

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ BÍCH

QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT NƯỚC MỸ (1863 - 1877)

Chuyên ngành: Lịch sử thế giới

Mã số: 9.22.90.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. NGUYỄN THỊ HẠNH 2. GS.TS. ĐỖ THANH BÌNH

HÀ NỘI – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những số liệu sử dụng trong luận án là trung thực. Các kết quả rút ra từ luận án chưa từng được công bố. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình nghiên cứu này.

Hà Nội, tháng 4 năm 2020

Tác giả

Nguyễn Thị Bích

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin dành sự kính trọng, lời cảm ơn sâu sắc nhất tới PGS.TS Nguyễn Thị Hạnh và GS.TS Đỗ Thanh Bình - hai người thầy, cô đã tận tình hướng dẫn, động viên tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban lãnh đạo, các thầy cô trong khoa Lịch sử - trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã có những ý kiến đóng góp, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban chủ nhiệm khoa, đồng nghiệp tại khoa Lịch sử - trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cùng gia đình, người thân và bạn bè đã khích lệ, ủng hộ tôi trong suốt thời gian tôi thực hiện luận án.

Hà Nội, ngày..... tháng.....năm 2020

Tác giả

Nguyễn Thị Bích

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ	4
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	5
4. Các nguồn tư liệu	6
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	8
6. Đóng góp của luận án	8
7. Bố cục của luận án	9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ	10
1.1. Những công trình về lịch sử Mỹ có liên quan đến vấn đề nghiên cứu	10
1.1.1. Công trình của các học giả trong nước	10
1.1.2. Công trình của các học giả nước ngoài	12
1.2. Những công trình đề cập trực tiếp đến thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877)	15
1.2.1. Công trình của học giả trong nước	15
1.2.2. Công trình của học giả nước ngoài	16
1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu	22
1.4. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết	23
CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH CỦA QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT NƯỚC MỸ (1863 - 1877)	24
2.1. Tình hình quốc tế và khu vực	24
2.1.1. Tình hình quốc tế	24
2.1.2. Tình hình khu vực	27
2.2. Sự khác biệt giữa hai miền Nam - Bắc	29
2.2.1. Sự khác biệt về kinh tế	29
2.2.2. Sự khác biệt về văn hóa - xã hội	33
2.2.3. Sự khác biệt về chính trị	35
2.2.4. Vấn đề mở rộng chế độ nô lệ	38
2.3. Nội chiến (1861-1865) và những yêu cầu đặt ra cho quá trình Tái thiết	44

2.3.1. Quá trình ly khai của miền Nam và Nội chiến bùng nổ	44
2.3.2. Hệ quả chiến tranh và những yêu cầu Tái thiết	46
Tiểu kết chương 2	54
CHƯƠNG 3: QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC TÁI THIẾT	
(1863 - 1877)	56
3.1. Tái thiết dưới thời Tổng thống Lincoln (1863 - 1865)	57
3.1.1. Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863).....	57
3.1.2. Tuyên bố Ân xá và Tái thiết (Kế hoạch 10%)	60
3.1.3. Quá trình thực hiện kế hoạch của Lincoln.....	62
3.1.4. Phản ứng của Quốc hội Cấp tiến	66
3.2. Tái thiết dưới thời Tổng thống Andrew Johnson (1865 - 1867)	68
3.2.1. Kế hoạch “Phục hồi” (Restoration)	68
3.2.2. Quá trình thực thi kế hoạch của Johnson.....	69
3.2.3. Phản ứng của Quốc hội Cấp tiến	71
3.3. Tái thiết dưới sự chỉ đạo của Quốc hội cấp tiến (1867 - 1876)	75
3.3.1. Kế hoạch Tái thiết của Quốc hội	75
3.3.2. Tổng thống Johnson bị luận tội.....	77
3.3.3. Thiết lập chính quyền Cấp tiến ở miền Nam.....	80
3.3.4. Phản ứng của người da trắng miền Nam	85
3.4. Thỏa ước 1877 và kết thúc quá trình Tái thiết (1876 - 1877).....	87
3.4.1. Sự khủng hoảng của đảng Cộng hòa	87
3.4.2. Miền Bắc thay đổi thái độ với công cuộc Tái thiết.....	92
3.4.3. Cuộc bầu cử năm 1876 và bản Thỏa hiệp năm 1877.....	94
3.4.4. Miền Nam dưới thời kỳ “cứu thoát”	96
Tiểu kết chương 3	97
CHƯƠNG 4: NHỮNG KẾT QUẢ, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA	
QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT (1863 - 1877)	98
4.1. Những kết quả của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)	98
4.1.1. Xác lập lại địa vị pháp lý của 11 bang ly khai.....	98
4.1.2. Sửa đổi và hoàn thiện hệ thống Hiến pháp.....	99

4.1.3. Phục hồi kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh	103
4.1.4. Thiết lập hệ thống tổ chức lao động mới	104
4.1.5. Phát triển giáo dục và các dịch vụ công	108
4.2. Những hạn chế của quá trình Tái thiết	110
4.2.1. Kinh tế miền Nam chưa đạt được mục tiêu phát triển đề ra	110
4.2.2. Tình trạng tham nhũng diễn ra phổ biến.....	111
4.2.3. Chưa giải quyết triệt để những vấn đề của người Mỹ gốc Phi	113
4.2.4. Sự thất bại của các phong trào xã hội khác	118
4.3. Đặc điểm của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)	120
4.3.1. Quá trình Tái thiết được coi là một cuộc cách mạng chính trị - xã hội trong lịch sử nước Mỹ.....	120
4.3.2. Quá trình Tái thiết (1863-1877) là tập hợp những thử nghiệm chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau	122
4.3.3. Quá trình Tái thiết diễn ra dưới sự chi phối mạnh mẽ của Đảng Cộng hòa, đặc biệt là phái Cấp tiến trong Đảng.....	125
4.3.4. Vai trò tích cực, chủ động của người Mỹ gốc Phi trong quá trình Tái thiết.....	128
4.4. Tác động của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)	131
4.4.1. Trên lĩnh vực chính trị	131
4.4.2. Trên lĩnh vực kinh tế.....	136
4.4.3. Trên lĩnh vực xã hội.....	140
Tiểu kết chương 4	145
KẾT LUẬN	147
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thế kỷ XIX là thời điểm đánh dấu những chuyển biến mang tính bước ngoặt trong lịch sử nước Mỹ. Bản Tuyên ngôn độc lập ra đời năm 1776 đã đánh dấu sự xuất hiện của một quốc gia non trẻ. Biến cố trọng đại này không chỉ là sự đoạn tuyệt với tình trạng phụ thuộc Anh quốc của mười ba thuộc địa để trở thành một quốc gia độc lập, mà còn là sự tổng hợp những nguyên tắc cơ bản về quyền tự do của con người. Tuy nhiên, con đường xây dựng quốc gia - dân tộc Mỹ dường như mới chỉ bắt đầu. Đại biểu Benjamin Rush (Philadelphia) nhận xét: “*cuộc chiến tranh của nhân dân Mỹ kết thúc, nhưng vào lúc này, các vấn đề và thách thức đối với nước Mỹ còn cấp bách hơn cả trong giai đoạn cách mạng Mỹ*” [46;78]. Bởi lẽ, việc đề xuất một học thuyết mới về chính phủ bao giờ cũng dễ dàng hơn nhiều so với việc xây dựng một chính phủ thực tế có thể tồn tại và hoạt động hiệu quả. Sự khác biệt về mô hình phát triển kinh tế; truyền thống văn hóa xã hội; cũng như những khuynh hướng chính trị đa nguyên giữa miền Nam và miền Bắc đã tạo nên những cản trở to lớn, thách thức sự trưởng thành của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ. Những xung đột nội bộ càng trở nên trầm trọng xung quanh chế độ nô lệ - một thể chế được định hình rõ nét ở miền Nam nhưng bị đào thải ở miền Bắc - đã trở thành trọng tâm trong đời sống chính trị đất nước. Hệ quả là chỉ 85 năm sau ngày độc lập, Nội chiến bùng nổ như một sự tất yếu để loại trừ các khuynh hướng chính trị ly khai, thống nhất con đường phát triển cho nước Mỹ.

Cuộc Nội chiến (1861-1865) đã hoàn thành được nhiệm vụ lịch sử: giữ vững được “*gia đình*” Liên bang, xóa bỏ chế độ nô lệ, giải phóng bốn triệu người da đen, làm thay đổi căn bản tình hình miền Bắc, miền Nam và tương lai Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nước Mỹ trong và sau chiến tranh cũng phải đối diện với rất nhiều vấn đề nan giải. Trong đó, trọng tâm là được bàn thảo là quá trình Tái thiết hay tìm cách trả lời cho câu hỏi: làm thế nào để xây dựng lại đất nước từ sự tan vỡ ? trở thành nội dung chính trong các cuộc tranh luận chính trị.

Thứ nhất, năm 1861, 11 tiểu bang miền Nam tiến hành ly khai, tách khỏi Liên bang và thành lập chính phủ riêng dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Jefferson Davis đã đẩy nước Mỹ vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Vấn đề được đặt ra là: khi chiến tranh kết thúc, các bang ly khai sẽ có địa vị pháp lý như thế nào trong hệ

thống chính trị quốc gia ? Làm thế nào để có thể đưa các tiểu bang trên trở lại Liên bang ? Quá trình đó đòi hỏi những điều kiện gì ? Ai sẽ là người đưa ra các điều kiện này : Quốc hội hay Tổng thống ? Làm thế nào để xây dựng lại hệ thống chính quyền mới ở các tiểu bang miền Nam nói trên ?

Thứ hai, ngay khi cuộc chiến đang trong giai đoạn quyết liệt, Tổng thống Abraham Lincoln đưa ra Tuyên bố giải phóng nô lệ (1/1/1863). Chế độ nô lệ vốn nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ hệ thống luật pháp, tòa án, quân đội và những thành kiến chủng tộc. Do đó, tiêu hủy chế độ nô lệ tất yếu sẽ làm thay đổi căn bản miền Nam. Một loạt câu hỏi được đặt ra như: Hệ thống lao động nào sẽ thay thế cho lao động của nô lệ ? Những người Mỹ gốc Phi sau khi được giải phóng sẽ có địa vị chính trị như thế nào ? Liệu họ có được coi là công dân của Hoa Kỳ và được thực hiện các quyền tự do, bình đẳng như người da trắng hay không ? Đó là những nhiệm vụ mà thời kỳ Tái thiết phải giải quyết.

Thứ ba, Nội chiến được xem là cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử nước Mỹ. Sau 4 năm khói lửa, chính quyền Liên minh cuối cùng cũng bị đánh bại song cái giá phải trả là sinh mạng của 600.000 binh sĩ hai miền. Một phần lớn miền Nam bị tàn phá, nền kinh tế miền Nam bị phá sản hoàn toàn. Chiến tranh không chỉ tàn phá về mặt vật chất mà cả về mặt tinh thần. Người dân cả hai miền đều nung nấu những nỗi oán hận sâu sắc. Đồng thời, miền Bắc và miền Nam đều đối diện với sự chia rẽ nội bộ cùng vô số khó khăn do cuộc Nội chiến mang lại. Yêu cầu hòa giải và đoàn kết dân tộc được đặt ra một cách bức thiết.

Thực tế lịch sử trên đòi hỏi nước Mỹ phải tiến hành quá trình “*Tái thiết*” (Reconstruction) ngay từ trong và sau Nội chiến. Về bản chất, giai đoạn (1863-1877) là một cuộc đấu tranh chính trị, xã hội quyết liệt nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, củng cố sự thống nhất của quốc gia - dân tộc. Trong đó, nội dung quan trọng nhất là nỗ lực đưa 11 bang ly khai trở lại “gia đình” Liên bang; tiến hành tái cấu trúc hệ thống chính trị quốc gia; xây dựng chính quyền và các thể chế kinh tế, xã hội mới - thích ứng với việc chấm dứt chế độ nô lệ. Vậy quá trình đó diễn ra trong bối cảnh nào, trải qua các bước phát triển ra sao ? sẽ là một trong những nội dung luận án tập trung giải quyết.

Tìm hiểu lịch sử nước Mỹ thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877) cũng chính là tìm hiểu về quá trình xác lập những nguyên tắc quan trọng cho quốc gia Hoa Kỳ hiện đại. Chính

trong thời kỳ Tái thiết, những vấn đề cốt lõi nhất, quyết định sự phát triển của quốc gia - dân tộc Hoa Kỳ đã được giải quyết như: việc xây dựng một chính quyền Trung ương lớn, tập trung quyền lực; làm thay đổi hoàn toàn mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương với chính quyền địa phương. Kết quả của quá trình này làm thay đổi căn bản kiến trúc thượng tầng của quốc gia - dân tộc Mỹ và là một trong những nhân tố đưa đến sự phát triển mạnh mẽ của Hoa Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Hay như vấn đề xác định tư cách công dân Mỹ : năm 1782 Hector de Crevecoeur đã từng đặt ra câu hỏi: “*Vậy người Mỹ, con người mới ấy, là gì ?*” [10;40] và phải đến thời kỳ Tái thiết khi bản Tu chính án 14 được thông qua thì câu hỏi ấy mới có lời đáp. Ngoài ra, trong quá trình Tái thiết, định nghĩa về quyền “*tự do*” và “*bình đẳng*” ở đất nước Hoa Kỳ cũng được xác định cụ thể. Trong đó, đáng kể nhất là việc xác định vị thế xã hội của người Mỹ gốc Phi. Khi chế độ nô lệ được xóa bỏ và với những điều khoản bổ sung trong Hiến pháp khiến họ trở thành bộ phận không thể tách rời của “*cộng đồng vĩ đại*” Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, thời kỳ Tái thiết (1863-1877) cũng ghi nhận những hạn chế của của nền dân chủ Mỹ như: chưa đáp ứng được những yêu cầu kinh tế, chính trị của người Mỹ gốc Phi sau giải phóng nhất là vấn đề ruộng đất và việc đảm bảo các quyền công dân đã được bổ sung thông qua các bản Tu chính án; tình trạng phân biệt chủng tộc và những định kiến nặng nề với người da đen vẫn tồn tại dai dẳng ở nhiều bang. Những vấn đề của thời kỳ Tái thiết, đặc biệt là phong trào Dân quyền vẫn hiện diện trong đời sống của người Mỹ hiện nay. Vì vậy, cần nhận định như thế nào về vị trí, vai trò của thời kỳ Tái thiết đối với lịch sử quốc gia Mỹ trở thành “*một hiện tượng cần được nghiên cứu, một thực nghiệm về chính trị và tinh thần cần được đánh giá*” [12;162].

Ngoài ra, không có giai đoạn nào trong lịch sử nước Mỹ trải qua việc “*đánh giá lại*” phức tạp hơn giai đoạn Tái thiết. Trước năm 1960, thời kỳ Tái thiết được xem là “*giai đoạn hết sức tồi tệ trong đời sống chính trị và xã hội*” [24;141] là thời kỳ tràn lan của tình trạng vô chính phủ, tham nhũng, các nhà sử học phủ nhận hoàn toàn những thành quả mà thời kỳ này đạt được. Nhưng tới cuối những năm 1960, các quan điểm cũ bị phá bỏ. Hầu hết các nhà sử học hiện nay đều đồng ý rằng đây là giai đoạn đem lại những biến đổi lớn lao trong đời sống miền Nam và cả đất nước. Chính việc thay đổi quan điểm về thời kỳ Tái thiết đã tạo ra nền tảng tinh thần và cơ

sở lý luận, có tác động to lớn trong việc cổ vũ, khuyến khích sự phát triển của cuộc cách mạng Dân quyền trong những năm 1960 - vốn được mệnh danh là “*cuộc Tái thiết lần thứ hai*” trong lịch sử nước Mỹ. Thậm chí, những tranh cãi xung quanh công cuộc Tái thiết vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay. Do đó, năm 2017, Tổng thống Brack Obama ký quyết định thành lập Bảo tàng Lịch sử quốc gia về thời kỳ Tái thiết (tại bang Nam Carolina) nhằm tăng cường sự hiểu biết của chính người Mỹ về giai đoạn lịch sử đầy kịch tính này.

Đối với Việt Nam, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ngày càng phát triển. Chúng ta đã nâng tầm từ quan hệ đối tác (năm 2005) đến đối tác toàn diện (năm 2013). Vì vậy, việc tìm hiểu về một giai đoạn bản lề, định hướng sự phát triển của nước Mỹ hiện đại sẽ cung cấp cơ sở khoa học để người đọc hiểu được nguyên nhân sâu xa của sự phát triển, cũng như lý giải những vấn đề còn tồn tại của xã hội Mỹ hiện nay.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi lựa chọn vấn đề: “*Quá trình Tái thiết nước Mỹ (1863 - 1877)*” làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ

Mục đích của luận án là làm rõ vị trí, vai trò và tác động của quá trình Tái thiết (1863 - 1877) trong tiến trình lịch sử nước Mỹ. Theo đó, quá trình Tái thiết được coi là một cuộc cách mạng chính trị - xã hội, là cơ sở quan trọng cho sự xác lập và phát triển các “*giá trị Mỹ*” sau này.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, phân tích bối cảnh của quá trình Tái thiết nước Mỹ giai đoạn trong và sau Nội chiến (1863-1877) bao gồm: Tình hình quốc tế và khu vực; sự khác biệt giữa hai miền Nam - Bắc; cuộc Nội chiến (1861-1865) và những yêu cầu đặt ra cho quá trình Tái thiết.

Thứ hai, làm rõ các giai đoạn Tái thiết dưới sự chỉ đạo của các Tổng thống: Abraham Lincoln (1863 - 1865), Andrew Johnson (1865 - 1867), giai đoạn tiếp quản bởi Quốc hội Cấp tiến (1868 - 1876) và kết thúc Tái thiết dưới thời đại của Tổng thống Rutherford B. Hayes (1876 - 1877). Trong đó, luận án tập trung chỉ rõ sự khác biệt giữa các kế hoạch Tái thiết ở từng giai đoạn và những phức tạp nảy sinh từ quá trình này.

Thứ ba, rút ra một số nhận xét về quá trình Tái thiết (1863 - 1877) trên các khía

cạnh: đánh giá các kết quả của quá trình Tái thiết (thành tựu và hạn chế); chỉ ra một số đặc điểm và đánh giá tác động của quá trình này tới sự phát triển của lịch sử nước Mỹ giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án xác định đối tượng nghiên cứu là quá trình Tái thiết nước Mỹ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội trong giai đoạn (1863 - 1877).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Sau khi Abraham Lincoln đắc cử trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1860, 11 tiểu bang¹ theo chế độ nô lệ ở miền Nam Hoa Kỳ đã tuyên bố ly khai và lập ra Liên minh miền Nam (*Confederate States of America*). 25 tiểu bang² còn lại ủng hộ chính phủ Liên bang miền Bắc (*Union*). Cuộc Nội chiến Nam - Bắc kéo dài suốt 4 năm và chấm dứt năm 1865 với chiến thắng của phe Liên bang miền Bắc. Khi chiến tranh chấm dứt đòi hỏi nỗ lực Tái thiết ở cả hai miền nhằm xây dựng lại quốc gia dân tộc. Vì vậy, luận án tìm hiểu quá trình Tái thiết trên phạm vi toàn Liên bang (36 tiểu bang). Những bang được thành lập sau đó không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án.

Phạm vi thời gian: Ở các tiểu bang khác nhau, quá trình Tái thiết được bắt đầu và kết thúc ở các thời điểm khác nhau. Trên phạm vi Liên bang, quá trình Tái thiết được xác định bắt đầu từ năm 1863 và kết thúc năm 1877, bởi lẽ:

Ngày 1/1/1863, ngay khi cuộc Nội chiến còn diễn ra ác liệt, Tổng thống Lincoln đưa ra Tuyên bố giải phóng nô lệ. Sự kiện này không chỉ giải phóng các cá nhân nô lệ mà còn làm biến đổi hoàn toàn tính chất cuộc Nội chiến, quyết định những nội dung căn bản của quá trình Tái thiết. Theo đó, điều kiện đầu tiên để các bang ly khai miền Nam có thể trở lại Liên bang là phải chấp nhận xóa bỏ chế độ nô lệ. Thứ hai, việc chấm dứt chế độ nô lệ còn tất yếu sẽ dẫn đến những thay đổi sâu rộng về chính trị và xã hội ở miền Nam thời hậu chiến. Miền Nam sẽ phải được xây dựng lại theo hướng thích nghi với những điều kiện mới.

Ngày 8/12/1863, Tổng thống Lincoln ký bản “*Tuyên bố Ân xá và Tái thiết*”

¹ 11 bang miền Nam bao gồm: Arkansas, Bắc Carolina, Nam Carolina, Louisiana, Georgia, Alabama, Florida, Mississippi, Texas, Virginia, Tennessee.

² 23 bang nằm trong phe Liên bang trước Nội chiến bao gồm: Maine, New York, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Maryland, Connecticut, Rhode Island, Pennsylvania, New Jersey, Ohio, Indiana, Delaware, Illinois, Kansas, Kentucky, Michigan, Wisconsin, Minnesota, Iowa, California, Nevada và Oregon. 2 bang sáp nhập vào phe Liên bang trong Nội chiến bao gồm Tây Virginia, tách từ bang Virginia (1863) và bang Nevada (1864).

(Proclamation of Amnesty and Reconstruction) hay còn có tên gọi khác là: “*Kế hoạch 10%*”. Đây là bản kế hoạch tính toán trước phương cách giúp các tiểu bang miền Nam tái hội nhập Liên bang, cũng như quyết định số phận của giới lãnh đạo Liên minh.

Công cuộc Tái thiết được xác định *kết thúc với Thỏa ước năm 1877* và việc chọn Rutherford.B.Hayes làm Tổng thống. Sau khi nhậm chức, Tổng thống Hayes đã yêu cầu rút quân đội Liên bang khỏi miền Nam, xóa bỏ các chính sách quốc gia bảo vệ người Mỹ gốc Phi. Đảng Dân chủ tái tham gia vào vũ đài chính trị quốc gia, đưa những người da trắng miền Nam giành lại quyền kiểm soát chính phủ tiểu bang và tước bỏ nhiều quyền lợi dân chủ đã đạt được trong thời kỳ Tái thiết.

Tuy nhiên, sự phân định mốc thời gian trên không mang tính máy móc. Để đảm bảo tính logic, luận án có thể mở rộng khoảng thời gian về phía trước hoặc sau đó để luận giải các vấn đề nghiên cứu.

**Về thuật ngữ “Tái thiết” (Reconstruction):* Lúc đầu, thuật ngữ “*Tái thiết*” không được sử dụng rộng rãi. Thuật ngữ mà người Mỹ sử dụng là “*phục hồi*” (restoration). Hiểu một cách đơn giản, các tiểu bang miền Nam sẽ quay trở lại Liên bang với địa vị pháp lý như trước đây và cách thức tổ chức kinh tế, xã hội được giữ nguyên vẹn. Đây chính là quan điểm của chính quyền Lincoln bởi họ cho rằng ly khai là bất hợp pháp, bất hợp hiến và vô giá trị. Do đó, về mặt luật pháp các bang miền Nam vẫn nằm trong Liên bang. Những gì cần làm chỉ đơn giản là thiết lập một chính phủ trung thành mới ở các bang miền Nam. Sau đó họ sẽ được hưởng bình thường, đầy đủ các quyền của một tiểu bang theo quy định của Hiến pháp.

Tuy nhiên, những người Cấp tiến trong đảng Cộng hòa đã bác bỏ việc sử dụng thuật ngữ “*restoration*”- (phục hồi) mà thay thế vào đó là thuật ngữ “*reconstruction*” - (Tái thiết). Theo đó, quá trình tổ chức lại đất nước, đặc biệt ở miền Nam không đơn giản là quá trình khôi phục lại. 11 bang ly khai muốn trở lại Liên bang phải thực hiện: xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ; chấm dứt vai trò chính trị của các đại điền chủ; thiết lập hệ thống lao động tự do ở miền Nam, thực hiện nền chính trị dân chủ, bình đẳng giữa các chủng tộc. Nói cách khác, quá trình này sẽ đưa đến một cuộc cách mạng chính trị, xã hội sâu rộng, không chỉ tái cấu trúc lại miền Nam mà còn tác động sâu sắc đến con đường phát triển chung của cả nước Mỹ.

4. Các nguồn tư liệu

Để thực hiện được mục đích và nhiệm vụ của đề tài, luận án tập trung khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu sau:

- *Các nguồn tư liệu gốc*: bao gồm: các văn kiện liên quan đến quá trình Tái thiết như: Hiến pháp Mỹ, Tuyên ngôn giải phóng nô lệ, Tu chính án 13,14,15, Luật về quyền dân sự năm 1866, các Đạo luật Tái thiết của Quốc hội, các Bộ luật người da đen (Black Codes), Hiến pháp Tái thiết của các tiểu bang miền Nam (Mississippi, Nam Carolina, Tennessee..)

- Các bài diễn văn nhậm chức, bài phát biểu của Tổng thống: Abraham Lincoln, Andrew Johnson, Rutherford Hayes.

- Tiểu sử, hồi ký, thư từ của các cá nhân trực tiếp tham gia vào quá trình Tái thiết như: Nghị sĩ Thaddeus Steven, Charles Sumner; Tổng thống Ulysses S. Grant và những bức thư của người Mỹ gốc Phi gửi cho người thân của họ.

- Các bài báo đăng trên các tạp chí: New York Times, Harper's Weekly (Harper's Weekly Reports on Black America 1857-1874) tại thời điểm Tái thiết.

- Niên giám thống kê, các báo cáo của Ủy ban Tái thiết của Quốc hội (the Joint Committee on Reconstruction), các báo cáo của Văn phòng người tự do (Freedmen's Bureau) về việc kết hôn, hợp đồng lao động và những vụ giết hại người da đen tại các tiểu bang miền Nam.

Hệ thống tư liệu này được tuyển chọn, biên tập và công bố trên website của Trung tâm lưu trữ quốc gia Mỹ; Thư viện quốc hội Mỹ, các trường Đại học Harvard, Yale, Columbia hoặc trong các công trình tuyển chọn tư liệu về lịch sử Mỹ như: "*Documentary history of Reconstruction*" (Tài liệu lịch sử của thời kỳ Tái thiết) (Walter L.Fleming,1906); cuốn "*The American Nation:Primary Sources*" (Các tư liệu gốc của nước Mỹ) (Frohnen Bruce, 2008) và cuốn "*The Civil War and Reconstruction: A Documentary Collection*" (Nội chiến và Tái thiết: Bộ sưu tập tư liệu) của W.Gienapp (W.W Norton Company).

Nguồn tài liệu tham khảo của luận án bao gồm các chuyên khảo về thời kỳ Tái thiết của các học giả trong và ngoài nước với nhiều cách thức tiếp cận, quan điểm đánh giá khác nhau. Ngoài ra, tác giả còn tham khảo một số bài viết đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như: tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tạp chí châu Mỹ ngày nay..và một số luận án, đề tài khoa học, tài liệu trên các trang web uy tín có liên quan đến nội dung đề tài.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Về phương pháp luận: Luận án quán triệt quan điểm của chủ nghĩa

Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam trong nghiên cứu khoa học lịch sử, đặc biệt là cách nhìn nhận về quyền tự do, bình đẳng. Đây được xem là kim chỉ nam trong quá trình phân tích, xử lý và đánh giá các vấn đề nghiên cứu của luận án.

5.2. Về phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng *phương pháp lịch sử* và *phương pháp logic* là phương pháp chủ đạo. Với *phương pháp lịch sử*, thông qua các nguồn tư liệu tiếp cận được, tác giả tìm cách tái hiện đầy đủ, có hệ thống bối cảnh lịch sử, cũng như những diễn tiến của quá trình Tái thiết (1863-1877) qua từng giai đoạn (ở cả phương diện đồng đại và lịch đại). *Phương pháp logic* giúp tác giả luận giải các vấn đề nghiên cứu thông qua các sự kiện một cách chặt chẽ và có liên kết. Ngoài ra, luận án còn vận dụng linh hoạt các *phương pháp nghiên cứu tư liệu* để sưu tầm, chọn lọc, phân loại kết hợp với *tư duy phản biện* (critical thinking) nhằm đánh giá tư liệu, khái quát và hệ thống hóa quan điểm của các học giả trong và ngoài nước đánh giá về quá trình Tái thiết. Luận án còn sử dụng *phương pháp liên ngành* trong đó có sử dụng tri thức và phương pháp nghiên cứu của các ngành chính trị học, luật học, xã hội học, kinh tế học nhằm đánh giá toàn diện những kết quả của quá trình Tái thiết. Ngoài ra, *phương pháp tổng hợp, so sánh* cũng được tác giả sử dụng để rút ra những đặc điểm, tác động của quá trình này nhằm giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu mà luận án đặt ra.

6. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của các công trình trong và ngoài nước và giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, luận án có những đóng góp sau:

Một là, đưa ra một nghiên cứu mang tính hệ thống và chuyên sâu về giai đoạn Tái thiết (1863-1877) từ góc nhìn của một tác giả Việt Nam. Đó là quá trình nước Mỹ nỗ lực tổ chức, sắp xếp lại đất nước trong và sau Nội chiến bao gồm: bối cảnh của quá trình Tái thiết, nội dung các bản kế hoạch Tái thiết và quá trình tổ chức thực hiện dưới sự chỉ đạo của các Tổng thống và Quốc hội Mỹ.

Hai là, rút ra những đánh giá, nhận xét về kết quả (bao gồm cả thành tựu và hạn chế), đặc điểm và những tác động của quá trình Tái thiết (1863-1877) đối với sự phát triển của nước Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Ba là, làm phong phú thêm nguồn tài liệu đa chiều, cập nhật về lĩnh vực nghiên cứu, cung cấp một góc nhìn khách quan về quá trình Tái thiết nước Mỹ (1863-1877). Đây là nguồn tài liệu tham khảo phục vụ hoạt động học tập và nghiên

cứu lịch sử nước Mỹ, đặc biệt là giai đoạn cận đại. Điều này là càng có ý nghĩa trong bối cảnh quan hệ Việt - Mỹ ngày càng phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu như hiện nay.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề

Chương 2: Bối cảnh của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)

Chương 3: Quá trình tiến hành công cuộc Tái thiết (1863 - 1877)

Chương 4: Những kết quả, đặc điểm và tác động của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Lịch sử của nước Mỹ từ khi lập quốc đến nay đã được mở xẻ, phân tích qua nhiều khía cạnh để hướng tới lý giải sự phát triển nhanh chóng, hùng mạnh của Mỹ chỉ trong vòng chưa đến 250 năm ngắn ngủi. Đối với thời kỳ Tái thiết (1863-1877) đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan hoặc đề cập trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu.

1.1. Những công trình về lịch sử Mỹ có liên quan đến vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Công trình của các học giả trong nước

Đã từ lâu, các nhà sử học Việt Nam đã dành sự quan tâm nghiên cứu lịch sử nước Mỹ. Trên cơ sở các nguồn tư liệu tiếp cận được, tác giả chia thành 3 nhóm công trình có liên quan đến vấn đề nghiên cứu như sau:

Nhóm thứ nhất là những tác phẩm khái quát về lịch sử Hoa Kỳ như: “Lịch sử Hoa Kỳ từ độc lập đến Chiến tranh Nam Bắc” của Nguyễn Thế Anh (Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1969); “Hợp chủng quốc Hoa Kỳ” của Đào Duy Ngọc, Nguyễn Thái Yên Hương, Bùi Thái Sơn (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994); “Lịch sử nước Mỹ” của Nguyễn Nghị, Lê Minh Đức (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994); “Nước Mỹ nhìn từ toàn cảnh” của Nguyễn Trường Uy (Nxb Trẻ, Hà Nội, 2002). Đây là các tác phẩm thông sử đề cập đến sự phát triển của nước Mỹ từ khi lập quốc nên giai đoạn Tái thiết dù được nhắc tới song mới mang tính chấm phá, chưa đi sâu phân tích nội dung kế hoạch hay quá trình tổ chức triển khai thực hiện công cuộc Tái thiết mà nhiệm vụ luận án đặt ra.

Nhóm thứ hai là những chuyên khảo về hệ thống chính trị và luật pháp của nước Mỹ. Tiêu biểu như: “Hệ thống chính trị Mỹ” của tác giả Vũ Đăng Hình, (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001); “Hoa Kỳ tiến trình văn hóa chính trị” của tác giả Đỗ Lộc Diệp (Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Trung tâm Khoa học xã hội nhân văn quốc gia, Nxb Khoa học xã hội, 2006); “Chế độ Tổng thống Mỹ” của tác giả Nguyễn Anh Hùng (Nxb Lao động, Hà Nội, 2010); “Một số vấn đề về Đảng cầm quyền và Đảng đối lập trong đời sống chính trị Hoa Kỳ” của tác giả Nguyễn Thị Hạnh, (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012), “Hiến pháp Mỹ đã được làm ra như thế nào?” của tác giả Nguyễn Cảnh Bình (Nxb Thế giới, 2018). Những tác phẩm trên tập trung phân tích

các thiết chế chính trị, nguyên tắc và hoạt động của bộ máy chính quyền Hoa Kỳ trong đó làm rõ mối quan hệ “*tam quyền phân lập*” và cơ chế “*kiềm chế đối trọng*” giữa các nhánh quyền lực trong hệ thống chính trị Mỹ. Đây là cơ sở nền tảng giúp tác giả luận giải mối quan hệ giữa Quốc hội và Tổng thống khi đưa ra kế hoạch và chỉ đạo thực hiện quá trình Tái thiết; lý giải ý nghĩa những điều khoản bổ sung Hiến pháp được thông qua trong thời kỳ Tái thiết; cũng như đánh giá những biến chuyển trong mối quan hệ giữa chính quyền Liên bang với các tiểu bang trong giai đoạn nghiên cứu.

Nhóm thứ ba là các chuyên khảo về văn hóa và xã hội Mỹ. Cuốn “*Liên bang Mỹ đặc điểm xã hội - văn hóa*” (Nxb Văn hóa Thông tin, 2005); “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*” của tác giả Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn (cb) (Nxb Giáo dục, 2011) đã cung cấp cho tác giả những hiểu biết về cơ sở lý thuyết và sự vận dụng lý thuyết đó trong xây dựng quyền tự do, bình đẳng cho công dân Mỹ. Đây là một trong những vấn đề trọng tâm cần giải quyết của nước Mỹ thời kỳ Tái thiết: khi những người Mỹ gốc Phi được giải phóng khỏi thân phận nô lệ sẽ có vị thế và vai trò như thế nào trong xã hội ?. Cuốn “*Hồ sơ văn hóa Mỹ*” của nhà nghiên cứu Hữu Ngọc (Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016) là một tập hồ sơ về những sắc thái của văn hóa Mỹ. Một số bài viết trong đó như: *Hỡi người Mỹ da đen, người là ai ?; Hội kín K.K.K và Lynch; Người da đen và cảm xúc tôn giáo lâm ly*” có điểm nhắc đến những sự kiện, nhân vật của thời kỳ Tái thiết.

Chủ đề của luận án còn được phản ánh rải rác trong các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay* với các bài: “*Vấn đề kiềm chế và đối trọng trong hệ thống chính trị Mỹ, nguồn gốc và thực tiễn*” (số 4/2000); “*Những cơ sở phát triển chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ từ sau Nội chiến đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất*” của Nguyễn Ngọc Dung (số 3/2010); “*Nền tảng của việc bành trướng ra thế giới của nước Mỹ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*” của Dương Quang Hiệp (số 7/2010); “*Luận tội trong pháp luật Mỹ: Lịch sử và ý nghĩa chính trị*” của tác giả Tô Tuấn (số 5/2017).

Trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* có bài: “*Người Mỹ gốc Phi trong xã hội Mỹ thời đầu lập nước*” của tác giả Nguyễn Thái Yên Hương, số 339 (8/2004); “*Tạo khả năng suy nghĩ và tiếp cận có tư duy trong sử học - Một số kinh nghiệm giảng dạy lịch sử ngoại giao Hoa Kỳ trên giảng đường Đại học Mỹ*” số (5/2014); bài viết

“*Quyền phủ quyết của Tổng thống Hoa Kỳ*” của Nguyễn Anh Hùng, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế (số 12/2014); “*Những vấn đề cơ bản trong Hiến pháp Hoa Kỳ*”, Nguyễn Thị Thu Hà, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 167 (tháng 12/2009).

Cũng trong xu hướng trên, một số luận án đã bảo vệ thành công có nội dung liên quan đến đề tài. Luận án “*Chính sách của Mỹ đối với các cường quốc châu Âu trong việc mở rộng lãnh thổ (1787 - 1861)*” của tác giả Lê Thành Nam (ĐHSP Hà Nội, 2011) đề cập đến quá trình mở rộng lãnh thổ của nước Mỹ từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Quá trình này một mặt đã mang lại cho Liên bang lãnh thổ rộng lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa. Song mặt khác, đây chính là nhân tố làm trầm trọng thêm mâu thuẫn giữa hai miền Nam - Bắc xoay quanh vấn đề có hay không tồn tại chế độ nô lệ ở các bang mới được thành lập. Đỉnh điểm của sự mâu thuẫn chính là cuộc Nội chiến (1861-1865) bùng nổ và đặt ra hàng loạt vấn đề mà giai đoạn Tái thiết cần tiếp tục giải quyết.

Luận án “*Phong trào đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ (1830 - 1865)*” của tác giả Nguyễn Thu Hà, trường ĐHSP Hà Nội, 2016. Luận án đề cập đến cuộc đấu tranh giành quyền tự do của người Mỹ gốc Phi trong phạm vi thời gian từ năm 1830 cho đến năm 1865 - khi cuộc nội chiến kết thúc. Những kết quả đạt được trong giai đoạn này là nền tảng cơ bản để tác giả tiếp tục tìm hiểu nỗ lực của nước Mỹ nhằm giải quyết các vấn đề của người da đen trong giai đoạn tiếp theo.

1.1.2. Công trình của các học giả nước ngoài

So với công trình của các học giả trong nước, số lượng các công trình của học giả nước ngoài nghiên cứu tổng thể về lịch sử Mỹ rất phong phú.

Trước hết là những công trình nghiên cứu tổng quan, khái quát về lịch sử Hoa Kỳ đã được chuyển dịch và xuất bản tại Việt Nam. Trước năm 1975 đã có các tác phẩm về lịch sử Mỹ được dịch ra tiếng Việt như: “*Mỹ quốc sử lược*” của Franklin Escher (Sài Gòn, 1958); “*Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*” của Richard B. Morris (Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn, 1969); “*Lịch sử Hoa Kỳ*” của Franck L. Schoell, (Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn, 1972). Các công trình này đã tập trung trình bày lịch sử phát triển nước Mỹ từ khi C. Columbus phát hiện ra châu Mỹ đến những năm 50 của thế kỷ XX. Tình hình nước Mỹ sau Nội chiến cũng được phản ánh ít nhiều.

Sau năm 1975, nhất là khi Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu thiết lập quan hệ ngoại

giao vào giữa thập niên 90 của thế kỷ trước, trước nhu cầu hiểu biết lẫn nhau, cả Mỹ và Việt Nam đã có những bước tiến trong việc thúc đẩy hợp tác, nhất là trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục. Nhiều công trình tiếng Anh của các sử gia Mỹ được chuyển tải sang tiếng Việt như: “*Khái quát về lịch sử Hoa Kỳ*” của Howard Cincotta (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000); “*Niên giám lịch sử Hoa Kỳ*” của Arthur M. Schlesinger (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005); “*Bốn mươi ba đời Tổng thống Hoa Kỳ*” của William A. Degregori (NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006); “*Những sự kiện lớn trong lịch sử Hoa Kỳ*”, tác giả Pam Cornelison, Ted Yanak; “*Nghiên cứu về nước Mỹ*” của tác giả Peter Jennings, Todd Brewster (Nguyễn Kim Dân dịch, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2010). Các công trình này đề cập đến lịch sử nước Mỹ từ khi lập quốc cho đến ngày nay dưới hình thức biên niên sự kiện, trong đó có các sự kiện liên quan đến thời kỳ Nội chiến và Tái thiết. Tuy nhiên, do tính chất liệt kê nên các sự kiện của quá trình Tái thiết còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống và chưa có sự phân tích cụ thể.

Cuốn “*Democracy in America*” (Nền dân trị Mỹ, Phạm Toàn (dịch), Nxb Trí thức, Hà Nội, 2007, tập 1,2) của tác giả Alex de Tocqueville được xuất bản lần đầu tiên năm 1835 nhưng đến hiện nay vẫn là tác phẩm điển hình khi nghiên cứu về xã hội và con người Mỹ. Trong tác phẩm, Tocqueville đã rút ra bảng tổng kết khá tích cực về nền dân trị Mỹ trên nhiều phương diện: cấu trúc chính trị, quyền uy tôn giáo, tinh thần yêu nước, óc phê phán và tính thực dụng của người Mỹ. Ông cũng dự đoán được khả năng trở thành một siêu cường của nước Mỹ. Tuy nhiên trong một phụ lục dài, ông cũng bàn đến các nguy cơ khó tránh khỏi của nước Mỹ: vấn đề nô lệ và xung đột chủng tộc. Ông không tìm được giải pháp cho hai vấn đề gai góc này và dự đoán rằng chúng sẽ gây khó khăn lâu dài cho nước Mỹ. Thực tế những vận động lịch sử của nước Mỹ đã chứng minh những nhận định của Tocqueville là hoàn toàn chính xác, có giá trị thời sự đến tận ngày nay.

Khác với nhiều cuốn sách về lịch sử nước Mỹ luôn nhìn nhận sự phát triển và tiến bộ thông qua vĩ nhân hay những sự kiện lớn, cuốn “*Lịch sử dân tộc Mỹ*” (*A people history of the United States 1492 - present*) của Howard Zinn (Nxb Thế giới, 2000) lại trình bày theo một phương cách đặc biệt. Theo quan điểm Howard Zinn lịch sử phải không lệ thuộc nhãn quan chính trị, quyền lực, không che giấu những xung đột lợi ích giữa kẻ đi chinh phạt và người bị xâm lược, giữa ông chủ và nô lệ, giữa những kẻ áp bức và người bị áp bức. Ông kiến giải rằng “*phân biệt chủng tộc là một*

“*phương tiện*” được tạo ra nhằm thực thi mục đích kinh tế” [83;V]. Do đó, trong mục 9: “*Chế độ nô lệ mà không phục tùng, giải phóng mà không tự do*”, tác giả đã phác họa cuộc đấu tranh liên tục, mạnh mẽ của người nô lệ ở Mỹ từ sau cuộc chiến tranh giành độc lập cho đến thời kỳ Nội chiến. Đồng thời, chứng minh vai trò tích cực của người da màu trong công cuộc phục hồi đất nước sau đó.

Cuốn “*Lịch sử mới của nước Mỹ*” (The New American History) do Eric Foner chủ biên (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003) bao gồm chuyên luận của 13 học giả bàn về những giai đoạn mang tính bước ngoặt trong lịch sử nước Mỹ. Bằng cách đưa ra các quan điểm mới, các luận cứ mới, các tác giả phác họa một bức tranh sinh động về các giai đoạn phát triển của lịch sử Mỹ, phản ánh sức sống và tính sáng tạo liên tục của việc nghiên cứu lịch sử Mỹ. Chủ đề luận án được phản ánh cụ thể trong phần “*Chế độ nô lệ, cuộc Nội chiến và công cuộc Tái thiết*” (mục 4, phần I); “*Lịch sử người Mỹ gốc Phi*” (mục 13, phần II).

Cuốn “*Lịch sử Hoa Kỳ - Những vấn đề quá khứ*” (These United States: The Questions Of Our Past) của Irwin Unger (Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2009) phân tích sâu sắc các sự kiện chính yếu trong lịch sử nước Mỹ. Đây được xem là tác phẩm kể lại câu chuyện về tất cả những người Mỹ. Trong đó, những người Mỹ da đen được xem như một phần chính của Lịch sử nước Mỹ (kể từ chương 1 trở đi) chứ không phải chỉ “*được thêm vào như một phần phụ*” [78;5]. Chủ đề của luận án cũng được đề cập rõ nét trong chương 14,15,16 của tác phẩm. Trong đó, tác giả tập trung phân tích hậu quả của cuộc Nội chiến; các quan điểm về Tái thiết đất nước của mỗi Đảng phái trong xã hội Mỹ lúc bấy giờ và những diễn biến chính của quá trình Tái thiết. Từ đó tác giả rút ra nhận xét: những di sản của cuộc Nội chiến và Tái thiết ảnh hưởng đến nước Mỹ tận sau này.

Đối với các công trình nguyên bản bằng tiếng Anh, các công trình được viết dưới dạng thông sử của Mỹ như: “*The Oxford History of the American People, Vol 1 & Vol 2*” (Lịch sử dân tộc Mỹ, Tập 1 & 2) của Samuel Elliot Morison (Oxford University Press, Inc, 1965); “*The United States 1830 - 1850: The Nation and its Sections*” (Nước Mỹ từ năm 1830 đến năm 1850: Quốc gia và những bộ phận của nó) của Frederick Jackson Turner (W.W. Norton & Company, Inc, New York, 1965); “*American People*” (Con người Mỹ, California University press, 1976); “*American - Past and Present*” (Hoa Kỳ - quá khứ và hiện tại), (Scott, Foresman and Company, 1987) của

Robert A.Divine, T.H.Been, George M.Fedrickson và R.William; “*Nation of Nations (A Concise Narrative of The American Republic), Vol 1: To 1877*” (Dân tộc của các dân tộc - Lược sử nền Cộng hòa Mỹ đến năm 1877), Tập 1) của James W. Davidson & William E. Gienapp (Mc Graw Hill Companies, Boston/Massachusetts, 1998); “*American History A Survey*” (Khái quát lịch sử nước Mỹ) của Alan Brinkley (McGraw – Hill Higher Education, 2003). Trong nhóm công trình này, do phạm vi nghiên cứu rộng cả về thời gian và không gian, trên nhiều lĩnh vực khác nhau: dân cư, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự v.v. Do đó, nội dung viết về quá trình Tái thiết (1863 - 1877) mới chỉ được đề cập một cách khái lược. Phần lớn các tác phẩm này đã hệ thống hóa diễn tiến của quá trình Tái thiết, lấy đó là cơ sở để tập trung phân tích sự phát triển của nước Mỹ ở giai đoạn sau.

1.2. Những công trình đề cập trực tiếp đến thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877)

1.2.1. Công trình của học giả trong nước

Cuốn “*Lịch sử Hoa Kỳ giai đoạn lập quốc đến thế kỷ XIX*” (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2015) của tác giả Nguyễn Thái Yên Hương gồm 5 chương diễn giải các vấn đề theo mạch phát triển của lịch sử nước Mỹ từ khi có cuộc phát kiến của Christopher Columbus (1492) đến thập niên cuối của thế kỷ XIX. Trong đó, tác giả dành thời lượng chương 4 và chương 5 đề cập đến cuộc Nội chiến Mỹ và công cuộc Tái thiết đất nước sau chiến tranh. Những vấn đề mà tác giả hướng tới giải quyết như: phân tích các vấn đề đặt ra cho Hoa Kỳ sau Nội chiến và những mục tiêu cơ bản của công cuộc Tái thiết; quá trình điều chỉnh và bổ sung nội dung “*Kế hoạch Tái thiết*” qua các nhiệm kỳ Tổng thống. Đồng thời, thực hiện đánh giá những chuyển biến của nước Mỹ trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và ý nghĩa của chúng đối với sự phát triển của nước Mỹ. Mặc dù thời lượng của chương còn khá khiêm tốn (26 trang) song những nội dung được đề cập là cơ sở gợi mở giúp người viết định hướng nội dung nghiên cứu về giai đoạn Tái thiết - “*một thời kỳ được sử sách Mỹ bàn đến khá nhiều*” [42;217].

Bài viết “*Hòa giải dân tộc sau nội chiến của Hoa Kỳ: những điều nên suy ngẫm cho các xung đột dân tộc trên thế giới hiện nay*” của tác giả Đỗ Thị Diệu Ngọc, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay (số 5/2013) bước đầu tiếp cận việc tìm hiểu giai đoạn Tái thiết dưới góc độ nỗ lực hòa giải dân tộc. Trong bài viết, tác giả tập trung phân tích những hoạt động của chính quyền Lincoln sau khi Nội chiến kết thúc: công bằng với cả hai bên, viện dẫn tôn giáo để thu phục nhân tâm, đặt tiền đề để

bên thắng cuộc giúp đỡ bên thua cuộc. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm để giải quyết những xung đột dân tộc trên thế giới hiện nay. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một bài nghiên cứu, tác giả chưa đi sâu lý giải những khó khăn, phức tạp của công cuộc Tái thiết cũng như chưa tiếp cận đến nội dung cốt lõi nhất của quá trình này là sự thích ứng của miền Nam và cả nước Mỹ khi chế độ nô lệ chấm dứt.

1.2.2. Công trình của học giả nước ngoài

So với các công trình nghiên cứu của Việt Nam thì các công trình của học giả nước ngoài nghiên cứu trực tiếp về thời kỳ Tái thiết rất phong phú và đa dạng, trong đó nhiều nhất là các công trình của học giả Mỹ.

Các nhà nghiên cứu Mỹ thường đi đầu trong việc sản sinh ra các trường phái hay các luận thuyết để giải thích một hiện tượng hay một giai đoạn lịch sử nhất định. Mỗi thế hệ viết lịch sử cho phù hợp với nhu cầu của mình hoặc phục vụ mục đích tranh luận. Vì vậy, khi khám phá các sự kiện và quá trình lịch sử từ góc độ văn hóa chính trị ở những giai đoạn khác nhau, có thể mang lại những nhận thức mới về các hiện tượng và quá trình đó. Đúng như lời nhận xét của Fernand Braudel: “*sử học không ngừng bị cản vắn, buộc phải đổi mới, cần thiết phải có những lần trở lại liên tiếp*” [21;6].

Tuy nhiên trên thực tế, không có giai đoạn nào trong lịch sử nước Mỹ lại trải qua một sự “*đánh giá lại*” phức tạp hơn thời kỳ Tái thiết. Hệ thống các quan điểm “*đồng thuận*” từng thống trị nền học thuật Mỹ, định hướng cách nhìn nhận của người Mỹ về thời kỳ Tái thiết trong suốt một thời gian dài bị xóa bỏ. Trên cơ sở những nguồn tư liệu mới, cách tiếp cận mới và phương pháp nghiên cứu mới khiến những hiểu biết về thời kỳ này hiện nay đã có sự thay đổi đáng kể. Theo hướng tiếp cận nội dung, kết hợp với tư duy phản biện (critical thinking), luận án tiến hành hệ thống hóa các trường phái nghiên cứu về thời kỳ Tái thiết như sau:

Trường phái Dunning (The Dunning school): Từ đầu thế kỷ XX, các nhà sử học Mỹ có những công trình đầu tiên tìm hiểu về quá trình Tái thiết. Người khởi xướng là giáo sư *William A. Dunning* (ĐH Columbia) với tác phẩm tiêu biểu như: “*Essays on the Civil War and Reconstruction and Related Topics* (Luận về Nội chiến, Tái thiết và các chủ đề liên quan, NxbMacmillan, 1897); “*Reconstruction, Political and Economic, 1865-1877*” (Tái thiết, Chính trị và kinh tế, 1865-1877), (Nabu Press, New York, 1907). Theo Dunning, khi Nội chiến chấm dứt, miền Nam đã chấp nhận thất bại và sẵn

sàng hội nhập lại Liên bang theo kế hoạch “*khoan dung*” của Tổng thống Lincoln và sau đó là của Tổng thống Andrew Johnson đưa ra. Nhưng chính phủ miền Bắc đẩy thù hận dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng hòa tìm cách phá hoại quá trình trên. Giai đoạn Tái thiết dưới sự lãnh đạo của Quốc hội cấp tiến (1867-1877) được xem là “*thời kỳ nhóp nhúa bản thủ*” [124;46] do tình trạng tham nhũng và quản lý yếu kém của chính phủ diễn ra tràn lan. Ông lý giải nguyên nhân của tình trạng này là do những người da trắng miền Nam đã bị tước bỏ quyền lực quen thuộc, chính quyền mới ở các tiểu bang nằm trong tay bọn “*Carpetbagger*”³ từ miền Bắc và bọn “*scalawags*”⁴ da trắng vô đạo đức của miền Nam cùng với những “*người da đen dốt nát, chưa sẵn sàng được tự do và thực thi những quyền lợi chính trị mà người phương Bắc áp đặt cho họ*” [124;86]. Sau những chuỗi ngày đau khổ, cộng đồng da trắng miền Nam liên kết lại để lật đổ các chính quyền địa phương và tái lập lại quyền tối thượng của người da trắng (home rules). Việc trao quyền tự do và quyền bầu cử cho người da đen được xem là sai lầm nghiêm trọng. Do đó, Tái thiết được xem là thời kỳ tăm tối nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Quan điểm của Dunning nhận được sự đồng tình của John Burgess và nhiều sử gia thời kỳ đó. Dưới sự hướng dẫn của hai ông, nhiều công trình nghiên cứu quá trình Tái thiết ở từng tiểu bang đã ra đời. Tiêu biểu như: William Watson Davis với “*The Civil War and Reconstruction in Florida*” (1913); J.G.de Roulhac Hamilton với “*Reconstruction in North Carolina*” (1914); Walter Lynwood Fleming với “*Civil War and Reconstruction in Alabama*” (1905), James Wilford Garner: “*Reconstruction in Mississippi*” (1901); C.W.Ramsdell: “*Reconstruction in Texas*” (1910); J. S. Reynolds: “*Reconstruction in South Carolina, 1865-1877*” (1905); Thomas Staples: “*Reconstruction in Arkansas, 1862-1874*”(1923); C. Mildred Thompson: “*Reconstruction in Georgia*” (1915); Claude Bowers: “*The Tragic Era*” (1929); E. Merton Coulter: *The South During Reconstruction* (1947).

Hệ thống các tác phẩm trên tập hợp thành trường phái Dunning và có ảnh hưởng sâu rộng trong giới học thuật Mỹ suốt nửa đầu thế kỷ XX. Quan điểm này còn tiếp cận rộng rãi đến công chúng Mỹ thông qua các bộ phim như: “*The Birth of*

³ Thuật ngữ chỉ những người miền Bắc nghèo di cư vào miền Nam nước Mỹ sau thời kỳ Nội chiến, hòng trục lợi từ sự bất ổn và mất kiểm soát của chính quyền trong thời kỳ này. Khi đi họ chỉ mang theo túi vải (carpet-bag) nhưng sau đó trở nên giàu có nhờ vơ vét của cải của miền Nam.

⁴ Thuật ngữ chỉ những người miền Nam “phản bội” khi họ phản đối ly khai, ủng hộ đảng Cộng hòa, hợp tác với chính quyền mới vì quyền lợi cá nhân.

a Nation” (Sự ra đời của một quốc gia) của đạo diễn D.W.Griffith’s⁵; “*Gone with the wind*” (Cuốn theo chiều gió). Nhà sử học Bradley nhận xét: “*Trường phái Dunning lên án Tái thiết là một âm mưu của Đảng Cộng hòa nhằm trả thù triệt để và chinh phục hoàn toàn người da trắng miền Nam, sử dụng quân đội Liên bang cho việc xây dựng nhà nước tham nhũng, do liên minh xấu xa của carpetbaggers, scalawags và người tự do*” [99;268]. Họ bác bỏ hoàn toàn vai trò và lợi ích của cộng đồng người Mỹ gốc Phi trong đời sống chính trị Hoa Kỳ. Trên thực tế, những lập luận mà trường phái này đưa ra đã cung cấp cơ sở học thuật biện minh cho sự tồn tại của hệ thống phân biệt và kỳ thị chủng tộc Jim Crow tồn tại sâu rộng ở miền Nam những năm cuối thế kỷ XIX cho đến tận thập niên 60 của thế kỷ XX.

Trường phái Beardian (*The Beardian School*): Vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX là giai đoạn đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của quan điểm *sử dụng kinh tế để lý giải các vấn đề lịch sử*. Người khởi xướng cho trường phái này là Charles Beard với tác phẩm: “*The Rise of American Civilization*” (New York: Macmillan, 1927). Trong đó, khi lý giải về nguyên nhân cuộc Nội chiến, tác giả cho rằng: “*đó là cuộc đấu tranh giữa hai nền kinh tế có nguồn gốc từ lợi ích vật chất khác nhau*” [92;238]. Ông đặc biệt quan tâm đến với thời kỳ Tái thiết và nhìn nhận: “*Các nhà tư bản phương Bắc áp đặt chương trình kinh tế của họ, nhanh chóng thông qua một loạt các biện pháp về thuế quan, ngân hàng, nhà dân và nhập cư để đảm bảo sự thành công của kế hoạch phát triển kinh tế*” [92;303] và cho rằng ý tưởng chính trị, dân chủ hóa xã hội... chỉ đơn thuần là mặt nạ, là vỏ bọc cho lợi ích kinh tế cá nhân. Quan điểm này nhận được sự ủng hộ của các sử gia lớn như Howard K.Beale, C. Vann Woodward, Wisconsin và William Hesselstine.

Trường phái xét lại (*Revisionism*): Từ những năm 1935, bắt đầu xuất hiện những công trình phản bác lại quan điểm của trường phái Dunning. Trong cuốn sách: “*Black Reconstruction in American, 1860-1880*” (Tái thiết của người da đen ở Mỹ, 1860 - 1880) (Nxb New York, 1935), học giả da đen *William Du Bois* đã cung cấp một cách nhìn thiện cảm cho quá trình Tái thiết và những thành tựu của nó. Ông coi những hoạt động của chính phủ trong giai đoạn Tái thiết là một nỗ lực lý tưởng nhằm xây dựng một trật tự chính trị dân chủ, đa sắc tộc từ đống tro tàn của chế độ nô lệ. Đồng thời, tập trung miêu tả quá trình nô lệ da đen tham gia Nội chiến (1861-

⁵ Bộ phim này đã được công chiếu lần đầu tiên ngay tại Nhà trắng dưới thời Tổng thống Woodrow Wilson vào năm 1915.

1865) cũng như cuộc sống của họ sau Nội chiến, trong đó những người da đen ở Mỹ vẫn không ngừng đấu tranh để đòi quyền công dân cho mình. Cuốn sách đã mang lại tác động lớn lao trong thế giới của người da màu, cổ vũ động viên họ nhưng lại bị ngăn cấm, không được phép đọc trong các trường Đại học.

Bước sang những năm 1960 - 1970, dưới tác động của Cuộc cách mạng Dân quyền, hệ thống phân biệt chủng tộc Jim Crow sụp đổ ở miền Nam thì những quan điểm cũ về Tái thiết cũng sụp đổ. Đây là giai đoạn đánh dấu bước phát triển của các nhà sử học theo “*chủ nghĩa xét lại*” với những nhận định đối lập với giai đoạn trước. Lúc này, thời kỳ Tái thiết được miêu tả như “*những tiến bộ kỳ diệu*” ở miền Nam: việc xây dựng lại các thiết chế công cộng đã bị chiến tranh tàn phá, việc lập nên hệ thống các trường học đầu tiên của vùng, nỗ lực xây dựng một nền chính trị dân chủ giữa các chủng tộc trên đồng tro tàn của chế độ nô lệ - tất cả những điều đó là những thành tích đáng khen ngợi chứ không phải là “*kỷ nguyên đau thương*” như các nhà sử học trước đây miêu tả.

Công trình quan trọng nhất trong nhóm này là của *Joel Williamson* - một học giả da trắng với cuốn: “*After Slavery: The Negro in South Carolina During Reconstruction, 1865- 1877*” (Sau chế độ nô lệ: Người da đen ở bang Nam Carolina trong thời kỳ Tái thiết, 1865-1877) (University of North Carolina Press, 1965). Trong tác phẩm, William không chỉ thảo luận về các vấn đề chính trị của Tái thiết mà còn mở rộng tìm hiểu những thay đổi xã hội sâu rộng diễn ra ở Nam Carolina sau nội chiến, coi đó là một thắng lợi quan trọng của người Mỹ gốc Phi.

Cuốn sách của Leon Litwack: “*Been in the Storm So Long: The Aftermath of Slavery*” (Trong bão quá lâu: Hậu quả của chế độ nô lệ), (Nxb Knopf Doubleday Publishing Group, 1979) đã tấn công trực tiếp vào quan điểm của trường phái Dunning khi chứng minh rằng: người da đen không bị động, chịu sự “*ban ơn*” mà là đối tượng chính của lịch sử, tích cực chủ động giành những quyền riêng của mình. Một trong những lý luận của các sử gia Dunning trước đây là người da đen ngu dốt, không biết chữ, bị giật dây bởi người da trắng nhưng Litwack đã chỉ ra điều ngược lại. Những chú thích trong tác phẩm được tác giả lấy từ những bài báo, thư từ, nhật ký.. của người da đen là bằng chứng cho tiếng nói, cho sự tham gia của người Mỹ gốc Phi trong Nội chiến và Tái thiết. Đó là nguồn sử liệu vô cùng quan trọng mà những sử gia phân biệt chủng tộc trước kia đã từ chối công nhận.

Trường phái “hậu xét lại” (*post-revisionism*): Nếu như quan điểm xét lại là sản phẩm của Cách mạng Dân quyền (1960s) thì khi phong trào này dần thoái trào vào giai đoạn năm 1980 - 1990, những quan điểm mới lại bắt đầu hướng đến xem xét lại quá trình Tái thiết. Các học giả thời kỳ này được gọi là các nhà sử học “*hậu xét lại*” bao gồm cả các học giả da đen và da trắng. Chịu tác động sâu sắc của chủ nghĩa hoài nghi (*scepticism*), họ cho rằng những thành tựu của thời kỳ Tái thiết là rất “*hời hợt*”. Nói cách khác, không có gì thay đổi đáng kể trong thời kỳ Tái thiết: không loại bỏ được sự nghèo đói, không loại bỏ tình trạng phân biệt chủng tộc trong đời sống xã hội Mỹ. Các thành tựu chính trị thì có nhưng các thành tựu kinh tế thì không. Thế lực của các điền chủ gần như vẫn còn nguyên vẹn. Thậm chí, các trường học được thiết lập ở miền Nam thường được coi là biểu hiện của sự tiến bộ nhưng trên thực tế giáo dục chỉ là để đào tạo người da đen trở thành lao động có kỹ luật.

Một đóng góp quan trọng của nhóm này là về cách thức nghiên cứu. Thomas Holt trong cuốn sách: “*Black over white: Negro Political Leadership in South Carolina during Reconstruction*” (Đen vượt qua trắng: Những lãnh đạo chính trị da đen ở Nam Carolina trong Tái thiết) (Nxb University of Illinois Press, 1977) cho thấy: không nên nhìn nhận những người da đen được “*giải phóng*” ở miền Nam như một khối chung chung, đồng nhất mà cần có phân biệt giữa các nhóm xã hội. Mỗi nhóm khác nhau sẽ có quyền lợi và thái độ chính trị khác nhau đối với Tái thiết. Theo cách thức này ông lập luận rằng: chính sự chia rẽ giữa các tầng lớp trong xã hội người Mỹ gốc Phi là một lý do giải thích sự thất bại của quá trình Tái thiết.

Trường phái Tân bãi nô (*Neo-Abolitionists*): Đến cuối thế kỷ XX, những quan điểm của trường phái hậu xét lại bị gạt bỏ. Trong các tác phẩm: “*Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863-1877*” (Tái thiết: Cuộc cách mạng chưa hoàn thành của nước Mỹ, 1863 -1877), New York: Harper & Row (1988) và phiên bản rút gọn của cuốn sách là: “*Short History of Reconstruction, 1863 - 1877*” (Lược sử nước Mỹ thời kỳ Tái thiết, 1863 - 1877), (New York: Harper&Row, 1990) (sách đã được dịch ra tiếng Việt), tác giả Eric Foner đã miêu tả thời kỳ Tái thiết là: “*cuộc chiến tranh kéo dài xung quanh hệ thống mới của các quan hệ lao động, chủng tộc và chính trị mà sau này sẽ thay thế “định chế riêng” của miền Nam*” [132;143]. Đầu năm 2019, Eric Foner xuất bản cuốn: “*The Second Founding: How the Civil War and Reconstruction Remade the Constitution*” (New York: W.

W. Norton) nhấn mạnh tầm quan trọng của những điều chỉnh, bổ sung Hiến pháp được thông qua trong thời kỳ Tái thiết (Tu chính án 13,14,15) đối với quá trình tái tạo lại (remade) hệ thống chính trị quốc gia. Những cuốn sách trên đã cung cấp định hướng quan trọng để tác giả có cái nhìn khách quan hơn về vị trí, vai trò của thời kỳ Tái thiết đối với sự phát triển của lịch sử nước Mỹ.

Hiện nay, các công trình nghiên cứu về quá trình Tái thiết còn được bổ sung thêm nhiều góc nhìn mới:

Thứ nhất, nếu như các học giả trong những năm 1960 - 1990 nghiên cứu thời kỳ Tái thiết dưới ảnh hưởng của phong trào Dân quyền và những cuộc đấu tranh xã hội thì đến đầu thế kỷ XXI, do hậu quả của cuộc khủng bố ngày 11/9/2001 nhiều nhà sử học chuyển hướng sang nghiên cứu vấn đề bạo lực và khủng bố trong thời Tái thiết. Tổ chức Ku Klux Klan gây ra những chiến dịch bạo lực chống người da đen và công cuộc Tái thiết - được miêu tả là: “*một thể chế của tinh thần thượng võ, nhân bản, khoan dung và yêu nước*” [78;551] bởi các nhà sử học trước kia thì nay được xem là một tổ chức khủng bố nguy hiểm. Tình trạng bạo lực tràn lan ở miền Nam cuối thời kỳ Tái thiết chính là ví dụ điển hình đầu tiên về chủ nghĩa khủng bố đã ra đời, tồn tại và phát triển ngay trong lòng nước Mỹ (*home example*) chứ không phải từ bên ngoài. Tiêu biểu cho cách nhìn nhận này là tác giả Nicholas LeMann với cuốn “*Redemption - The Last Battle of the civil war*” (Sự giải thoát - Trận đánh cuối cùng của cuộc Nội chiến), (New York: Farrar, Straus and Giroux, 2006). Trong cuốn sách ông đi sâu tìm hiểu tình trạng bạo lực ở Mississippi - trung tâm khủng bố của thời kỳ đó.

Thứ hai, việc nghiên cứu về sự phân biệt chủng tộc tiếp tục có những cách đánh giá mới. Trong một số công trình của David Blight, trường Đại học Yale như: “*Race and Reunion: The Civil War in American Memory* (Chủng tộc và sự đoàn tụ: Nội chiến trong ký ức nước Mỹ), (Harvard University Press, 2001); “*Beyond the Battlefield: Race, Memory, and the American Civil War*” (Bên ngoài chiến trường: Chủng tộc, hồi ức và cuộc nội chiến Mỹ), (University of Massachusetts Press, 2002). cho rằng: trong những năm 1890, chế độ phân biệt chủng tộc thắng lợi ở cả miền Bắc và miền Nam nước Mỹ. Nhưng ông không nhìn nhận điều này theo chiều hướng tiêu cực mà theo ông đó là một phần trong tiến trình hòa giải dân tộc khi người da trắng ở miền Bắc và miền Nam gạt bỏ hiềm khích, cùng bắt tay nhau để cùng thực hiện “*trọng trách của người da trắng*” trong việc khai hóa văn minh.

Thứ ba, xuất hiện những công trình nghiên cứu về giới và mối quan hệ giới trong thời Tái thiết. Chủ đề trên vốn không nhận được nhiều sự chú ý cho đến tận giai đoạn hiện nay. Những trải nghiệm thời Tái thiết của phụ nữ da đen khác với phụ nữ da trắng và cũng hoàn toàn khác so với nam giới. Vì thế, việc nghiên cứu quá trình Tái thiết dưới góc độ giới trở thành một chủ đề lớn của các điều tra xã hội học. Tiêu biểu trong số này là các tác phẩm của Bercaw Nancy: “*Gender and the Southern Body Politic*” (Giới tính và thực thể chính trị miền Nam), (University of Mississippi press, 2000); Culpepper, Marilyn Mayer với “*All Things Altered: Women in the Wake of Civil War and Reconstruction*” (Tất cả mọi thứ đã thay đổi: Phụ nữ sau cuộc Nội chiến và Tái thiết) (Jefferson, N.C.: McFarland & Co, 2002).

Thứ tư, cùng với sự phát triển của xu hướng sử học toàn cầu, lịch sử nước Mỹ thời kỳ Tái thiết được đặt trong một bối cảnh rộng lớn hơn, trong sự đối sánh với sự phát triển của khu vực và thế giới. Cuốn sách “*Drawing the Global Colour Line: White Men's Countries and the International Challenge of Racial Equality*” (Vẽ đường ranh giới sắc màu toàn cầu: Đất nước của người da trắng và thách thức quốc tế về bình đẳng chủng tộc), (Cambridge University Press, 2008) là một ví dụ tiêu biểu. Trong cuốn sách, tác giả Lake and Reynolds đã chỉ ra: một loạt các quốc gia Anglo-Saxon bao gồm: Hoa Kỳ, Nam Phi, Canada, Australia, New Zealand - (những nước mà họ nghiên cứu) đều cho thấy sự thắng thế của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Sự thất bại của quá trình Tái thiết ở Hoa Kỳ cuối thế kỷ XIX không phải là trường hợp duy nhất. Thực tế lịch sử đã chứng minh sự bất khả thi của việc thực hành nền dân chủ đa sắc tộc tại thời điểm này. Nói cách khác, đó là sự thất bại của ý thức hệ mang tính quốc tế (International Ideology), cho thấy sự bất lực của các dân tộc “*không phải da trắng*” (non-white people) trong việc đòi quyền tự do vào thế kỷ XIX [158;126].

1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu

Qua quá trình sưu tầm, tập hợp, khai thác và xử lý tư liệu về quá trình Tái thiết nước Mỹ (1863-1877), tác giả rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, số lượng các công trình có liên quan đến đề tài nghiên cứu như các cuốn khái quát về lịch sử Mỹ hay những chuyên khảo về chính trị, văn hóa - xã hội của các học giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài rất phong phú và đa dạng. Các công trình này cung cấp những hiểu biết mang tính nền tảng để tác giả tiếp tục tìm hiểu sâu sắc hơn về giai đoạn nghiên cứu.

Thứ hai, ở Việt Nam hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu về lịch sử nước Mỹ thời kỳ Tái thiết (1863-1877). Đa số các công trình thuộc nhóm này là của các học giả nước ngoài, đặc biệt là của các học giả Mỹ. Với nội dung phong phú, phong cách trình bày đa dạng, nhiều tác phẩm sử dụng nguồn tư liệu gốc có giá trị. Vì vậy, tác giả có thể kế thừa và đưa các kết quả nghiên cứu vào luận án một cách khoa học.

Thứ ba, việc đánh giá về thời kỳ Tái thiết cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi trong giới học giả Mỹ. Một số trường phái đưa ra quan điểm nghiên cứu mà theo nghiên cứu sinh là chưa phù hợp với góc nhìn của các nhà nghiên cứu Việt Nam như: coi việc trao quyền bầu cử cho người da đen là sai lầm lớn nhất của giai đoạn Tái thiết; coi những thành quả dân chủ mà người da đen đạt được là nhờ sự “*ban ơn*” của người da trắng hay phủ nhận hoàn toàn những kết quả mà quá trình Tái thiết đạt được. Do đó, dựa trên cơ sở khảo sát tư liệu, bổ sung, cập nhật những kết quả nghiên cứu mới nhất sẽ giúp tác giả có cái nhìn toàn diện và khách quan về vấn đề nghiên cứu. Từ đó, đưa ra những kiến giải từ góc nhìn của một nhà nghiên cứu Việt Nam.

1.4. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Trên cơ sở kế thừa, cập nhật những kết quả nghiên cứu mới nhất, cũng như căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết các vấn đề sau :

Một là, phân tích bối cảnh của quá trình nước Mỹ tiến hành Tái thiết (1863 - 1877) bao gồm: Tình hình quốc tế và khu vực, sự khác biệt giữa hai miền Nam - Bắc, cuộc Nội chiến (1861 - 1865) và những yêu cầu đặt ra cho quá trình Tái thiết.

Hai là, làm rõ các giai đoạn phát triển của công cuộc Tái thiết (1863 - 1877) với những kế hoạch Tái thiết khác nhau của các Tổng thống Lincoln (1863 - 1865), Andrew Johnson (1865-1867), quá trình Quốc hội Cấp tiến tiếp quản (1867 - 1876) và kết thúc công cuộc Tái thiết năm 1877.

Ba là, rút ra nhận xét về những kết quả của quá trình Tái thiết, đánh giá đặc điểm và phân tích tác động của giai đoạn lịch sử này đối với sự phát triển của nước Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

CHƯƠNG 2

BỐI CẢNH CỦA QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT NƯỚC MỸ (1863 - 1877)

2.1. Tình hình quốc tế và khu vực

2.1.1. Tình hình quốc tế

Thế kỷ XIX là thế kỷ của những bùng nổ vĩ đại cả về chính trị, kinh tế và xã hội trên thế giới. Vào giữa thế kỷ XIX, hầu hết các nước ở châu Âu lục địa (trừ Nga) đều bị rung chuyển bởi cơn bão táp cách mạng, tấn công vào chế độ chuyên chế phản động. Cao trào cách mạng (1848 - 1849) được bắt đầu từ Pháp vào cuối tháng 2/1848 rồi nhanh chóng lan rộng ra Phổ (Berlin, 5/3), Áo (Vienna, 13/3), Italia (Milano, 18/3) làm đảo lộn sâu sắc trật tự phong kiến. Lúc này cách mạng tư sản đã không còn là một hiện tượng cá biệt mà đã là một phong trào thường trực ở châu Âu. Đến thập niên 1870, cách mạng tư sản tiếp tục nổ ra và hoàn thành dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau ở châu Á, Tây Âu và Bắc Mỹ như: công cuộc thống nhất Đức và Italia, cuộc Nội chiến Mỹ, cải cách nông nô ở Nga và Minh Trị Duy tân ở Nhật Bản. Điều đó đã khẳng định sự thắng thế và xác lập của hệ thống tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn cầu. Nhờ xóa bỏ những trở ngại trong quá trình phát triển, các nước này nhanh chóng tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp, tạo ra sự nhảy vọt của lực lượng sản xuất, mở ra kỷ nguyên công nghiệp hóa và đô thị hóa ở châu Âu.

Cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ ở Anh từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX có ý nghĩa lịch sử đặc biệt quan trọng. Cuộc cách mạng đã thực hiện bước quá độ từ công trường thủ công đến công nghiệp máy móc, đưa nước Anh trở thành “*công xưởng của thế giới*”. Năm 1850, nước Anh làm chủ một nửa số tàu biển và một nửa số km đường ray xe lửa trên thế giới. Các động cơ hơi nước của Anh sản xuất hơn 1,2 triệu mã lực bằng cả châu Âu cộng lại. Sản lượng than của Anh gấp 3 lần Mỹ và Đức, gang gấp 4 lần Mỹ và gần gấp 5 lần Đức; xuất khẩu kim loại của Anh nhiều hơn cả Mỹ, Đức và Pháp cộng lại [51;236]. Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp Anh trong hơn 60 năm được Karl Marx nhận định: “*cách mạng công nghiệp, đối với Anh, có ý nghĩa quan trọng ngang với cuộc cách mạng chính trị đối với nước Pháp và cuộc cách mạng triết học đối với nước Đức*” [47;207]. Từ nước Anh, cuộc cách mạng công nghiệp nhanh chóng lan rộng ra các nước châu Âu khác như Pháp, Đức, Italia.

Là quốc gia “*sinh sau đẻ muộn*”, Mỹ nhanh chóng học tập và kế thừa thành tựu từ cuộc cách mạng công nghiệp, tạo điều kiện cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

phát triển mạnh. Cuộc cách mạng kỹ nghệ bắt đầu từ những xưởng dệt ở vùng New England ngay trước năm 1800 đã phát triển nhanh chóng không khác gì ở Tây Âu.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ thế kỷ XIX gặp phải một trở lực lớn. Đó là sự tồn tại của chế độ nô lệ trong các đồn điền miền Nam, cũng như ưu thế của chủ nô miền Nam trong hệ thống chính quyền Liên bang. Yêu cầu xóa bỏ chế độ nô lệ; hạn chế, tiến tới thủ tiêu quyền lực của chủ nô; củng cố thế lực của giai cấp tư sản công thương nghiệp; thống nhất con đường phát triển kinh tế trở thành một nhiệm vụ cấp bách không chỉ trong cuộc Nội chiến (1861-1865) mà cả trong giai đoạn Tái thiết (1863-1877) nhằm thúc đẩy chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển.

Vào thập niên 60 của thế kỷ XIX, các nước tư bản chủ yếu đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc. Sự chênh lệch về tốc độ phát triển, mâu thuẫn về thị trường, thuộc địa khiến sự cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng quyết liệt. Hơn nữa, vào thời điểm này, các nước tư bản châu Âu đang tìm cách can thiệp vào nội tình cuộc Nội chiến, ngăn cản tiến trình xây dựng và thống nhất nước Mỹ: “*Nội các ở London chú ý quan sát mối bất hòa nội bộ của Mỹ và chờ đợi kết quả với sự nôn nóng*” bởi “*không có gì thích hợp với chính sách của Anh hơn là việc giảm bớt tính tự phụ của người Mỹ bằng cách giúp nó chia làm hai. Họ chẳng thêm quan tâm tới miền Nam hay miền Bắc*” [67;255]. Đây là yếu tố khách quan đòi hỏi nước Mỹ phải nhanh chóng kết thúc Nội chiến, đẩy mạnh Tái thiết đất nước, củng cố sức mạnh quốc gia để tránh nguy cơ can thiệp từ bên ngoài. Đồng thời, giúp quốc gia này định hình cho mình một vị thế mới, vươn lên hàng ngũ các nước đế quốc trên thế giới.

Thế kỷ XIX còn là giai đoạn phong trào bãi nô phát triển mạnh mẽ và giành thắng lợi ở nhiều nơi trên thế giới. Tư tưởng “*Tự do - Bình đẳng - Bác ái*” của Đại cách mạng Pháp (1789) đã tác động lớn đến các tầng lớp nhân dân ở châu Âu trong việc lên án chế độ nô lệ. Trong bối cảnh cuộc cách mạng trong lĩnh vực kỹ thuật sản xuất cũng đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của các nước tư bản. Máy móc chứng tỏ ưu thế vượt trội so với lao động thủ công. Yêu cầu về nguyên nhiên liệu cũng như thị trường tiêu thụ hàng hóa và nguồn lao động tự do càng khiến các nhà tư bản công nghiệp nhận ra phải nhanh chóng chấm dứt việc buôn bán nô lệ và xóa bỏ chế độ nô lệ tại các thuộc địa cũng như ở chính quốc. Năm 1861, Karl Marx đã xem chế độ nô lệ là: “*hình thức hèn hạ và đáng xấu hổ nhất của sự nô dịch con người đã*

được ghi lại trong lịch sử biên niên” [49;335]. Vì vậy, việc thủ tiêu chế độ nô lệ trở thành mục tiêu quan trọng của phong trào giải phóng.

Phong trào bãi nô diễn ra mạnh mẽ nhất tại nước Anh mặc dù đây cũng là nước buôn bán nô lệ lớn nhất trên Đại Tây Dương. Năm 1750, Anh thu được 1.648.000 bảng/năm, các chuyến tàu buôn nô lệ từ năm 1783 đến năm 1793 thu lợi trên 30%, thậm chí có thương nhân thu lợi từ 100 đến 200% [30;66]. Tuy nhiên, đến những năm 80 của thế kỷ XVIII, ngày càng có nhiều người lo ngại về tác động tiêu cực của chế độ nô lệ và lên tiếng phản đối. Năm 1787, *Hội chống buôn bán nô lệ* đầu tiên do William Wilberforce và Thomas Crackson lãnh đạo được thành lập. Hoạt động chủ yếu của Hội là đưa yêu sách đệ trình lên chính phủ nhằm chấm dứt hoạt động buôn bán nô lệ ở Anh. Ngày 25/3/1807, Quốc hội Anh tuyên bố xóa bỏ việc mua bán nô lệ từ châu Phi. Năm 1833, Luật giải phóng nô lệ được thông qua và đến năm 1838, tất cả các nô lệ trên đế quốc Anh đều được tự do. Năm 1839, Hiệp hội chống chế độ nô lệ Anh và nước ngoài được thành lập. Trong đó, Anh sử dụng ảnh hưởng của mình để ép buộc các nước khác đồng ý với các hiệp ước chấm dứt buôn bán nô lệ và cho phép Hải quân Hoàng gia nước này chiếm giữ các tàu buôn bán nô lệ. Sau Anh, một loạt các quốc gia khác cũng lần lượt cấm việc mua bán nô lệ như Thụy Điển (1813), Hà Lan (1814), Bồ Đào Nha (1820), Tây Ban Nha (1823) [29;47].

Ở Pháp, trong giai đoạn cách mạng tư sản, dựa trên ý tưởng của các Dân biểu Dufray và Danton, năm 1794, lần đầu tiên chính quyền Pháp ban hành quy định cấm buôn người và bãi bỏ chế độ nô lệ tại Pháp và thuộc địa. Nhưng chỉ sau 8 năm, (năm 1802), hoàng đế Napoléon Bonaparte lại khôi phục chế độ nô lệ. Năm 1834, *Hội chống chế độ nô lệ Pháp (Société Française pour l'Abolition de l'Esclavage)* được thành lập. Một trong những người đấu tranh mạnh mẽ nhất để bãi bỏ chế độ nô lệ là Victor Schoelcher. Vào năm 1848, trên cương vị chủ tịch Ủy ban chống chế độ nô lệ tại thuộc địa Pháp, Victor Schoelcher đã đề xuất và soạn thảo Sắc lệnh bãi nô. Ngày 27/4/1848, Hiến pháp chính thức thông qua việc xóa bỏ chế độ nô lệ trên toàn đế quốc Pháp, “đặt dấu chấm hết” cho chế độ kinh tế - xã hội được gọi là “*tội ác chống nhân loại*” [118;170]. Như vậy, sự phát triển rầm rộ của các phong trào dân tộc, dân chủ, cũng như phong trào bãi nô ở chính quốc đã tác động không nhỏ đến tình hình chính trị ở các quốc gia thuộc địa ở châu Mỹ, đặc biệt là ở khu vực Mỹ Latinh.

2.1.2. Tình hình khu vực

Mỹ Latinh là một bộ phận rộng lớn của châu Mỹ, dài hơn 12.000 km, kéo dài từ Mexico đến tận phía Nam châu Mỹ. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, có vị trí địa lý gần gũi với nước Mỹ. Sau các cuộc phát kiến địa lý, Mỹ Latinh trở thành đối tượng thực dân của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Anh, Pháp, Hà Lan cũng chiếm được một số vùng đất ở vịnh Caribbean, Guyana, Belize...

Các nước thực dân ra sức cướp đoạt đất đai, vơ vét vàng bạc và xây dựng chế độ bóc lột kiểu phong kiến. Trong đó, chế độ đại trang trại, sử dụng sức lao động của nô lệ là nền tảng thống trị. Trong giai đoạn đầu, những người lao động làm việc trong các trang trại, hầm mỏ chủ yếu là người Indians, tuy nhiên do công việc quá cực nhọc, dẫn đến tỉ lệ chết cao. Các chủ trại phải tìm cách bổ sung lực lượng lao động bằng việc mua những người nô lệ da đen từ châu Phi. Đến năm 1850, trước khi việc mua bán này bị ngăn cấm thì các quần đảo Tây Ấn (West Indian) và Brasil cùng với miền Nam Hoa Kỳ là những nơi nuôi nô lệ lớn nhất trên thế giới. Trong xã hội Mỹ Latinh lúc này tồn tại những mâu thuẫn chồng chéo: áp bức dân tộc, áp bức giai cấp, kỳ thị chủng tộc..trong đó mâu thuẫn dân tộc là chủ yếu. Nguyên vọng về một nền độc lập dân tộc trở thành khao khát chung của tất cả các dân tộc Mỹ Latinh.

Đến giữa thế kỷ XVIII, Phong trào Khai sáng ở châu Âu, cũng như cuộc cách mạng tư sản ở Mỹ và Pháp đã có ảnh hưởng to lớn đến khu vực này. Bản Tuyên ngôn Độc lập được thông qua ngày 4/7/1776 không chỉ đánh dấu sự ra đời của một quốc gia mới ở lục địa châu Mỹ mà tác phẩm của Jefferson còn trình bày một triết lý về quyền tự do của con người, trở thành động lực cho cả thế giới. Cách mạng Mỹ bùng nổ và thành công đã *cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ Latinh.*

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, hoàn cảnh quốc tế tại châu Âu cũng có lợi cho phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ Latinh. Sự suy yếu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cộng với cuộc tấn công của Napoléon chinh phạt Tây Ban Nha năm 1808 trở thành phát súng hiệu để nhân dân Trung và Nam Mỹ đã hướng về cách mạng. Điển hình nhất là cuộc cách mạng của những người nô lệ ở Haiti do L'Ouverture lãnh đạo. Với quân số gồm hơn 10.000 người da đen và rất nhiều người da trắng nghèo, nghĩa quân đã đốt phá đồn điền của người da trắng và nhanh chóng khống chế được các vùng ở Haiti, sau đó đánh bại quân Pháp, quân Tây Ban

Nha và sự can thiệp của Anh, buộc Anh phải ký điều ước với L'Ouverture vào tháng 10/1798, thừa nhận nền độc lập của Haiti. Năm 1801, Haiti tuyên bố độc lập, trở thành nước Cộng hòa đầu tiên ở Mỹ Latinh.

Thắng lợi của cuộc cách mạng Haiti đã trở thành một tấm gương cho phong trào giải phóng dân tộc tại Mỹ Latinh. Dưới sự lãnh đạo tài tình của các lãnh tụ cách mạng như: Simon Bolivar, Francisco Miranda, José de San Martin và Miguel Hidalgo, các quốc gia lần lượt tiến hành cách mạng, lật đổ sự thống trị của thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và tuyên bố độc lập như: cách mạng Paraguay (1811), Argentina (1816), Peru (1821), Mexico (1821), Brasil (1822), Uruguay (1828), Colombia (1830), Ecuador (1830) [81; 402]. Sau khi giành độc lập, các nước công bố Hiến pháp, xây dựng nước Cộng hòa và ban hành các đạo luật cấm buôn bán nô lệ và tiến hành giải phóng nô lệ (trừ Brazil phải đến năm 1888 mới xóa bỏ được chế độ nô lệ). Điều này cho thấy, bãi nô sẽ là mục tiêu tất yếu mà nước Mỹ phải thực hiện trong quá trình Tái thiết bởi điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng vận động của quốc tế và khu vực.

Ngoài ra, sau khi giành độc lập, các nước Mỹ Latinh non yếu phải bắt tay vào xây dựng đất nước trong bối cảnh vô vàn khó khăn, thử thách. Nhiều thế lực thực dân dòm ngó, mong muốn tái thiết lập chế độ thực dân ở khu vực này. Tình thế trên đòi hỏi nước Mỹ phải có tiếng nói mạnh mẽ hơn đối với các vấn đề của khu vực. Năm 1823, nước Mỹ thông qua Học thuyết Monroe với 3 nguyên tắc: phi thực dân, bất can thiệp và hệ thống châu Mỹ cùng khẩu hiệu nổi tiếng: “*châu Mỹ của người châu Mỹ*”. Tuy nhiên, sự cạnh tranh quyết liệt của Anh, Pháp, Đức, Nga.. buộc Mỹ phải ráo riết hoàn tất việc giải quyết các vấn đề nội bộ trong và sau Nội chiến, củng cố sự thống nhất và sức mạnh quốc gia - dân tộc. Nhờ đó mới có thể thực hiện tham vọng bành trướng của mình tại “*sân sau*” Mỹ Latinh và sau đó là vươn ra toàn thế giới.

Như vậy, đến giữa thế kỷ XIX cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản; thắng lợi của xu hướng dân chủ cũng như phong trào xóa bỏ chế độ nô lệ ở khu vực và trên thế giới đã góp phần thúc đẩy nước Mỹ phải nhanh chóng hoàn thành cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ, giải phóng người da đen, thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, củng cố sức mạnh dân tộc thống nhất. Đây là những nhiệm vụ trọng tâm mà quốc gia này cần thực hiện trong thời kỳ Tái thiết.

2.2. Sự khác biệt giữa hai miền Nam - Bắc

Nội chiến (1861-1865) được xem là cuộc khủng hoảng to lớn nhất xảy đến với nước Mỹ, đe dọa đến sự sống còn của quốc gia. Các thể hệ sử gia đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu để hướng tới lý giải câu hỏi: Tại sao một Liên bang đầy triển vọng vào đầu thế kỷ XIX lại đi đến sự kiện kinh khủng này? Một số người nhấn mạnh đến sự khác biệt về lợi ích kinh tế giữa nền kinh tế nông nghiệp và công nghiệp. Một số khác lại cho rằng sự khác biệt về văn hóa vùng miền, tôn giáo, đặc tính xã hội là nguyên nhân đưa đến cuộc đấu tranh đòi ly khai của một số bang miền Nam. Hiện nay, các nhà sử học đều nhất trí với nhau rằng: sự bất đồng giữa miền Bắc và miền Nam chủ yếu xoay xung quanh vấn đề nô lệ. Song để có thể lý giải tại sao cuộc khủng hoảng ở nước Mỹ thế kỷ XIX đến mức “*không thể hòa giải*” thì cần phân tích đầy đủ trên các khía cạnh: kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội.

2.2.1. Sự khác biệt về kinh tế

Được thừa hưởng thành tựu từ cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu, từ thập niên 20 - 30 của thế kỷ XIX, một cuộc “*cách mạng thị trường*” (the Market Revolution) đã diễn ra mạnh mẽ ở Hoa Kỳ. Thực chất, đó là cuộc cách mạng trên lĩnh vực *công nghiệp* kết hợp với thành tựu *giao thông vận tải* và *thông tin liên lạc* đưa đến sự phát triển bùng nổ của nước Mỹ. Đồng thời làm thay đổi hoàn toàn cách thức người Mỹ tiến hành tổ chức sản xuất, kinh doanh và đưa hàng hóa ra thị trường.

Cách mạng Thị trường được thực hiện trước hết trong *ngành công nghiệp dệt*. Năm 1810, ở Mỹ mới có 24 nhà máy len dạ thì từ năm 1840-1860, số xí nghiệp tăng từ 21.342 lên 48.900 xí nghiệp, giá trị sản phẩm tăng từ 2,6 triệu USD lên 68,6 triệu USD. Vùng New England trở thành trung tâm của ngành công nghiệp dệt, chiếm 2/3 xí nghiệp sản xuất vải và len trên toàn nước Mỹ [57;184].

Công nghiệp luyện kim và khai mỏ có sự tăng trưởng vượt bậc về mặt sản lượng. Việc phát hiện ra mỏ vàng ở California năm 1848 càng góp phần tạo sự kích thích cho nền kinh tế công nghiệp. Từ năm 1850 đến năm 1860, sản lượng gang thép từ 600.000 tấn lên tới 988.000 tấn. Trung tâm công nghiệp luyện kim nằm ở tiểu bang Pensylvania. Sản lượng Anrattxit khai thác tăng dần từ 2.000 tấn lên tới 10.984.000 tấn trong thời gian 1815 - 1860. Cũng trong thời gian này, khối lượng than đá cháy chậm tăng từ 253.000 tấn lên 9.057.000 tấn [78; 309].

Công nghiệp đóng tàu: với nguồn nguyên liệu gỗ phong phú, nhu cầu vận

chuyển đường biển và đường sông rất lớn nên ngành đóng tàu của Mỹ phát triển rất nhanh. Từ trước cách mạng, tàu của Mỹ đã từng cung cấp cho ngành hàng hải của nước Anh. Năm 1862, riêng tàu buôn bán trên biển của Mỹ đạt trọng tải 2,4 triệu tấn [56;185]. Những chiếc tàu mang cờ Mỹ chạy ngang dọc trên các đại dương để chở hàng của mọi quốc gia.

Công nghiệp chế tạo máy đã trở thành một ngành công nghiệp quan trọng. Năm 1817, xuất hiện nhà máy chế tạo máy hơi nước. Đến giữa thế kỷ XIX, số nhà máy chế tạo máy móc đã tăng lên đáng kể. *Số lượng bằng phát minh* được cấp giấy phép ngày càng tăng, từ con số 173 (1815) tăng lên 4.589 (1860) [78;309]. Không chỉ dừng lại ở các phát minh riêng lẻ của từng cá nhân, nhiều phương thức chính thống hơn đã được xây dựng để đào tạo các kỹ thuật viên và các nhà khoa học. Tiêu biểu như sự ra đời của Viện khoa học West Point (1802); Rensselaer Polytechnic Institute (1825) và Trường Khoa học Lawrence ở Harvard (1847).

Bên cạnh cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghiệp đã diễn ra một *cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải*: Năm 1811, Fulton Livingston đã độc quyền kỹ thuật sản xuất tàu hơi nước (steamboat). Đến năm 1855, có 727 tàu hơi nước trên các sông miền Tây với tổng công suất 170.000 tấn. Gây ấn tượng mạnh trong những tiến bộ về giao thông vận tải là việc xây dựng hệ thống kênh đào. Năm 1816 mới có khoảng 100 dặm kênh đào, thì đến năm 1840, đã có 3.300 dặm kết nối các bang ở giữa Đại Tây Dương, Nam New England và Old Northwest [77;289]. Thời kỳ này được mệnh danh là “*kỷ nguyên kênh đào*” (canal era) trong lịch sử nước Mỹ.

Bước tiến quan trọng nhất về giao thông vận tải chính là việc xây dựng thành công hệ thống đường sắt. Năm 1860, nước Mỹ có thể tự hào với hơn 30.000 dặm đường sắt, nối liền bờ biển Đại Tây Dương đến các vùng đất xa xôi ở miền Tây như St. Joseph, Missouri và từ Portland, Maine đến New Orleans. Số dặm đường sắt của nước Mỹ thời điểm này nhiều hơn số đường sắt của cả thế giới cộng lại [78;291]. Ngoài ra, các nguồn tài chính Liên bang cũng được sử dụng để xây dựng hệ thống đường quốc lộ. Từ năm 1811 đến năm 1850 đã có 700 dặm đường quốc lộ được xây dựng nối Cumberland, Maryland với Vandaha, Illinois. Cho đến năm 1860, chính phủ và chính quyền các thành phố đã bỏ ra khoảng 400 triệu USD [78;291] để xây dựng mạng lưới giao thông cho đất nước, nhờ đó đã đem lại nguồn lợi to lớn cho nước Mỹ.

Như vậy, từ chỗ là quốc gia nông nghiệp lạc hậu trong giai đoạn đầu phát triển dưới thời Thomas Jefferson, đến giữa thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã tạo được những tiền đề cần thiết để trở thành một cường quốc kinh tế. Sản xuất công nghiệp của Mỹ đã đứng hàng thứ 4 trên thế giới sau Anh, Pháp, Đức. Những du khách từ châu Âu khi đến thăm Mỹ họ đã rất kinh ngạc: “*ở khắp mọi nơi những biểu hiện rõ ràng về sự phát triển thịnh vượng và sự phát triển mạnh mẽ trong nông nghiệp, thương mại và dịch vụ công cộng một cách rộng rãi*” [10;175].

Những thành tựu của cuộc cách mạng Thị trường, đặc biệt là các tuyến giao thông vận tải, một mặt: “*đã thiết lập quyền lợi kinh tế, củng cố liên minh chính trị của Liên bang từ năm 1861 đến năm 1865*” [10;177]. Song mặt khác, cuộc cách mạng này đã làm rõ nét đường ranh giới giữa hai miền Nam - Bắc, làm rõ sự khác biệt trong con đường phát triển kinh tế của hai miền.

Thứ nhất, quá trình phát triển công thương nghiệp chủ yếu tập trung ở các thành phố vùng Đông Bắc. Năm 1840, tổng số sản phẩm công nghiệp chế biến của Mỹ là 483 triệu USD, 10 năm sau con số này đạt đến 1 tỷ USD và đến năm 1860 là hơn 2 tỷ USD. Trong đó, riêng vùng Đông Bắc đã chiếm tới 50% số nhà máy của toàn nước Mỹ, sản xuất ra 2/3 tổng sản phẩm công nghiệp và có 2/3 số lượng công nhân của toàn nước Mỹ [85; 272].

Cách mạng Thị trường còn kích thích *sự đa dạng hóa kinh tế*. Ở miền Bắc, sự phát triển của giao thông vận tải, đặc biệt là hệ thống đường sắt đã thúc đẩy các ngành công nghiệp nặng như ngành khai thác quặng sắt, công nghiệp chế tạo máy, khai thác than và sau này là ngành chế tạo thép. Chicago được xem là biểu tượng của sự thịnh vượng của miền Bắc khi hệ thống đường sắt từ Chicago được lan tỏa đi khắp nơi. Đồng thời, đây cũng là quê hương của công nghiệp Mỹ với hệ thống nhà máy dày đặc trong những năm 1850.

Đối với miền Nam thì điều này không diễn ra. Đến cuối thập niên 1850 mới có đường xe lửa nối liền hạ lưu sông Mississippi với miền Nam vùng bờ biển Đại Tây Dương. Tỷ lệ phần trăm những người làm việc trong ngành nông nghiệp ở miền Nam vào năm 1860 khoảng 82% bằng với tỷ lệ năm 1800. Trong khi đó ở miền Bắc, tỷ lệ này giảm xuống dưới 50%. Đến giữa thế kỷ XIX, ở miền Bắc có khoảng 10 vạn nhà máy, trong khi miền Nam chỉ có gần 2 vạn nhà máy. Vào thập niên 60 của thế kỷ XIX, miền Bắc và miền Tây có khoảng 30 vạn km đường ray xe lửa, trong khi miền Nam chỉ có 14 vạn km [85;274].

Thứ hai, nếu như ở miền Bắc và Tây Bắc, nông nghiệp có đặc trưng là các trang trại nhỏ chiếm ưu thế, sản xuất phục vụ thị trường công nghiệp. Trong các trang trại này, quá trình cơ giới hóa cũng diễn ra mạnh mẽ nhằm giải phóng sức lao động. Năm 1830, Obed Husey và Cyrus Mc Cormick phát minh ra máy gặt. Năm 1860 có khoảng 80.000 máy gặt hoạt động khắp miền Bắc và miền Tây - nhiều hơn phần còn lại của thế giới [78; 295].

Trong khi đó, ở miền Nam nền nông nghiệp nằm trong tay các chủ đồn điền lớn dựa trên sự bóc lột nô lệ da đen. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh và quá trình công nghiệp hóa ở miền Bắc nước Mỹ khiến nhu cầu bông vải thô trên thị trường tăng vọt. Năm 1793, Eli Whitney phát minh ra máy tách sợi bông có năng suất bằng 50 người tách hạt bằng tay. Với phát minh hữu ích này, nền văn hóa sợi bông đã nhanh chóng lan ra khắp vùng Hạ Nam. Địa hạt của “*vua bông*” được mở rộng từ Bắc Carolina trên bờ biển Đại Tây Dương với chiều dài 1.300 dặm hướng Tây về trung tâm Texas và từ vịnh Mexico đến Tennessee. Đến giữa thế kỷ XIX, sản lượng bông của miền Nam chiếm 80% sản lượng bông của toàn thế giới. Giá trị xuất khẩu bông từ năm 1851 đến năm 1860 đạt 120 triệu dollars, chiếm 57% giá trị hàng xuất khẩu của Mỹ (1860) [149; 189].

Ngoài mặt hàng chủ lực là bông, miền Nam còn phát triển của các đồn điền trồng mía, thuốc lá, các sản phẩm chăn nuôi. Bang Louisiana có 762 đồn điền trồng mía, cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất đường. Từ năm 1850 đến năm 1860, sản lượng thuốc lá xuất khẩu sang châu Âu cũng tăng gấp 2 lần, tập trung ở các bang Virginia, Maryland và Bắc Carolina [149;197]. Trong hệ thống đồn điền lớn này sử dụng rất ít máy móc và cải tiến kỹ thuật, thay vào đó là khai thác triệt để sức lao động của nô lệ.

Đại diện cho nền kinh tế hai miền là lợi ích của các nhóm chủ nô miền Nam và các nhà tư bản công nghiệp miền Bắc. Mỗi bên đều tìm cách kiểm soát chính phủ Liên bang nhằm củng cố lợi ích kinh tế cho mình. Đầu năm 1830, việc tranh cãi về thuế và chính sách ngân hàng đã suýt gây ra một trận quyết chiến sớm. *Các nhà tư bản miền Bắc* muốn tập trung quyền lực ở Trung ương để thống nhất điều khiển sự phát triển kinh tế, đòi hỏi phải xây dựng hàng rào thuế quan để bảo hộ nền sản xuất non trẻ trong nước. Đồng thời, mong muốn ngân hàng hạn chế phát hành tiền và áp dụng tỷ lệ lãi suất cao. Trong khi đó, *các chủ đồn điền miền Nam*, lại mong muốn hạ thấp hàng rào thuế quan để có thể xuất khẩu dễ dàng bông và các loại nông sản khác ra thị trường bên

ngoài, đồng thời có lợi khi nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng. Thêm đó, do yếu tố mùa vụ nên họ thường xuyên nợ ngân hàng, vì thế họ ủng hộ việc cung cấp tiền nhiều hơn và tỷ lệ lãi suất thấp hơn.

Sự thỏa hiệp giữa tư sản miền Bắc với chủ nô miền Nam trong giai đoạn đầu sau cuộc Chiến tranh giành độc lập (1776) là cần thiết bởi những khó khăn của tình hình kinh tế, chính trị nước Mỹ lúc bấy giờ. Tuy nhiên, đến những năm 1860, tranh chấp giữa hai bên trong việc xác định con đường phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt ở vùng phía Tây mới được khai phá ngày càng trở nên trầm trọng. Điều này trở thành một trong những nguyên nhân bùng nổ cuộc Nội chiến.

2.2.2. Sự khác biệt về văn hóa - xã hội

Những du khách châu Âu khi đến du lịch ở các thuộc địa Bắc Mỹ thường bình luận rằng: bằng cách nào đó, người miền Nam luôn mang những sắc thái riêng, khác biệt so với phần còn lại của đất nước. Tổng thống Thomas Jefferson trong một bức thư gửi Chastellux - một người bạn phóng viên người Pháp tại Paris ngày 2/9/1785 mô tả: “*người miền Bắc lạnh lùng, tinh táo, siêng năng, kiên trì, độc lập*” còn người miền Nam thì: “*nóng nảy, quyến rũ, thiếu kiên nhẫn, không ổn định*” [246].

Trên thực tế, vào thế kỷ XIX, miền Bắc hay miền Nam không có sự khác biệt quá xa về văn hóa. Họ nói cùng một ngôn ngữ - tiếng Anh - mặc dù trong các phương ngữ khu vực rất khác nhau. Họ có những anh hùng chung, phong tục chung. Người miền Bắc và người miền Nam chia sẻ đức tin Kitô giáo Tin Lành mặc dù họ đã sử dụng nó theo nhiều cách khác nhau. Họ cũng có cùng một kết cấu giá trị khi chia sẻ một di sản chung của cách mạng Mỹ: niềm tin mãnh liệt về quyền tự do cá nhân, cũng như ý tưởng cho rằng nước Mỹ đồng nghĩa với một tương lai thịnh vượng.

Điểm khác biệt lớn nhất giữa người dân hai miền chính là *thái độ với lao động*. Trong tác phẩm “*Nền dân trị*”, khi quan sát cuộc sống giữa hai bờ sông Ohio - ranh giới ngăn cách giữa bang Kentucky và Ohio, Tocqueville viết: “*Người da trắng bên hữu ngạn, do bị buộc phải sống bằng nỗ lực của bản thân, đã đặt mục tiêu chính yếu của cuộc sống là hạnh phúc vật chất...Người Mỹ bên tả ngạn không chỉ khinh rẻ lao động, mà khinh mọi công cuộc do lao động khiến con người thành đạt..*” [75;402]. Theo quan sát của Tocqueville: “*bạn thấy ít nhà thờ và không có trường học ở phía Nam*”; “*xã hội giống như cá nhân, dường như không cung cấp gì cả*” [75;402].

Ở miền Bắc, những tư tưởng cải cách có nguồn gốc từ phái Phúc âm đã nuôi dưỡng nền tảng đạo đức mới và cả mục đích thích ứng với những thay đổi của nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường. Các giá trị của giáo phái này đề cao như tính tự lập, tinh thần tiết kiệm, sự chăm chỉ, cần cù chịu khó hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế tư bản. Do đó, khuynh hướng dân chủ hóa của xã hội miền Bắc ngày càng được lan rộng.

Trong khi đó, với hầu hết người miền Nam - nơi duy trì chế độ nô lệ, khái niệm “*tự do*” được hiểu là người da trắng được quyền sở hữu bao nhiêu nô lệ da đen tùy ý. Phần lớn người lãnh đạo nghi ngờ về cải cách và sự thay đổi; xem “*dân chủ*” và “*bình đẳng*” là một điều nguy hiểm bởi nó đe dọa hệ thống phân cấp xã hội. Họ tôn vinh sự phân cấp chủng tộc, cho rằng một số chủng tộc sinh ra để cai trị và số khác sinh ra để bị trị. Điều này đã chi phối thái độ đối với chế độ nô lệ của hai miền.

Các giáo sĩ và thầy tu miền Bắc tố cáo sự sở hữu nô lệ là phạm tội, là phi pháp thì người miền Nam lập luận rằng chế độ nô lệ đã được phê chuẩn của Kinh Thánh và niềm tin Thiên chúa giáo. Những tác phẩm văn học của miền Nam thời kỳ này tập trung tuyên truyền cho “*tính lãng mạn của các đồn điền*”. George Fitzhugh cho rằng: xã hội tự do ở miền Bắc là thứ “*quái thai*” và làm nô lệ tốt hơn là làm công nhân tự do: “*Những sinh vật nghèo khổ này là di sản thiêng liêng từ tổ tiên của chúng tôi và khi đồng dollar cuối cùng- tiền bạc rời bỏ chúng tôi, thì cũng không gì có thể ngăn cản tôi chăm sóc cho chúng*” [120;542].

Ở miền Bắc, những tên tuổi như Emerson, Thoreau, James Russell Lowell... thể hiện quan điểm bãi nô mạnh mẽ trong báo chí, thơ, văn. Nhà văn Emerson nói: “*trong bang có chế độ sở hữu nô lệ, cuộc sống là một cơn sốt khủng khiếp. Con người là cầm thú, chỉ biết sống với những thỏa mãn tầm thường, những suy nghĩ thiển cận và luôn bị kích động*” [67; 35]. Những tác phẩm trong thời kỳ này không chỉ có giá trị nghệ thuật to lớn mà còn là một bức tranh sinh động lột tả một cách chân thực đầy màu sắc về số phận khốn khổ của những người nô lệ. Trong đó cuốn tiểu thuyết “*Túp lều của bác Tom*” của Harriet Beecher Stowe là nổi tiếng nhất và có tầm ảnh hưởng rộng rãi nhất, phản ánh chân thực, đặc sắc sự tàn ác của chế độ nô lệ Mỹ cũng như nỗ lực giành tự do của người nô lệ. Tác phẩm đã gây nên một sự xúc động sâu sắc ở miền Bắc, góp phần truyền bá rộng rãi tư tưởng bãi nô trong toàn thể người dân Mỹ. Những điều này sẽ chi phối mạnh mẽ đến tương lai của cả hai miền, đồng thời khiến cho khả năng thỏa hiệp về vấn đề nô lệ ngày càng khó thực hiện.

2.2.3. Sự khác biệt về chính trị

Cùng với những khác biệt về kinh tế, văn hóa xã hội, Nội chiến Mỹ còn là kết quả của những mâu thuẫn chính trị sâu sắc giữa đảng Dân chủ ở miền Nam và đảng Cộng hòa ở miền Bắc.

Trong những năm trước Nội chiến, hình ảnh nước Mỹ đã mê hoặc người dân của các quốc gia khác. Cụm từ “*dân chủ*” đã trở thành một loại định nghĩa về đặc tính văn hóa Mỹ. Một trong những biểu hiện rõ nét của nền dân chủ chính là sự phát triển của hệ thống đảng phái. Vào thời lập quốc, Đảng chính trị chưa được thành lập tại Hoa Kỳ, cụm từ mà họ thường sử dụng là từ “*phe cánh*”. Họ tin rằng phe cánh hay đảng phái sẽ chia cắt công dân Mỹ thành những phe phái thù địch. Chúng không phải là một bộ phận trong bộ máy chính thống của chính phủ mà “*chúng là những tế bào ung thư trong đó*” [78;435]. Bất chấp những lo ngại đó, Đảng phái ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị quốc gia.

Cho đến năm 1828, nước Mỹ tồn tại hai đảng là đảng Dân chủ và đảng Whig - được tách ra từ đảng Dân chủ - Cộng hòa. Những vấn đề mà họ tranh luận thời kỳ này được hình thành bởi hệ quả của cuộc cách mạng thị trường như: chính sách của nhà nước đối với hệ thống ngân hàng, tiền tệ và việc thiết lập hệ thống thuế. Cho đến trước Nội chiến, những cuộc đấu tranh chính trị giữa hai chính đảng thường xuyên diễn ra, đôi khi đến mức gay gắt. Song dù ở mức độ nào thì mục đích cuối cùng của cả hai bên không phải là nhằm triệt tiêu nhau bởi giữa họ có sự đồng thuận của những giá trị cốt lõi. Thậm chí không quá khi nói rằng: *Đảng phái chính trị còn là những trụ cột, xương sống trong việc đoàn kết quốc gia.*

Hai đảng chính trị dù luôn tranh cãi với nhau, song đồng thời cũng lại đóng vai trò như một mối dây liên kết để hợp nhất. Họ đưa các nhà lãnh đạo từ các địa phương khác nhau của đất nước, đưa ra những nguyên tắc chung, những mục tiêu chính trị chung và các ứng viên nỗ lực hỗ trợ cho nhà nước. Trong một quốc gia bị bẻ gãy dọc theo các đường cắt địa hình thì các Đảng chính trị, như đã nói, có vai trò quan trọng để giữ các phần lại với nhau. Nếu như không có các Đảng chính trị đối lập, đất nước có thể rơi vào các cuộc xung đột nội bộ triền miên, hoặc rơi vào tay một tập đoàn chính trị chuyên quyền: “*xung đột chính trị là không thể tránh khỏi trong một quốc gia đa dạng như Hoa Kỳ; chối bỏ sự biểu hiện cuộc xung đột này qua các kênh pháp lý hợp thức là điên rồ và nguy hiểm*” [25;109].

Tuy nhiên, đến những năm 1850 hệ thống chính trị đang dần bị phá vỡ ở những phương diện phức tạp hơn nhiều so với đơn thuần lựa chọn ủng hộ đảng Whig hay đảng Dân chủ. Nghị sĩ Calhoun trong bài Diễn văn cuối cùng trước Thượng viện đã nói: “*các đảng phái chính trị Mỹ, dù là đảng Dân chủ hay đảng Whig, chính là sợi dây cuối cùng ràng buộc miền Bắc và miền Nam. Nếu những mối ràng buộc này đứt lìa, quốc gia sẽ rơi vào cảnh chia cắt*” [67; 21].

Thực tế đó đã được lịch sử chứng minh. Năm 1850, khi Quốc hội Mỹ thông qua “*Thỏa hiệp năm 1850*” (Compromise of 1850) và Luật Nô lệ Bỏ trốn (Fugitive Slave Act) khiến cho Đảng Whig ngày càng bị chia rẽ xung quanh vấn đề nô lệ và chống nhập cư. Với một lượng lớn đảng viên ở miền Bắc gia nhập đảng Cộng hòa; một lượng lớn đảng viên ở miền Nam gia nhập đảng Dân chủ khiến đến năm 1851 Đảng Whig bị *xóa sổ hoàn toàn*.

Lúc này ở miền Bắc đã sự xuất hiện các *đảng phái chính trị mới*. Trong đó, quan trọng nhất chính là sự xuất hiện của *Đảng Cộng hòa*.

Đảng Cộng hòa ra đời năm 1854. Khi mới được thành lập, Đảng Cộng hòa tự gọi mình là “*Đảng lao động tự do*” (Free Labor Party) và cho rằng: lao động tự do ưu việt hơn lao động nô lệ. Lao động tự do sẽ cung cấp cho mọi người cơ hội để cải thiện tình trạng hiện tại của họ, giúp họ có thể cơ hội để thăng tiến và do đó sẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội. Tờ New York Times viết: “*con người nghèo khổ ngày hôm nay, nhờ lao động tự do có thể thành các chủ trại, thương gia trong tương lai*” [212;195]. Họ nhấn mạnh đến mục tiêu độc lập kinh tế: sở hữu trang trại riêng, cửa hàng riêng, sở hữu cơ sở sản xuất riêng. Xuất phát từ nền tảng lý luận trên, mục đích chính của Đảng hướng tới là ngăn chặn sự bành trướng hơn nữa của chế độ chiếm hữu nô lệ, đảm bảo cho điều kiện cho lao động tự do được phát triển.

Ngay từ khi thành lập, nội bộ Đảng Cộng hòa đã phân hóa thành hai phe: phái *Ôn hòa* và phái *Cấp tiến*. Bộ phận chiếm đa số là phái Ôn hòa, đại diện quyền lợi cho đại tư sản, chủ trương không can thiệp vào các tiểu bang đã duy trì chế độ nô lệ mà chỉ chống việc mở rộng chế độ nô lệ đến những tiểu bang mới. Trong khi đó, phái Cấp tiến đại diện cho quyền lợi của tư sản công nghiệp chủ trương xóa bỏ chế độ nô lệ vô điều kiện, thi hành “*Luật đất thổ cư*” có lợi cho nông dân. Quan điểm của phái này là chỉ khi nào tiêu diệt chế độ nô lệ cũng như đáp ứng yêu cầu của nông dân về ruộng đất thì chủ nghĩa tư bản Mỹ mới phát triển vững chắc, không gặp phải trở lực nào. Ngoài ra,

Đảng còn tìm cách gạt bỏ ảnh hưởng của chủ nghĩa bài ngoại bởi hai lý do: thứ nhất, phiếu bầu của dân nhập cư là rất quan trọng, vì thế họ phải gạt bỏ chủ nghĩa bài ngoại để thu hút sự ủng hộ của những cử tri này. Thứ hai, ý tưởng lao động tự do của miền Bắc càng cần sự có mặt của người nhập cư để biến nó thành hiện thực.

Năm 1854, khi dự luật Kansas - Nebraska được đưa ra đã tạo nên một cơn địa chấn trong nền chính trị Mỹ. Đạo luật này được thông qua dễ dàng ở Thượng viện - nơi có nhiều đại biểu từ miền Nam nhưng rất chật vật ở Hạ viện. Hệ quả là trong cuộc bầu cử Quốc hội và chính quyền bang, đảng Dân chủ - chủ trương bảo vệ chế độ nô lệ đã hoàn toàn bị tẩy chay ở phía Bắc. Những người ủng hộ cương lĩnh bãi nô là thành viên của đảng Dân chủ phía Bắc, thành viên đảng Whig phía Bắc và đảng Free Soil trước đây đã xin gia nhập đảng Cộng hòa.

Năm 1856, Đảng Cộng hòa tham gia vào cuộc tranh cử Tổng thống. Kết quả bầu cử cho thấy Đảng Cộng hòa đã thu được 33% số phiếu phổ thông và gần 40% số phiếu đại cử tri [88;197]. Mặc dù không giành được thắng lợi nhưng kết quả trên đã cho thấy bước tiến lớn của đảng Cộng hòa khi chỉ hai năm sau ngày thành lập (1854) đã vươn lên trở thành chính đảng lớn thứ hai ở Hoa Kỳ. Những thành viên của đảng hăng hái chuẩn bị tham gia vào cuộc bầu cử Tổng thống năm 1860.

Tuy nhiên, hoàn toàn khác với các đảng chính trị trước đó, *đảng Cộng hòa chỉ hiện diện ở miền Bắc mà không có cơ sở ở miền Nam*. Đây là biểu hiện cho sự chia rẽ sâu sắc trong hệ thống đảng phái chính trị. Đồng thời, *chính đặc điểm này sẽ ảnh hưởng đến diễn biến và kết quả của quá trình Tái thiết sau này*.

Ở miền Nam, trong giai đoạn đầu Đảng Dân chủ (1791) đại diện cho quyền lợi của chủ nô miền Nam và một bộ phận tư sản ngân hàng, công thương nghiệp miền Bắc có quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế miền Nam. Đến năm 1860, nội bộ Đảng bị phân hóa. Những chủ đồn điền chủ trương duy trì chế độ nô lệ đã trở nên mâu thuẫn gay gắt với những thành viên chủ trương bãi nô trong nội bộ đảng mình ở phía Bắc. Vì vậy, sau cuộc bầu cử chính quyền bang năm 1854, đảng Dân chủ hoàn toàn bị thất thế ở phía Bắc. Việc từ bỏ sự ủng hộ Đảng Dân chủ đã được nhiều bang miền Bắc duy trì trong một thời gian dài. Như vậy, cho đến thế kỷ XIX, ở Hoa Kỳ đã xuất hiện một tình thế chính trị mới: Đảng Cộng hòa ở phía Bắc và đảng Dân chủ bảo thủ ở phía Nam xung đột gay gắt xung quanh vấn đề mở rộng chế độ nô lệ.

2.2.4. Vấn đề mở rộng chế độ nô lệ

Chế độ nô lệ là một trong những nội dung quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử nước Mỹ. Theo ước tính từ năm 1519 - 1860 có 9,5 triệu nô lệ châu Phi ở Tân thế giới [82;369]. Mặc dù chế độ nô lệ tồn tại ở nhiều nơi nhưng ở Mỹ nói riêng và Tây bán cầu nói chung có những đặc điểm riêng biệt:

Thứ nhất, chế độ nô lệ là nền tảng của một trật tự kinh tế xã hội. Trong các quốc gia chiếm hữu nô lệ trước đây, số lượng nô lệ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu dân cư. Ngay cả trong thời kỳ thịnh đạt nhất, đế chế La Mã có khoảng 5- 6 triệu nô lệ trên tổng số 70 triệu dân (chiếm khoảng 8,6%) [118;80]. Do đó, xu hướng họ giành được tự do sẽ dễ dàng hơn. Một người nô lệ có thể trở thành người tự do nếu kết hôn với người tự do; nhờ cải đạo hoặc phục dịch.

Ở Tây Bán cầu là chế độ nô lệ ở quy mô lớn. Theo thống kê, năm 1860, miền Nam có 4 triệu nô lệ trên tổng số 12 triệu dân (chiếm 1/3 dân số). Riêng ở Nam Carolina, nô lệ chiếm khoảng 65% dân số [19;55]. Lao động nô lệ được sử dụng rộng rãi trong hoạt động nông nghiệp để sản xuất các loại cây trồng chủ lực, có giá trị cao cho thị trường thế giới, trong đó chủ yếu là mía đường, thuốc lá, bông, thuốc lá, chà. Đó là “*sự cộng sinh phức tạp giữa chế độ nô lệ và chủ nghĩa tư bản*” [17; 46].

Số lượng nô lệ đông hơn những người tự do dẫn đến sự cần thiết phải *xử lý kỷ luật tàn nhẫn, khắc nghiệt* hơn nhiều so với việc quản lý một hay một vài nô lệ trong phạm vi gia đình để đảm bảo họ không nổi loạn hay bỏ chạy. “*Bạo lực trở thành yếu tố trực tiếp để quản lý người lao động trong sản xuất, nó được chủ nghĩa tư bản đề ra và được giai cấp tư sản sử dụng*” [46;130]. Frederick trong cuốn Tự truyện của mình đã viết: “*Chế độ nô lệ có thể và đã phát triển tất cả những đặc tính hung ác và đáng ghê tởm của nó. Nó khiến nhĩ không cần hổ thẹn, ác độc không cần run sợ và sát nhân không sợ bị bắt giữ..*” [95;72].

Thứ hai, đó là chế độ nô lệ phân biệt chủng tộc: Nói cách khác, có sự khác biệt về chủng tộc giữa chủ sở hữu và nô lệ. Điều này khiến chế độ nô lệ được miêu tả như một điều gì đó cố hữu, tự nhiên, nằm trong máu thịt quy định, buộc những người có màu da đó phải cam chịu làm nô lệ vĩnh viễn. Ở La Mã hay châu Phi, chủ nô và nô lệ hầu như có đặc điểm thể chất giống nhau: “*Ở thời cổ đại, người nô lệ thuộc cùng một giống người với ông chủ của anh ta và lắm khi còn cao hơn ông chủ về đường học vấn và trí lực. Hai bên cách xa nhau chỉ vì có hay không có tự do. Vì thế, khi có tự do, họ dễ dàng hòa nhập với nhau*” [75;396]. Nhưng ở Mỹ có sự tách biệt sắc nét, rõ ràng giữ chủ sở hữu và nô lệ.

Đối với nhiều người miền Nam, thế giới được phân chia thành các nhóm chủng tộc, trong đó mỗi nhóm có chất lượng và giá trị riêng. Một số nhóm chủng tộc hạ đẳng, thấp kém sẽ không thể phát triển lên được. Tổng thống Jefferson từng giải thích: “*đối với người da đen, họ thiếu hợp lý, tính đúng đắn, họ may mắn có một số phẩm chất tốt đẹp, ví dụ như trong âm nhạc, nhưng họ thiếu những phẩm chất cho phép họ thực sự sống trong tự do. Vì thế, việc để họ làm nô lệ không vi phạm nguyên tắc bình đẳng*” [238]. Trong bài phát biểu của Alexander H. Stephens, sau này là phó Tổng thống phe Liên minh miền Nam cũng khẳng định: “*Là một chủng tộc, người châu Phi kém hơn người da trắng. Sự phụ thuộc vào người da trắng là điều hiển nhiên của họ*” [189;717].

Bằng cách gắn khái niệm nô lệ với định kiến chủng tộc khiến cho những người nô lệ sau này có giành được tự do thì vẫn được xem là bộ phận xa lạ với xã hội, bị kỳ thị. Do đó, đối với phong trào bãi nô ở Mỹ thì việc xóa bỏ chế độ nô lệ, đem lại tự do cho người da đen phải đi cùng với cuộc đấu tranh xóa bỏ tình trạng kỳ thị chủng tộc. Đây là hai nhiệm vụ không thể tách rời. Điều này đã được minh chứng khi nước Mỹ tiến hành quá trình Tái thiết sau Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863) của Tổng thống Lincoln.

**Chế độ nô lệ trở thành vấn đề trọng tâm trong đời sống chính trị*: Trong bài Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, ngày 4/3/1865, Lincoln thừa nhận: “*Một phần tám dân số chúng ta là những nô lệ da màu, nhìn chung không phân bố đều khắp ở mọi bang, mà tập trung chủ yếu ở các bang miền Nam. Những nô lệ này là một tài sản và nguồn lợi to lớn. Tất cả chúng ta đều hiểu rằng nguồn lợi này, bằng cách này hay cách khác, chính là nguyên nhân gây chiến tranh*” [8;103]. Đây là lần đầu tiên, một vị Tổng thống Hoa Kỳ thẳng thắn thừa nhận chế độ nô lệ chính là *vấn đề trung tâm của cuộc chiến*. Vậy làm thế nào chế độ nô lệ và phong trào chống chế độ nô lệ từng bước trở thành vấn đề nổi bật trong chương trình nghị sự chính trị quốc gia và là nguyên nhân bùng nổ cuộc Nội chiến ?

Trong những năm đầu tiên của nền Cộng hòa, nhiều nhà lãnh đạo cho rằng chế độ nô lệ sẽ tự sụp đổ. Sắc lệnh Tây Bắc năm 1787 đã cấm chế độ nô lệ ở lãnh thổ miền Tây bắc. Cho tới năm 1808, khi Quốc hội tuyên bố bãi bỏ việc buôn bán nô lệ quốc tế thì nhiều người miền Nam cũng nghĩ rằng chế độ nô lệ sẽ nhanh chóng chấm dứt. Song mọi sự mong đợi đã không thành hiện thực.

Việc phát minh ra máy tách sợi bông kéo theo sự phát triển của ngành bông

vải cùng với sự mở rộng định cư ở miền Tây Nam đã dẫn đến sự phát triển bất thường của chế độ nô lệ trong giai đoạn hậu chiến tranh. Theo ước tính có ít nhất 250.000 nô lệ chuyển từ miền Nam cũ (the Old South) tới vùng biên giới và trong thời gian này, họ đã mang tới nước Mỹ gần 100.000 nô lệ châu Phi mới [117;169]. Lịch sử Mỹ gọi giai đoạn này là giai đoạn “*châu Phi hóa mới*” (the New Africanization). Ngoài ra, việc buôn bán nô lệ *nội địa* cũng phát triển mạnh. Tính đến năm 1860, những bang nuôi nô lệ lâu đời như Virginia đã “xuất bán” khoảng 600.000 nô lệ từ vùng Thượng Nam (Upper South) xuống vùng Hạ Nam (Lower-South) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất bông vải [10;146].

Theo số liệu cuộc điều tra dân số năm 1860, giá trị của 4 triệu nô lệ ở Hoa Kỳ là 3 tỷ USD trong khi đó giá trị kết hợp của toàn bộ các tuyến đường sắt, các nhà máy và các ngân hàng tại Hoa Kỳ mới có giá 2,5 tỷ USD [149;173]. Nói cách khác, giá trị của nô lệ lớn hơn tất cả đường sắt, nhà máy, ngân hàng ở Hoa Kỳ cộng lại. Do đó, thật dễ hiểu khi họ có tư tưởng phải bảo vệ chế độ nô lệ bằng mọi giá. Thượng nghị sĩ Robert Hunter (Virginia) khẳng định: “*chúng ta thực hiện chiến tranh vì mục đích gì nếu không phải vì bảo vệ tài sản của chúng ta (nô lệ)*” [42;28].

Trong các hoạt động xuất nhập khẩu bông, các thương nhân miền Bắc có vai trò rất quan trọng. Trước năm 1850, các bang miền Nam không xuất khẩu trực tiếp bông sang châu Âu từ New Orleans. Bông được thu mua tại New York, sau đó chở sang Anh. Thương gia New York mở các công ty vận chuyên, rồi các công ty bảo hiểm nô lệ (khi một người nô lệ chết đi chủ sở hữu sẽ nhận được tiền), theo sau là sự phát triển của ngành đóng tàu. Có thể nói sự thịnh vượng của New York gắn chặt với ngành công nghiệp bông vải. Miền Bắc được hưởng lợi từ chế độ nô lệ và vì thế mặc dù nhiều bang miền Bắc thực hiện xóa bỏ chế độ nô lệ ở tiểu bang mình nhưng chủ trương không can thiệp vào vấn đề nô lệ ở miền Nam. Đó chính là lý do vì sao trong Tuyên thệ nhậm chức lần thứ hai, Tổng thống Abraham Lincoln nói đến “*chế độ nô lệ Hoa Kỳ*” chứ không phải chỉ là “*chế độ nô lệ miền Nam*”. Đồng thời giúp chúng ta lý giải vì sao trong giai đoạn đầu tư sản công thương nghiệp miền Bắc và chủ nô miền Nam tìm cách thỏa hiệp với nhau để phục vụ cho sự phát triển kinh tế.

**Mâu thuẫn không thể hòa giải*

Tuy nhiên, đến những năm 1840-1850, vấn đề nô lệ ngày càng trở thành

trọng tâm trong các cuộc tranh luận chính trị. Nguyên nhân chính là do *quá trình mở rộng lãnh thổ của Mỹ góp phần làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa hai miền Nam Bắc*. Khi các tiểu bang mới xuất hiện đã xảy ra tình trạng tranh chấp về việc cho phép hay ngăn cấm chế độ nô lệ. Giới chủ nô miền Nam mong muốn mở rộng chế độ nô lệ sang phía Tây, chủ trương duy trì chế độ nô lệ trong những tiểu bang mới thành lập. Chủ trương này xuất phát từ những lý do sau:

Trước hết, xuất phát từ tham vọng chính trị của họ. Theo quy định về số đại biểu ở Hạ viện được bầu ra theo tỷ lệ dân số mỗi tiểu bang. Vào cuối năm 1840, cư dân miền Bắc là 9.728.000 người, trong khi miền Nam chỉ có 7.344.000 người. Điều này làm miền Bắc có đến 135 ghế trong Hạ viện, trong khi miền Nam chỉ có 87 ghế [12;712]. Vì vậy, để duy trì địa vị thống trị trong chính phủ Liên bang, họ buộc phải đặt hy vọng vào Thượng viện. Số lượng đại biểu trong Thượng viện của mỗi tiểu bang là hai người, không tùy thuộc vào dân số nhiều hay ít. Chỉ cần số lượng của các tiểu bang cho phép duy trì chế độ nô lệ tăng lên, giới chủ nô sẽ đảm bảo được việc giữ nguyên địa vị thống trị của họ ở Thượng viện.

Như vậy, tranh luận về sự tồn tại của chế độ nô lệ ở các bang mới cũng đồng nghĩa với việc tranh luận về nền chính trị tương lai, về sức mạnh của các đảng phái.

Thứ hai, từ năm 1840, làn sóng nhập cư vào Mỹ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Hầu hết người di cư đều đến phía Bắc, góp phần đưa đến sự phồn thịnh ngày càng tăng của phía Bắc, trong khi đó miền Nam đang tụt hậu ngày càng xa hơn. Do đó, người miền Nam càng lo sợ rằng, nếu chế độ nô lệ bị ngăn cấm ở những bang mới và những người đến đó đều là người tự do thì đến một lúc nào đó, người miền Nam sẽ bị cô lập, trở thành một nhóm thiểu số trong cả nước.

Thứ ba, sự cho phép tồn tại hay không tồn tại chế độ nô lệ ở các bang mới cũng chính là gián tiếp trả lời cho câu hỏi về *tương lai của chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ*. Giai cấp chủ nô tin rằng phải tiếp tục mở rộng thì chế độ nô lệ mới có thể tiếp tục tồn tại. Trong các đồn điền, việc trồng bông khiến đất đai ở đây nhanh chóng bạc màu, chỉ trong thời hạn vài năm đã không còn sử dụng được nữa. Do đó, chủ nô muốn tìm những vùng đất mới để tiếp tục trồng bông, cũng đồng nghĩa với việc mở rộng những khu vực cho phép duy trì chế độ nô lệ. Ngày nay, các nhà sử học và kinh tế học đều bác bỏ quan điểm trên và cho rằng chế độ nô lệ miền Nam đã sở hữu hàng triệu mẫu Anh đất đai, đặc biệt ở vùng Đông Texas với những điều kiện

thổ dưỡng và khí hậu hoàn toàn phù hợp để trồng bông. Do đó, việc sản xuất này sẽ được tiếp tục trong một thời gian dài nữa mà không cần phải mở rộng.

Tham vọng mở rộng chế độ nô lệ của phe miền Nam không chỉ dừng lại ở biên giới Hoa Kỳ mà còn vươn ra khu vực Mỹ Latinh. Họ ra sức tuyên truyền cho ý tưởng “*quốc gia miền Nam độc lập*” và tương lai rực rỡ bởi xã hội miền Nam vượt trội hơn miền Bắc; lao động nô lệ hiệu quả hơn lao động tự do. Sứ mệnh của miền Nam là phải tạo ra “*một đế chế vĩ đại*” bao gồm cả Trung và Nam Mỹ. Albert Gallatin Brown - Thống đốc bang Mississippi thổ lộ: “*Tôi muốn Cuba, tôi muốn Tamaulipas, Potosi và một hay hai bang của Mexico và tôi muốn tất cả chúng vì cùng một lý do - vì sự thiết lập và mở rộng chế độ nô lệ*” [153;192].

Trái với giới chủ nô, giai cấp tư sản miền Bắc chủ trương ngăn cấm chế độ nô lệ trong những tiểu bang mới và yêu cầu tất cả những tiểu bang mới phải xác định là tiểu bang tự do. Sở dĩ như vậy bởi:

Giai cấp tư sản miền Bắc mong muốn biến các vùng lãnh thổ phía Tây trở thành hậu phương nông nghiệp của tư bản chủ nghĩa - cung cấp nguyên liệu, lương thực, thực phẩm cho các ngành công nghiệp tại miền Bắc; cũng như biến vùng này thành một thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. Đồng thời, miền Tây được coi là “*cái van an toàn*” (trước cả khi Turner đưa ra lý thuyết của mình vào năm 1890) để giải quyết các vấn đề của phía Đông như: tình trạng dư thừa lao động, bất bình đẳng xã hội.

Quan trọng hơn là để thỏa mãn mong muốn thăng tiến, đổi đời cho tất cả mọi người. Đối với người nông dân da trắng miền Bắc, việc duy trì lao động tự do ở các bang mới còn liên quan trực tiếp đến lợi ích cá nhân của họ. Nhiều người muốn thực hiện các chuyến đi đến miền Tây để khẩn hoang và xây dựng các trang trại. Lời hiệu triệu của biên tập viên tờ New York Tribune: “*Go West, young men !*” - hứa hẹn có được một sự độc lập về kinh tế và một vị trí xã hội tốt đẹp hơn. Vì thế, họ không muốn sự hiện diện của người da đen ở các bang mới này, dù là nô lệ hay người tự do. Từ những kinh nghiệm trong quá khứ họ thấy được rằng ở những địa phương cho phép duy trì chế độ nô lệ thì sớm hay muộn chủ các đồn điền sẽ thu tóm những mảnh đất nhỏ, nghĩa là sẽ cướp đi cơ hội đổi đời của họ.

Hơn nữa, bằng cách bóc lột tàn tệ những người da đen, giới chủ nô đã tung ra thị trường một khối lượng lớn sản phẩm giá rẻ. Các trại chủ nhỏ thường không cạnh

tranh cãi với nền sản xuất bằng lao động nô lệ và đã bị phá sản. Nếu việc mở rộng ra phía Tây của hệ thống lao động tự do bị chặn lại sẽ khiến cơ hội đòi hỏi của họ giảm đi.

Như vậy, không chỉ chế độ nô lệ muốn mở rộng phạm vi tồn tại mà hệ thống lao động tự do cũng như vậy. *Cả hai hệ thống kinh tế cùng coi việc mở rộng ra phía Tây là yếu tố sống còn đối với sự tồn tại của mình.* Giành giật miền Tây trở thành trọng tâm mâu thuẫn giữa xã hội nô lệ và xã hội lao động tự do.

Thỏa ước Missouri (1820) và Thỏa ước 1850 được xem là những nỗ lực cuối cùng duy trì sự thỏa hiệp giữa hai miền Nam - Bắc. Đây được xem là sự nhượng bộ của giai cấp tư sản miền Bắc nhưng vẫn chưa làm thỏa mãn giới chủ nô miền Nam. Những bóng đen của cuộc Nội chiến đã xuất hiện ở cuối chân trời.

Năm 1854, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Kansas - Nebraska, trong đó Kansas là vùng chiếm nô, còn Nebraska sẽ là vùng tự do. Dự luật này ngầm nói rằng, một bang cho miền Bắc, một cho miền Nam. Tuy nhiên người miền Bắc không muốn chấp nhận điều này bởi vùng đất rộng lớn Kansas và Nebraska từ năm 1820 vốn đã là vùng đất công nhận lao động tự do và lên án với những ngôn từ khác nghiệt nhất: *“một sự phản bội đáng ghê tởm, một âm mưu tàn bạo để truyền bá tình trạng nô lệ trên tất cả các vùng lãnh thổ”* [136;326].

Những tranh cãi kịch liệt bùng nổ khiến học thuyết của Stephen Douglas về *“chủ quyền của nhân dân”* (popular sovereignty) được đưa vào thử nghiệm. Theo đó, *“vấn đề duy trì hay bãi bỏ chế độ nô lệ ở những tiểu bang mới này sẽ do cư dân tại địa phương quyết định”* [104;211]. Ý tưởng này thoát nghe rất hấp dẫn, mang tính dân chủ và thực hiện được ý đồ sâu xa là đẩy vấn đề nô lệ khỏi chương trình nghị sự quốc gia để trở thành một vấn đề mang tính địa phương, giảm bớt sự căng thẳng trong toàn quốc. Tuy nhiên, mọi việc lại không hề đơn giản. Chủ nô dự định sẽ dùng lực lượng vũ trang để cưỡng bức cư dân tại các tiểu bang này phải chấp nhận chế độ nô lệ. Vì vậy, ngay khi đạo luật vừa có hiệu lực, lực lượng vũ trang của chủ nô tiến vào tiểu bang Kansas.

Người da trắng miền Bắc cảm thấy đạo luật liên quan trực tiếp đến tương lai của họ và của con cháu họ chứ không phải chỉ là vấn đề của người nô lệ. Do đó, hàng vạn nông dân miền Bắc cũng kéo tới đây. Một cuộc chiến đấu ngoan cường của nông dân được tiến hành nhằm đáp trả những hành vi bạo lực của chủ nô đã bùng nổ. Lịch

sử nước Mỹ gọi đây là “*nội chiến Kansas*” hay khúc dạo đầu cho cuộc Nội chiến trên toàn Liên bang sau này.

Sự kiện đưa cả dân tộc Hoa Kỳ đến gần sự biến động đột ngột hơn nữa là: Phán quyết Dred Scott. Tòa án Tối cao do người miền Nam chỉ đạo đã quyết định rằng chủ nô có quyền mang “*tài sản*” của họ đi bất cứ nơi đâu họ muốn và rằng Quốc hội không có quyền hạn chế sự mở rộng của chế độ nô lệ. Bản phán quyết được ví như “*dầu đổ thêm vào lửa*”, khiến người dân miền Bắc phẫn nộ. Cao trào chống lại chế độ nô lệ bùng phát ở miền Bắc với đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa vũ trang nhằm lật đổ chế độ nô lệ ở miền Nam dưới sự lãnh đạo của John Brown vào tháng 10/1857. Mặc dù cuộc khởi nghĩa của John Brown bị thất bại, song quyết tâm xóa bỏ chế độ nô lệ của nhân dân miền Bắc không hề giảm sút. Họ tập hợp lực lượng xung quanh Đảng Cộng hòa để đấu tranh chống lại chế độ nô lệ.

2.3. Nội chiến (1861-1865) và những yêu cầu đặt ra cho quá trình Tái thiết

2.3.1. Quá trình ly khai của miền Nam và Nội chiến bùng nổ

Tư tưởng ly khai của miền Nam không phải đến giữa thế kỷ XIX mới xuất hiện mà đã có nguồn gốc ngay từ giữa thế kỷ XVIII. Điều này được bắt nguồn từ mong muốn bảo vệ một số đặc quyền của tiểu bang trước sự can thiệp của nhà nước Liên bang. Trong các cuộc tranh luận tại Quốc hội, chính khách miền Nam đưa ra thuật ngữ “*quyền của các bang*” (the right of state) với ngụ ý mỗi bang có quyền tự quyết định đối với những vấn đề liên quan như: đưa ra quy định về ngân hàng, hệ thống đường sắt, xây dựng trường học, chi phí cho các dự án xây dựng đường xá, cầu cảng, thủy lợi. Trong đó cốt lõi nhất là việc các bang có quyền được quyết định duy trì hay không duy trì chế độ nô lệ tại tiểu bang mình. Điều II, phần VII, Hiến pháp 1787 của bang Georgia nêu rõ: “*Quốc hội sẽ không có quyền thông qua các đạo luật giải phóng nô lệ*” [104;93].

Theo quan điểm của miền Nam, Liên bang là “*hiệp hội của các quốc gia có chủ quyền*”. Vì thế, đối với quan hệ giữa chính quyền Liên bang và chính quyền tiểu bang thì: “*các bang một khi gia nhập Liên bang vẫn có thể ly khai khi họ muốn tự hủy bỏ mọi liên kết đó và khôi phục lại vị trí là một quốc gia có chủ quyền* [46;124]. Ngoài ra, “*Hiến pháp Hoa Kỳ là một sự thỏa thuận giữa các bang có chủ quyền tạo ra chính phủ Liên bang với quyền lực giới hạn và những tiểu bang vẫn duy trì tất cả các quyền lực khác. Tiểu bang sẽ có quyền quyết định đi hay ở nếu sự thỏa thuận bị*

vi phạm” [46;124]. Như vậy, khi quyền lợi của họ bị đe dọa thì họ có quyền tách ra khỏi Liên bang. Đây là một hành động tức thời song hợp pháp.

Năm 1857, một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng đã diễn ra ở Mỹ. Kinh tế miền Bắc bị suy giảm nghiêm trọng, trong khi đó, miền Nam gần như không bị ảnh hưởng. Giá sợi bông trên thế giới vẫn rất cao. Tại thời điểm năm 1859, sự thịnh vượng của miền Nam đã cứu nền kinh tế của cả quốc gia. Đây chính là bối cảnh ra đời của câu nói nổi tiếng: “*bông là vua*” (cotton is King). Do đó, người miền Nam càng tin tưởng rằng: bông là loại hàng hóa mạnh nhất thế giới và miền Nam sẽ không phải lo lắng về các vấn đề kinh tế như cách miền Bắc đang gặp phải. Điều này càng tạo động lực cho những người miền Nam cực đoan tuyên truyền cho việc ly khai, tách miền Nam khỏi Liên bang.

Trong cuộc bầu cử Tổng thống tháng 11 năm 1860, Đảng Cộng hòa giành được thắng lợi, Abraham Lincoln trở thành Tổng thống. Sự kiện này đã trực tiếp uy hiếp đến chế độ nô lệ miền Nam bởi trong cương lĩnh của đảng Cộng hòa nêu rõ chủ trương phản đối chế độ nô lệ bành trướng đến các tiểu bang khác, khiến hy vọng mở rộng chế độ nô lệ sang phía Tây của giới chủ nô sụp đổ. Vì thế, chỉ vài tuần sau chiến thắng của Lincoln, các bang miền Nam bắt đầu tiến trình ly khai khỏi Liên bang.

Mở đầu là bang Nam Carolina tuyên bố rút khỏi Liên bang tháng 12/1860. Tiếp sau đó là 6 bang: Mississippi (9/1/1861); Florida (10/1), Alabama (11/1), Georgia (19/1); Louisiana (26/1) và Texas (1/2). Ngày 4/2/1861, đại biểu của 7 tiểu bang miền Nam tiến hành hội nghị tại Montgomery (Alabama), tuyên bố thành lập Chính phủ riêng do Jefferson Davis đứng đầu, được gọi là Chính phủ Liên minh (Confederate States of America). Bốn tiểu bang tiếp theo là: Virginia (17/4), Arkansas (6/5), Tennessee (7/5), Bắc Carolina (20/5) gia nhập vào Chính phủ Liên minh, thủ đô đặt tại Richmond [85;358-360].

Cơ sở lý luận mà họ sử dụng khi thành lập một chính quyền mới là sử dụng quyền được bảo đảm trong Tuyên ngôn độc lập: “*thay đổi hoặc hủy bỏ*”, một hình thức chính phủ bất kỳ khi chính phủ này phá hoại “*cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc*” [117;317]. Miền Bắc ngay lập tức lên án hành động này bởi quyền tiến hành cách mạng nêu ra trong bản Tuyên ngôn độc lập chỉ áp dụng với các chính phủ chuyên chế, chứ không có quyền “*tiêu diệt chính phủ dân chủ và tự*

do”. Ngày 12/4/1861, tướng P. Beauregard đã cho pháo kích vào căn cứ Sumter tại cảng Charleston, bang Nam Carolina. Nội chiến Mỹ chính thức bắt đầu.

Như vậy, cuộc Nội chiến (1861-1865) bùng nổ là kết quả từ của những mâu thuẫn chồng chéo trong lòng nước Mỹ. Đó là mâu thuẫn giữa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa công thương nghiệp với nền nông nghiệp lạc hậu dựa trên sức lao động của nô lệ; mâu thuẫn về mô hình chính phủ giữa xu hướng tập trung quyền lực ở Trung ương với xu hướng duy trì quyền lực độc lập của các tiểu bang; mâu thuẫn giữa tư sản công thương nghiệp miền Bắc với chủ nô miền Nam; giữa đảng Dân chủ với đảng Cộng hòa; đặc biệt là mâu thuẫn xung quanh sự tồn tại của chế độ nô lệ, giữa lý tưởng tự do, bình đẳng với thực tế xã hội Mỹ. Vì vậy, khi Nội chiến kết thúc, *quá trình Tái thiết nước Mỹ sẽ tiếp tục là cuộc đấu tranh chính trị, xã hội quyết liệt nhằm hoàn thành những nhiệm vụ mà cuộc Nội chiến đã đề ra*: loại bỏ hoàn toàn xu hướng ly khai; xác định con đường phát triển kinh tế chung; một mô hình Chính phủ thống nhất và những giá trị tự do, dân chủ mang tính phổ quát cho toàn nước Mỹ.

2.3.2. Hệ quả chiến tranh và những yêu cầu Tái thiết

Ngay khi cuộc chiến bùng nổ, một câu hỏi luôn thường trực trong tâm trí người miền Bắc: sau khi chiến tranh kết thúc 11 bang miền Nam sẽ có địa vị pháp lý như thế nào? Quy chế nào sẽ được thiết lập để đưa các bang trên quay trở lại “gia đình” Liên bang. Đây là *vấn đề máu chót mà thời kỳ Tái thiết sẽ phải giải quyết*.

Trong giai đoạn đầu (1861-1862), khi miền Nam thắng lợi quan trọng trong trận chiến đầu tiên tại Bull Run thì miền Bắc giành được những thắng lợi quan trọng ở miền Tây và ngoài biển. Thế giằng co này cho thấy, cuộc Nội chiến sẽ không phải là một cuộc chiến chóng vánh như mong muốn của cả hai bên. Nước Mỹ đối diện với cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử. Điều này khiến cho những *khó khăn của nước Mỹ trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh thời kỳ Tái thiết càng thêm chồng chất*.

Năm 1862, miền Bắc đã giành được thắng lợi quan trọng tại Antietam. Đây chưa phải dấu mốc đánh dấu sự ngã ngũ trên phương diện quân sự nhưng những hệ quả của nó là rất quan trọng. *Thứ nhất*, hai nước Anh và Pháp vốn đã sẵn sàng công nhận phe ly khai thì nay lại trì hoãn quyết định của mình. Miền Nam không được công nhận về mặt ngoại giao và trợ giúp kinh tế từ châu Âu. Việc loại bỏ sự can thiệp của châu Âu vào cuộc Nội chiến ảnh hưởng lớn đến kết quả

cuộc chiến; đồng thời cũng cho thấy quá trình Tái thiết sau này sẽ là quá trình nước Mỹ tự mình giải quyết những mâu thuẫn nội bộ để xác lập hướng đi chung cho cả dân tộc.

Thứ hai, thắng lợi tại trận Antietam cũng đem lại cho Lincoln cơ hội ông cần để công bố Tuyên bố Giải phóng Nô lệ. Ngày 22/9/1862, Lincoln đưa ra *Tuyên bố giải phóng sơ bộ* (the Preliminary Proclamation). Văn kiện này được xem là lời cảnh cáo cuối cùng đối với miền Nam với nội dung: nếu quân đội miền Nam không ngừng chiến đấu vào ngày 1/1/1863, Lincoln sẽ tuyên bố những người nô lệ ở các bang nổi loạn sẽ “*mãi mãi được tự do*”. Tuy nhiên, vào năm 1862, quân đội miền Bắc vẫn chịu rất nhiều thất bại trước quân đội miền Nam. Ngoại trưởng Seward khuyên Tổng thống không nên ban hành Tuyên bố giải phóng tại thời điểm này vì nó sẽ giống như lá bài tuyệt vọng, là “*tiếng kêu thét cuối cùng của chúng ta trước khi rút quân*” [120;16]. Do đó, hãy đợi đến khi có một thắng lợi quân sự: “*chờ đến khi chim ưng chiến thắng, ngài hãy dùng đôi cánh của nó để bay lên*” [29;106]. Cơ hội đó phải đến năm 1863 mới trở thành hiện thực.

Văn kiện được công bố ngày 1/1/1863 đã làm thay đổi hoàn toàn tính chất của cuộc chiến tranh. Khi cuộc Nội chiến mới bắt đầu, người ta nhìn nhận đó là cuộc chiến tranh của riêng người Mỹ da trắng. Đó là cuộc xung đột vũ trang của hai lực lượng xã hội đã không thể dung hòa được quyền lợi: tư sản công nghiệp miền Bắc và chủ nô miền Nam vì mục tiêu kinh tế và quyền lợi chính trị. Nhưng khi bản Tuyên ngôn giải phóng ra đời “*đã biến cuộc chiến đấu của các đạo quân trở thành một cuộc chiến của các xã hội*” [24;18]. Mục tiêu của cuộc chiến tranh sẽ bao gồm cả hai nhiệm vụ: bảo toàn Liên bang và xóa bỏ chế độ nô lệ. Điều này đặt ra những nhiệm vụ nặng nề cho giai đoạn hậu chiến là phải tái tổ chức miền Nam thích ứng với những điều kiện mới. *Nói cách khác, quá trình Tái thiết 11 bang miền Nam sẽ tạo nên những chuyển biến kinh tế, chính trị, xã hội to lớn nhằm thích ứng với việc định chế nô lệ bị xóa bỏ.*

Những chiến thắng của miền Bắc tại Gettysburg và Vicksburg đã tạo nên bước ngoặt cho cuộc chiến. Năm 1864, Grant sau khi được bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội Liên bang, đã quyết định mở cuộc tấn công mạnh trên chiến trường phía Đông. Tại mặt trận phía Tây, tướng Sherman đưa đại quân đánh chiếm thành phố công nghiệp lớn nhất ở miền Nam là Atlanta, thuộc bang Georgia. Hai tháng sau, Sherman lại bắt đầu

“*cuộc tiến quân về phía biển*” với mục tiêu là thành phố biển Savannah. Tháng 02/1865, tướng Sherman rút quân khỏi Savannah và tiếp tục tiến về phía Bắc với mục đích tập hợp với cánh quân ở tuyến phía Đông của tướng Grant. Lúc này, việc bỏ trốn của những nô lệ đã làm cho nền kinh tế đồn điền ở phía Nam suy sụp, trong khi đó hải quân của miền Bắc lại tiến hành phong tỏa các bờ biển của các tiểu bang miền Nam, cắt đứt tất cả những con đường mậu dịch của các tiểu bang này với châu Âu. Do vậy, vật lực ở miền Nam suy kiệt, quân đội thường chịu đói để tác chiến. Người miền Nam cũng từ chối đi lính, nguồn bổ sung quân số bị cạn kiệt. Tướng Robert Edward Lee chỉ còn tác chiến một cách miễn cưỡng trong điều kiện khủng hoảng mọi mặt của miền Nam. Tháng 4/1865, tướng Lee buộc phải chấp nhận đầu hàng.

Với sự thắng lợi của quân đội Liên bang, “*quốc gia*” của chủ nô miền Nam cũng bị tiêu diệt, quân đội Liên bang đã giành thắng lợi hoàn toàn. *Kết quả này cho thấy, con đường phục hồi và phát triển miền Nam sau Nội chiến sẽ do miền Bắc chiến thắng quyết định. Đó sẽ là con đường phát triển theo mẫu hình miền Bắc dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng hòa.*

Bốn năm chiến tranh đã đưa đến quá nhiều mất mát cho cả hai bên tham chiến. Trước hết là *tình trạng kiệt quệ của nền kinh tế*. Cho đến khi cuộc chiến tranh kết thúc, nước Mỹ tiêu tốn khoảng 20 tỷ USD, gấp khoảng 11 lần chi phí của chính quyền Liên bang trong suốt giai đoạn từ năm 1789 đến năm 1861. Đã có lúc, ngân khố Hoa Kỳ phải chi đến 2 triệu USD mỗi ngày cho đạn dược, các khoản trợ cấp, chi phí quân sự. Do đó, khi chiến tranh kết thúc, Liên bang mắc nợ tới 2,5 tỷ USD [120;455].

Là chiến trường chính của cuộc chiến, nền kinh tế miền Nam gần như bị xóa sổ hoàn toàn. Các thị trấn, đồn điền, đường xá bị phá nát: “*Những thung lũng trước đây phì nhiêu, giàu có. Nhưng bây giờ, những con chim, những con quạ bay ngang bầu trời cũng không tìm thấy gì để ăn. Có những thành phố trước đây rất bề thế, như các thành phố Atlanta và Richmond, giờ đây chỉ còn là một đống gạch vụn*” [78;524]. Những cơ cấu ngân hàng vốn dựa vào những trái phiếu của phe ly khai nay đã trở nên vô giá trị. Giá trị thực của tất cả tài sản (không kể nô lệ) giảm 30% so với trước chiến tranh [132;390].

Nhưng tổn thất về người mới thực sự nghiêm trọng. Số người Mỹ chết trong cuộc Nội chiến gần như bằng số người Mỹ đã chết trong tất cả các cuộc chiến khác cộng lại. Trong số 2 triệu người tham gia chiến tranh, có khoảng 600.000 người ở

cả hai phía thiệt mạng. Trong đó, miền Bắc tổn thất 300.000 người [88;232]. Hầu hết những người này đều còn trẻ, tháo vát và là lực lượng sản xuất chính trong xã hội. Trong cuốn “*American Economic History*”, tác giả ước tính nếu giá trị của mỗi sinh mạng là khoảng 2000 USD (bằng giá trị của một nô lệ được rao bán năm 1860) thì chỉ riêng nguồn lực con người mà nước Mỹ tổn thất là 1,2 tỷ USD [127;247].

Chiến tranh không chỉ tàn phá về vật chất mà còn về tinh thần. Người dân hai miền đều nung nấu *những nỗi oán hận sâu sắc*. Người miền Nam gọi cuộc chiến tranh là cuộc chiến tranh vì độc lập để chống lại “*chính quyền chuyên chế ở Washington*” và “*sự thống trị miền Bắc*”. Thất bại của cuộc chiến và viễn cảnh phải nằm dưới sự thống trị của chính quyền miền Bắc khiến họ phải đau đớn thốt lên: “*Những ngày âm đạm và u tối nói nhau qua đi, chẳng mang lại gì hơn ngoài sự chán nản về tương lai trước mắt... Cầu Chúa cứu giúp chúng con. Ôi chiến tranh mới đáng sợ làm sao, một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn vô cùng đau đớn*” [67;374]. Người miền Bắc cũng không dễ quên được những hy sinh và mất mát mà họ chịu đựng để tiêu diệt những gì mà họ xem là “*cuộc nổi loạn bất hợp pháp*” và muốn “*những kẻ tàn bạo*” của Liên minh ly khai phải bị trừng phạt: “*cả cuộc phiến loạn phải mang dấu ấn của trại cải tạo, để ít nhất là thời kỳ này không ai đã tham gia vào còn dám thanh minh hay bào chữa cho việc nổi loạn nữa*” [78;526].

Những khó khăn của đất nước sau Nội chiến cho thấy nhiệm vụ cấp bách lúc này là phải nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, xoa dịu nỗi đau vật chất và tinh thần của cả đất nước.

**Chiến tranh không chỉ làm biến đổi các vùng chiến sự mà còn khơi sâu thêm những xung đột xã hội ở cả hai miền*

Đối với miền Nam, cuộc Nội chiến và sự tiêu hủy chế độ nô lệ được coi như một trận động đất dữ dội, vĩnh viễn làm thay đổi bộ mặt đời sống miền Nam. Tuy nhiên, trong xã hội miền Nam không chỉ có mâu thuẫn giữa người da đen với người da trắng mà thực tế xã hội da trắng cũng để lộ những rạn nứt sâu rộng.

Theo số liệu của cuộc điều tra dân số lần thứ 8 (năm 1860) trong số 1,5 triệu gia đình da trắng lúc bấy giờ, chỉ có 345.000 gia đình sở hữu nô lệ. Trong đó 17,2% sở hữu từ 1- 9 nô lệ, 6,6% sở hữu từ 10 - 99 nô lệ và chỉ có 0,1% - khoảng 2.200 những đại điền chủ giàu có sở hữu từ 100 nô lệ trở lên [120;215]. Trước Nội chiến, cư dân da trắng miền Nam đều đồng lòng bảo vệ chế độ nô lệ vì muốn giữ “*uy*

quyền của người da trắng”. Thêm đó, sự hiện diện của nô lệ làm tăng vị trí của tiểu điền chủ và những người nông dân da trắng nghèo trên bậc thang xã hội. Bởi vậy, họ không mặn mà với việc bãi bỏ chế độ này.

Tuy nhiên, khi cuộc khủng hoảng ly khai và nội chiến diễn ra, sự bất mãn của tiểu điền chủ da trắng miền Nam với chính quyền của Tổng thống Davis ngày càng tăng. Tiểu điền chủ và người làm công miền Nam cho rằng họ phải đóng góp quá nhiều, nhất là thuế hiện vật và đặc quyền cho sĩ quan quân đội tịch thu lương thực để nuôi quân: *“Tổ lòng mến khách với quân lính của phe ta cũng là gánh nặng chẳng kém nghiêm trọng khi phải tiếp đón quân đội của kẻ thù”* [67;347].

Gây bất mãn nhất là năm 1862, Liên minh miền Nam đưa ra luật cưỡng bức tòng quân. Tuy nhiên, chính quyền cho phép người được gọi nhập ngũ có thể được thay thế bởi 20 nô lệ da đen. Điều này khiến những người da trắng nghèo rất tức giận bởi các điền chủ giàu có luôn có sẵn các nô lệ để thay thế cho con em họ và *“đây là cuộc chiến tranh của nhà giàu nhưng người nghèo phải đánh nhau”* [134;122]. Thực tế đó đã chứng minh, ở miền Nam lúc bấy giờ có một *“cuộc nội chiến trong lòng cuộc nội chiến”* [134;123], do đó càng đẩy nhanh sự thất bại của phe miền Nam.

Chính từ phong trào đấu tranh của những người ủng hộ Liên bang ở miền Nam đã xuất hiện những nhà chính trị *tham gia lãnh đạo chính quyền thời kỳ Tái thiết* sau này (thường được gọi là các scalawags). Song cần nhấn mạnh lòng trung thành của họ với Liên bang, sau là với đảng Cộng hòa không có nghĩa là họ chủ trương xóa bỏ chế độ nô lệ và ủng hộ cơ hội thăng tiến của người da đen (mặc dù trong chiến tranh họ sẵn sàng *“hy sinh”*, từ bỏ quyền lợi về nô lệ để bảo vệ Liên bang) và cơ hội thăng tiến của người da đen. Điều này tạo nên *sự phức tạp* trong thái độ chính trị đối với quá trình Tái thiết miền Nam sau này: *họ muốn các bang miền Nam quay trở lại Liên bang nhưng không muốn người da đen có các quyền dân chủ như người da trắng*.

Ở miền Bắc, nếu như cuộc Nội chiến đã tàn phá kinh tế miền Nam thì ở miền Bắc cuộc chiến tranh lại mở ra một thời kỳ thay đổi với những vận hội chưa từng có. Cuộc chiến tranh với sự tham gia của 2 triệu người đòi hỏi một lượng lớn thiết bị. Tất cả các sản phẩm công nghiệp đều rất cần thiết, từ súng ống, đạn dược, đến kiếm, lưỡi lê, đầu máy xe lửa, đường sắt, giày dép, rau đóng hộp, thịt đóng hộp.. Nền công nghiệp thép của Pennsylvania đã sản xuất gấp đôi lượng đường ray. Pittsburg trở thành trung

tâm sản xuất sắt của quốc gia. Năm 1862, thành phố Chicago vận chuyển gấp đôi lượng thịt và ngũ cốc đã vận chuyển năm 1860 [145;462]. Số lượng thịt bò, thịt heo cũng nhiều tương tự. Các nhà máy dệt may ở các tiểu bang vùng New England (Đông Bắc Hoa Kỳ) và vùng Mid-Atlantic làm việc ngày đêm cung cấp chăn mền và quần áo cho quân đội, thu về những khoản lợi nhuận kékch xù.

Như vậy, chính cuộc Nội chiến (1861- 1865) đã *kích thích mạnh mẽ sự phát triển kinh tế miền Bắc*, tạo điều kiện thuận lợi cho đại công nghiệp phát triển, làm tăng gấp bội những khoản đầu tư. Điều này đã đặt ra yêu cầu cho chính phủ Liên bang sau chiến tranh là phải Tái thiết lại theo hướng *tăng cường quyền lực* với bộ máy hành chính và ngân sách lớn hơn. Đồng thời, sự phát triển của giai cấp tư sản công thương nghiệp đã *ràng buộc vận mệnh của tầng lớp này với sự phát triển của Đảng Cộng hòa*. Nói cách khác, quyền lợi của giai cấp tư sản công thương nghiệp sẽ là mục tiêu mà đảng Cộng hòa hướng tới thực hiện. Điều này làm thay đổi thái độ chính trị của Đảng đối với vấn đề người da đen và cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ của họ sau này khi mối quan hệ đồng minh giữa tư sản miền Bắc với những người Mỹ gốc Phi và các lực lượng xã hội khác chống lại chủ nô chấm dứt.

Chiến tranh cũng làm *tăng thêm những mâu thuẫn trong xã hội miền Bắc* xung quanh vấn đề người da đen. Một mặt, cuộc Nội chiến đem lại sự thay đổi cho cuộc sống của những người da đen tự do ở miền Bắc. Năm 1860, số người da đen tự do ở miền chiếm chưa đầy 2% dân số toàn miền [160; 295]. Cuộc Nội chiến diễn ra đã tạo cơ hội việc làm cho người da đen do nhu cầu sức lao động tăng cao. Nhiều người da đen còn tiến tới những lĩnh vực mà trước kia chỉ có người da trắng. Ví dụ như John S. Rock ở Boston trở thành luật sư da đen đầu tiên làm việc tại tòa án Tối cao. Đồng thời, những chiến thắng của miền Bắc trên chiến trường càng cổ vũ cho những rào cản chủng tộc cũng được tháo dỡ. Năm 1863, California là tiểu bang đầu tiên cho phép dùng nhân chứng người da đen trong các phiên xử án hình sự; sau đó là Illinois năm 1865 cho phép người da đen đến cư ngụ tại tiểu bang này. Ngoài ra bang Ohio, bang Massachusetts cũng có những sửa đổi luật lệ thoáng hơn cho người da đen [160;375].

Tuy nhiên, những thay đổi tích cực trong quan hệ chủng tộc cũng làm dấy lên sự phản kháng của chính những người miền Bắc ủng hộ “*quyền tối thượng của người da trắng*”. Hoạt động mạnh mẽ nhất là nhóm *Copperhead* (rắn độc) - theo

cách gọi của đảng Cộng hòa. Khi Lincoln đưa ra Tuyên bố giải phóng nô lệ, họ tìm cách kích động sự chia rẽ và phân biệt chủng tộc sâu sắc ở đây như cho rằng: nếu nô lệ miền Nam được giải phóng, họ sẽ tràn vào miền Bắc, cướp đi công ăn việc làm của người miền Bắc, kết hôn với con cái của họ và đó là điều ô nhục. Tờ Cincinnati đưa tin: “*Chế độ nô lệ đã chết; người da đen thì không. Đó chính là điều bất hạnh*” [24;32].

Tháng 7/1863, một cuộc bạo loạn lớn nổ ra ở New York. Sự việc bắt nguồn từ việc phản đối lệnh Cưỡng ép tòng quân, sau đó nhanh chóng biến thành một vụ tàn sát chủng tộc. Người da đen bị hành hình, bị thiêu sống ngay trên đường phố. Tình thế trên đặt ra câu hỏi: *Liệu một miền Bắc vẫn còn đầy rẫy sự thù ghét chủng tộc có thể đảm bảo công lý và quyền bình đẳng cho những người nô lệ mới được giải phóng ở miền Nam ?*

*Cuộc Nội chiến (1861-1865) còn làm nảy sinh những biến động xã hội mới.

Trước hết là *sự tham gia của binh lính người Mỹ gốc Phi trong quân đội Liên bang*. Trước Nội chiến, người da đen không được phép tham gia quân đội mà chỉ làm những công việc phục vụ trên chiến trường. Sau khi Tuyên bố giải phóng nô lệ (1/1/1863) được công bố, những người lính da đen chính thức được tuyển mộ trong quân đội Liên bang. Có khoảng 178.000 người Mỹ gốc Phi đã phục vụ trong các binh đội da màu của Mỹ và 29.500 người nhập ngũ trong lực lượng hải quân Liên bang trong thời Nội chiến, chiếm khoảng 12% quân số Liên bang [190;225].

Người da đen nhận thức được một cách đầy đủ rằng, kết cục của cuộc chiến tranh này sẽ gắn liền với vận mệnh của họ. Do vậy, mỗi người trong số họ đều xông lên giết giặc một cách anh dũng, không màng đến sự hiểm nguy. Tinh thần xả thân của họ đến kẻ thù cũng phải thừa nhận. Theo tính toán, có khoảng hơn 38.000 người lính da đen đã chết và bị thương, bệnh tật hoặc bị tử hình khi bị phe Ly khai bắt; 23 người được thưởng Huân chương danh dự vì thái độ anh hùng [68;72].

Sự tham gia của người da đen trong quân đội Liên bang không chỉ có ý nghĩa quân sự mà quan trọng hơn là *tác động tới quan hệ chủng tộc*:

Thứ nhất, việc người lính da đen tham gia quân đội được xem là một cách thức làm *suy yếu sự phân biệt chủng tộc* thời kỳ Nội chiến và sau đó là thời kỳ Tái thiết. Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, nhiều nhóm người da đen được đối xử bình đẳng trước pháp luật, ít nhất là luật quân sự. Nhiều người nô lệ trước đây được

học đọc, học viết dưới sự dạy dỗ của các giáo viên trong các tổ chức cứu trợ xã hội, hoặc các lớp học, các hội đoàn giáo dục do chính binh sĩ tổ chức. Đối với những người có tài năng và tham vọng, môi trường quân đội đã mở ra cho họ cơ hội thực sự để họ được thăng tiến và kính trọng. Chính trong môi trường này đã xuất hiện *những chính trị gia da đen đầu tiên*, tham gia vào đời sống chính trị nước Mỹ thời kỳ Tái thiết.

Thứ hai, những kinh nghiệm chiến tranh của người da đen còn khiến họ có được niềm tự hào lâu dài về những đóng góp của họ cho việc hỗ trợ nỗ lực thời chiến và trong việc theo đuổi mục đích chiến tranh. Với ưu thế về thể lực, khả năng chịu đựng và tinh thần “*không ai có thể sánh kịp*”, “*những người lính da đen đã làm tất cả những gì có thể để cứu Liên bang và củng cố sự tự do của họ*” [141;217] đồng thời có tác dụng quyết định cho sự thắng lợi cuối cùng của cuộc Nội chiến. Chính ngài Lincoln cũng thừa nhận: “*Nếu không có người da đen ủng hộ thì quân đội phía Bắc không có cách nào giành được thắng lợi*” [142;138]. Nhờ đó, càng làm cho người da đen tự hào và gắn bó hơn với đất nước Hoa Kỳ.

Thứ ba, tham gia vào quân đội còn là cách người da đen được giải phóng về mặt tâm lý trước những biểu tượng của chế độ phân biệt chủng tộc. Họ cũng thường được chào đón, được tung hô bởi những người chủ trương giải phóng nô lệ. Một người lính da đen trong quân đội Carolina có viết: “*chúng ta đã cho thấy năng lượng và lòng can đảm của chúng ta... Chúng tôi đã cho họ thấy chúng tôi có thể chiến đấu bên cạnh họ*” [99;192].

Nói cách khác, thắng lợi của cuộc Nội chiến đã mở ra cơ hội cho họ được bước vào “*cộng đồng vĩ đại*” của đất nước Hoa Kỳ. Bằng cách chiến đấu và hy sinh cho quân đội Liên bang, họ *có quyền đưa ra những yêu cầu đòi quyền lợi trong thế giới hậu chiến*. Tháng 10/1864, một số người Mỹ gốc Phi họp hội nghị tại Syracuse, New York, trong đó đưa ra một bản yêu cầu các quyền như quyền bầu cử, quyền công dân bình đẳng của người da đen. Điều này trở thành vấn đề trung tâm trong đời sống của người Mỹ gốc Phi trong thời kỳ Tái thiết.

Chiến tranh cũng đã ảnh hưởng đến phụ nữ theo một cách đặc biệt. Trước hết, những đơn đặt hàng lớn của chính phủ mở ra cho phụ nữ cơ hội làm việc tại nhà máy, xưởng may và các xưởng đan dệt. Chiến tranh còn cho phép phụ nữ được tham gia hệ thống bộ máy chính quyền. Cho tới năm 1865, Bộ trưởng Tài chính Liên bang

Francis Spinner đã tuyển dụng 747 phụ nữ vào làm việc với chức vụ thư ký, người sao chép, nhân viên. Dần dần những phòng ban khác của chính phủ cũng nhận phụ nữ vào làm việc [138;342]. Song công việc của nữ giới được nhiều người biết tới nhất trong chiến tranh là y tá. Có khoảng 10.000 phụ nữ da trắng làm y tá với mức lương 12 USD/tháng [138;343]. Phụ nữ còn hình thành các tổ chức tình nguyện, thực thi mọi hoạt động khác nhau để quyên tiền cho sự nghiệp của Liên bang.

Như vậy, cuộc chiến tranh đã tạo ra cơ hội cho những người phụ nữ quan tâm nhiều hơn đến những biến cố xã hội, có ý thức về sự độc lập và địa vị chính trị của mình. Đây chính là động lực để trong thời kỳ Tái thiết (1863 -1877), phụ nữ Mỹ tiến hành các phong trào đấu tranh nhằm đòi quyền bầu cử và các quyền dân chủ khác, xem đó như một sự thừa nhận những đóng góp của họ cho chiến thắng của Liên bang và công cuộc bãi bỏ chế độ nô lệ.

Tiểu kết chương 2

Với thắng lợi của cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII đã đưa đến sự hình thành thiết chế nhà nước tư sản đầu tiên ở Tây bán cầu. Tuy nhiên con đường phát triển của nước Mỹ không phải là con đường bằng phẳng. Cuộc Nội chiến (1861-1865) bùng nổ được xem là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Chính vấn đề nô lệ càng khắc sâu sự khác biệt kinh tế, chia rẽ các tôn giáo, cắt đứt các mối ràng buộc về chính trị giữa các khu vực và cuối cùng làm tan rã những mối quan hệ trong Liên bang, đưa đến cuộc Nội chiến bùng nổ. Khi nhận định về nguyên nhân cuộc chiến, K.Marx đã có sự phân tích khoa học: *“Sự đấu tranh giữa miền Nam và miền Bắc hiện nay không có gì lạ, mà đó là một sự đấu tranh giữa hai chế độ xã hội, tức chế độ nô lệ và chế độ tự do lao động. Sự đấu tranh này sở dĩ bùng nổ, là do hai chế độ nói trên không còn có thể chung sống hòa bình trên vùng đất Bắc Mỹ được nữa”* [49;427].

Nội chiến (1861-1865) có ý nghĩa vô cùng quan trọng, một bức ngoặt trong lịch sử nước Mỹ. Trên phương diện quốc gia - dân tộc, cuộc Nội chiến đã góp phần xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, một đặc thù riêng của nước Mỹ giai đoạn đầu. Nhờ đó đã xóa đi một phương thức cản trở sự phát triển của xã hội; giải quyết những mâu thuẫn nội bộ của nước Mỹ thế kỷ XIX. Từ đây, *“gia đình”* Liên bang không còn bị *“chia rẽ”* nữa. Trên phương diện xã hội, cuộc Nội chiến cũng chính là một

cuộc cách mạng tiếp theo sau cuộc chiến tranh giành độc lập, đem lại những thay đổi sâu rộng trong cuộc sống ở miền Nam; xác định lại vị thế người da đen trong xã hội Mỹ cùng ý nghĩa xác thực nhất của tự do trong nền Cộng hòa Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, nước Mỹ cũng phải đối mặt với vô số những khó khăn do cuộc chiến tranh để lại. Bên cạnh những tàn phá về vật chất và tinh thần thì hai hệ thống xã hội ở cả hai miền đều có sự chia rẽ nội bộ. Thực tế này càng làm tăng tính phức tạp của quá trình và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của giai đoạn Tái thiết. Đúng như Sidney Bresse - chính trị gia ở bang Illinois đã nhận xét: *“Tất cả mọi người Mỹ đều phải sống trong một thế giới mà cuộc nội chiến đã tạo thành”* [134;233].

CHƯƠNG 3

QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC TÁI THIẾT (1863 - 1877)

Khi miền Nam đầu hàng miền Bắc, Nội chiến kết thúc, nước Mỹ phải đối diện với rất nhiều thử thách. Trong bài phát biểu tại Nhà trắng vào đêm ngày 11/4/1865, Tổng thống Lincoln nhận định: *“Tái thiết chất chồng những khó khăn. Đó không phải là một tình thế tiến thoái lưỡng nan bình thường, mà những người như chúng ta, trung thành với Tổ quốc, lại đang có những ý kiến ngược nhau về hình thức, phương tiện và cách tổ chức Tái thiết như thế nào”* [100;398].

Những vấn đề mà nước Mỹ cần tập trung giải quyết là: đưa 11 bang ly khai tái hội nhập Liên bang. Đồng thời, phải xây dựng một trật tự chính trị, xã hội mới ở miền Nam sau khi chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ. Tuy nhiên, để thực hiện hai nhiệm vụ trên lại, nước Mỹ lại phải đối diện với một loạt các câu hỏi nảy sinh như:

1. Đối với việc xác định địa vị pháp lý của 11 bang miền Nam: Điều kiện nào để tái hội nhập những bang ly khai miền Nam vào Liên bang? Ai là người sẽ đưa ra những điều kiện này, Quốc hội hay Tổng thống? Mối quan hệ của các bang với chính quyền trung ương ra sao?

2. Đối với việc thiết lập các chính quyền tiểu bang: Những người trước kia đã chiến đấu chống lại miền Bắc có được phép đi bầu không? Và họ có được phép tham gia làm việc trong bộ máy chính quyền mới hay không? Nếu không thì bộ phận chính trị nào sẽ thay thế họ điều hành công việc của các tiểu bang?

3. Xác định hệ thống lao động mới ở miền Nam. Hệ thống lao động nào sẽ dùng để thay thế cho lao động của những người nô lệ trong các đồn điền sau khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ tại một số nơi theo Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863) và không còn tồn tại trên toàn bộ nước Mỹ sau Tu chính án 13 (1865)?

4. Người da đen sau khi được tự do sẽ giữ vị trí như thế nào trong đời sống chính trị xã hội của miền Nam và đất nước? Họ có được hưởng các quyền tự do và bình đẳng không? Mối quan hệ giữa họ và người da trắng sẽ như thế nào..?

Đứng trước những câu hỏi trên, những nhóm chính trị khác nhau đưa ra các quan điểm khác nhau nhằm bảo vệ quyền lợi của mình. Hệ thống quan điểm này được cụ thể hóa trong các bản kế hoạch Tái thiết của Tổng thống Lincoln (1863-1865); Tổng thống Andrew Johnson (1865-1867) và Quốc hội Cấp tiến (1867- 1876).

3.1. Tái thiết dưới thời Tổng thống Lincoln (1863 - 1865)

Thời điểm Tái thiết thường được xác định từ năm 1865 - sau khi Nội chiến kết thúc cho đến năm 1877 - khi quân đội miền Bắc rút khỏi miền Nam. Tuy nhiên trên thực tế, quá trình Tái thiết không phải chờ đến khi chiến tranh kết thúc mà đã được thực hiện ngay trong thời kỳ Nội chiến. Hiện nay, các học giả nhất trí rằng quá trình Tái thiết được bắt đầu từ năm 1863 với sự kiện Lincoln ra Tuyên bố giải phóng nô lệ.

3.1.1. Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863)

Năm 1861, khi đảm nhiệm chức vụ Tổng thống, Lincoln nhận định: *“thử thách phía trước ông còn lớn hơn trách nhiệm trên vai George Washington trước kia”* [67;141]. Hầu như không có ý kiến nào phủ nhận điều này. Từ khi bắt đầu cuộc chiến cho đến ngày 4/7/1861, trong suốt 3 tháng, Lincoln đã một mình điều hành các công việc của đất nước mà không có sự giúp đỡ của Quốc hội bởi lúc đó chưa đến thời gian Quốc hội họp.

Ngay từ đầu cuộc chiến, Tổng thống Lincoln luôn khẳng định mục tiêu lớn nhất của ông là: duy trì sự thống nhất Liên bang và chưa coi vấn đề giải phóng nô lệ là mục tiêu của cuộc chiến. Nhà sử học James M. McPherson viết: *“Di sản của Washington là một quốc gia, có lẽ với một số người nó có thể được tự do phân chia nhưng với Lincoln, nó là một quốc gia bất khả phân với bất cứ ai”* [163;142]. Vì thế, trong bài Diễn văn nhậm chức đầu tiên của Lincoln (3/1861), ông bày tỏ mong muốn hòa giải với các bang ly khai: *“Tôi không có ý định, dù trực tiếp hay gián tiếp, can thiệp vào vấn đề nô lệ đang tồn tại ở các bang. Tôi tin tưởng rằng tôi không có quyền hợp pháp để thực hiện điều đó”* [102;208].

Cốt lõi trong cách tiếp cận của ông đối với vấn đề nô lệ là *giải phóng dần dần, bồi thường tiền cho các chủ sở hữu và thuộc địa hóa cho những người cựu nô lệ*. Tháng 3 năm 1862, Lincoln yêu cầu Quốc hội xem xét việc: *“quốc gia có thể hợp tác với bất cứ bang nào chấp nhận dần thủ tiêu chế độ nô lệ, chính phủ sẽ đưa ra một khoản hỗ trợ tài chính theo ý muốn riêng của các bang để bồi thường cho những phiền phức chung hoặc riêng bị tạo ra bởi sự thay đổi của hệ thống này”* [163;110]. Tổng thống còn trực tiếp đến gặp đại biểu Quốc hội từng bang để thuyết phục họ chấp thuận kế hoạch của ông song bị từ chối. Nhiều ý kiến cho rằng: *“kế hoạch của Tổng thống làm tổn hại quá nhiều đến ngân sách, rằng nó chỉ thổi bùng lên ngọn lửa phản loạn”* [163;110].

Lincoln cũng hết sức thúc đẩy *ý tưởng thuộc địa hóa*. Ông hy vọng việc đem người da đen trở lại châu Phi hoặc Trung Mỹ sẽ kết thúc chế độ nô lệ. Tuy nhiên, những người lãnh đạo da đen đã lên tiếng phản đối kế hoạch này. F.Douglass viết bài xã luận tố cáo: Lincoln “*đã thể hiện tất cả sự mâu thuẫn, thái độ khinh miệt người da đen và một sự giả tạo không thể tin được*” [190;290]. Theo Douglass, người Mỹ gốc Phi không muốn rời khỏi đất nước và muốn có quyền công dân tại đây chứ không phải ở các thuộc địa.

Như vậy, tính đến năm 1862, kế hoạch của Lincoln đã sụp đổ ở cả hai khía cạnh: các bang biên giới từ chối kế hoạch giải phóng dần dần và người da đen từ chối kế hoạch thuộc địa hóa. Song quan trọng hơn, Tổng thống Lincoln đã nhanh chóng nhận diện được hai yếu tố chính trị mới nảy sinh:

Chế độ nô lệ đang tự tan rã ở miền Nam: Đó là những gì thực tế đang diễn ra: “*sự va chạm và mòn mỏi của cuộc chiến...không tự nó hủy hoại chế độ nô lệ nhưng nó làm suy yếu nghiêm trọng chế độ này và chuẩn bị con đường diệt vong cho nó*” [67;361]. Thậm chí, trong một báo cáo ở miền Bắc tháng 11/1862 cho rằng: chế độ nô lệ “*đã bị xóa bỏ vĩnh viễn, cho dù ngài Lincoln hay bất cứ ai khác có thể nói gì đi nữa*” [205;173]. Do đó, một chính sách quốc gia để xóa bỏ thể chế này, xác nhận những gì đang diễn ra tại các trang trại và đồn điền trên khắp miền Nam là thực sự cần thiết.

Ảnh hưởng của phái Cấp tiến và những người theo chủ nghĩa bãi nô trong đảng Cộng hòa ngày càng dâng cao. Bằng những nỗ lực chính trị của mình, phái Cấp tiến đã đạt được nhiều kết quả như: tuyên bố *bãi bỏ chế độ nô lệ ở Washington, DC* - nơi không thuộc quyền quản lý của bang mà nằm trực tiếp dưới quyền lực pháp lý của Quốc hội. Ngày 19/6/1862, Quốc hội tiến thêm một bước khi quyết định: *chế độ nô lệ được bãi bỏ ở các vùng lãnh thổ (territories)*. Tháng 7/1862, *Đạo luật Tịch thu thứ hai* được thông qua. Theo đó, bất cứ nô lệ nào của những “*kẻ nổi loạn*” khi đến Union Line sẽ trở thành người tự do. Như vậy, khi quân đội Liên bang ngày càng tiến sâu vào miền Nam thì càng có nhiều người nô lệ được tự do.

Lincoln là một chính trị gia sáng suốt: “*giống như chiếc phong vũ biểu rất nhạy, ông đã đo được khuynh hướng của các sức ép và khi sức ép từ phe cánh hữu tăng lên, ông lại điều chỉnh sang hướng hữu*” [163;228]. Vì thế, ngày 22/9/1862,

Lincoln đưa ra “Tuyên bố giải phóng sơ bộ” (the Preliminary Proclamation). Đến ngày 1/1/1863, Lincoln đưa ra bản “*Tuyên bố giải phóng nô lệ*” chính thức với nội dung: “*trong các bang và các khu vực đã chỉ ra ở trên, từ hôm nay trở đi tất cả những người bị bắt làm nô lệ sẽ được tự do và mãi mãi tự do*” [203;110].

Tuyên bố giải phóng nô lệ chính thức hoàn toàn khác các chính sách trước đây của Lincoln ở chỗ: đây là sự giải phóng *ngay lập tức* chứ không phải là sự giải phóng dần dần; sự giải phóng này không có bồi thường và hoàn toàn không nhắc đến kế hoạch thuộc địa hóa. Ngoài ra, văn kiện trên đòi hỏi quân Liên bang phải giành chiến thắng để có thể thực hiện. Nói cách khác, nó khiến cho quân đội Liên bang trở thành đặc vụ thực thi nhiệm vụ này: “*Chính phủ Hợp chúng quốc bao gồm cả những nhà lãnh đạo hải quân, lục quân thừa nhận và bảo vệ quyền tự do cho những con người đó*” [203;113].

Như vậy, ngay khi cuộc Nội chiến còn đang diễn ra ác liệt, việc Lincoln đưa ra Tuyên ngôn giải phóng nô lệ đã làm *biến đổi hoàn toàn chẳng những tính chất cuộc Nội chiến mà cả những vấn đề Tái thiết*.

Thứ nhất, với văn kiện này, Quốc hội và Tổng thống Lincoln đã thống nhất thực hiện chuyển từ chính sách ban đầu hoàn toàn chỉ nhằm mục tiêu bảo toàn Liên bang tới chỗ coi việc chấm dứt chế độ nô lệ là một mục tiêu của chiến tranh: “*Lincoln đã đi đến hợp nhất các mục tiêu duy trì Liên bang và giải phóng nô lệ thành một mục đích chặt chẽ, toàn vẹn, thay vì coi chúng là những mục đích khác nhau mà quốc gia có thể lựa chọn cái này hoặc cái kia*” [25;152]. Khi xác định xóa bỏ chế độ nô lệ là mục tiêu của cuộc chiến thì việc “*phục hồi*” một cách giản đơn sẽ không thể diễn ra. Việc kết thúc chế độ nô lệ là một phần trong quá trình tái thống nhất lại đất nước. Điều này dẫn đến điều kiện đầu tiên để các bang miền Nam muốn trở lại Liên bang thì *phải chấp nhận kết thúc chế độ nô lệ*.

Thứ hai, “*trả tự do cho người nô lệ*” còn ý nghĩa là chấm dứt hoàn toàn một chế độ lao động; xóa bỏ không bồi thường hệ thống tập trung tài sản tư hữu lớn nhất của quốc gia. Với hệ thống mạng lưới kiểm soát nô lệ được sự hậu thuẫn từ hệ thống luật pháp, tòa án, quân đội, và những thành kiến chủng tộc đã được thiết lập thì việc xóa bỏ chế độ nô lệ tất yếu sẽ dẫn đến những thay đổi sâu rộng về chính trị và xã hội miền Nam, làm nảy sinh những vấn đề mới cần phải giải quyết trong thời Tái thiết. Nói cách

khác, bản chất của giai đoạn Tái thiết sẽ là việc miền Nam tìm cách tái định hình lại cấu trúc và các thể chế chính trị, kinh tế, xã hội để thích nghi với việc chấm dứt chế độ nô lệ; đồng thời dẫn đến tái cấu trúc nền chính trị và kinh tế của cả quốc gia. Do đó, quá trình Tái thiết đã được bắt đầu ngay khi Lincoln đưa ra Tuyên bố giải phóng nô lệ.

3.1.2. Tuyên bố Ân xá và Tái thiết (Kế hoạch 10%)

Ngày 8/12/1863, Lincoln ký bản “Tuyên bố ân xá và Tái thiết” (Proclamation of Amnesty and Reconstruction) hay còn có tên gọi khác là “Kế hoạch 10%” nhằm quyết định số phận giới lãnh đạo phe ly khai cũng như tương lai miền Nam.

*Về vấn đề địa vị pháp lý của 11 bang: Trước hết, ông phản bác những lập luận của phe ly khai. Theo ông, quốc gia này được tạo ra bởi nhân dân chứ không phải là các tiểu bang; các tiểu bang không có chủ quyền mà quyền lực nằm trong tay nhân dân. Do đó, ly khai là việc làm bất hợp hiến và vô giá trị [198;212].

Thêm vào đó, việc ly khai của miền Nam chỉ là âm mưu của “một nhóm thiểu số” các nhà lãnh đạo miền Nam; đại đa số người miền Nam bị lừa dối dẫn tới việc thách thức và không tuân phục chính quyền Liên bang. Vì “chiến tranh là hành động của các cá nhân nên chính phủ Liên bang sẽ xử lý các cá nhân này chứ không phải với các bang” [10;202]. Vì vậy, khi Nội chiến kết thúc, Tổng thống đã từ chối ký thỏa thuận với Chính phủ bại trận.

Lincoln đề nghị một đường hướng khá dễ dàng để họ có được vị trí trước kia trong quốc gia Hoa Kỳ. Trong nội dung bản “Tuyên bố ân xá và Tái thiết” (Proclamation of Amnesty and Reconstruction) quy định: ở bất kỳ bang nào, chỉ cần 10% những người đi bầu vào năm 1860 thành lập được chính quyền mới tuyên bố trung thành với Hiến pháp Mỹ, công nhận sự phục tùng các luật của Quốc hội và những tuyên bố của Tổng thống thì sẽ được công nhận là chính quyền hợp pháp của bang [203;113]. Sau đó họ sẽ được hưởng đầy đủ các quyền của một tiểu bang theo quy định của Hiến pháp.

*Đối với số phận binh lính và lãnh đạo phe bại trận: Trái ngược với suy nghĩ của nhiều người, Lincoln không muốn trả đũa, không muốn có “tắm máu” hoặc thù địch với những nhân vật chủ trương ly khai mặc dù ông muốn thấy họ “vì quá sợ hãi mà phải bỏ nước Mỹ ra đi” [67;212]. Khi cuộc Nội chiến kết thúc năm 1865, Lincoln yêu cầu Tướng Grant và các vị chỉ huy khác của quân đội miền Bắc phải trả

tự do cho tất cả tù nhân chiến tranh, tạo điều kiện cho họ sớm quay về với cuộc sống bình thường. Bên thắng trận tuyệt đối không được chiếm dụng tài sản của người dân, không được có hành vi trả thù hay các hình thức khác vi phạm pháp luật.

Trong bản Diễn văn nhậm chức lần 2, Lincoln khẳng định: “*Không ác tâm với ai và từ tâm với tất cả.. chúng ta hãy nỗ lực để hoàn thành công việc đang dang dở, hàn gắn những vết thương của dân tộc, để chăm lo cho người lính đã từng phải ra trận, chăm lo cho góa phụ và những đứa trẻ mồ côi.*” [179;104]. Như vậy, mục đích ông hướng tới là hàn gắn Liên bang lại với nhau, không phải bằng sức mạnh và sự đàn áp mà bằng tình cảm ấm áp và sự hào phóng.

**Tổ chức lại nền kinh tế - xã hội miền Nam:* Sau khi các bang thông qua Tuyên bố bãi bỏ chế độ nô lệ thì nội dung quan trọng nhất là phải tổ chức lại nền kinh tế xã hội ở miền Nam. Trong đó, vấn đề tài sản, đất đai và cách thức tổ chức lao động được quan tâm hàng đầu. *Đối với người da trắng, Kế hoạch 10% quy định: “sau khi đã tuyên thệ, tất cả các quyền của người miền Nam sẽ được khôi phục, trong đó, quyền quan trọng nhất chính là quyền liên quan đến tài sản (trừ nô lệ) sẽ được phục hồi”* [203;114]. Như vậy, việc Lincoln đề nghị đưa ra lời tuyên thệ cũng chính là cách để giữ gìn tài sản của những người da trắng miền Nam, đặc biệt là đất đai hoặc những tài sản có thể đã bị quân đội tịch thu trong thời chiến.

Khi xem xét nội dung Kế hoạch 10% ta nhận thấy: *Thứ nhất*, đây là một chương trình ân xá cho những ai: “*tuyên bố trung thành với chính phủ*” - lòng trung thành trong tương lai. Không quan trọng họ đã làm điều gì trong quá khứ, chỉ cần họ tuyên thệ trung thành với Hoa Kỳ, tuyên thệ chấp nhận xóa bỏ chế độ nô lệ là được ân xá. Theo tác giả, mục đích của Lincoln trong bản kế hoạch này là nhằm hướng đến những cựu đảng viên đảng Whig ở miền Nam. Trước Nội chiến, bộ phận này đã ủng hộ nhiều chính sách kinh tế của đảng Cộng hòa. Họ cũng đã không ly khai trong chiến tranh. Giờ đây ông hy vọng họ sẽ chấp nhận kế hoạch khoan dung này của chính phủ Liên bang. Khi gia nhập đảng Cộng hòa, họ có thể trở thành những người đứng đầu, lãnh đạo quá trình đưa miền Nam tái hội nhập đất nước, giám sát và điều hòa việc chuyển tiếp từ chế độ lao động cưỡng bức (nô lệ) qua lao động tự do. Đồng thời, giúp ngăn chặn những người miền Nam gia nhập đảng Dân chủ.

Nội dung trên cũng cho thấy sự khác biệt giữa Lincoln với những người Cấp

tiến trong việc phán xét ai là người “*trung thành*” ở miền Nam. Theo Lincoln bộ phận những thành viên đảng Whig cũ là những người miền Nam tốt, có thể quay trở lại Liên bang, còn phái Cấp tiến nói không, tất cả người da trắng miền Nam đều là các phiến quân và chỉ có thể tin tưởng người da đen làm nền tảng cho một chương trình Tái thiết thực sự.

Thứ hai, đây là quá trình *tự Tái thiết của các bang* (self-reconstruction), có rất ít sự tham gia của chính quyền Trung ương. Các tiểu bang miền Nam sẽ quay trở lại Liên bang với đầy đủ các quyền chính trị trước kia với cách thức tổ chức kinh tế, xã hội được giữ nguyên vẹn (ngoại trừ chế độ nô lệ). Các bang ly khai soạn thảo các bản Hiến pháp mới càng nhanh càng tốt để Hoa Kỳ có thể tồn tại như trước đây.

Đối với những người da đen được trả tự do, Lincoln đề nghị cung cấp “*một sự sắp xếp tạm thời*” đối với người da đen “*với tình trạng của họ như một lực lượng lao động, không có đất, vô gia cư*” [202;114]. Vậy sự “*sắp xếp tạm thời*” đó là gì? Theo tác giả, đó là việc Lincoln sẽ học theo cách làm của người Anh ở Tây Ấn (West Indian) vào những năm 1830. Sau khi tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ, họ đã thiết lập ở đây hệ thống “*học việc*”. Đây được coi là một quá trình chuyển đổi. Những người da đen tự do sẽ học được cách thức lao động tự do trong thời gian học nghề này.

3.1.3. Quá trình thực hiện kế hoạch của Lincoln

Năm 1863, cuộc Nội chiến vẫn đang diễn ra quyết liệt. Do đó, kế hoạch Ấn xá và Tái thiết của Lincoln chỉ được thực hiện thí điểm tại một số bang do quân đội Liên bang kiểm soát. Tuy nhiên, chính quyền quân sự chỉ có thể đáp ứng một thời gian ngắn. Hơn nữa, duy trì chính quyền quân sự là trái với truyền thống của nước Mỹ về điều lệ dân sự. Vì vậy, tùy theo điều kiện từng bang mà nỗ lực thiết lập chính phủ dân sự trung thành theo Kế hoạch 10% diễn ra với những đặc điểm khác nhau.

Ở bang *Tennessee* (khu vực Thượng Nam) đã trải qua thời kỳ Tái thiết dưới sự kiểm soát của quân đội. Công cuộc Tái thiết bang này không bắt nguồn từ vùng đồi núi phía Đông có xu hướng thân Liên bang, mà tại vùng trung tâm và phía Tây, nơi người dân có cảm tình với Liên minh miền Nam. Khi quân đội Liên bang chiếm giữ thành phố Nashville vào tháng 2/1862, Lincoln bổ nhiệm Andrew Johnson - một chính trị gia miền Nam ủng hộ Liên bang làm Thống đốc quân sự. Mặc dù bang Tennessee không bị chi phối bởi Tuyên bố giải phóng nô lệ nhưng đến cuối năm 1863, Johnson đã tuyên bố bãi bỏ chế độ nô lệ trong tiểu bang này.

Việc làm của Johnson không phải xuất phát từ tình cảm với người da đen mà vì ông rất căm ghét chủ nô và những người Liên minh miền Nam. Ông từng nói với tướng John.M.Palmer: *“Thầy kệ bọn người da đen, tôi chỉ đánh bọn quý tộc phản trắc, chủ nhân của chúng”* [197;565]. Tuy nhiên kế hoạch Tái thiết của Johnson khó thành công khi những người da trắng trung lưu ở Tennessee hầu như theo phe Liên minh miền Nam. Do đó để tranh thủ sự ủng hộ của những người da đen tự do ở đây, Johnson đã thay đổi quyết định của mình. Ông ta nói: *“Tôi sẽ là một Moses của các bạn; tôi sẽ dẫn dắt các bạn vượt qua biển Đỏ của chiến tranh, thoát cảnh nô lệ để tiến tới một tương lai sáng sủa hơn trong hòa bình và tự do”* [197;567].

Tháng 11/1864, Andrew Johnson trúng cử chức Phó Tổng thống. Sự kiện này đã chứng tỏ đảng Cộng hòa muốn *“ban thưởng”* cho những người miền Nam đã đứng về phía Liên bang, đồng thời phát triển thế lực của đảng về phía Nam. Tháng 3 năm 1865, khi Johnson nhận nhiệm vụ Phó tổng thống thì William Brownlow được bầu làm Thống đốc đầu tiên của bang *“Tennessee tự do”* - theo cách mà họ tự gọi mình.

Vì chính quyền của Brownlow chỉ giành được sự ủng hộ của phần đất phía Đông tiểu bang nên ông đã phải tìm cách củng cố quyền lực bằng cách đưa ra luật bầu cử mới: chỉ cho phép những người nam giới, da trắng được *“công khai biết đến là có cảm tình với Liên bang”* được bầu cử. Đối với những người da đen, Brownlow thúc giục Nghị viện dành một vùng lãnh thổ để họ cư trú, vùng đất này có tên gọi là *“lãnh thổ của những người được giải phóng”* [200;199]. Đó là khu vực dành riêng cho người da đen - một biểu hiện cho thấy sự phân biệt chủng tộc.

Trong số các tiểu bang tiến hành Tái thiết trong thời kỳ chiến tranh, chỉ duy nhất có bang Louisiana nằm sâu trong nội địa miền Nam. Vào mùa xuân năm 1862, New Orleans đã bị chinh phục bởi hải quân Liên bang cùng với một phần rộng lớn của Louisiana. Tướng Benjamin Butler được cử làm Thống đốc quân đội ở Louisiana. Tuy nhiên tướng B.Butler không hề được lòng những người da trắng ở New Orleans. Vì vậy Tổng thống đã quyết định thay thế ông ta bằng Tướng Nathaniel Banks - một người có thái độ hòa nhã hơn. Tháng 8 năm 1863, Tổng thống Lincoln ra lệnh cho Nathaniel P. Banks tổ chức hội nghị Lập hiến để bãi bỏ chế độ nô lệ ở Louisiana.

Lúc đầu, chính quyền Lincoln cho rằng việc thiết lập một chính phủ dân sự

trung thành với Liên bang ở Louisiana không quá khó khăn bởi lẽ New Orleans vốn có *thiện cảm ở phe Liên bang*. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: *thứ nhất*, các chủ đồn điền ở đây trông mía đường, ủng hộ chính sách thuế cao của phe Liên bang để chống lại sự cạnh tranh từ Cuba và các hòn đảo mía đường khác ở Mỹ latinh. *Thứ hai*, New Orleans tiếp nhận một lượng người nhập cư đáng kể. Tỷ lệ những người có nguồn gốc nước ngoài ở đây rất lớn như người Ireland, người Đức - vốn là những người không ủng hộ phe Liên minh. Thêm vào đó, họ còn có tầng lớp những thương nhân có quan hệ buôn bán mật thiết với miền Bắc. Quan trọng hơn họ có một cộng đồng những người da đen tự do phát triển và mạnh nhất trong cả nước, những người có học thức cao, lành nghề, có tinh thần hướng về phía Liên bang [200;282].

Tuy nhiên, mọi việc không thuận lợi như ông dự kiến. Louisiana vốn được biết đến là *“bang bị chia rẽ trầm trọng về các mặt kinh tế, văn hóa, chủng tộc...nhiều phe phái chính trị, thói nát và thịnh thoảng xảy ra bạo lực”* [201;182]. Bản thân những người ủng hộ Liên bang ở Louisiana cũng chia làm nhiều phái khác nhau. Nhóm Bảo thủ bao gồm chủ những đồn điền mía đường và các nhà buôn giàu có đồng ý cho xóa bỏ chế độ này với điều kiện phải bồi thường và họ phải được giữ quyền lực chính trị như truyền thống vốn có. Bộ phận thứ hai là những người Cấp tiến. Họ là những người nhập cư, thợ thủ công, nhà buôn nhỏ, trí thức, các nhà cải cách từ miền Bắc xuống thì muốn xóa bỏ không bồi thường chế độ nô lệ, thực thi chế độ lao động tự do theo khuôn mẫu của miền Bắc và quan trọng hơn là lật đổ giai cấp cầm quyền là những nhà quý tộc trước kia.

Tuy nhiên, chính sự hiện diện của cộng đồng người da đen tự do mới là nguyên nhân gây chia rẽ quá trình vận động chính trị ở đây. Thành phố New Orleans có cộng đồng người tự do sinh sống lớn nhất toàn vùng trung tâm miền Nam. Họ có tài sản, có địa vị xã hội, được giáo dục và có lịch sử độc đáo khác xa với những người da màu tự do ở những nơi khác. Phần đông những người này là hậu duệ của những người Pháp di cư đến với phụ nữ da đen, hoặc những người di dân da trắng lai đen giàu có từ Haiti đến. Mặc dù họ không có quyền bầu cử nhưng được quyền tự do đi lại, làm chứng trong các vụ kiện người da trắng. Trước ngày nổ ra Nội chiến, tài sản ước tính của họ trị giá 2 triệu USD. Họ có những nghề nghiệp chuyên môn như: thợ nề, thợ mộc, đóng giày dép, cuốn thuốc lá [201;288].

Chính những đặc điểm khác biệt này đã ảnh hưởng đến thái độ chính trị của họ. Những người da đen ở đây không bàn đến việc giải phóng nô lệ bởi bản thân họ đã là người tự do. Mục đích mà cộng đồng này hướng tới là đòi quyền bầu cử bởi họ đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thậm chí nhiều tiêu chí còn cao hơn người da trắng. Họ muốn: *“lái cuộc đấu tranh của họ khỏi cuộc đấu tranh chung vì họ tin rằng sẽ dễ đạt được thành công hơn nếu không gộp chung số phận của mình với tất cả người da đen. Họ tự cho rằng mình gần giống người da trắng hơn, tiến bộ hơn những người da đen nô lệ về mọi mặt”* [201;358]. Đây là một sai lầm vì xã hội Mỹ thời điểm này vẫn luôn có sự kỳ thị những ai mang trong mình dòng máu châu Phi.

Tháng 1/1864, Tổng thống Lincoln tỏ ý ủng hộ người da đen tự do được ghi danh cử tri ở Louisiana nhưng tướng Banks từ chối vì lo sợ làm mất hậu thuẫn từ những người da trắng cho công việc Tái thiết Louisiana theo kế hoạch 10%.

Tháng 2/1864, trong Hội nghị Lập hiến bang, Michael Hahn, một người nhập cư gốc Đức được bầu làm Thống đốc của bang “Louisiana tự do” - theo cách gọi của họ. Tháng 3/1864, Lincoln đã viết một bức thư gửi cho Hahn với nội dung: *“Tôi chỉ muốn đề nghị riêng với ông, có nên cho phép một vài người da đen thật thông minh, nhất là những người đã chiến đấu anh dũng trong hàng ngũ chúng ta, được phép đi bầu..Nhưng đây chỉ là gợi ý cho ông, không công khai..”* [181;363]. Lần đầu tiên, một Tổng thống Mỹ gợi ý rằng người da đen *“tinh túy nhất”* cũng nên được tham gia bầu cử. Nhưng khi Thống đốc Hahn đề xuất vấn đề quyền bầu cử của người da đen và trình bức thư của Lincoln thì đề nghị này đã bị từ chối ngay lập tức.

Năm 1864, toàn bộ thung lũng Mississippi lúc này đã nằm dưới sự kiểm soát của quân đội Liên bang với những đại đồn điền nằm dọc hai bên bờ sông từ Memphis đến New Orleans. Do đó, tướng Banks tiến hành tái tổ chức hoạt động của tiểu bang. Một mặt, tướng Banks yêu cầu những điền chủ phải thành lập các trường học cho trẻ em da đen trong các đồn điền; công nhận các mối quan hệ gia đình, không được phép chia rẽ họ; không được sử dụng roi để duy trì kỷ luật. Nhưng mặt khác, người da đen phải ở lại đó để làm việc. Nếu họ tìm cách rời khỏi các đồn điền thì quân đội sẽ bắt giữ họ và đưa họ trở lại làm việc [176;93]. Người da đen kịch liệt phản đối những quy định trên bởi dù đã được tuyên bố tự do nhưng họ vẫn không thể rời khỏi đồn điền, không thể tìm công việc khác.

Như vậy, sau khi tiến thành Tái thiết theo Kế hoạch 10% thì những người điền chủ vẫn nắm quyền kiểm soát Louisiana giống như trước khi chiến tranh xảy ra. Chỉ khác thái độ chính trị của họ, giờ đây người nắm quyền là những người theo phe Liên bang, những điền chủ “*trung thành*”, chứ không phải các điền chủ theo phe Liên minh miền Nam. Còn đối với người da đen: “*thành kiến..vẫn duy trì liên tục, một sự kỳ thị ghê tởm và bản thủ*” [200;213]. Những người từng cổ vũ cho việc bãi nô cũng đòi trục xuất tất cả dân da đen khỏi tiểu bang này.

Ngoài ra, quá trình Tái thiết được tiến hành ở một phần phía Tây bang Virginia (West Virginia) và bang Arkansas. Ở các bang này có đặc điểm dân số da đen ít hơn so với nhiều bang miền Nam, vấn đề nô lệ cũng ít quan trọng hơn vấn đề kinh tế nên ý tưởng bãi nô nhanh chóng được cộng đồng người da trắng ở đây thông qua. Khi Kế hoạch 10% được thực hiện, những người ủng hộ Liên bang đã thắng thế trong các cuộc bầu cử địa phương. Tuy nhiên, bãi nô không đồng nghĩa với việc người da đen được bình đẳng.

3.1.4. Phản ứng của Quốc hội Cấp tiến

Ý tưởng khôi phục lại địa vị của các bang ly khai một cách nhanh chóng theo kế hoạch của Lincoln đã khơi lên một làn sóng phản đối mạnh mẽ, đặc biệt từ những người Cấp tiến. Nhiều đảng viên Cộng hòa ủng hộ cho việc “*trừng phạt nghiêm khắc tất cả các bang đã ly khai*” bởi cuộc chiến đã “*không thu được thắng lợi khi các lực lượng miền Nam lại khôi phục được quyền lực của họ*” [10;202].

Họ lên án kế hoạch của Lincoln bởi chính phủ dự định đó sẽ giống như một “*kim tự tháp lộn ngược*” khi nền móng xây dựng chỉ dựa trên một tỉ lệ rất nhỏ dân số - chỉ 10% cử tri năm 1860. Chính quyền mới ở các bang này sẽ không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng. Thêm vào đó, những diễn biến ở Louisiana khiến những đảng viên Cộng hòa Cấp tiến cảm thấy lo ngại cho số phận của những người cựu nô lệ được tự do trong thời kỳ hậu chiến. Hệ thống lao động do tướng Banks đề ra và quan điểm bài da đen rõ rệt của những người ủng hộ tướng Banks khiến họ tin chắc rằng chính quyền mới được thành lập theo Kế hoạch 10% của Lincoln không hề có sự đối xử công bằng với những người nô lệ được giải phóng. Họ đòi hỏi phải có một tiếng nói mạnh mẽ từ Hạ viện.

Năm 1864, Quốc hội đưa ra Dự luật Wade - Davis với những quy định

ngghiêm ngặt hơn nhiều so với kế hoạch của Lincoln. Nội dung của Dự luật đề nghị: tạm hoãn công cuộc Tái thiết ở mỗi tiểu bang cho đến khi nào *đa số những người nam giới, da trắng cam kết ủng hộ Hiến pháp của Liên bang và đồng ý sự bình đẳng cho công dân da màu* [203;115]. Sau đó, một Đại hội Lập hiến sẽ được tổ chức nhưng quyền bầu cử chỉ giới hạn cho những người đã tuyên thệ “*lời thề sắt*” (ironclad oath). Những người này phải tuyên thệ *chưa từng* hỗ trợ, giúp đỡ cho phe Liên minh). Như vậy, đây là *điểm khác biệt* với kế hoạch của Lincoln khi yêu cầu lời thề về lòng trung thành trong quá khứ. Đồng thời, văn bản này cũng xác lập quyền cai trị bằng quân sự ở các tiểu bang miền Nam cho đến khi chính phủ dân sự được thiết lập. Mục đích của họ là muốn trì hoãn quá trình Tái thiết cho đến khi chiến tranh chấm dứt.

Lo ngại rằng dự luật Wade - Davis sẽ gạt bỏ chính quyền đang tồn tại ở Louisiana nên mặc dù đã được thông qua ở Thượng viện, song tổng thống Lincoln đã “*phủ quyết ngầm*”⁶ (pocket veto) dự luật trên. Như vậy, giữa Lincoln và những người Cấp tiến có những điểm đồng thuận là quyết tâm chiến thắng trong cuộc chiến và đảm bảo việc bãi bỏ chế độ nô lệ ở các tiểu bang miền Nam. Tuy nhiên, những tranh luận về việc Tái thiết lại gây chia rẽ họ.

Vào phiên họp thứ hai, tháng 12/1864, Quốc hội khóa 38 đứng trước một quyết định lịch sử với vấn đề Tu chính án 13 về việc xóa bỏ chế độ nô lệ. Thượng viện phê chuẩn bản Tu chính án vào mùa xuân năm 1864 và đến ngày 31/1/1865, 2/3 số đại diện ở Hạ viện thông qua để đi đến các bang phê chuẩn. Đây được xem là nỗ lực thúc đẩy cuộc chiến tranh đi xa hơn nữa, *sẽ không còn hy vọng cho miền Nam có thể quay trở lại Liên bang mà vẫn duy trì chế độ nô lệ*.

Ngày 3/3/1865, Quốc hội thành lập “*Văn phòng người tự do*” (Freedman’s Bureau) hoạt động với tư cách là người bảo vệ cho những người Mỹ gốc Phi và hướng dẫn họ cuộc sống tự lập.

Tuy nhiên, việc Tổng thống Lincoln bị ám sát ngày 15/4/1865 đã làm thay đổi hoàn toàn tiến trình của quá trình Tái thiết. Nhiều câu hỏi sau này vẫn tiếp tục được các nhà sử học đặt ra như: liệu Tổng thống có thể thành công trong việc duy trì một công

⁶ Theo khoản 7, điều I Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: tất cả những dự luật do Quốc hội thông qua (trở thành đạo luật) phải đệ trình lên Tổng thống. Trong thời hạn 10 ngày (không kể Chủ nhật) từ lúc Tổng thống nhận được dự luật, nếu Quốc hội không nhận được dự luật trả lại thì dù Tổng thống không ký và không làm gì với nó cả thì dự luật đó sẽ bị loại bỏ.

trình Tái thiết mang tính hòa giải, khoan dung đối với những bang ly khai hay không ? Liệu ông có thay đổi kế hoạch của mình không ?. Nhưng đối với những người Cấp tiến, có thể nói, cái chết của Lincoln đã tháo gỡ một rào cản lớn cho kế hoạch của họ. Hạ nghị sĩ George W. Julian viết: “..đó là một điều may mắn bất ngờ Chúa ban cho nước Mỹ. Không tính tới chính sách nổi tiếng của Tổng thống Lincoln về việc nhẹ tay đối với những kẻ nổi loạn..quan điểm của ông về vấn đề Tái thiết là vô cùng khó chịu với các thành viên đảng Cộng hòa cấp tiến” [84;402].

3.2. Tái thiết dưới thời Tổng thống Andrew Johnson (1865 - 1867)

3.2.1. Kế hoạch “Phục hồi” (Restoration)

Khi “Kế hoạch 10%” còn đang được thực hiện dang dở thì Lincoln bị ám sát. Ngày 15/4/1865 Andrew Johnson tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. Quốc hội lúc này không trong phiên họp mà phải đợi đến tháng 12 mới được tổ chức. Do đó, trong suốt 8 tháng, Johnson tự đưa ra một dự án riêng về quá trình Tái thiết. Cách tiếp cận của Johnson đối với quá trình Tái thiết có nhiều điểm tương đồng với Lincoln.

*Về địa vị pháp lý của các bang ly khai: Tháng 12/1867, trong bài phát biểu trước Thượng viện ông cho rằng: “Nội chiến không phải là cuộc chiến tranh giữa hai quốc gia riêng biệt mà đó là cuộc chiến giữa phe nhóm nổi loạn với những người trung thành” [103;223]. Vì thế, những kẻ phản bội “ghê tởm và đáng bị trừng phạt” [103;225] nhưng các tiểu bang chưa bao giờ tách khỏi Liên bang, cũng như các tổ chức chính trị của nó không đánh mất quyền lợi của mình. Họ vẫn có đầy đủ các quyền như trước đây. Do đó, công việc duy nhất của Tái thiết là nhận các tiểu bang miền Nam trở lại chính phủ.

*Đối với lãnh đạo phe ly khai: Ngày 29/5/1865, Johnson đã công bố “Lệnh ân xá” [100;118] cho số đông những người miền Nam sẵn lòng thề trung thành với Liên bang. Ngoại trừ 14 nhóm người (chủ yếu là quan chức dân sự, tướng lĩnh cao cấp, quý tộc của Liên minh miền Nam) thì tất cả những người tham gia nổi loạn đều được ân xá, tha thứ và khôi phục tất cả các quyền tài sản của họ, trừ nô lệ.

Điểm khác biệt lớn nhất với chính sách của Lincoln là tuyên bố này không ân xá cho những người nổi loạn có giá trị tài sản vượt quá 20.000 USD (năm 1860). Đây chính là những điền chủ giàu có, những chủ nô trước kia. Nếu muốn giành lại các quyền của mình, họ phải nộp đơn và nhận sự đặc xá từ đích thân Tổng thống.

*Để thực hiện quá trình “*xây dựng lại*” miền Nam, ông chủ trương sẽ thiết lập các chính quyền lâm thời trong đó các Thống đốc bang do Tổng thống chỉ định. Chính phủ lâm thời sẽ triệu tập hội nghị theo Hiến pháp của bang nhằm *viết lại Hiến pháp bang* với các nội dung: (1) phê chuẩn sửa đổi thứ mười ba bãi bỏ chế độ nô lệ (2) thoái thác các khoản nợ của Liên minh và (3) từ bỏ các sắc lệnh ly khai [196;120]. Khi đã tuân thủ những điều kiện khoan dung này, các bang sẽ được tái sáp nhập vào Liên bang. Sau đó họ có thể tái bầu cử và thiết lập chính phủ mới.

*Về vấn đề người da đen, Johnson xác định đó thuộc quyền quyết định của các bang. Các bang có thể trao quyền bầu cử cho người da đen nếu họ muốn. Tuy nhiên, ý tưởng các bang miền Nam tự nguyện trao quyền chính trị cho người da đen là điều hết sức phi lý. Nhiều nhà sử học cho rằng: hoàn cảnh xuất thân là một trong những lý do quan trọng giải thích cho sự thờ ơ của Johnson với cảnh ngộ của người da đen của Johnson. Ông nhìn nhận chính người nô lệ đã liên minh với chủ nô cũ để đàn áp những người da trắng không phải chủ nô: “*chính bọn da màu cấu kết với chủ nô để kìm giữ người da trắng nghèo khổ trong vòng nô lệ bằng cách không để họ tham gia vào lực lượng lao động và khai thác đất đai màu mỡ của đất nước*” [25;116]. Năm 1867, trong Thông điệp hàng năm gửi tới Quốc hội, Johnson tuyên bố: “*người da đen đã cho thấy họ ít có năng lực để làm việc cho chính phủ hơn bất cứ ai trên thế giới và..có xu hướng quay trở lại thành mọi rợ*” và “*chỉ có người da trắng mới có khả năng cai trị miền Nam*” [197;234]. Có thể nói, đây là văn bản phân biệt chủng tộc công khai nhất trong một tài liệu chính trị của một Tổng thống Mỹ.

3.2.2. Quá trình thực thi kế hoạch của Johnson

Chỉ trong vòng vài tháng, tất cả các cựu bang nổi loạn, ngoại trừ Texas, đã hoàn tất quy trình và đã bầu đại diện cho phiên họp Quốc hội đầu tiên sau chiến tranh bắt đầu vào tháng 12 năm 1865. Tuy nhiên kế hoạch Tái thiết của Johnson được thực hiện vào mùa hè và mùa thu năm 1865 đã không đem lại kết quả như ông mong đợi.

Trước hết, khi tổ chức các Hội nghị lập hiến, cử tri miền Nam không bầu những “*yeomen*” (hạ sĩ quan/tiểu điền chủ) da trắng miền Nam vào bộ máy chính quyền như ông mong đợi. Những người được lựa chọn phần lớn là những người từng tham gia hoặc có cảm tình với Liên minh miền Nam bởi họ là những người có thể lực và được

tôn trọng trong xã hội miền Nam. Do đó, hy vọng về một tầng lớp chính trị gia mới xuất thân từ dân thường của Johnson đã sớm sụp đổ.

Thứ hai, việc xét “*Ân xá đặc cách*” của Tổng thống đối với những trường hợp không nằm trong Lệnh Ân xá chung cũng không đem lại hiệu quả. Hàng ngàn điền chủ đổ về Washington, các đại lý mọc lên tìm cách dùng tiền để có được ân xá của Tổng thống. Do đó, thay vì một quá trình xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng lịch sử, triển vọng của mỗi cá nhân thì lệnh ân xá chỉ như một thương vụ mua bán. Có lúc hàng cả hàng trăm người được cấp chứng nhận trong một ngày. Riêng năm 1866 đã có trên 7.000 người được toại nguyện [24;120].

Thứ ba, hầu hết các bang được tái lập đã tiến hành phê duyệt Tu chính án thứ 13 (ngoại trừ bang Mississippi vì họ muốn nếu xóa bỏ chế độ nô lệ thì phải bồi thường tiền cho các chủ nô). Tuy nhiên, không bang nào chịu nhường cho người da đen được quyền chính trị, thậm chí còn tìm cách cố gắng sắp đặt địa vị cho người da đen tự do trong xã hội miền Nam vĩnh viễn ở cấp bậc thấp. Điều này được cụ thể hóa bằng những quy định trong “*Luật người da đen*” (Black Codes)⁷. Hai bang đầu tiên ban bố và thực hiện Bộ luật đen là bang Mississippi và Nam Carolina với những điều khoản khắc nghiệt, đầy thù hận với dụng ý nhằm khôi phục lại một chế độ nô lệ biến tướng.

Chính quyền các bang đã nói rộng cho những người nô lệ được giải phóng một số quyền lợi như: cho phép nô lệ tự do được phép sở hữu, mua bán, chuyển nhượng tài sản; quyền khởi kiện và bị kiện để nhận được sự bảo vệ của luật pháp đối với người và tài sản của họ. Họ cũng có quyền có mặt, biện hộ và làm chứng trước tòa trong những vụ án có liên quan đến người da đen [208;140]. Tuy nhiên những điều này chỉ mang tính thứ yếu.

Nội dung quan trọng nhất của “*Luật người da đen*” liên quan đến *việc tổ chức lao động*. Về cơ bản Luật người da đen quy định: Người da đen không được tự do lựa chọn công việc mà bắt buộc làm việc thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Nếu muốn làm bất cứ việc gì ngoài làm nông thì phải trải qua thời gian “*học nghề*” rất nghiêm khắc. Bang Nam Carolina quy định người da đen phải trả thuế từ 10 - 100 USD nếu họ không muốn làm công việc của nông nhân hay gia nhân [205;162]. Bang

⁷ Người da đen ở đây được xác định là những người có 1/8 dòng máu Negro

Mississippi cũng quy định người da đen không được phép sở hữu hoặc thuê mướn đất ở thành phố để đảm bảo toàn bộ người da đen sẽ ở lại nông thôn và làm việc cho người da trắng [208;212].

Cốt lõi nhất của bộ luật này là “*Luật lang thang*” (Vagrancy law) theo đó: bất kỳ người da đen trưởng thành nào cũng *phải* ký hợp đồng lao động hàng năm (thường là ngày 1/1) để làm việc cho một nhà tuyển dụng da trắng trong suốt năm đó. Nếu không ký hợp đồng thì họ sẽ bị coi là những kẻ “*lang thang*” và sẽ bị trừng phạt. Điều 6, Luật người da đen bang Mississippi quy định: “*Tất cả người da đen phải có giấy chứng nhận việc làm mỗi năm vào tháng 1. Người lao động nào bỏ việc trước thời hạn của hợp đồng thì phải hoàn trả lương đã lĩnh và có thể bị chủ da trắng bắt giữ như dưới thời nô lệ*” [208;248]. Bang Virginia quy định những lao động từ chối “*mức lương chung*” của các lao động cũng là một hành vi thuộc “*lối sống lang thang*” [208;251].

Những người “*sống lang thang*” sẽ bị phạt tiền. Nếu trong trường hợp người đó không trả nổi khoản tiền này thì họ sẽ bị mang ra đấu giá - giống như dưới chế độ nô lệ. Mục đích của những quy định này là nhằm buộc những cựu nô lệ được trả tự do phải quay trở lại làm việc trên các đồn điền.

Luật còn cho phép các chủ nhân da trắng chọn nuôi các trẻ em da đen mồ côi hoặc có cha mẹ không còn khả năng nuôi dạy chúng cho đến khi những đứa trẻ này 21 tuổi đối với nam và 18 tuổi đối với nữ mà không cần có sự đồng ý của họ. Những lao động vị thành niên này buộc phải làm việc không lương cho các đồn điền chủ [205;153].

Ngoài ra, “*Luật người da đen*” thiết lập những quy định củng cố chế độ cảnh sát trị và tư pháp của người da trắng. Cảnh sát và tòa án cùng các cơ quan chính quyền địa phương đều bênh vực cho tội phạm người da trắng nếu họ bị truy tố vì tội ác đối với người da đen. Ở bang Texas “*trong hai năm 1865, 1866 có trên 500 tên tội phạm da trắng bị truy tố vì tội giết người da đen nhưng không tên nào bị kết án*” [134;125].

3.2.3. Phản ứng của Quốc hội Cấp tiến

Khi Quốc hội được nhóm họp, những người Cộng hòa đang giận dữ sôi sục với những chính sách của chính quyền Johnson - người đang tỏ ra “*thông cảm quá mức*” đối với nhóm cựu ly khai. Công việc điều hành guồng máy chính quyền địa phương vẫn do những người cai trị trước chiến tranh điều hành. Theo thống kê, “*họ*

đã bầu 4 tướng của phe Ly khai, 5 đại tá thuộc phe ly khai, 58 đại biểu Quốc hội phe ly khai và nhiều công chức địa phương và tiểu bang mới đắc cử cũng hoạt động tích cực trong chính quyền ly khai trước kia” [83;533].

Chính quyền Johnson cũng thông báo đã có đủ số bang cần thiết thông qua Tu chính án thứ 13 và chế độ nô lệ đã được chính thức bãi bỏ trong Hiến pháp. Tuy nhiên, các bài báo trên tạp chí New York Times, Harper’s Weekly lại chỉ ra cho dư luận miền Bắc thấy sự tràn lan của việc sử dụng bạo lực đối với những cựu nô lệ. Miền Nam dường như có ý định tái nô dịch các cựu nô. Tờ “*Chicago Tribune*” chỉ trích: “Chúng tôi nói với những người đàn ông da trắng Mississippi rằng: những người miền Bắc sẽ biến chính quyền bang Mississippi thành con ếch trong ao khi họ cho phép bất cứ điều luật nào làm dơ bẩn mảnh đất nơi những người lính của chúng ta đang nghỉ ngơi và đâm lên lá cờ tự do đang tung bay” [78;590]. Đó không phải là những gì miền Bắc mong muốn khi hàng trăm ngàn người miền Bắc đã chiến đấu và hy sinh. Vì vậy, tháng 12/1865, khi Tổng thống Johnson thông báo rằng quá trình Tái thiết đã kết thúc, các chính phủ trung thành được thiết lập ở miền Nam thì những đảng viên Cộng hòa từ chối chấp thuận đại diện miền Nam trong Quốc hội.

Nền chính trị Hoa Kỳ vào thế kỷ XIX có đặc điểm là Quốc hội được bầu ra nhưng phải một năm sau mới nhóm họp phiên đầu tiên. Do đó, Quốc hội khóa 38 được bầu năm 1864 khi cuộc chiến đang diễn ra ác liệt và được nhóm họp lần đầu vào ngày 4/12/1865. Lúc đó đảng Cộng hòa hầu như kiểm soát cả hai viện Quốc hội với đa số áp đảo 3/1. Vì vậy, những chính sách của đảng Cộng hòa sẽ định hình đường lối chính trị đề ra tại Quốc hội.

Trong ngày đầu tiên của phiên họp, Quốc hội đã thành lập “Ủy ban hỗn hợp về Tái thiết” (The Joint Committee on Reconstruction) gồm 15 đại biểu, dưới sự lãnh đạo của nghị sĩ Thaddeus Steven bang Pennsylvania. Ủy ban này nhanh chóng trở thành phương tiện truyền bá cho phái Cấp tiến.

Hành động đầu tiên để Tái thiết của Quốc hội là kéo dài thời gian hoạt động và mở rộng quyền hạn cho “Văn phòng người tự do” (Freedman’s Bureau). Được thành lập vào tháng 3/1865, tổ chức này đã giúp đỡ những người tị nạn, gồm cả người da đen và người da trắng. Họ phân phối các khẩu phần, tìm việc làm cho các

nô lệ tự do, hỗ trợ phương tiện cho những người phải thay đổi chỗ ở do chiến tranh được trở về nhà. Họ cũng lập nhiều bệnh viện và trường học, thảo ra những nguyên tắc chỉ đạo để những người trước đây là nô lệ bước vào thị trường lao động tự do.

Trong mục tiêu khuyến khích trưng hiệp hội, Quốc hội đã cho họ: “*quyền được bảo hộ quân sự và quyền thực thi pháp lý*” [170;120] trong tất cả các trường hợp liên quan đến sự phân biệt đối xử chống lại người nô lệ tự do. Đối với những người Cộng hòa, tổ chức này được xem như đảm nhiệm công việc trọng tài, cố gắng hòa giải và duy trì sự bình đẳng chủng tộc ở miền Nam.

Tổng thống Johnson đã phủ quyết dự luật trên bởi ba lý do: *Thứ nhất*, dưới con mắt của Johnson và những người đảng Dân chủ, đây là tổ chức giúp những người da đen sống lười biếng, hưởng thụ trong khi tổ chức này được hoạt động được nhờ tiền thuế của người da trắng. Ông chỉ trích đây là việc “*phân biệt đối xử đảo ngược*” khi Quốc hội chưa từng hỗ trợ người da trắng theo cách này: “*Quốc hội chưa bao giờ cứu trợ về kinh tế, xây dựng trường học, hay mua đất cho người da trắng. Nếu nay làm những việc này thì những người được giải phóng sẽ cho rằng họ không cần làm việc để kiếm sống*” [170;399]. *Thứ hai*, ông cũng nhấn mạnh không thể quyết định những việc liên quan đến miền Nam khi chưa có đại diện của 11 tiểu bang trong Quốc hội. *Thứ ba*, Johnson cho rằng Tổng thống là người đại diện cho quyền lợi của mọi người dân, có tầm nhìn bao quát hơn những nghị sĩ vốn chỉ đại diện cho một tiểu bang cụ thể [170;405]. Để đáp lại, Nghị sĩ Trumbull - bang Illinois đã mỉa mai: “*Đó là sự “khiêm tốn” của một Tổng thống được lập nên sau một vụ ám sát*” (Lincoln) [193;280] với dụng ý thực tế là không ai bầu cho ông ta để lãnh đạo đất nước.

Năm 1866, Lyman Trumbull lúc này là Chủ tịch Ủy ban Tư pháp Thượng viện đệ trình bản “*Dự luật quyền công dân*” (Civil Rights Bill) lên Quốc hội với mục đích xóa bỏ những quy định Dred Scott và Luật của người da đen (Black Codes) ở miền Nam, đồng thời cũng vô hiệu hóa rất nhiều đạo luật mang tính phân biệt đối xử ở miền Bắc. Năm 1866, Đạo luật nhanh chóng được Hạ viện thông qua.

Nhiều người nghĩ đây cũng sẽ là cơ hội tốt của Johnson để lấy lại sự ủng hộ của Quốc hội. Tuy nhiên, trái với mọi dự đoán trên, Johnson đã phủ quyết dự luật này. Ngay lập tức, Thượng viện tiến hành bỏ phiếu chống lại quyền phủ quyết của Tổng

thống với sự nhất trí của 30/38 Thượng nghị sĩ Cộng hòa. Đầu tháng 4/1866, lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, Quốc hội nhanh chóng thông qua Đạo luật bất chấp sự phủ quyết của Tổng thống.

Việc tiếp theo là Ủy ban hỗn hợp Tái thiết đưa ra đề nghị bản Tu chính án 14 để xác định rõ các quyền của công dân Mỹ. Đa số các bang miền Nam từ chối vì cho rằng Tu chính án 14 vi phạm các quyền tự do của họ. Cơ quan lập pháp Nam Carolina chỉ có 1 phiếu ủng hộ thông qua việc phê chuẩn, tại Georgia có 2 phiếu. Tính chung toàn miền Nam có khoảng 20 - 30 phiếu ủng hộ trong tổng số 700 - 800 nhà lập pháp bỏ phiếu chống. Khi Quốc hội nghị họp vào tháng 7, duy nhất có bang Tennessee phê chuẩn Tu chính án 14 [156; 463].

Johnson hết sức bất mãn với chương trình Tái thiết của Quốc hội cấp tiến. Ông cho rằng những Đạo luật đó: “*chỉ nhằm đạt mục đích chính trị mà không xem xét nó vừa xâm phạm quyền lợi, vừa xúc phạm luật pháp và còn nguy hại đến chế độ nhà nước*” [53;176]. Ông bổ nhiệm thêm năm Thống đốc quân sự - những người ủng hộ Đảng bảo thủ của người da trắng; sử dụng quyền ân xá cho phép những người nổi loạn trước kia được quay lại quản lý những vùng đất mà chính quyền Liên bang giành được.

Mùa hè năm 1866, những cuộc bạo loạn sắc tộc bùng nổ dữ dội ở miền Nam, như ở thành phố Memphis (Tennessee) song đặc biệt nghiêm trọng là ở bang Louisiana. Cuộc xô xát giữa những người da trắng có vũ trang bao gồm cả cảnh sát địa phương với những người da đen tự do ở New Orleans đã làm 46 người da đen thiệt mạng, hàng trăm người bị thương, nhà thờ, trường học, nhà ở bị đốt phá [143;569]. Quân đội Liên bang đã được điều động đến để giải quyết các cuộc bạo loạn.

Để tìm kiếm sự ủng hộ, chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội năm 1866, Johnson đã quyết định đi đến tất cả các bang miền Bắc để diễn thuyết. Tuy nhiên, chiến dịch “*swing around the circle*” (xoay theo vòng tròn) của ông đã thất bại. Tại những nơi tiếp xúc cử tri ông đều tỏ thái độ hung hăng, chỉ trích kịch liệt những đảng viên Cấp tiến, la hét với những người không ủng hộ mình, thậm chí cho rằng người miền Bắc thiếu hiểu biết. Điều này đã khiến ông không còn nhận được bất cứ sự ủng hộ nào. Tháng 10/1866, trong cuộc bầu cử Quốc hội, đảng Cộng hòa giành chiến thắng áp đảo với 42/11 ghế ở Thượng viện, 143/49 ghế ở Hạ viện [83;401] đủ cho họ vượt qua mọi

quyết định phủ quyết của Johnson. Phái Cấp tiến chiếm ưu thế trong đảng Cộng hòa chính thức tiếp quản công cuộc Tái thiết.

3.3. Tái thiết dưới sự chỉ đạo của Quốc hội cấp tiến (1867 - 1876)

3.3.1. Kế hoạch Tái thiết của Quốc hội

Quan điểm của những người Cấp tiến trong đảng Cộng hòa *hoàn toàn đối lập* với kế hoạch Tái thiết của các Tổng thống. Họ cho rằng Tái thiết phải là cuộc “*cách mạng hóa các thể chế, thói quen và cách cư xử ..Nền tảng của các tổ chức phải bị phá vỡ hoặc tất cả máu và tài sản của chúng ta đã được sử dụng trong vô vọng*” [84;104]. Những người Cộng hòa cấp tiến hy vọng sẽ kiểm soát quá trình Tái thiết, biến đổi hoàn toàn xã hội miền Nam, giải tán tầng lớp quý tộc chủ đồn điền, phân phối lại đất đai, phát triển công nghiệp và bảo đảm quyền tự do dân sự cho các nô lệ.

**Đối với địa vị pháp lý của 11 bang ly khai* : họ có cách nhìn nhận, đánh giá rất nghiêm khắc. Tháng 7/1861, James Ashley - nghị sĩ của bang Ohio đã đề xuất dự luật thiết lập “*chính quyền biên địa*” (territorial governments) ở miền Nam. Dự luật này xuất phát từ lý thuyết “*The State suicide theory*” theo đó khi tiến hành ly khai là các bang miền Nam đã “*khai tử*” bang của mình, tự kết thúc vai trò là một thực thể chính trị mà chỉ có thể được hưởng quy chế như các “*vùng lãnh thổ*” (territory) [100;138]. Điều này vô cùng phù hợp với mong muốn của các đảng viên Cấp tiến bởi lẽ Hiến pháp cho phép Quốc hội có quyền quyết định ở các vùng lãnh thổ. Do đó họ có thể toàn quyền điều hành quá trình Tái thiết theo ý mình mà không chịu sự can thiệp từ Tổng thống [100;127]. Thêm đó, việc miền Nam mất đi tư cách “*bang*” (states) đồng nghĩa với không có đại diện trong Quốc hội sẽ giúp đảng Cộng hòa loại bỏ hoàn toàn sự tham gia của những đảng viên đảng Dân chủ miền Nam.

Thaddeus Steven, thượng nghị sĩ của Pennsylvania còn đưa ra lý thuyết cực đoan hơn: “*the conquered provinces theory*” [199;147] theo đó khi các bang miền Nam bị đánh bại, họ sẽ được xem xét với tư cách là một vùng lãnh thổ bị chinh phục. Họ sẽ không được hưởng bất kỳ trạng thái pháp lý hay các quyền nào của Hiến pháp Hoa Kỳ. Mục đích chính của Thaddeus Steven là phân phối lại đất của các chủ đồn điền miền Nam, chia thành các phần nhỏ cho lao động tự do. Điều này sẽ dễ thực hiện và hợp pháp hơn ở các “*vùng bị chiếm đóng*” (conquered provinces) hơn là ở các “*vùng lãnh thổ*” (territory) hay các “*tiểu bang*” (state).

**Đối với những người lãnh đạo phe Ly khai*: Nhóm Cấp tiến đưa ra quan điểm người miền Nam phải: “*nhận thức được tội lỗi của họ và phải hiểu rằng giờ đây họ đã thất bại, họ không thể quyết định số phận của mình được nữa. Số phận của họ nằm trong tay những người chiến thắng miền Bắc*” [78;527]. Như vậy, nhóm Cấp tiến mong muốn loại bỏ những người những người lãnh đạo trước kia và chọn những người mới lên cầm quyền không có mối quan hệ với phe ly khai.

**Đối với vấn đề người da đen*: đối với người nô lệ trước kia đã làm việc và chiến đấu cho Liên bang, nhiệm vụ của Đảng Cộng hòa là: “*phải tìm cách giúp cho họ vượt qua bước chuyển tiếp khó khăn để được tự do hoàn toàn*” [78;527] để có thể hòa nhập cuộc sống. Các thành viên đảng Cộng hòa đồng thời là những nhà bãi nô đã yêu cầu quá trình Tái thiết còn phải đi kèm với *thực hiện quyền bầu cử của người da đen*. Theo họ, cách duy nhất để thiết lập những chính quyền trung thành ở miền Nam là trao cho người da đen quyền bầu cử. Nếu chỉ có người đàn ông da trắng tiến hành bầu cử ở miền Nam thì sẽ không thể chọn ra một chính quyền ủng hộ Liên bang ở miền Nam.

Vì vậy, tháng 12/1866, tại phiên họp Quốc hội khóa 39, Quốc hội đã phớt lờ bài diễn văn của Tổng thống kêu gọi phục hồi quyền đại diện của những tiểu bang ly khai. Tháng 1/1867, Quốc hội thông qua Dự luật cho phép người da đen ở quận Columbia (District of Columbia) được phép tham gia bầu cử. Nhiều vấn đề khác được thảo luận như: giải phóng toàn diện người da đen ở miền Nam, thực hiện thiết quân luật, đưa vốn đầu tư và lao động từ phía Bắc xuống xây dựng nền văn minh và dân chủ ở phía Nam.

Tháng 3/1867, Quốc hội đưa ra “*Đạo luật Tái thiết*” (Reconstruction Acts). Theo đó, Quốc hội thực hiện: (1) chia các bang miền Nam (ngoại trừ Tennessee đã thông qua Tu chính án 14) thành 5 khu vực quân sự, mỗi khu vực quân sự nằm dưới quyền thực thi pháp lý của một tướng quân sự và mỗi vấn đề đều xét theo luật quân sự. (2) Nhiệm vụ của các vị tướng này là giám sát tiến trình thành lập chính phủ mới ở miền Nam. Những người thuộc phe ly khai trước kia sẽ không được tham gia bầu cử cũng như không được nắm giữ chức quyền. (3) Sau khi hoàn thành quá trình bầu cử, một Hội nghị lập hiến sẽ được thiết lập, phê chuẩn Hiến pháp mới trong đó phải ủng hộ nguyên tắc cho phép người da đen được bầu cử và phê chuẩn Tu chính án thứ 14 cũng như các phần đã sửa đổi của Hiến pháp Liên

bang. (4) Sau khi hoàn thành các yêu cầu trên (thông qua tu chính án và quyền bỏ phiếu của người da đen), các bang đó được chính thức quay trở lại Liên bang và được phép có đại diện trong Quốc hội [203;397].

Đây là phần toàn diện nhất của pháp chế Tái thiết. Việc quản lý bằng quân sự không phải là vô thời hạn, mà chỉ tạm thời để giữ gìn hòa bình, đảm bảo các tiểu bang sẽ sớm được thống nhất. Ngày 2/3/1867, Johnson phủ quyết dự luật nhưng Quốc hội với 2/3 số phiếu thuận đã giúp vượt qua sự phản đối của Tổng thống.

Tuy nhiên, điều mâu thuẫn trong “*Đạo luật Tái thiết*” là việc Quốc hội đặt việc giám sát quá trình Tái thiết miền Nam dưới sự quản lý của quân đội. Theo quy định của Hiến pháp, Tổng chỉ huy quân đội lúc này chính là Tổng thống Andrew Johnson - người tìm mọi cách chống lại chính sách của nhóm Cấp tiến. Vì thế, Quốc hội đã nhanh chóng thông qua Đạo luật với nội dung: Tất cả các quyết định quân sự phải được thông qua chỉ huy quân đội miền Bắc - tướng Ulysses.S.Grant - vị tướng ủng hộ cương lĩnh của đảng Cộng hòa Cấp tiến.

3.3.2. Tổng thống Johnson bị luận tội

Để chống lại các biện pháp thù địch của Tổng thống, Quốc hội thông qua “*Bộ luật nhiệm kỳ chính thức*” (Tenure of Office Act) vào tháng 3/1867, trong đó cấm Tổng thống bãi miễn các viên chức chính phủ đã được bổ nhiệm bằng văn bản (kể cả các thành viên Nội các) và được Thượng viện chấp thuận nếu như không có sự phê chuẩn chính thức. Mục đích của Điều luật này nhằm bảo vệ Bộ trưởng chiến tranh Edwin Stanton (1814-1896) - một người Cộng hòa Cấp tiến có uy tín trong chính quyền Johnson.

Tổng thống cho rằng đạo luật này vi phạm Hiến pháp. Vì thế, trong thời gian Quốc hội ngưng họp, Johnson đã đình chỉ công tác của Stanton, thay tướng Lorenzo Thomas lên tạm quyền. Tháng 1/1868, Tổng thống phục hồi chức vị cho Stanton khi Thượng viện không đồng ý với quyết định của ông. Nhưng một tháng sau, ông lại bãi miễn Stanton một lần nữa. Sự vụ trên khiến mâu thuẫn giữa Quốc hội và Tổng thống đến đỉnh điểm. Quốc hội quyết định thực hiện luận tội Tổng thống.

“*Luận tội*” (Impeachment) là một thủ tục pháp lý nổi tiếng, được những nhà lập hiến đưa vào Hiến pháp với mục đích: đảm bảo “*nền Cộng hòa sẽ không phải dùng tới cách mạng để ngăn cản việc lạm dụng quyền hành pháp*” [78;4]. Hiến pháp Mỹ 1787 quy định: “*Tổng thống, Phó Tổng thống và các quan chức dân sự*

của Hoa Kỳ sẽ bị cách chức khi bị buộc tội phản quốc, tội nhận hối lộ hoặc những tội nghiêm trọng khác” (Điều II, mục 4).

Vai trò của Thượng viện và Hạ viện trong thủ tục luận tội cũng được quy định rõ ràng. Theo đó, *“Hạ viện sẽ bầu ra chủ tịch và các quan chức khác của Viện và họ là những người duy nhất có quyền kết tội các quan chức”* (Điều I, mục 2, khoản 5). Còn *“Thượng Viện là nơi duy nhất có quyền xét xử tất cả các vụ luận tội. Không một ai bị kết án nếu không được sự nhất trí của 2/3 số Thượng nghị sĩ có mặt”* (điều I, mục 3, khoản 6).

Từ những quy định về quyền hạn của mình, tháng 2 năm 1868, nhóm Cấp tiến (chiếm đa số tại Hạ viện) đã thúc đẩy Hạ viện thông qua 11 cáo buộc luận tội Andrew Johnson. Các cáo buộc này chia thành bốn nhóm lớn: *“vi phạm Bộ luật nhiệm kỳ chính thức”* (có đến 9 điều đề cập đến việc sa thải Stanton); vi phạm Đạo luật chỉ huy quân đội (Command of the Army Act) (tướng Lorenzo nhận lệnh trực tiếp từ Tổng thống, không thông qua tướng Grant). Hai điều trên dẫn đến nội dung luận tội thứ ba là *“một tội nghiêm trọng”* khi Tổng thống tìm cách chôi bỏ quyền hạn của Quốc hội. Cuối cùng là Tổng thống có những phát ngôn không đúng mực khi chỉ trích Quốc hội [101;115].

Trong phiên xét xử tại Thượng viện, các bên đã đưa ra những lập luận rất khác nhau. Lời buộc tội chủ yếu chống lại Tổng thống là việc cách chức Stanton là *“bất hợp pháp”* nhưng Luật sư Henry Stanbery - trưởng đoàn luật sư biện hộ cho Johnson cho rằng: trên thực tế, Stanton được Lincoln bổ nhiệm, không phải Johnson. Vì vậy, ông ta không nằm trong sự bảo hộ của *“Luật nhiệm kỳ chính thức”*. Đồng thời, theo Hiến pháp, Johnson có quyền cách chức các quan chức; do đó ám chỉ Đạo luật nhiệm kỳ này là vi hiến⁸. Trong trường hợp các đạo luật trái ngược với Hiến pháp, Tổng thống có quyền kiểm chứng bằng cách vi phạm điều luật đó và mang ra Tòa án tối cao để sửa đổi lại.

Đối với những cáo buộc Johnson không làm đúng quyền hạn, trách nhiệm của Tổng thống và việc Johnson vi phạm đạo luật của Quốc hội là *“một tội nghiêm trọng”* cũng khó có thể chứng minh một cách thuyết phục. Trên thực tế, Hiến pháp Mỹ không quy định rõ các hành vi bị luận tội mà chỉ nói chung là *“tội phản quốc,*

⁸ Năm 1926, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã kết luận đạo luật này vi hiến.

tội nhận hối lộ và “*những tội nghiêm trọng khác*”. Nội hàm của “*tội phản quốc*” đã được quy định trong điều III, mục 3 của Hiến pháp Mỹ; hệ thống án lệ cũng làm rõ hành vi nào được coi là “*nhận hối lộ*”. Tuy nhiên, “*những tội nghiêm trọng khác*” lại là một khái niệm mơ hồ, không được giải thích một cách rõ ràng và không có cách hiểu thống nhất. Vì vậy, những người biện hộ cho Johnson cho rằng: các hành động của Johnson chưa nghiêm trọng đến mức bị luận tội. Các chỉ trích của Johnson đối với Quốc hội là chỉ thực hiện quyền tự do ngôn luận.

Một yếu tố thuận lợi cho Johnson là chức vị Phó tổng thống thời điểm đó vẫn bỏ trống. Thực tế này đặt ra câu hỏi: nếu Johnson bị phế truất thì ai sẽ thay ông ta làm Tổng thống? Theo quy định của Hiến pháp, đó sẽ là người đứng đầu Thượng viện - Thượng nghị sĩ Benjamin Wade (bang Ohio) - một người Cấp tiến triệt để vốn không được lòng những người ôn hòa và các doanh nhân miền Bắc. Đồng thời, các nhà đại tư sản miền Bắc cũng lo ngại việc phế truất Tổng thống Johnson sẽ khiến quần chúng nhân dân mất niềm tin vào chính quyền Liên bang.

Do đó, tại phiên bỏ phiếu tại Thượng viện về ba cáo buộc chính, với 35 phiếu ủng hộ, phái Cấp tiến thiếu 1 phiếu để đủ 2/3 số phiếu phế truất Johnson. Ngoài ra, Luật sư William Evarts (New York) cũng đã thỏa thuận ngầm với những người Cộng hòa rằng nếu Johnson được tha bổng, ông ta sẽ chỉ ở lại Nhà trắng trong vòng 1 năm và không can thiệp vào công cuộc Tái thiết. Những điều trên đã khiến nhóm quyết định dừng các cuộc bỏ phiếu còn lại. Tiến trình luận tội Andrew Johnson kết thúc. Không lâu sau đó, nhiệm kỳ Tổng thống của ông cũng kết thúc vào năm 1868 khi tướng Grant lên làm Tổng thống.

Có nhiều nguyên nhân được đưa ra để lý giải sự thất bại của chính quyền Johnson. Nguồn gốc xuất thân từ một thành viên đảng Dân chủ miền Nam khiến ông không có sự kết nối thực sự với Đảng Cộng hòa miền Bắc. Bản thân Johnson ủng hộ mạnh mẽ cho quan điểm quyền tự quyết của tiểu bang, hạn chế quyền lực của chính phủ Trung ương, chống lại những chính sách kinh tế của đảng Cộng hòa. Ngoài ra, tính cách cá nhân cũng khiến ông thiếu khả năng làm việc với Quốc hội. So với Lincoln, Johnson thiếu hẳn tính linh hoạt và sự nhạy cảm với những nguyện vọng của nhân dân: “*Ở thời đại cần sách lược tinh khôn và tính linh hoạt thì ông lại rất cố chấp và không linh hoạt; Johnson là người không thể dung hòa*” [50;174]. Do đó,

ông không phải là người thích hợp cho công việc Tổng thống trong một thời điểm nhiều thử thách như vậy.

3.3.3. Thiết lập chính quyền Cấp tiến ở miền Nam

Phái Cấp tiến tuy không thành công trong việc lật đổ Johnson song đã mở rộng thêm ảnh hưởng và củng cố thêm ưu thế chính trị của họ. Năm 1868, khi nước Mỹ diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống, Ulysees Grant - ứng cử viên Đảng Cộng hòa đã thắng cử trở thành Tổng thống thứ 18 của Hoa Kỳ. Ngay sau khi tuyên bố nhậm chức, Tổng thống Grant tiếp tục thực hiện chủ trương của Quốc hội trong việc xây dựng các chính quyền cấp tiến mới ở miền Nam. Câu hỏi được đặt ra là: làm thế nào Đảng Cộng hòa có thể xây dựng các chính quyền mới ở miền Nam khi Đảng này chưa từng hiện diện ở miền Nam trước đó ?

***Cơ sở chính trị của chính quyền Tái thiết:**

Ở các bang miền Nam, đặc biệt là những bang nằm sâu trong Vành đai bông (Cotton Belt), tỷ lệ dân da đen trong cơ cấu dân cư lớn trong đó lớn nhất là ở 3 bang Nam Carolina, Mississippi và Louisiana; ở bang Virginia, Bắc Carolina với tỷ lệ 40%, các bang Georgia, Alabama, Florida có tỷ lệ gần 50% dân cư, các bang Texas, Tennessee và Arkansas có khoảng ¼ dân số là người da đen [102;112]. Như vậy, về mặt lý thuyết, Đảng Cộng hòa hoàn toàn có thể giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử địa phương mà chỉ cần dựa vào số phiếu bầu của người Mỹ gốc Phi. Tuy nhiên, việc xây dựng một chính quyền của người da đen là hoàn toàn không khả thi ở miền Nam. Quyền “*lãnh đạo tự nhiên*” (natural leaders) vốn mặc nhiên được coi là của người da trắng. Trong bối cảnh đó, các chính quyền Tái thiết của Đảng Cộng hòa miền Nam phải được xây dựng dựa trên bộ ba: người Mỹ gốc Phi, “*carpetbaggers*” và “*scalawags*”.

“*Carpetbagger*” là thuật ngữ được bắt đầu từ một cái túi xách (carpet) - một loại túi đựng quần áo, tư trang cỡ nhỏ được tạo ra từ những tấm thảm cũ. Thành kiến về chính trị, tính địa phương đã khiến những người miền Nam bảo thủ và những nhà sử học theo quan điểm cũ nửa đầu thế kỷ XX tạo dựng nên hình ảnh họ là những kẻ nghèo khổ, vô đạo đức, đến miền Nam chỉ để trục lợi từ cuộc Nội chiến và Tái thiết. Claude G. Bowers buộc tội: “*Carpetbagger chính là người dạy cho bọn da đen sự chống đối lại người da trắng thay vì đi theo những ông chủ cũ - những người hiểu rất rõ họ. Carpetbagger đã can thiệp vào trật tự vốn có đó*” [105; 262].

Tuy nhiên, khi xem xét bộ phận chính trị này ta có thể nhận thấy: Phần lớn các “carpetbagger” là các cựu binh sĩ chiến đấu trong quân đội Liên bang và ở lại miền Nam mà không trở về miền Bắc sau khi xuất ngũ. Lý do là bởi thời điểm năm 1865 có rất nhiều cơ hội kinh tế cho họ. Nền kinh tế miền Nam bị tàn phá, trong khi giá bông trên thế giới đang tăng rất cao, do đó rất cần nguồn vốn từ bên ngoài. Những người này tiến hành mua đất, lập đồn điền hoặc hợp tác với những người điền chủ cũ với hy vọng kiếm được nguồn lợi tức từ bông. Một số người thì lập doanh nghiệp và trở thành thương nhân, một số khác là luật sư thì mở các văn phòng tư vấn pháp luật phục vụ cho việc kinh doanh. Như vậy, động cơ chính trị không phải là mục đích chính của họ mà họ đang cố gắng tìm cách cải thiện cuộc sống của mình.

Ngoài các động cơ kinh tế, một số lượng lớn những người Carpetbagger xem mình là “*những nhà cải cách*” và muốn định hình miền Nam sau chiến tranh theo hình ảnh của miền Bắc - nơi họ coi là một xã hội tiến bộ hơn. Hầu hết những người này thuộc tầng lớp trung lưu ở miền Bắc như: giáo viên, thương nhân, nhà báo, luật sư hoặc viên chức tại Văn phòng người tự do (Freedman’s Bureau) - những người thực sự muốn xuống miền Nam để nâng cao đời sống của những cựu nô lệ [186;289].

Tại các bang miền Nam, “carpetbagger” có nhiều ưu thế về mặt chính trị: họ có sự kết nối với phía Bắc, có mối liên hệ với Quốc hội Cấp tiến và nhận được sự bảo trợ của chính quyền Liên bang. Vì thế những carpetbagger thường được bầu giữ các chức vụ trong chính quyền. Tuy nhiên, số lượng các “*carpetbagger*” là không nhiều, chỉ từ 4000 - 5000 người. Do đó trong các cuộc bầu cử địa phương, những nội dung cấp tiến sẽ không giành được sự ủng hộ nếu chỉ dựa vào số phiếu của các carpetbagger mà cần đến sự giúp đỡ của những người da trắng địa phương miền Nam - đó chính là các “scalawag”.

“*Scalawag*” là một thuật ngữ chính trị chỉ những người da trắng miền Nam phản đối ly khai và ủng hộ Liên bang, nhìn chung bị xem là những kẻ đã “*phản bội lại miền Nam*”. Do đó, họ còn bị đánh giá là thấp kém, bị khinh miệt hơn cả những “carpetbagger”. Họ có nhiều nguồn gốc khác nhau song tựu chung có thể chia làm hai nhóm chính:

Thứ nhất, đó là những người trước đây thuộc đảng Whigs và xem đảng Cộng

hòa là người kế thừa đảng cũ của họ. Phần lớn họ là những chính trị gia nổi tiếng, các viên chức trong chính phủ cũ. Nhiều người từng là Đại biểu Quốc hội và các Hội đồng địa phương nên có nhiều kinh nghiệm chính trường. Ngoài ra, cũng có một số đại điền chủ giàu vùng Deep South, các doanh nhân ủng hộ đảng Cộng hòa với mong muốn đem lại cho miền Nam những điều kiện kinh tế mới. Thomas Settle, một scalawag bang Bắc Carolina tuyên bố: *“Hãy bỏ đi những tư tưởng và cảm xúc thời tiền chiến..Chúng ta cần miền Bắc, cần vốn của họ để xây dựng nhà máy và xưởng ở đây.Chúng ta muốn có sự thông minh, nghị lực và các công trình của họ”* [85;154]. Quan điểm chính của nhóm này là người da trắng nên công nhận quyền dân sự và chính trị của người da đen nhưng chính quyền tiểu bang vẫn phải do người da trắng giữ quyền kiểm soát.

Nhóm “scalawag” *thứ hai* là những người da trắng nghèo ở các bang như ở Đông Tennessee, Tây Bắc Carolina, phía Bắc Alabama, phía Bắc Georgia. Đây là nhóm đông đảo nhất. Những người này hoặc chiến đấu trong quân đội Liên bang, hoặc có những hành động chống đối chính quyền ly khai. Bộ phận này không muốn các đại điền chủ quay lại cầm quyền, mong muốn công cuộc Tái thiết chấm dứt những biệt đãi mà các chính quyền tiểu bang dành cho những đồn điền lớn.

Khi kế hoạch Tái thiết của Johnson thất bại, họ hiểu rằng nếu không thông qua quyền bầu cử cho người da đen thì các điền chủ giàu có sẽ tiếp tục thống trị miền Nam như trước đây. Vì thế, mục đích của họ không phải là đấu tranh cho sự tự do, bình đẳng, chống phân biệt chủng tộc. Chấp nhận người da đen có quyền lực chính trị cũng là điều vô cùng khó khăn với họ nhưng họ sẵn sàng thỏa thuận bởi *“cứu rỗi người da đen hoặc tiêu hủy vào tay những kẻ nổi loạn”* [24;155]. Ngoài ra, các tiểu điền chủ cũng hy vọng Đảng Cộng hòa có thể trợ giúp họ đền bù những thiệt hại do chiến tranh, trang trải nợ nần và cứu đói. Một số “scalawag” còn đi xa hơn nữa khi muốn kết hợp với người da đen để phân chia lại ruộng đất của các đại điền chủ. Những người scalawag đã kết hợp với nhau, chiếm khoảng 20% cử tri da trắng và mang lại một ảnh hưởng đáng kể [24;156].

Song nhân vật trung tâm của những hoạt động cách mạng thời kỳ này chính là *những người Mỹ gốc Phi*. Khi Quốc hội khởi thảo và thông qua Tu chính án thứ 15, một cộng đồng đông đảo người Mỹ gốc Phi đã được thực hiện quyền bầu cử mà không

bị hạn chế bởi lý do chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước đây. Tại Alabama: “*Từng đám đông người da đen lũ lượt đi bỏ phiếu bất kể mệt nhọc, đói khát và cả sự đe dọa của chủ nhân..cam chịu đứng chờ hàng giờ trong mưa bão.*” [132;353]. Kết quả là trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1868, người da đen đã bỏ 45.000 lá phiếu phổ thông, góp phần quan trọng giúp đảng này giành chiến thắng áp đảo trên toàn quốc. Riêng ở miền Nam, số phiếu của người da đen chiếm 80% tổng số phiếu bầu cho đảng Cộng hòa [84;479]. Như vậy, trong những năm 1867-1869 đã thực sự diễn ra một cuộc cách mạng chính trị ở miền Nam.

****Những hoạt động của chính quyền Cấp tiến:***

Từ năm 1867-1869, các Hội nghị Lập hiến diễn ra sôi nổi ở các tiểu bang miền Nam nhằm bầu ra Thống đốc và Cơ quan lập pháp mới; xây dựng các bản Hiến pháp bang phù hợp với các Đạo luật Tái thiết của Quốc hội. Các bản Hiến pháp mới chủ yếu dựa trên hiến pháp các bang phía Bắc. Những đạo luật ban hành trước chiến tranh được viết lại, trong đó xác định mọi người đều có quyền bình đẳng và đòi hỏi sự trung thành tuyệt đối của mọi công dân đối với chính quyền Liên bang. Những điều khoản quy định điều kiện về tài sản hay đóng thuế mới được quyền bầu cử bị loại bỏ [117; 440].

Đến cuối năm 1867, 9 tiểu bang đã thông qua các bản Hiến pháp mới, ngoại trừ hai tiểu bang là Alabama (do cử tri da trắng tẩy chay cuộc bầu cử) và bang Mississippi (do điều khoản tước quyền bầu cử của những kẻ “*phiến loạn*” đã gạt bỏ rất nhiều cử tri da trắng) nên không đạt được đa số cần thiết. Quốc hội đã nhanh chóng cho chuyển qua cách tính dựa trên số cử tri thực sự đi bầu. Như vậy, trong vòng 3 năm sau ngày Liên minh miền Nam bị xóa sổ, đảng Cộng hòa đã lên nắm chính quyền trên toàn miền Nam (gồm 11 tiểu bang). Tháng 3/1867, Quốc hội khóa 40 họp phiên đầu tiên đưa ra nghị quyết bảo vệ những thành quả đã đạt được.

Để củng cố Chính quyền non trẻ, đảng Cộng hòa tập trung xây dựng lại miền Nam, tìm cách thay đổi đời sống chính trị xã hội. Bốn lĩnh vực mà họ tập trung bao gồm: quan hệ chủng tộc, hệ thống lao động, phát triển kinh tế và phát triển giáo dục.

Trước hết, các chính quyền của Đảng Cộng hòa đã có nhiều chính sách đấu tranh cho sự tồn tại của mình như: nỗ lực xây dựng hình ảnh một chính quyền ôn hòa, xóa đi nỗi ác cảm về chính quyền mới nằm dưới sự thống trị của “uy quyền

đen” hay các “carpetbaggers” phương Bắc xa lạ. Nhiều tiểu bang đã quyết định trao lại quyền bầu cử cho những người da trắng “*phiến loạn*”. Đến đầu năm 1871, duy nhất còn bang Arkansas hạn chế quyền bầu cử đối với nhóm này. Ở nhiều nơi, chính quyền còn sử dụng các lãnh đạo địa phương cũ. Ở bang Mississippi, Thống đốc bang James Alcorn đã bổ nhiệm viên chức thuộc đảng Dân chủ bằng số lượng viên chức ở đảng Cộng hòa [142;173].

Quan hệ chủng tộc trong cơ cấu tổ chức chính trị có sự thay đổi lớn. Có khoảng 600 người, phần lớn là các nô lệ cũ được bầu vào Hội đồng Lập hiến (mặc dù người da trắng vẫn nắm quyền). Trong toàn miền Nam, có khoảng 18 người da đen nắm các chức vụ quan trọng như phó thống đốc, giám đốc ngân khố, ủy viên giáo dục, ủy viên ngoại giao. Tại Tallahassee (Florida) và Little Rock (Arkansas) bổ nhiệm cảnh sát trưởng là người da đen. Tại Vicksburg (Mississippi) chỉ huy quân sự người da đen có quyền ra lệnh cho binh lính da trắng. Đến năm 1870, khoảng ½ lực lượng cảnh sát ở Montgomery (Alabama) và Vicksburg; trên ¼ ở New Orleans, Mobile và Petersburg là cảnh sát da đen [121;346]. Ở nhiều nơi, thẩm phán và chánh án da đen được xét xử những vụ án liên quan đến người da đen và người da trắng.

Năm 1875, Quốc hội ban hành những biện pháp mới nhất nhằm cấm phân biệt đối xử vì lý do chủng tộc ở những nơi công cộng. Ở một số bang như Mississippi, Louisiana, Nam Carolina, Florida tiến hành phạt tiền và có thể phạt tù những ai: “*từ chối các quyền lợi chính đáng, đầy đủ và bình đẳng của người da đen khi sử dụng xe lửa, tàu hơi nước, khách sạn, nhà hàng, rạp hát*” [147;358].

Bên cạnh việc thiết lập quan hệ chủng tộc mới, một nhiệm vụ cấp bách của chính quyền Tái thiết là thực hiện phát triển kinh tế. Chính quyền các bang nhanh chóng thông qua việc tài trợ cho các dự án xây dựng đường sắt và nhà máy dưới các hình thức: đứng ra xây dựng các công ty đường sắt, hoặc cho phép phát hành trái phiếu dựa trên số kilomet đường ray đã lắp đặt, giảm thuế cho các nhà máy và ngân hàng để thu hút đầu tư. Một số bang còn cho phép nhà kinh doanh thuê lao động giá rẻ từ các tù nhân.

Trong quan hệ lao động: lần đầu tiên các chủ đồn điền không còn được sử dụng các cơ quan nhà nước để khống chế lao động da đen. Các “*Bộ luật đen*” lần lượt bị bãi bỏ, luật “*lang thang*” cũng được tinh giản, chính quyền không giám sát

việc thực thi kỷ luật lao động. Thông qua tổ chức “*Văn phòng người tự do*”, người da đen tiến hành ký các hợp đồng lao động với những điều khoản được quy định một cách cụ thể về tiền lương, số giờ làm việc.

Đối với việc phân phối ruộng đất: Để làm suy yếu các đồn điền và xúc tiến quyền sở hữu của người da trắng nghèo và những người da đen, đảng Cộng hòa sử dụng biện pháp đánh thuế dựa trên giá trị thực sự của đất đai và tài sản cá nhân. Vì người da đen và những tiểu điền chủ da trắng sở hữu những trang trại nhỏ nên được miễn thuế. Còn với những điền chủ giàu có, hệ thống thuế cao này sẽ buộc họ phải đưa vào sử dụng hoặc bán nhượng lại những mảnh đất hoang. Những điền chủ thiếu thuế sẽ bị nhà nước tịch thu đất để bán lại. Riêng bang Mississippi đã tịch thu được 6 triệu acres đất (tương đương với 2,4 triệu hecta) chiếm 1/5 diện tích toàn bang [161;112].

Phát triển giáo dục là nhiệm vụ được chính quyền Tái thiết cấp tiến đặc biệt quan tâm. Ngoài ra, bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, các chính phủ Cấp tiến còn xây dựng bệnh viện, nhà nuôi trẻ mồ côi, bệnh viện tâm thần, nhà tù, sửa sang đường xá và nhiều công trình dân dụng khác tùy theo từng bang.

Như vậy, những kết quả mà Quốc hội cấp tiến đạt được trong giai đoạn 1867-1876 khiến cho đây *được coi là giai đoạn phát triển cao nhất, với những biện pháp triệt để nhất* trong suốt quá trình Tái thiết.

3.3.4. Phản ứng của người da trắng miền Nam

Sau hơn 250 năm coi người da đen là một chủng tộc “*thấp kém có hữu*”, người da trắng miền Nam không thể dễ dàng đồng ý với tuyên bố rằng người da đen công bằng về chính trị với người da trắng. Khi ưu thế của người da trắng ở miền Nam bị xóa bỏ, tình trạng bạo lực chống người da đen ngày càng tăng. Họ hy vọng sẽ “*giải thoát*” miền Nam khỏi “*chế độ Cộng hòa của người da đen*” [81;552]. Bạo lực bùng nổ gần như ngay khi Nội chiến kết thúc và có thể khái quát thành hai giai đoạn phát triển chính như sau:

Giai đoạn 1(1865 - 1866): dưới thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Johnson. Tháng 5 năm 1866, những người da trắng trong cơn cuồng nộ đã giết chết 46 người da đen, hầu hết các nạn nhân đều là cựu binh của quân đội Liên bang và hai người da trắng có thái độ bình ịch. Năm người phụ nữ da đen bị cưỡng hiếp, 90 ngôi nhà, 12 trường học và 4 nhà thờ bị thiêu rụi. Mùa hè năm 1866, một cuộc nổi loạn khác

bùng nổ khiến 35 người da đen và 3 người da trắng thiệt mạng [162;246]. Trong hồ sơ của cục Freedman's Bureau có ghi lại hàng trăm vụ giết người da đen, chủ yếu là người tự do trong những năm 1865-1866. Tuy nhiên xét về mức độ những vụ việc này diễn ra mang tính tự phát, không có tổ chức.

Giai đoạn hai (1867 - 1870) là giai đoạn bạo lực chính trị có tổ chức. Vũ khí của “những kẻ cứu thoát” này chính là tổ chức Ku Klux Klan (3K)⁹. Tổ chức này được tướng Nathan Bedford Forrest thành lập vào năm 1866 ở Tennessee với tư cách là một “câu lạc bộ xã hội”. Ngoài ra, những tổ chức tương tự như “Hiệp sĩ hoa trà trắng”, “Tình huynh đệ da trắng” hoạt động với mục đích phá vỡ cơ cấu của đảng Cộng hòa ở miền Nam, hủy hoại công cuộc Tái thiết, thiết lập quyền kiểm soát lao động và khôi phục lại uy quyền của người da trắng [171;239]. Họ tự gọi mình là “Đế chế vô hình của miền Nam” (Invisible Empire of the South). Các thành viên đảng 3K thường cưỡi ngựa, đội mũ trùm đầu, tiến hành các hành động tấn công, hành hình, đánh đập và đốt phá. Chỉ riêng bang Kentucky, từ năm 1867-1871 đã có 116 vụ tấn công bạo lực [162;111]. Đối tượng tấn công của các nhóm này chủ yếu là các nhà lãnh đạo của công cuộc Tái thiết ở địa phương. “Những nhà lãnh đạo bị giết ở Yazoo (quận của bang Mississippi) để chứng minh cho những người Cộng hòa thấy rằng họ có sức mạnh để giết bất cứ ai nếu cần và không có ai có thể ngăn cấm hay trừng phạt họ vì điều đó” [204;163].

Không chỉ ngăn cản người da đen đi bỏ phiếu, đảng 3K còn là ngọn cờ tư tưởng tập hợp lực lượng những người da trắng để ủng hộ cho đảng Dân chủ. Những người da đen bầu cho đảng Cộng hòa sẽ bị thất nghiệp, bị đốt nhà hoặc đe dọa tính mạng. Ngay cả những người da trắng, thường là các scalawag, giáo viên dạy trong các trường học của người da đen hoặc những người phụ nữ bày tỏ thái độ về chủng tộc sẽ bị tấn công.

Cho đến những năm 1870, không khí khủng bố bao trùm khắp miền Nam. Một nghị sĩ từ Alabama đã viết thư cho Thaddeus Stevens năm 1868: “Chúng tôi không thể bỏ phiếu bởi các loại đe dọa, một quy tắc hoàn hảo của khủng bố. Các tòa án của chúng tôi bị chế giễu, chúng bắn những người da đen tự do mà không bị trừng phạt như thể đó là một lý do chính đáng. Phải đặt chúng tôi dưới sự bảo vệ

⁹ Tên này được cho là bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có tên là “ky kyklos”, nghĩa là vòng tròn.

ngghiêm ngặt của quân đội hoặc cho chúng tôi quyền tự bảo vệ mình” [173;167]. Một trong những ví dụ về tình trạng bạo lực tòi tộ trong Tái thiết là vụ thảm sát Colfax ở Louisiana đầu năm 1873, có khoảng 60 - 100 dân quân người Mỹ gốc Phi bị sát hại dã man bởi Liên đoàn trắng (the White League).

Tình hình trên khiến năm 1870, Thượng viện và Hạ viện Hoa Kỳ đã thành lập một ủy ban điều tra với 14 bản báo cáo về hoạt động của tổ chức này. Trong những năm 1870 - 1871, chính quyền Grant đã thúc đẩy Quốc hội thông qua “*Đạo luật thực thi*” (the Enforcement Act) mà đảng Dân chủ gọi là “*Đạo luật cưỡng chế*” - Force Acts), quy định trừng phạt nghiêm khắc những kẻ nào âm mưu tước đoạt những quyền dân sự của người nô lệ da đen đã được giải phóng. “*Hãy mang bàn tay sắt*” trở thành khẩu hiệu hành động lúc này của chính quyền Cộng hòa [171;194].

Năm 1871, Đạo luật Ku Klux Klan (Ku Klux Klan Act) được Quốc Hội thông qua. Theo đó những hành vi bạo lực có tính toán nhằm tước đoạt những quyền của một người được Hiến pháp bảo vệ sẽ trở thành tội phạm Liên bang và sẽ bị xét xử bởi tòa án Liên bang. Tổng thống Ulysses S. Grant sử dụng quân đội để trấn áp đảng 3K và các tổ chức tương tự. Chín hạt ở tiểu bang South Carolina bị đặt trong tình trạng thiết quân luật, hàng trăm người bị bắt giữ bởi quân đội Liên bang ở Bắc Carolina trong đó có nhiều tên thủ lĩnh. Có khoảng 2000 tên bỏ trốn khỏi các tiểu bang [166;195].

Tuy nhiên, số tội phạm bị bắt giữ và xử tù còn quá ít. Các chính quyền địa phương tỏ ra bất lực hoặc phải trông đợi Washington bảo vệ họ. *Điều này cho thấy nếu miền Bắc có sự thay đổi thì sẽ tác động to lớn đến diễn tiến của quá trình Tái thiết.* Thời gian càng trôi qua thì người ta càng thấy rõ ràng hơn là những vấn đề của miền Nam không thể giải quyết được bằng những luật lệ khắc nghiệt và tiếp tục tạo mối hiềm thù chống lại các bang thuộc phe ly khai trước đây. Quá trình Tái thiết miền Nam bước dần đến giai đoạn cuối.

3.4. Thỏa ước 1877 và kết thúc quá trình Tái thiết (1876 - 1877)

3.4.1. Sự khủng hoảng của đảng Cộng hòa

Trong những năm 1870, trong khi tình trạng bạo lực đang bùng phát tại miền Nam thì ở miền Bắc, đảng Cộng hòa cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng:

Trước hết là *tình trạng tham nhũng tràn lan*: Cơ cấu quản lý chính trị miền Bắc chưa đuổi kịp sự phát triển kinh tế do đó là cơ hội thuận lợi cho nạn tham nhũng. Bộ phận tư sản lũng đoạn thường dùng thủ đoạn hối lộ, mua chuộc cơ quan lập pháp thông qua những dự thảo luật có lợi cho họ. Một Đảng viên đảng Cộng hòa tại Illinois nhận xét: “*Hành lang và phòng khách các cơ quan lập pháp luôn có những người đến vận động cho một công ty hay xí nghiệp nào đó*” [182;223]. Đây cũng được xem là nguồn gốc cho thuật ngữ “*vận động hành lang*” (lobby) trong nền chính trị Mỹ¹⁰.

Quá trình này diễn ra đặc biệt nghiêm trọng trong lĩnh vực đường sắt. Trước đây, hệ thống đường sắt Mỹ phần lớn được phân bố tại khu vực Tây Bắc và phía Đông lãnh thổ, nối vùng đồng bằng Mississippi với bờ Đại Tây Dương, trong đó có một số tuyến hoạt động độc lập, một số tuyến thì liên kết với nhau trong một vài công ty lớn. Từ năm 1862, chính phủ Mỹ đã có chương trình phát triển ngành đường sắt xuyên lục địa, nối liền hai miền Đông - Tây của đất nước. Thượng nghị sĩ Lyman Trumbull mỗi năm đều nhận các khoản tiền từ công ty xe lửa Illinois; công ty Central Pacific tặng cho Thượng nghị sĩ William Stewart 50.000 acres đất (20.000ha)... Nhiều đại biểu lập hiến sở hữu cổ phần hoặc giữ nhiệm vụ cố vấn cho các công ty đường sắt, khai thác gỗ, khoáng sản..Đổi lại, chính quyền Liên bang và tiểu bang đưa ra các chính sách đáp ứng quyền lợi của các công ty này. Họ được chính phủ cấp đất và cho vay những khoản tín dụng khổng lồ để thực hiện các dự án đặc biệt này. Trung bình cứ 1 dặm Anh đường sắt được chính phủ cho vay 16.000 USD với những đoạn đường ở đồng bằng; 48.000USD đường trên núi; 32.000USD đường trung du [146;42]. Từ năm 1862 - 1872, chính phủ cấp khoảng 1 triệu hecta đất cho các công ty xây dựng đường sắt xuyên lục địa. Hay như “*Đạo luật Khoáng sản quốc gia*” cũng trao hàng triệu hecta đất công cho các công ty khoáng sản khai thác. Một chính khách đã nhận xét rất sâu sắc rằng: “*sau Nội chiến, một số cơ quan lập pháp ở các tiểu bang đã trở thành một ủy ban đặc biệt của công ty đường sắt và các công ty khác*” [85;380]. Tình trạng tham nhũng phổ biến đến nỗi vào năm 1868, cơ quan lập pháp tiểu bang New York đã hợp pháp hóa việc hối lộ đó [120;578].

¹⁰ Thuật ngữ “*vận động hành lang*” hay “*lobbying*” vốn bắt nguồn từ chữ “*lobby*” nghĩa là khu vực sảnh hay hành lang chính của một tòa nhà. miêu tả nỗ lực tiếp cận, thiết lập quan hệ với các nhà hoạch định chính sách của một người hay một nhóm người, nhằm gây ảnh hưởng lên một chính sách hoặc quyết định nhất định của chính phủ, bảo vệ và tối đa hóa lợi ích của nhóm người đó.

Nhiều vụ bê bối tài chính nghiêm trọng diễn ra dưới hai nhiệm kỳ cầm quyền của Tổng thống Grant như: vụ Whiskey Ring¹¹, Boss Tweed¹², Credit Mobilier¹³. Trong bản Thông điệp cuối cùng gửi tới Quốc hội, Tổng thống Grant thừa nhận: “*Không có bất cứ kinh nghiệm làm chính trị nào mà được bầu làm Tổng thống, đó là may mắn của tôi, cũng là bất hạnh của tôi..Trong tình thế như vậy, khó tránh đưa ra một số phán đoán không chính xác*” [50;186].

**Sự chia rẽ trong nội bộ đảng*: Tình trạng tham nhũng và những vụ bê bối tài chính tràn lan thời hậu chiến bắt đầu phá hoại sự thống nhất của đảng Cộng hòa, dẫn đến những thay đổi trong chính nội bộ đảng này. Một Thượng nghị sĩ đã bức tức nói: “*Đảng Cộng hòa đang sa đọa, điều này thì rất rõ ràng..không có chính đảng nào thối nát hơn đảng Cộng hòa*” [50;183]. Đến giữa năm 1870, nhiều người từng ủng hộ đảng Cộng hòa mong muốn làm trong sạch bộ máy chính quyền hơn là quan tâm đến những vấn đề ở miền Nam.

Phái Cấp tiến - những người chủ trương “*cuộc chiến cho người da đen*” trước đây cũng dần mất vai trò. Nhiều người trong số họ đã qua đời như: Thaddeus Stevens (11/8/1868); Charles Sumner (11/3/1874); Benjamin Wade (2/3/1878). Quyền lực trong đảng Cộng hòa dần chuyển sang một nhóm chính trị gia mới được gọi là “*Stalwarts*” - do Thượng nghị sĩ Roscoe Conkling lãnh đạo và đối lập là nhóm “*Half-Breeds*” do thượng nghị sĩ bang Maine James G.Blaine lãnh đạo. Những nhà chính trị mới không còn quá đề cao các nguyên tắc tư tưởng. Các vấn đề như “*lao động tự do*”, “*sự bình đẳng cho người da đen*” vốn được coi là nền tảng ý thức hệ, tạo ra sự đoàn kết của đảng Cộng hòa trước đây nay được thay thế bởi nội dung: lòng trung thành với Đảng Cộng hòa là chính; và mục đích giữ đảng này nắm quyền và gạt hái các chiến lợi phẩm mới là điều cốt yếu [84;320].

¹¹ Các công ty chưng cất rượu Whiskey trên khắp cả nước đã tập hợp tham gia gian lận tiền thuế bằng cách hối lộ cho các quan chức Bộ Tài chính và Orville Babcock - thư ký riêng của Tổng thống. Ước tính chính phủ Mỹ mất khoảng 40 - 50 triệu USD tiền thuế với 150 người bị truy tố trong vụ bê bối trên.

¹² Tại thành phố New York, William Tweed, người đứng đầu “*Tập đoàn Tweed*” đã đánh cắp khoảng 200 triệu USD từ những người đóng thuế của New York và bị bắt giữ vào năm 1871.

¹³ Vụ bê bối Crédit Mobilier diễn ra vào năm 1867 trong đó Crédit Mobilier là một công ty lừa đảo được tạo ra bởi các giám đốc của công ty xây dựng đường sắt Union Pacific (Liên minh đường sắt Thái Bình Dương) để làm tăng đáng kể chi phí xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên. Mặc dù tuyến đường này chỉ tốn 50 triệu USD để xây dựng, nhưng công ty Crédit Mobilier đã thanh toán 94 triệu USD cho Union Pacific. Các giám đốc điều hành của Union Pacific đã bỏ túi 44 triệu USD. Sau khi bị phát hiện, Union Pacific còn sử dụng một phần tiền mặt dư thừa và 9 triệu USD cổ phiếu chiết khấu để mua chuộc một số chính trị gia, luật sư, thẩm phán của Washington để đưa ra các phán quyết pháp lý có lợi cho công ty này. Vụ bê bối ảnh hưởng tiêu cực đến sự nghiệp của nhiều chính trị gia và gần như làm phá sản Union Pacific.

Đối với đảng Dân chủ, sau thất bại của cuộc bầu cử năm 1868, họ đã bắt tay thực hiện kế hoạch “*sự khởi đầu mới*” (New Departure). Trong đó, chủ trương công nhận sự tồn tại của các Tu chính án 13,14,15 trong Hiến pháp và thừa nhận các quyền chính trị của người da đen để chủ yếu vào các chính sách kinh tế với mục tiêu xây dựng một “*miền Nam mới*” (the New South). Henry Grady, biên tập viên tờ Atlanta Constitution (1886) viết: “*hãy để dĩ vãng trôi về dĩ vãng; chúng ta hãy cũng nhau xây dựng một giai đoạn mới hòa bình và thịnh vượng; người da đen là tầng lớp lao động phát đạt; họ được hưởng một sự bảo vệ an toàn nhất của luật pháp cũng như một tình bạn thân thiện với người miền Nam*” [209;71-72].

Như vậy vấn đề chủng tộc biến mất trong cương lĩnh chính trị quốc gia của đảng Dân chủ ít nhất là tại thời điểm này. Dần dần, nội dung chương trình nghị sự quốc gia chuyển từ những vấn đề Tái thiết sang các vấn đề kinh tế; từ sự phân chia rạch ròi giữa phe Cấp tiến và Ôn hòa, Cộng hòa hay Dân chủ sang những vấn đề của Liên minh Đông - Tây, giữa thành thị - nông thôn và những nhóm nghề nghiệp khác nhau. Từ đó làm suy yếu cam kết của miền Bắc trong việc thực hiện quá trình Tái thiết ở miền Nam theo mô hình miền Bắc.

**Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873*: Năm 1873, nước Mỹ phải đối mặt với giai đoạn suy thoái kinh tế nghiêm trọng nhất trong lịch sử từ khi lập quốc. Chỉ trong vòng 3 năm (1873-1875) đã có 18.000 doanh nghiệp phải đóng cửa. Thất nghiệp đạt đỉnh vào năm 1878 ở mức 12% [127;403].

Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1873 đã khiến nhiều phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng phát dữ dội. Tháng 1/1874, cảnh sát New York đã đàn áp cuộc biểu tình của công nhân thất nghiệp khiến nhiều người bị thương. Năm 1875, 15.000 công nhân ngành dệt lãn công để phản đối việc giới chủ giảm tiền lương. Cùng năm này, công nhân mỏ ở Đông Pennsylvania đình công dài ngày. Năm 1877 diễn ra cuộc tổng bãi công trong ngành đường sắt ở miền Đông và Trung Tây. Các Thống đốc và viên chức địa phương đã kêu gọi quân đội Liên bang can thiệp. 3000 lính được gửi đến khiến phong trào bị đim trong biển máu với 300 người bị thảm sát, hơn 1000 người bị bắt và bị thương [85;384].

Tất cả những diễn biến chính trị trên đã tác động tới thái độ của miền Bắc:

Thứ nhất, sự đối kháng trực tiếp, quyết liệt giữa tư sản và người lao động với

các hình thức đấu tranh giai cấp kiểu châu Âu cùng với các lợi ích về mặt kinh tế và chính trị của miền Bắc đòi hỏi *nội bộ giai cấp tư sản phải hình thành những liên minh vững chắc và ổn định*. Giới tư sản thành thị hiểu rằng cần phải đoàn kết với nhau, cùng chống lại các phong trào lao động để bảo vệ tài sản của họ. “..*Cả miền Đông và miền Tây đều xuất hiện các mối đe dọa chống lại cơ cấu phức tạp của các hệ thống thuế quan mang tính bảo hộ, các ngân hàng nhà nước, các khoản bao cấp cho ngành đường sắt và các thỏa thuận về tiền tệ mà một trật tự kinh tế mới đã được hình thành dựa trên cơ sở đó*” [186;249]. Điều này cho thấy các nhóm chính trị đứng đầu miền Nam và miền Bắc cần phải hòa giải với nhau để hình thành một cội chống duy trì trật tự của chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, các phong trào xã hội bùng nổ quyết liệt đã cho thấy sự sụp đổ của “*hệ tư tưởng lao động tự do*” (the free labour ideology) - nền tảng tư tưởng của đảng Cộng hòa. Khi ra đời vào năm 1850, Đảng Cộng hòa tự gọi mình là “*Đảng của lao động tự do*” trong đó coi lao động tự do sẽ cung cấp cơ hội cho sự tiến bộ xã hội, giúp họ trở thành những người sản xuất độc lập, có cơ hội cải thiện cuộc sống. Tuy nhiên, các lực lượng xã hội đã không phát triển theo cách mà hầu hết mọi người đều mong đợi.

Từ năm 1860 đến năm 1890 thu nhập của công nhân tăng lên khoảng 50%, cao hơn mức tiền lương trung bình của công nhân ở châu Âu trong thời gian này. Nhưng đó là con số ước lượng trung bình, che khuất nhiều khía cạnh khác như: giờ làm việc của người lao động rất dài, có khi đến 14 hoặc 16 giờ làm việc mỗi ngày. Ở các nhà máy thép, thời gian làm việc là 24/24h, trong đó mỗi ca làm việc kéo dài 12 giờ, 6 ngày/tuần. Một công nhân tại nhà xưởng ở Pennsylvania miêu tả về cuộc sống của anh ta: “*không biết gì ngoài làm việc, ăn, uống và ngủ...chẳng hơn một con ngựa là mấy*” [81;581]. Bất bình đẳng xã hội cũng là một vấn đề đáng chú ý. Từ năm 1860 đến 1900, 1% người giàu nhất sở hữu 51%, trong khi 44% dưới cùng chiếm 1,1%. Nhà kinh tế học người Pháp Willford I. King lo ngại rằng Hoa Kỳ đang ngày càng trở nên giống như châu Âu cũ và “*ngày càng xa rời lý tưởng tiên phong ban đầu của nó*” [120;590].

Như vậy, sự leo thang của bạo lực và xung đột giai cấp đã phá vỡ giả định của truyền thống lao động tự do. Ý niệm về sự hài hòa lợi ích giữa lao động và chủ tư bản đang lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng.

3.4.2. Miền Bắc thay đổi thái độ với công cuộc Tái thiết

Từ năm 1874 trở đi, miền Bắc đã cho thấy sự thay đổi thái độ đối với miền Nam trong nhiệm kỳ 2 của Tổng thống Grant với những biểu hiện như sau:

* Khi Tái thiết diễn ra, miền Bắc đặt mục tiêu xây dựng nền bình đẳng chủng tộc, đảm bảo những quyền công dân cho người da đen thì sự vỡ mộng đối với những kết quả của công cuộc Tái thiết lại khiến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc nổi lên công khai ở chính miền Bắc.

Việc tuyên truyền cho tính ưu việt của người da trắng và nhấn mạnh vào sự yếu kém của chính quyền do sử dụng những viên chức thuộc “chủng tộc thấp kém” ngày càng được cảm thông ở miền Bắc. Một chiến dịch bôi nhọ những nhà lập pháp da đen xuất hiện trên Tuần báo Schribner’s, The Atlantic Monthly. Trong tác phẩm “The Cotton States in the Spring and Summer of 1875”, Charles Nordhoff kêu gọi phục hồi quyền lực của người da trắng để đảm bảo một chính phủ tốt và thịnh vượng cho miền Nam [222].

Tư tưởng phân biệt chủng tộc ở miền Bắc thời điểm này còn nhận được sự hậu thuẫn từ “thuyết Darwin xã hội”, tiêu biểu là nhà triết học Herbert Spencer. Họ cho rằng nỗ lực để giúp “giống người thấp kém”, đáy cùng của xã hội chỉ là một nỗ lực vô ích vì nó không phù hợp với quy luật sinh tồn và sẽ dẫn đến tai họa cho xã hội [200;362]. Nói cách khác, họ đổ lỗi cho quá trình Tái thiết đã làm đảo lộn trật tự xã hội ở miền Nam khi “những nhà lãnh đạo tự nhiên” - những người mạnh nhất, giàu có nhất, lại không được nắm quyền trong chính phủ.

**Những quyết định của Tòa án Tối cao*: Trước kia, Tòa án Tối cao dường như không muốn bị cuốn vào những tranh cãi về quá trình Tái thiết. Tuy nhiên, từ năm 1870 tới 1890, tòa án Liên bang đã có nhiều quyết định then chốt chấp nhận quyền lợi của tiểu bang và làm suy thoái công cuộc Tái thiết.

Năm 1873, Tòa án Tối cao đã đưa ra quyết định then chốt trong vụ “Slaughterhouse” (vụ giết mổ gia súc). Theo đó, Điều khoản “Đặc quyền hoặc Quyền miễn trừ” của Tu chính án 14 chỉ bảo vệ những quyền “công dân quốc gia”, chứ không phải “quyền công dân của các tiểu bang”. Quyền công dân quốc gia đó bao gồm “quyền sử dụng các cảng và đường thủy, quyền được bảo vệ khi ở trên biển, quyền nêu ý kiến với chính quyền liên bang ... không bao gồm những gì chúng ta gọi

là “quyền dân sự” [93;135]. Nói cách khác, những quy định trên của thành phố là phù hợp với quyền lực của họ và không vi phạm Tu chính án 13, 14.

Những quyền dân sự như quyền bỏ phiếu, quyền sở hữu tài sản... thuộc thẩm quyền quyết định của bang chứ không phải của Liên bang. Điều này cho thấy sự rút lui dần dần của chính quyền Liên bang, mà trước hết là Tòa án Liên bang đối với công cuộc Tái thiết ở miền Nam.

Sự kiện thứ hai là vụ “*US v. Cruikshank*” liên quan đến vụ thảm sát ở Colfax. Một Ủy ban điều tra quốc gia do đảng Cộng hòa thành lập do James Beckwith đứng đầu để đưa ra một bản cáo trạng luận tội với những kẻ khủng bố. Tuy nhiên phán quyết của Tòa án cấp dưới đã bị Tòa án Tối cao bác bỏ với lý do: chính quyền Liên bang chỉ can thiệp, bảo vệ quyền lợi của người da đen khi bị chính quyền tiểu bang xâm hại, còn đối với những hành động của cá nhân thì thuộc quyền xét xử của tiểu bang [101;238]. Điều này đã lật ngược lại “*Đạo luật thực thi*” (1870) và khiến tình trạng bạo lực bùng phát trở lại ở miền Nam nơi các chính quyền tiểu bang không thể hoặc không muốn trừng phạt những kẻ khủng bố.

Năm 1875, trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Grant, Đạo luật Dân quyền (Civil Rights Act) bị phủ quyết mặc dù nhận được sự hậu thuẫn của Tổng thống. Như vậy, trong vòng 30 năm, Tòa án Tối cao đã từng bước vi phạm tinh thần của Tu chính án 14, 15 và nguyên tắc chung về sự bình đẳng trước pháp luật.

*Không chỉ trên phương diện luật pháp, quá trình miền Bắc rời bỏ việc bảo vệ quyền lợi cho người da đen miền Nam còn được thể hiện dưới góc độ kinh tế.

Năm 1865, Ngân hàng “*Freedman’s Savings and Trust Company*” (Ngân hàng tiết kiệm của người tự do) được thành lập với mục đích giúp cựu nô lệ hiểu được các giá trị của nền kinh tế tư bản như tiền lương, tiết kiệm, tích lũy. Đây là một công ty tư nhân nhưng chi nhánh của công ty hoạt động cùng với tổ chức Freedman’s Bureau, in ảnh Lincoln trên các tờ quảng cáo làm cho những người tham gia hiểu nhầm tổ chức này được chính phủ đảm bảo. Ngân hàng thu hút tiền gửi của nông dân, công nhân, binh lính người Mỹ gốc Phi, thậm chí còn khuyến khích các em học sinh gửi tiền. Tại chi nhánh ở Augusta (Georgia) gần 25% người gửi tiền là trẻ em [251]. Những tổ chức cộng đồng của họ như nhà thờ, trường học, các tổ chức xã hội cũng đã gửi tiền vào ngân hàng này. Năm 1874, tổ chức này đã có 37 chi nhánh hoạt động tại 17 tiểu bang và quận Columbia với 61.000 tài khoản với giá trị tiền gửi khoảng 3 triệu USD [251].

Do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1873, tháng 6/1874, ngân hàng tuyên bố phá sản. Toàn bộ tài sản tiết kiệm của những cựu nô lệ bị xóa sổ, nhiều tổ chức phúc lợi xã hội, nhà thờ đã phải đình chỉ hoặc cắt giảm mạnh các hoạt động. Họ đã gửi đơn kiến nghị lên Quốc hội để xin cứu trợ tuy nhiên bị từ chối. Điều này cho thấy: *việc giúp đỡ, tạo điều kiện phát triển cho người Mỹ gốc Phi không còn là ưu tiên hàng đầu trong các chính sách của chính phủ*. Đây cũng là một biểu hiện cho thấy miền Bắc sẽ rút khỏi quá trình Tái thiết tại miền Nam.

3.4.3. Cuộc bầu cử năm 1876 và bản Thỏa hiệp năm 1877

Dư luận miền Bắc ngày càng cảm thấy chán nản với tình trạng tham nhũng, bạo lực và mất kiểm soát của chính quyền Tái thiết miền Nam. William Dodge - một nhà tư bản giàu có trong đảng Cộng hòa viết: *“miền Nam không thể phát triển nguồn lực của mình..cho đến khi “chính quyền tự nhiên” của họ được khôi phục lại...chúng ta đã sai lầm khi khiến những người da đen miền Nam cảm thấy chính quyền Liên bang là những người bạn đặc biệt của họ...Chúng ta đã cố gắng đủ rồi..và giờ hãy để mặc miền Nam”* [142;586].

Cuộc bầu cử năm 1876 diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: nước Mỹ kỷ niệm 100 năm ngày độc lập (1776). Các hoạt động kỷ niệm được tổ chức tưng bừng náo nhiệt ở nhiều nơi, tiêu biểu nhất là Triển lãm thế giới tại Philadelphia năm 1876. Trung tâm của cuộc triển lãm là các thành tựu kỹ thuật của nước Mỹ thời điểm này bao gồm: các phương tiện giao thông vận tải (đường sắt, tàu hơi nước) và phương tiện liên lạc: điện báo, điện thoại, động cơ Corliss khổng lồ - một loại động cơ hơi nước, biểu tượng cho sự tiến bộ và phát triển. Đó là kỷ nguyên của máy móc, năng lượng và sự phát triển. Nói cách khác, tương lai mà nước Mỹ muốn hướng tới là biến Hoa Kỳ trở thành cường quốc sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới. *Muốn thực hiện được điều đó, việc đoàn kết, củng cố sự thống nhất quốc gia sẽ là mục tiêu chính mà nước Mỹ phải thực hiện*.

Minh chứng là trên các tờ báo kỷ niệm thời điểm đó đều đăng những bài viết với chủ đề trọng tâm là *sự tái hợp Nam - Bắc*, sự hòa giải của hai miền sau Nội chiến. Tờ New York Evening Post viết: *“chế độ nô lệ đã kết thúc ở đất nước này mười năm trước, nhưng cho đến bây giờ chúng ta mới hoàn thành việc điều chỉnh lại cuộc sống quốc gia của mình theo trật tự mới, giờ đây, tiếng vọng của chiến tranh đã không còn hiện diện trong chính trị và cuộc sống của chúng ta”* [102;234].

Xu hướng hòa giải này khiến Frederick Douglass (1875) đã đặt ra một câu

hỏi đầy hoài nghi: “*nếu chiến tranh giữa những người da trắng đem lại tự do cho người da đen, thì những gì sẽ xảy ra nếu nền hòa bình của người da trắng mang lại?*” [103;316]. Câu trả lời đã được giải đáp trong cuộc bầu cử năm 1876.

Trong cuộc bầu cử năm 1876, đảng Dân chủ đề cử Samuel J. Tilden, Chủ tịch đảng Dân chủ bang New York, trong khi đó, Đảng Cộng hòa đề cử Rutherford B. Hayes - thống đốc bang Ohio. Kết quả cuộc bầu cử năm 1876 ngang bằng đến mức đáng ngạc nhiên. Theo đó, đảng Cộng hòa chiếm phần lớn sự ủng hộ của miền Bắc, trừ New York, Connecticut và Indiana, Đảng Dân chủ kiểm soát hầu hết miền Nam, trừ 3 tiểu bang là Florida, Louisiana và Nam Carolina [50;192].

Tu chính án 12 của Hiến pháp quy định: khi số lượng phiếu bầu bằng nhau thì việc quyết định sẽ nằm trong tay Quốc hội. Tuy nhiên Hiến pháp Mỹ lại không quy định rõ viện nào sẽ quyết định kết quả bầu cử. Vì vậy, một Ủy ban đã được thiết lập ngày 29/1/1877 bao gồm 15 thành viên trong đó có 5 đại diện của Hạ viện, 5 Thượng viện, 5 Tòa án tối cao và với số phiếu 8 cho đảng Cộng hòa và 7 phiếu cho đảng Dân chủ đã giúp Hayes đắc cử.

Kết quả cuộc bỏ phiếu đã khiến nhiều người Dân chủ tức giận, tờ báo “*Người đưa thư Louisville*” kêu gọi 10.000 người đảng Dân chủ đi biểu tình thị uy ở Washington với những khẩu hiệu như “*Đi lên Washington*”, “*Vì Tilden chúng ra sẵn sàng xông vào lửa*” [50;197]. Thậm chí, đã xuất hiện những lời đồn đại về một cuộc nội chiến mới. Tình thế trên thúc đẩy một cuộc gặp bí mật tại khách sạn Wormley House giữa 5 người đảng Cộng hòa đại diện cho Hayes và 4 người đảng Dân chủ đại diện cho Tilden. Kết quả của cuộc họp này được lịch sử gọi là “*Thỏa hiệp 1877*”.

Theo nội dung thỏa thuận, đảng Dân chủ sẽ công nhận Hayes trở thành Tổng thống, đổi lại Quốc hội sẽ viện trợ xây dựng hệ thống đường sắt ở phía Nam, nhất là tuyến đường sắt Texas và Thái Bình Dương; tiến hành trợ cấp để miền Nam xây dựng cơ sở hạ tầng. Quân đội Liên bang sẽ rút khỏi miền Nam, chấm dứt chế độ quân quản. Đảng Cộng hòa cũng chấp nhận để ba bang Louisiana, Nam Carolina và Florida cho đảng Dân chủ miền Nam tiếp quản.

Nói cách khác, chính phủ Liên bang sẽ không can thiệp vào các vấn đề của miền Nam, đổi lại Đảng Dân chủ phải thực thi các Tu chính án sau Nội chiến và đảm bảo quyền công dân của người da đen. Theo đó, Đảng Cộng hòa sẽ có được chính quyền quốc gia; còn miền Nam sẽ được phép thực hiện các chính sách độc

lập, được phép kiểm soát các tổ chức chính trị, xã hội của chính mình [120;589].

Ngày 4/3/1877, Tổng thống Hayes tuyên bố nhậm chức. Thực hiện lời hứa của mình sau cuộc mua bán chính trị, Hayes đã ra lệnh cho quân đội Liên bang rút quân khỏi thủ phủ của các tiểu bang Tái thiết, ngầm từ bỏ trách nhiệm của Liên bang đối với việc bảo vệ việc thực thi quyền dân sự của người da đen ở miền Nam. Đồng thời, cho phép đảng Dân chủ toàn quyền kiểm soát chính quyền của các bang này.

3.4.4. Miền Nam dưới thời kỳ “cứu thoát”

Từ năm 1875, đảng Dân chủ tìm cách quay trở lại kiểm soát các tiểu bang, trục xuất các chính quyền Cấp tiến và hăm dọa người da đen đi bỏ phiếu hay cố gắng nắm giữ các chức vụ quản lý nhà nước.

Trong cuộc bầu cử tại bang Mississippi, hàng ngàn người da trắng theo đảng Dân chủ tự trang bị súng ngắn, súng trường và đưa những đảng viên Đảng Cộng hòa vào sở đen. Những người da đen bị đe dọa, bị bắn giết. Đối với những người da trắng, họ “*không thể sống và hành động với bất kỳ ai khác ngoài đảng Dân chủ, trừ khi anh ta sẵn sàng và chuẩn bị một cuộc sống cách ly và lãng quên về chính trị*” [83;552]. Nhờ đó, Đảng Dân chủ đã giành được cơ quan lập pháp bang Mississippi và buộc Thống đốc Aelburt Ames thuộc đảng Cộng hòa phải từ chức.

Quá trình này diễn ra tương tự tại các bang khác. Đến năm 1877, ba bang cuối cùng là Louisiana, Florida và Nam Carolina đã nằm dưới sự quản lý của những người đảng Dân chủ. Miền Nam bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn “*cứu thoát*” (redemption) dưới sự cầm quyền của những người da trắng thuộc đảng Dân chủ. Như vậy, công cuộc Tái thiết với ý nghĩa là việc chính quyền Liên bang can thiệp vào miền Nam để giải quyết các tranh chấp chính trị, đàn áp tình trạng bạo lực và bảo vệ các quyền của các cựu nô lệ đã kết thúc.

Vậy là, “*con lấc của chính sách quốc gia về chủng tộc đã văng từ thái cực này sang thái cực khác*” [10;207]. Trước đây Chính phủ Liên bang đã ủng hộ những hình phạt tàn nhẫn chống lại các thủ lĩnh da trắng miền Nam, thì ngày nay chính phủ lại khoan dung cho những kiểu phân biệt chủng tộc chống người da đen kiểu mới. Sự trỗi dậy của những đạo luật chia rẽ sắc tộc trong trường học, nơi công cộng, phủ nhận quyền công dân của người Mỹ gốc Phi khiến tình trạng kỳ thị và phân biệt chủng tộc trở thành một vấn nạn lâu dài trong lịch sử nước Mỹ.

Tiểu kết chương 3

Năm 1863, khi cuộc Nội chiến còn ở giai đoạn ác liệt, những hoạt động đầu tiên của quá trình Tái thiết đã được tiến hành. Bản Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863) xác định điều kiện đầu tiên để 11 bang quay trở lại Liên bang là phải xóa bỏ chế độ nô lệ; xác lập những nhiệm vụ tiếp theo của cuộc Tái thiết là phải xây dựng các thiết chế chính trị xã hội mới ở miền Nam phù hợp với tình hình mới. Những nội dung trên được cụ thể hóa trong Tuyên bố Ân xá và Tái thiết (hay Kế hoạch 10%). Tuy nhiên, khi kế hoạch còn đang được thực hiện dang dở thì Lincoln bị ám sát (1865).

Người kế nhiệm ông là Tổng thống Andrew Johnson tiếp tục thực hiện chính sách “*hòa giải*” của ông đối với miền Nam bị đánh bại (1865-1867). Người Mỹ gốc Phi tự do không có vai trò gì trong chính trị. Điều này đã khiến những người Cộng hòa cấp tiến trong quốc hội rất tức giận. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1866, các cử tri miền Bắc đã bác bỏ quan điểm Tái thiết của Johnson và trao chiến thắng lớn cho những người Cộng hòa cấp tiến.

Việc Quốc hội thông qua Đạo luật Tái thiết năm 1867 đánh dấu sự khởi đầu của thời kỳ Tái thiết cấp tiến kéo dài trong một thập niên sau đó. Các cơ quan lập pháp nhà nước mới được thành lập vào năm 1867- 1869 đã phản ánh những thay đổi mang tính cách mạng. Lần đầu tiên, người da đen và người da trắng đứng cùng nhau trong đời sống chính trị. Đảng Cộng hòa đã rất nỗ lực để xây dựng quyền bình đẳng ở miền Nam mới, tuy nhiên chúng vẫn bộc lộ những bất đồng bên trong. Tình trạng bạo lực tràn lan ở miền Nam đe dọa những nỗ lực Tái thiết.

Trong thập niên 70 của thế kỷ XIX đánh dấu bước ngoặt trong đời sống chính trị, kinh tế dẫn đến thái độ giảm sút sự quan tâm của miền Bắc đối với công cuộc Tái thiết cấp tiến ở miền Nam. Kết quả cân bằng trong cuộc bầu cử năm 1876 đã khiến Đảng Cộng hòa đã thông qua bản Thỏa ước năm 1877. Theo đó, Đảng Cộng hòa đã hứa rút quân đội liên bang đồn trú tại miền Nam. Tại các tiểu bang, đảng Dân chủ giành được ưu thế. Lúc này, miền Nam chuyển sang một giai đoạn mới dưới sự lãnh đạo của những người “*cứu thoát*” - tên gọi của những người Đảng Dân chủ giành lại quyền cai trị ở những bang nằm trong tay Đảng Cộng hòa suốt thời kỳ Tái thiết. Họ tiến hành một cuộc cải cách với một hệ thống chính trị, quan hệ giai cấp và chủng tộc mới. Họ tìm cách loại bỏ quyền lực của người da đen, định dạng hệ thống luật pháp miền Nam có lợi cho việc kiểm soát lao động và phục tùng chủng tộc theo hướng có lợi cho giới điền chủ.

CHƯƠNG 4

NHỮNG KẾT QUẢ, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT (1863 - 1877)

4.1. Những kết quả của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)

4.1.1. Xác lập lại địa vị pháp lý của 11 bang ly khai

Một trong những nguyên tắc của Hiến pháp Mỹ chính là tính linh hoạt có thể điều chỉnh tùy theo hoàn cảnh. Chính sự mềm dẻo và linh hoạt này đã giúp người Mỹ có thể vận dụng Hiến pháp của mình theo nhiều cách khác nhau vào những thời điểm khác nhau. Tuy nhiên, khi 11 bang tiến hành ly khai, không có nội dung nào trong Hiến pháp cho người dân Mỹ biết cách thức nào để phải giải quyết những vấn đề của Nội chiến, trong đó chính yếu là xác định địa vị pháp lý của 11 bang ly khai. Sử gia người Anh W.R Brock ví Hiến pháp Mỹ lúc này như “*một chiếc áo bó*” (*straight-jacket*) với dụng ý những người soạn thảo Hiến pháp đã không lường trước tình huống này [101;319]. Do đó, không có điều khoản nào trong Hiến pháp cho phép hay có cơ chế để một bang có thể tách khỏi Liên bang nhưng cũng không có điều khoản nào cấm họ rời khỏi. Nói cách khác, việc 11 bang nổi loạn và gây chiến tranh với phần còn lại của Liên bang là một sự kiện hoàn toàn không được dự tính trước.

Quan điểm của Tổng thống Lincoln và Tổng thống Andrew Johnson thực hiện tiếp nhận các bang miền Nam trở lại Liên bang một cách nhanh chóng, khoan dung và không trừng phạt. Vì vậy, ngay khi cuộc Nội chiến đang diễn ra quyết liệt thì chính phủ mới đã được thiết lập ở Virginia, Tennessee, Arkansas và Louisiana theo Kế hoạch 10% của Lincoln. Đến cuối năm 1865, Hội nghị Lập hiến ở các bang được tổ chức để tuyên bố bãi bỏ quyết định ly khai, xóa bỏ chế độ nô lệ, triệt bỏ mọi khoản nợ dùng để trợ giúp Liên minh và phê chuẩn Tu chính án 13 theo nội dung Kế hoạch “phục hồi” của Tổng thống Johnson. Vì vậy, Johnson tuyên bố các bang miền Nam đã trở lại “gia đình” Liên bang, quá trình Tái thiết kết thúc.

Theo quy định của Hiến pháp: “*Mỗi viện sẽ là người phán quyết..những việc định phạm chất của các nghị sĩ thuộc viện đó*” [10;203]. Vì vậy, những đại biểu miền Nam được bầu theo kế hoạch của Lincoln và Johnson đã bị Quốc hội từ chối chuẩn thuận. Ngoại trừ bang Tennessee do đã thông qua Tu chính án 14 và Hiến pháp Tái thiết nên được tiếp nhận trở lại vào Quốc hội năm 1866.

Từ tháng 3/1867 đến tháng 3/1868, Quốc hội Cấp tiến đã đưa ra các Đạo luật Tái thiết, trong đó thi hành các biện pháp trừng phạt đối với những kẻ phiến loạn cũ, ngăn lãnh đạo phe ly khai nắm quyền, ủng hộ mạnh mẽ các quyền của người Mỹ gốc Phi, phê chuẩn các Hiến pháp mới. Đến tháng 6/1868, sau khi chấp thuận các điều kiện của Quốc hội, các bang: Arkansas, Bắc Carolina, Nam Carolina, Louisiana, Georgia, Alabama và Florida đã được tái kết nạp vào Liên bang. Ba bang cuối cùng là Mississippi, Texas, Virginia được chấp nhận trở lại Liên bang năm 1870.

Như vậy, đã có nhiều kế hoạch khác nhau được đưa ra để xem xét địa vị pháp lý của 11 bang miền Nam. Việc thực hiện những kế hoạch đó đồng nghĩa sẽ quyết định tương lai chính trị của Liên bang Hoa Kỳ. Có những kế hoạch rất nghiêm khắc như: thủ tiêu địa vị pháp lý “bang” (state) mà chỉ xem đó là các “vùng biên địa” (territorial governments), thậm chí là “vùng bị chiếm đóng” (conquered provinces). Nhưng không có ý kiến nào đề nghị loại trừ các bang miền Nam ra khỏi Liên bang hay đề nghị xác lập một đường biên giới mới. Vì vậy, cho đến năm 1870, sau khi đáp ứng được yêu cầu của chính quyền Liên bang, tất cả các bang ly khai đã được tái hội nhập Liên bang với đầy đủ các quyền chính trị của mình (phụ lục 1)

4.1.2. Sửa đổi và hoàn thiện hệ thống Hiến pháp

Hiến pháp được xem là công cụ trung tâm của chính quyền Hoa Kỳ và là bộ luật tối cao của đất nước. Trong nguyên tắc xây dựng Hiến pháp, James Madison tuyên bố: “*khi xây dựng một hệ thống mà chúng ta mong muốn sẽ tồn tại trong một thời gian dài, chúng ta không nên bỏ qua những thay đổi trong khoảng thời gian đó*” [65;19].

Trong suốt 250 năm tồn tại, bản Hiến pháp Mỹ đã nhiều lần được bổ sung, sửa đổi để đáp ứng với những thay đổi của quốc gia, dân tộc. Trong số 27 lần sửa đổi (trong đó 10 sửa đổi đầu tiên vào năm 1789 được coi là một bộ phận của Hiến pháp nguyên thủy, thực tế Hiến pháp mới sửa đổi 17 lần) thì riêng thời kỳ Tái thiết đã chứng kiến sự thông qua ba bản Tu chính án (số 13,14,15). Những điều khoản trong ba bản Tu chính án cùng với một số Đạo luật Tái thiết khác trở thành nội dung quan trọng nhất trong việc sửa đổi, hoàn thiện Hiến pháp thời kỳ này.

****Tu chính án 13 thủ tiêu hoàn toàn chế độ nô lệ***

Tu chính án 13 được đề xuất trước Quốc hội vào ngày 31/1/1865 và được thông qua tháng 12/1866 với nội dung Khoản 1: “*không một chế độ nô lệ hoặc lao*

dịch cưỡng bức nào có thể tồn tại ở Hoa Kỳ hoặc bất kỳ một nơi nào thuộc thẩm quyền của Hoa Kỳ, trừ trường hợp trừng phạt thích đáng đối với tội phạm hình sự mà đương sự phạm phải” [65;56].

Tu chính án 13 là văn bản đầu tiên đề cập rõ ràng đến chế độ nô lệ trong Hiến pháp. Các nhà lập quốc Mỹ khi sáng lập bản Hiến pháp đã không sử dụng từ “*chế độ nô lệ*” trong văn kiện mà thay thế bằng cụm từ phức tạp, quanh co hơn là: “*những người được sở hữu để lao động hoặc phục dịch*” (*persons held to labor*). Cụm từ “*slave*” hoặc “*slavery*” chưa từng xuất hiện trong câu từ của Hiến pháp Mỹ cho tới tận Tu chính án 13 khi chế độ nô lệ được tuyên bố bãi bỏ. Đây là lần đầu tiên cụm từ này xuất hiện trong Hiến pháp Mỹ và với nội dung nêu trên, chế độ nô lệ đã chính thức bị thủ tiêu hoàn toàn trong hệ thống pháp luật quốc gia.

**Đạo luật Dân quyền năm 1866*

Đạo luật Dân quyền do Thượng nghị sĩ Trumbull đưa ra với mục đích lật đổ, xóa bỏ các quy định Dred Scott và Black Codes nhằm củng cố vững chắc hơn nữa việc bảo vệ an toàn cho người da đen và tăng cường hiệu quả của Tu chính án 13. Thượng viện đã thông qua dự luật vào tháng 2 (với số phiếu 33/12), trong khi Hạ viện đã thông qua vào giữa tháng 3 (với số phiếu 111/38).

Nội dung đầu tiên của Đạo luật Dân quyền khẳng định: “*tất cả mọi người sinh ra ở Hợp chúng quốc Mỹ...từ nay về sau đều được coi là công dân của Hoa Kỳ*” [103;206]. Đây là nguyên tắc “*quyền công dân theo nơi sinh*” (the birthright citizenship) trong luật pháp Mỹ. Mặc dù không đề cập trực tiếp đến vấn đề chủng tộc song nội dung trên đã khẳng định: dù là người Mỹ gốc Phi hay bất cứ ai sinh ra ở Mỹ đều là công dân Mỹ ngay cả khi cha mẹ họ không phải công dân Mỹ.

Vấn đề thứ hai của dự luật là xác định công dân Mỹ có những quyền gì. Theo đó: “*các công dân Hoa Kỳ, dù ở chủng tộc hay màu da nào, dù đã từng là nô lệ hoặc các hình thức cưỡng bức nào..sẽ có quyền như nhau ở mỗi bang và vùng lãnh thổ trong Hợp chúng quốc, đều được ký kết và thực hiện hợp đồng, được tham gia các bên và làm nhân chứng tại tòa, được thừa kế, mua bán, cho thuê và sở hữu tài sản cá nhân, được hưởng lợi ích đầy đủ và bình đẳng trong hệ thống luật pháp, được đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản như được thực hiện với các công dân da trắng*” [103;207].

Các nhà lập pháp không sử dụng cụm từ ngắn gọn “*quyền bình đẳng*” (equal rights) để miêu tả những quyền của công dân Hoa Kỳ mà sử dụng cụm từ “*all*

citizens must enjoy these rights in the way equal to those of white persons” (Tất cả công dân đều được hưởng các quyền sau một cách bình đẳng như người da trắng). Có thể thấy đó là cách chuyển ngữ khéo léo. Trước chiến tranh, cụm từ “*người da trắng*” được sử dụng trong luật pháp giống như một rào cản, một đường ranh giới. Ví dụ: người da trắng có thể bỏ phiếu (White people can vote - nghĩa là loại trừ những người khác không phải là da trắng thì không có quyền bỏ phiếu). Đến lúc này, cụm từ “*người da trắng*” được sử dụng thành một “*đường cơ sở*” (the basic line): nếu những người da trắng được hưởng những quyền này (etc..) thì tất cả mọi người khác được hưởng quyền như người da trắng. Điều này cho thấy đã có sự thay đổi tích cực trong suy nghĩ của người Mỹ do kết quả Tuyên bố giải phóng và công cuộc Tái thiết đem lại. Đồng thời, việc có cùng các quyền như người da trắng cũng vô hiệu hóa Luật Dred Scott và Luật người da đen (Black Codes). Không có chính quyền bang hoặc luật lệ nào có thể vi phạm các quyền cơ bản của người da đen tự do. Như vậy, nội dung Đạo luật Dân quyền chính là minh chứng cho nỗ lực Tái thiết triệt để của Quốc hội Cấp tiến.

**Tu chính án 14 về quyền công dân*

Ở các tiểu bang miền Bắc, trước Nội chiến có 16/22 tiểu bang không cho phép người Mỹ gốc Phi được bỏ phiếu. Trong 6 bang còn lại, người da đen chỉ có thể bỏ phiếu nếu đáp ứng các bài kiểm tra về tài sản và giáo dục nghiêm ngặt. Năm 1865, khi kết thúc cuộc chiến, chỉ có 5 bang New England có một tỷ lệ nhỏ dân số là người da đen được phép bỏ phiếu. Các bang Ohio, Pennsylvania và Illinois vẫn kiên quyết từ chối [186;314].

Vì vậy, Ủy ban hỗn hợp về Tái thiết (The Joint Committee on Reconstruction), đề xuất sửa đổi Hiến pháp và đưa ra dự thảo những nội dung của Tu chính án thứ 14. Điều luật sửa đổi này được đề xuất vào ngày 13/6/1866 và được thông qua vào ngày 9/7/1868. Khác với Đạo luật Dân quyền tiến hành liệt kê các quyền đặc biệt mà mọi người được hưởng như nhau, Tu chính án 14 đặt ra các nguyên tắc chung về quyền công dân, bảo vệ sự bình đẳng và bảo đảm tiến trình xét xử công dân trước pháp luật áp dụng cho tất cả các bang.

Khoản 1, Tu chính án 14 xác nhận nguyên tắc “*quyền công dân theo nơi sinh*” được đề cập đến trong Đạo luật Dân quyền. Nhưng nội dung Tu chính án rộng hơn ở chỗ văn bản này đề cập đến nguyên tắc xác định tư cách công dân của quốc gia. Theo

đó, tất cả những người đã được nhập tịch (trao tư cách công dân), hay bất cứ ai được sinh ra tại Hoa Kỳ cũng là một công dân của quốc gia này bất kể quốc tịch của bố mẹ. Như vậy, đây là điều luật đầu tiên của nước Mỹ đưa ra câu trả lời cho câu hỏi: “*Công dân Mỹ, họ là ai*” mà Saint Jean de Crevecoeur đã đặt ra từ thời lập quốc.

Nội dung thứ hai của khoản 1 nêu rõ các quyền của công dân Mỹ, theo đó: “*không một bang nào được ban hành hoặc thực thi bất cứ đạo luật nào nhằm hạn chế đặc quyền hoặc quyền bất khả xâm phạm của công dân Hoa Kỳ. Cũng không một bang nào có thể tước đoạt sinh mệnh, tự do hoặc tài sản của một cá nhân mà không theo một quy trình do luật định. Các bang cũng không thể phủ nhận quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng của một cá nhân trong phạm vi thẩm quyền tài phán của bang đó*” [65;56].

Lần đầu tiên cụm từ “*được luật pháp bảo vệ bình đẳng*” (equal protection of the laws) được đưa vào trong Hiến pháp. Trước kia, ý nghĩa của từ “*bình đẳng*” trong Hiến pháp mới chỉ được thể hiện ở quy định số lượng các Thượng nghị sĩ của các bang là bằng nhau. Hay trong bản Tuyên ngôn độc lập cũng đã từng đề cập đến từ bình đẳng: “*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng..*” nhưng Tuyên ngôn độc lập không có giá trị pháp lý, không thể viện dẫn trong các vụ kiện ở Tòa án. Vì vậy, phải đến Tu chính án 14 thì từ “*bình đẳng*” mới được đưa vào Hiến pháp mang đầy đủ ý nghĩa nội hàm và ngoại diên như hiện nay.

Những nội dung còn lại trong Tu chính án như: *khoản 2* đề xuất hình phạt nếu các bang từ chối trao quyền bầu cử cho tất cả các nam công dân trưởng thành thì sẽ bị giảm số đại biểu tại Hạ viện. *Khoản 3* ngăn cản các quan chức đã từng tham gia vào chính quyền Liên minh không được trở thành quan chức Liên bang. *Khoản 4*: đảm bảo rằng các khoản nợ trong thời kỳ Nội chiến của Liên bang sẽ được thanh toán [65;57]. Những quy định trên đã giúp đảng Cộng hòa thiết lập và duy trì các chính quyền Cấp tiến với sự tham gia của người da đen và những người da trắng trung thành trong suốt thời kỳ Quốc hội tiếp quản (1867-1877).

**Tu chính án 15 về quyền bỏ phiếu của người Mỹ gốc Phi*

Điều sửa đổi này được đề xuất vào ngày 26/2/1869 và được thông qua vào ngày 3/2/1870 với 2 điều khoản rất ngắn gọn so với nội dung Tu chính án 14. Nội dung chính của bản Tu chính án này quy định về quyền bầu cử của người Mỹ gốc Phi.

Khoản 1 quy định: “*Quyền bầu cử của các công dân Hoa Kỳ sẽ không bị phủ*

nhận hoặc hạn chế, dựa vào lý do chủng tộc, màu da hay tình trạng nô lệ trước đây” [65;58]. Như vậy, sau khi những người Mỹ gốc Phi được công nhận là công dân Hoa Kỳ theo Tu chính án 14 thì bản Tu chính án 15 sẽ trao cho họ quyền bầu cử. Đây là biểu hiện cao nhất của quyền công dân. Do đó, Tu chính án 15 được coi là *đỉnh cao của quá trình cách mạng hóa Hiến pháp*, định hình khung pháp lý của nước Mỹ hiện đại.

Cuối những năm 1860 đầu năm 1870, Quốc hội đã thông qua một loạt các Đạo luật Tái thiết (Reconstruction Act) trong đó khẳng định việc tước đi các quyền lợi của người da đen là vi phạm pháp luật. Năm 1870, Quốc hội thông qua “*Đạo luật cưỡng chế*” trong đó yêu cầu trừng phạt nghiêm khắc những kẻ âm mưu tước đoạt quyền dân sự của người da đen đã được giải phóng. Đến năm 1875, Đạo luật Dân quyền (Civil Right Act) nghiêm cấm các hành vi loại người da đen ra khỏi các khách sạn, nhà hát, đường sắt và các nơi công cộng khác.

Như vậy, với việc thông qua Tu chính án 13,14,15, Đạo luật Dân quyền và những Đạo luật Tái thiết của Quốc hội - một khung pháp lý đã được thiết lập, tạo ra tác động lớn đối với miền Nam về mặt giáo dục công chúng vấn đề tự do và chủng tộc.

Tuy nhiên, trong mỗi văn kiện này vẫn còn một số tồn tại. Ví dụ: thay vì tuyên bố một cách ngắn gọn, chính xác rằng: người Mỹ gốc Phi có quyền bầu cử thì cách diễn đạt phức tạp, trúc trắc trong Tu chính án 15 cho thấy: Tu chính án này đang bỏ ngỏ khả năng lấy đi quyền bỏ phiếu của người da đen. Thực tế lịch sử đã chứng minh, trong giai đoạn cuối của công cuộc Tái thiết, mặc dù không bị từ chối quyền bỏ phiếu bởi màu da hay tình trạng nô lệ trước đây nhưng việc nhiều bang miền Nam đã đặt ra những quy định mà người Mỹ gốc Phi khó có thể đáp ứng được để ngăn cản họ thực hiện quyền bỏ phiếu đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trởi dậy mạnh mẽ ở Mỹ trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX.

4.1.3. Phục hồi kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Tháng 4 năm 1865 khi cuộc Nội chiến kết thúc, việc phục hồi kinh tế, hàn gắn những thiệt hại của chiến tranh ở miền Nam đã được tiến hành với tốc độ nhanh chóng. Việc đầu tiên là việc xây dựng lại hệ thống đường sắt đã được tiến hành ngay sau sự kiện Appomattox, sau đó được mở rộng ra nhiều vùng. Từ năm 1865 đến năm 1879, có thêm 700 dặm đường sắt được xây dựng trong toàn vùng [117;480]. Số vốn đầu tư xây dựng hệ thống này chủ yếu từ các nhà đầu tư miền

Bắc và từ nước Anh. Các chính quyền được thành lập dưới thời của tổng thống Johnson và Quốc hội cấp tiến đều tiến hành các biện pháp nhằm giải quyết số nợ với các công ty đường sắt và phục vụ các hoạt động của chính quyền.

Công nghiệp cũng có dấu hiệu phục hồi. Năm 1860, các nhà máy sợi của miền Nam đã có khoảng 300.000 trục quay, đến năm 1880, con số này tăng lên hơn 530.000 trục quay. Trong khoảng thời gian này, các nhà máy sản xuất của miền Nam cũng tăng sản lượng lên 55% [83;544]. Sức bật của nền công nghiệp và giao thông vận tải, nhanh chóng thoát khỏi những yếu kém của thời hậu chiến khiến nhiều người miền Nam đã hy vọng những tiến bộ kỳ diệu.

Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn từ năm 1865 - 1877, nông nghiệp vẫn là yếu tố chủ đạo trong nền kinh tế miền Nam. Năm 1878, sản lượng sợi bông của miền Nam đã trở lại với mức cao nhất trước chiến tranh và tiếp tục phát triển ổn định. Đến năm 1890, mức sản xuất của vùng đã đạt gấp hai lần số kiện bông của năm 1859.

4.1.4. Thiết lập hệ thống tổ chức lao động mới

Chế độ nô lệ trước hết là một hệ thống tổ chức lao động. Đó là “*một phương pháp có tính hệ thống nhằm kiểm soát và bóc lột lao động*” [174;436] nhằm giúp chủ nô thu được những khoản lợi nhuận kék xù. Vì thế, việc giải phóng nô lệ sẽ kéo theo một cuộc đấu tranh để hình thành một hệ thống lao động mới thay thế nó. Quá trình này được thực hiện qua các giai đoạn:

**Thử nghiệm lao động tự do:* Ngay khi cuộc chiến còn đang diễn ra quyết liệt, quân đội Liên bang kiểm soát được Virginia, Nam Carolina và tiến về vành đai các đồn điền nằm dọc bên sông Mississippi thì Đảng Cộng hòa đã tiến hành những thử nghiệm đầu tiên để chuyển từ lao động nô lệ sang lao động tự do. Đây được xem một bước diễn tập trước khi thực hiện những điều thay đổi to lớn ở miền Nam khi cuộc chiến tranh kết thúc [136;539].

Có ba cuộc diễn tập chính cho Tái thiết, trong đó cuộc diễn tập lớn nhất diễn ra ở vùng Sea Island (Nam Carolina), ở phía Nam bang Louisiana dưới sự quản lý của tướng N.Banks và tại Davis Bend - thuộc sở hữu của Jefferson David - Tổng thống phe Liên minh và anh trai là Joseph Davis. Những thử nghiệm đầu tiên trong Nội chiến đã cho thấy sự phức tạp trong quan điểm về “*lao động tự do*”.

Với các điền chủ miền Nam, họ cho rằng việc lao động tự do là không thích hợp với người da đen bởi bản chất của dân da đen là lười biếng. Theo họ, chỉ có thể khôi

phục lại sự thịnh vượng của khu vực nếu thực hiện lối lao động kỷ luật như dưới chế độ nô lệ: “*ở đây không có quyền lực nào để buộc người da đen phải làm việc, và không có nó, người da đen sẽ không làm việc*” [25;46]. Với các nhà tư bản phương Bắc, lao động tự do có nghĩa là làm công hưởng lương trên các đồn điền “*người da đen tự do sẽ lao động hiệu quả hơn và sinh lợi nhiều hơn lúc còn là nô lệ*” chỉ cần tạo ra những lợi ích của lao động thì họ sẽ làm việc chăm chỉ. Vì thế, họ đề xuất hình thức hợp tác lao động dưới dạng các bản hợp đồng “*để quan hệ qua hợp đồng thay thế cho quan hệ giữa chủ nô và nô lệ*” [136;540].

Song trái ngược lại với những tính toán của người da trắng, đối với người da đen, lao động tự do không chỉ có nghĩa là làm việc ít giờ hơn và được trả tiền công mà với họ sự tự do là phải không còn phụ thuộc vào chủ nô, được làm việc theo nhu cầu của cá nhân và cho gia đình. “*Tại sao chúng tôi phải làm việc như xưa kia, từ tờ mờ sáng đến tối mịt ở ngoài đồng? Chúng tôi không còn là nô lệ, và chúng tôi chỉ làm việc cho chúng tôi*” [131;171]. Trong nhật ký của Samuel Agnew, một chủ đồn điền Mississippi có viết: “*tôi không biết kế hoạch của họ là gì..nhưng tôi nghĩ rằng họ muốn biến trang trại thành sở hữu riêng của họ. Họ có một ý tưởng rằng một người làm thuê (những người lao động và được trả lương) không phải là một người tự do. Người da đen đã quyết định không tán thành việc thuê lao động..rằng nếu họ là người làm thuê thì họ vẫn là nô lệ*” [223]. Như vậy, người da đen không muốn tiếp tục làm việc cho những ông chủ da trắng. Họ muốn có đất để tự canh tác, và chỉ khi “*có đất*” thì họ mới được tự do và độc lập hoàn toàn.

Các nhà kinh tế học tân cổ điển trong thế kỷ XIX (neoclassical economics) lập luận rằng: thế giới vận hành theo quy luật “*tối đa hóa lợi nhuận tư nhân*” nhằm tối đa hóa thu nhập và tối thiểu hóa chi phí. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, mặc dù bị gián đoạn bởi chiến tranh thì bông vẫn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao nhất của nền kinh tế Mỹ. Nếu người lao động trồng bông và dùng tiền thu được để mua thực phẩm hay các sản phẩm khác sẽ có lợi hơn là trực tiếp sản xuất. Nhưng đối với đa số người da đen, họ thiếu động lực để tham gia thị trường. Một điền chủ ở bang Bắc Carolina đã nhận xét: “*những người nhanh nhậy nhất của tôi đã nói rằng họ không có ham muốn nào khác ngoài được canh tác trên phần đất của họ, để trồng cây lương thực và chăn nuôi lợn*” [86;95] bởi với người Mỹ gốc Phi “*bông vải chính là hoa màu của sự nô lệ*” [134;104]. Do đó, đảng Cộng hòa giao cho Văn phòng người tự do nhiệm vụ hướng dẫn nền kinh tế miền Nam

chuyển đổi từ lao động nô lệ sang lao động tự do dựa trên những ưu điểm của hệ thống lao động này như: hiệu năng, hiệu suất, tính hợp lý về kinh tế, đảm bảo sự tiến bộ công bằng và những điều kiện kinh tế thỏa đáng.

**Văn phòng người tự do (Freedmen's Bureau) và hệ thống lao động hợp đồng*

Tháng 3/1865, Tổ chức “*Văn phòng người tự do*” được thành lập. Lúc đầu, họ cho rằng quá trình chuyển đổi hệ thống tổ chức lao động ở miền Nam sẽ diễn ra rất nhanh chóng, dễ dàng: “*người da trắng và người da đen chỉ cần thay đổi thái độ cư xử với nhau, yếu tố thị trường sẽ giải quyết mọi việc*” [114;104].

Tuy nhiên, sự tồn tại của các “*Luật người da đen*” (Black Codes) và các chủ cũ được trở lại sở hữu đất đai theo kế hoạch của Johnson đã khiến nhiệm vụ của Văn phòng người tự do có sự thay đổi. Một mặt, họ tìm cách thuyết phục người da đen từ bỏ ý muốn tự do sản xuất theo ý mình mà bắt buộc họ phải tiến hành ký hợp đồng lao động với các ông chủ da trắng, thậm chí sử dụng quân đội để giám sát việc thực hiện. Mặt khác, họ lại tìm cách thuyết phục giới chủ dành thêm nhiều quyền lợi cho những người lao động da đen. Với 900 văn phòng đại diện trên khắp miền Nam, tổ chức này hoạt động mạnh mẽ nhất trong những năm 1866 - 1867, xử lý nhiều vấn đề liên quan đến lao động và việc làm, phúc lợi xã hội và giải quyết các vấn đề pháp lý.

Trước hết, Văn phòng người tự do đã giúp giải quyết các vấn đề hàng ngày của những nô lệ mới được giải phóng như cung cấp quần áo, thực phẩm, nước uống, chăm sóc sức khỏe, tìm kiếm các thành viên gia đình bị thất lạc và bố trí công việc. Từ năm 1865 đến 1869, tổ chức này đã phân phối 15 triệu khẩu phần thức ăn cho những người Mỹ gốc Phi được giải phóng (cũng như 5 triệu khẩu phần cho những người da trắng nghèo khó) [114;148].

Chức năng quan trọng khác của Văn phòng người tự do là giúp soạn thảo hợp đồng lao động với các điều khoản chi tiết về: nội dung công việc, tiền lương, cung cấp quần áo và chăm sóc y tế; tỷ lệ phân chia của vụ mùa [228]. Sau khi hợp đồng được ký kết, cơ quan này cũng cố gắng đảm bảo cả điền chủ và lao động thực hiện đúng thỏa thuận của họ. Như vậy, Văn phòng người tự do vừa đảm nhiệm vai trò trọng tài, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng lao động.

Tình trạng thiếu lao động trầm trọng ở miền Nam sau chiến tranh đã giúp cho người da đen được hưởng lợi. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ Tái thiết, người da đen tự do được trả mức lương từ 5 - 6 USD/tháng cộng với được hỗ trợ về lương

thực và chỗ ở [120;581]. Đến năm 1867, số tiền tối thiểu mà mỗi lao động được trả từ 8-10USD/tháng (thấp nhất là 2USD/tháng ở Georgia năm 1865) [145;257]. Tính theo bình quân đầu người thì thu nhập của họ tăng khoảng 46% trong giai đoạn 1857- 1879 trong khi thu nhập của người da trắng giảm 36% [107;418].

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức lao động này cũng gặp nhiều trở ngại. Trong những năm 1865 - 1866, các lao động thường được trả công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm (theo tháng hoặc theo năm). Với hình thức trả công bằng tiền mặt, điền chủ thường gặp khó khăn do sự phá sản của hệ thống ngân hàng miền Nam sau chiến tranh; còn đối với hình thức trả công bằng sản phẩm thì công rất thấp, chỉ khoảng 1/10 giá trị mùa vụ [107;419]. Nếu gặp vụ mùa thất bát, điền chủ thường tìm cách gian lận, không trả công.

Ngoài ra, những quy định trong các bản hợp đồng chỉ là hình thức, người lao động da đen vẫn phải làm việc cực nhọc cả ngày, phải phục tùng chủ đồn điền một cách tuyệt đối. Cho đến cuối thời kỳ Tái thiết, chỉ có khoảng 25% người da đen lao động theo hình thức trả lương [83;406]. Trong bối cảnh đó, hình thức tổ chức sản xuất “*lĩnh canh*” (sharecropping) đã nổi lên như một giải pháp tạm thời đáp ứng được yêu cầu của cả điền chủ và người da đen tự do.

**Thiết lập chế độ lĩnh canh (Sharecropping)*

Chế độ thuê đất - lĩnh canh (sharecropping) trở thành một đặc trưng ở miền Nam trong những năm 1870 - 1880 và kéo dài cho đến tận thập niên 1930 khi nước Mỹ thực hiện “*Chính sách mới*” (New Deal).

Chế độ lĩnh canh có nhiều biến thể khác nhau, song về cơ bản đó là hình thức chia sẻ chi phí và lợi nhuận và cả rủi ro mùa vụ của chủ sở hữu đất và những người lao động. Theo đó, một gia đình người da đen thuê một diện tích đất nhất định của điền chủ để canh tác, thường là trong vòng một năm. Đến lúc thu hoạch, họ sẽ được nhận 1/3 giá trị mùa vụ nếu được chủ đất cung cấp các phương tiện sản xuất như công cụ lao động, hạt giống, phân bón; và sẽ nhận ½ giá trị mùa màng nếu họ tự túc [120;670].

Đây là hình thức có tính thỏa hiệp giữa nhu cầu sử dụng lao động của người da trắng với mong muốn giành quyền tự chủ kinh tế ngày càng nhiều của người da đen. Không giống như chế độ nô lệ, người lao động phải làm việc dưới sự giám sát chặt chẽ, hà khắc theo ý muốn của chủ nhân thì trong hình thức lĩnh canh này người da

đen làm việc trong các đơn vị gia đình, không còn chịu sự giám sát của chủ. Họ được tự do hơn trong việc quyết định loại cây trồng, cách thức canh tác, phân bổ sức lao động và thứ tự các công việc hàng ngày. Còn đối với điền chủ, hình thức này ít tốn kém và không buộc phải theo dõi kỹ luật lao động vì cơ chế cùng chia sẻ trách nhiệm. Thêm đó, việc chia sẻ thành phẩm trồng trọt, nhất là những cây trồng có giá trị vào cuối mùa vụ thích hợp hơn việc trả tiền lương cho lao động vì tại thời điểm này, ngân khố miền Nam gần như trống rỗng, hệ thống ngân hàng bị phá hủy trong nội chiến, tiền tệ đặc biệt khan hiếm, hệ thống tài chính chỉ mang tính tượng trưng.

Cách thức tổ chức sản xuất này đã dẫn đến sự thay đổi căn bản trong nông thôn miền Nam. Trong bản đồ các đồn điền ở Georgia trước và sau năm 1865 cho thấy: Trước Nội chiến, các nô lệ đều sống tập trung trong đồn điền với căn nhà lớn là của chủ nhân ở trung tâm, xung quanh là cabin của các nô lệ. Đến năm 1880, đã có sự phân tán mạnh mẽ của các gia đình nằm rải rác theo cả chiều dài và rộng của đồn điền. Mỗi gia đình có một diện tích đất nhất định để canh tác. Cộng đồng nô lệ đã được phân tách thành các trang trại gia đình. Họ có mối quan hệ qua lại gần gũi với nhau nhưng vẫn có sự riêng biệt. Điều này khác hoàn toàn với cuộc sống chung khi họ còn là nô lệ. Ngoài ra, sự xuất hiện của những ngôi trường, nhà thờ riêng của cựu nô cho thấy những thay đổi diễn ra hiện hữu trong cuộc sống của cộng đồng người Mỹ gốc Phi (phụ lục 5).

4.1.5. Phát triển giáo dục và các dịch vụ công

Một trong những thành tựu lớn nhất thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877) là thiết lập được *hệ thống giáo dục công lập* đầu tiên trong toàn vùng - một sự tiến bộ làm lợi cho cả người da trắng và người Mỹ gốc Phi.

Trước Nội chiến, trường công lập đã tồn tại ở miền Bắc tuy nhiên không có hệ thống các trường công lập ở miền Nam. Các trường học ở khu vực này thường là trường tư thục hoặc do các tổ chức từ thiện thành lập. Hệ thống giáo dục công lập - với sự hỗ trợ của Nhà nước từ các nguồn thu thuế - không nhận được sự đồng tình của các điền chủ giàu có bởi họ thường gửi con đến trường tư hoặc mời gia sư đến dạy tại nhà. Những người nông dân da trắng nghèo (yeoman) cũng không muốn trả thuế theo yêu cầu để hỗ trợ giáo dục công.

Trong những năm đầu tiên của thời kỳ Tái thiết, hoạt động giáo dục phát triển mạnh nhờ sự giúp đỡ tích cực của Văn phòng người tự do và các tổ chức từ thiện tư

nhân từ miền Bắc. Họ “*chiếm giữ miền Nam như là những lãnh thổ truyền giáo*” và cho rằng “*Nam Carolina chỉ cần “tự do và học vấn” để trở thành một Massachusetts khác*” [78;548]. Đã có 4.000 lớp học được thành lập với số lượng giáo viên là 9.000 người, chủ yếu là phụ nữ từ các bang miền Bắc tình nguyện đến dạy học. Ngoài ra, cũng có những người da đen được qua đào tạo. Năm 1869, có khoảng 3.000 giáo viên da đen trong các trường học do Văn phòng người tự do tổ chức [203;483] dạy cho 200.000 học sinh. Có 2/3 số học sinh theo học là con em của những người nô lệ được giải phóng. Đến năm 1876, hơn một nửa số trẻ em da trắng và 40% trẻ da đen đã được đi học. Một số cơ sở giáo dục bắt đầu có chương trình đào tạo ở bậc cao hơn như Đại học Atlanta (1865) và Đại học Howard (1867) [177;73].

Việc xây dựng hệ thống giáo dục công lập hỗn hợp được chính quyền Cấp tiến các tiểu bang ủng hộ, coi đó là *nền tảng cho một trật tự xã hội công bằng trong tương lai*. Theo họ, “*đây là cách duy nhất để chống lại phân biệt chủng tộc và những định kiến của nó*” [61;73]. Cần phải làm việc đó từ dưới lên, phải để cho trẻ em được nhận biết và hiểu nhau sớm hơn và cuối cùng sẽ tẩy chay, xóa bỏ các thành kiến chủng tộc ở miền Nam. Trong bài xã luận ở tờ New Orleans Tribune về việc tích hợp giáo dục cho người da đen và da trắng có nói: “*Chúng tôi có trách nhiệm phải làm cho cộng đồng này trở thành một quốc gia và một dân tộc*” [177;83]. Đây là khẩu hiệu tóm tắt cho mong muốn: làm cho Hoa Kỳ trở thành một quốc gia, một dân tộc và bằng cách đưa con người xích lại gần nhau trong hệ thống trường công. Cơ quan lập pháp của bang đã thông qua đạo luật cấm việc loại trừ trẻ em trong các trường công trên cơ sở chủng tộc; xử phạt bất kỳ giáo viên hay nhân viên nhà trường nào loại trừ những đứa trẻ khỏi trường học vì chủng tộc của chúng.

Lúc đầu, các học sinh da trắng rút khỏi các trường này để đến học tại các trường tư có phân biệt chủng tộc của các xứ đạo, Tuy nhiên sau đó họ cũng trở lại trường và đến năm 1877 khi cuộc Tái thiết kết thúc, có hàng ngàn học sinh da trắng và da màu tham gia các trường học hỗn hợp. Nền giáo dục của người da đen và cả miền Nam dù phải đi một con đường dài trước khi bắt kịp người miền Bắc nhưng so với trước năm 1860, những thành tựu giáo dục của thời kỳ Tái thiết sau chiến tranh vẫn thực sự ấn tượng.

Ngoài ra, bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, các chính phủ Cấp tiến còn xây dựng bệnh viện, nhà nuôi trẻ mồ côi, bệnh viện tâm thần, nhà tù, sửa sang

đường xá và nhiều công trình dân dụng khác tùy theo từng bang. Bang Nam Carolina cung cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo; Alabama cung cấp miễn phí tư vấn pháp luật; thành phố Nashville (Tennessee) tăng cường các dịch vụ y tế và cung cấp bánh mì, soup, củi đốt miễn phí cho người nghèo. Tất cả những hoạt động này buộc chính phủ tiêu tốn một khoản tiền lớn từ ngân sách.

4.2. Những hạn chế của quá trình Tái thiết

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì công cuộc Tái thiết cũng tồn tại rất nhiều hạn chế trên các lĩnh vực:

4.2.1. Kinh tế miền Nam chưa đạt được mục tiêu phát triển đề ra

Trong những năm đầu chương trình Tái thiết, đảng Cộng hòa luôn quan tâm đến việc xây dựng một nền kinh tế mới ở miền Nam. Mong muốn của họ là biến các tiểu bang chậm tiến trên trở thành một xã hội công nghiệp với nhiều nhà máy, các thành phố nhộn nhịp, một nền công nghiệp đa dạng, không còn bị các đồn điền thống trị và chi phối. Đồng thời sẽ tạo ra vô vàn việc làm cho cả người lao động da đen và da trắng tự do theo mô hình miền Bắc. Tuy nhiên, nền kinh tế miền Nam đã không đạt được mục tiêu đặt ra. *Thay vì một khu vực phát triển thịnh vượng theo hướng công nghiệp tư bản chủ nghĩa thì miền Nam lại trở thành một vùng đất nghèo đói, kinh tế gắn liền với nông nghiệp và là vùng trũng trong sự phát triển kinh tế của cả nước.*

Sau Nội chiến, cùng với sự tàn phá của chiến tranh và việc lực lượng nô lệ trị giá hàng tỷ USD biến mất mà không được bồi thường khiến sự giàu có của miền Nam gần như mất sạch. Tổng giá trị tài sản của miền Nam vào cuối cuộc Nội chiến thấp hơn 43% so với năm 1860 [104;272]. Đến năm 1870, tổng vốn ngân hàng miền Nam chỉ đạt 17 triệu USD, so với 61 triệu USD vào năm 1860. Tiền tệ trong khu vực lưu thông đã giảm từ 51 triệu USD xuống còn 15 triệu. Vào năm 1880, số lượng các trang trại miền Nam chỉ bằng 2/3 so với trước năm 1860 [127;412].

Trước chiến tranh, miền Nam cung cấp ¾ lượng bông xuất khẩu cho Anh, Pháp, Đức và Nga nhưng do gián đoạn bởi chiến tranh nên khi Nội chiến kết thúc, các nước châu Âu đã tìm thấy nguồn cung thay thế từ Ấn Độ, Ai Cập và Brazil. Mãi đến năm 1879, sản lượng bông mới trở lại mức trước chiến tranh mặc dù dân số tăng 47% và phải đến năm 1900, miền Nam gần như mới hồi phục về mức độ hoạt động kinh tế trước Nội chiến [151;270].

Khó khăn về kinh tế buộc miền Nam phải trông chờ vào chính phủ quốc gia để trợ giúp cho các khoản tín dụng, trợ cấp, hay các dự án kiểm soát lũ lụt, xây dựng đường sắt. Một minh chứng cho thấy sự bất bình đẳng trong việc phân phối tài chính quốc gia: “*Năm 1865, Mỹ dành 103.294.501 USD cho chi tiêu công thì miền Nam chỉ nhận được 9.469.363 USD. Trong khi Ohio nhận được 1 triệu USD, thì Kentucky – bang láng giềng phía Nam sông chỉ nhận được 25.000USD. Trong khi Maine nhận được 3 triệu USD thì Mississippi chỉ nhận được 136.000 USD*” [87;249]. Trong việc xây dựng đường sắt cũng xảy ra tình trạng tương tự. Trong khi một khoản đầu tư trị giá 83 triệu USD được bao cấp cho hệ thống đường sắt khu vực Thái Bình Dương thuộc Liên bang và Trung Thái Bình Dương, tạo ra hệ thống đường sắt liên lục địa ở miền Bắc thì không có khoản trợ cấp nào cho miền Nam [87;249]. Đây là một ví dụ cho thấy trong chính sách quốc gia, miền Nam đang bị bỏ lại phía sau. Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu XX, các bang miền Nam vẫn được coi là “*thuộc địa nội bộ bị bóc lột của nước Mỹ*” [88;61] là nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công giá rẻ cho kinh tế công thương nghiệp ở miền Bắc.

Sự nghèo đói khiến miền Nam trở thành “*vùng trũng*” trong sự phát triển kinh tế của cả nước. Năm 1860, 7 trong số 10 tiểu bang có tài sản bình quân đầu người cao nhất trong cả nước thuộc phe Liên minh, thu nhập bình quân đầu người của khu vực vượt xa các bang trung tâm phía Bắc [150;195]. Năm 1880, tiền lương trung bình hàng năm ở miền Bắc là 483 USD, tính chung cho toàn nước Mỹ là 340 USD thì miền Nam mới chỉ có 238 USD, thấp hơn gần 30% [62;117]. Thậm chí, gần một thế kỷ sau cuộc chiến, năm 1960, 8 trong số 10 bang có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất chính là các bang miền Nam cũ [107;467- 468]. Phải đến 150 năm sau chiến tranh mới chỉ có một tiểu bang miền Nam- Virginia - được xếp hạng trong số 10 có thu nhập bình quân đầu người cao nhất theo báo cáo cho Sở Thuế vụ; trong khi 5 trong số 10 dưới cùng năm 2011 là các bang Liên minh cũ [244]. Điển hình là bang Mississippi, được xếp hạng số 1 năm 1860 theo thu nhập bình quân trên đầu người, nhưng xếp thứ hạng 50 vào năm 2011 [244].

4.2.2. Tình trạng tham nhũng diễn ra phổ biến

Những người Cộng hòa lên nắm chính quyền ở miền Nam trong những năm từ 1868 đến 1870 trong bối cảnh nhiều thử thách. Thừa hưởng những kho bạc gần như trống rỗng từ các chính phủ trước cộng với sự tàn phá của chiến tranh và những

nghĩa vụ tài chính mới như: xây dựng trường học, bệnh viện, nhà nuôi trẻ mồ côi, nhà tù và các công trình dân dụng khác khiến nợ công của chính quyền tiểu bang tăng vọt, trái phiếu của chính phủ ngày càng mất giá. Năm 1872, bang Bắc Carolina tăng gấp đôi số nợ còn tại Nam Carolina, trái phiếu chính phủ trước đây có giá 1 USD nay chỉ còn 25 xu (chỉ còn ¼ giá trị) [25;188]. Tính đến năm 1872, tổng số nợ công của 11 bang miền Nam đã lên đến xấp xỉ 132 triệu USD [117;480].

Để có tiền trang trải các khoản đầu tư cho đường sắt, trường học và các dịch vụ xã hội khác khiến chính quyền phải tăng mức thu thuế. Năm 1870 mức đóng thuế đã tăng gấp 4 lần so với năm 1860 [117;480]. Lần đầu tiên chính quyền tiểu bang được sở hữu một khối lượng tiền thuế lớn đã tạo điều kiện cho tình trạng tham nhũng diễn ra mạnh mẽ. Đồng thời, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống đường sắt thúc đẩy các công ty xây dựng gian lận, hối lộ và mua chuộc quan chức dưới nhiều hình thức khác nhau để mưu lợi.

Thống đốc bang Nam Carolina, Robert Scott và Ủy viên tài chính H.Kimpton đầu cơ trái phiếu chính phủ do họ cho phép phát hành nhiều hơn định mức cơ quan lập pháp cho phép. Họ cũng tăng giá mua đất bỏ hoang cho chính phủ để hưởng chênh lệch. Littlefield một tướng lĩnh trong quân đội Liên bang trước kia đã lập không danh sách các quân sĩ da đen để lấy tiền thưởng; Swepson - nhà thầu lớn ở Bắc Carolina bỏ tiền ra mua chuộc các quan chức để trúng thầu xây dựng đường xá. Năm 1868, John Bryant - giám đốc Sở Giáo dục Georgia nhận 3000 USD tiền hối lộ từ nhà xuất bản Harper Row Publishers (New York) để cho phép sử dụng sách giáo khoa của nhà xuất bản này trong hệ thống trường công lập mới được thiết lập ở đây [203;435]. Trong đó, tình trạng tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng tại Louisiana. Trong báo cáo của Thống đốc Henry Warmoth có viết: *“mọi người ở đây đang trở nên suy đồi. Tham nhũng trở thành thời thượng”* [183;481]. Nhà sử học Joe Brown Taylor khi viết về lịch sử Louisiana đã thốt lên: *“chính quyền Louisiana tham nhũng trước khi Tái thiết, tham nhũng khi đảng Cộng hòa lên nắm quyền, tham nhũng khi đảng Dân chủ giành quyền lực, luôn luôn là tham nhũng”* [192;234].

Tình trạng tham nhũng tồn tại phổ biến trong các chính quyền Tái thiết ở miền Nam còn bởi: nếu như ở miền Bắc, các nhà lãnh đạo đảng Cộng hòa có thể tham gia sản xuất, kinh doanh, là chủ các doanh nghiệp, luật sư...thì hầu hết quan chức ở miền Nam xuất thân những người nghèo hoặc có mức thu nhập khiêm tốn:

“tất cả đều thấy không có gì sai trái nếu chỉ chấm mút chút ít chiếc bánh kinh tế của công cuộc Tái thiết” [137;288]. Nhiều quan chức da đen cũng như da trắng cố gắng tích lũy được nhiều nhất khi còn tại vị. Tình trạng trên đã làm gia tăng việc chống đối Tái thiết ở miền Nam và gây ra dư luận không ủng hộ tại miền Bắc.

4.2.3. Chưa giải quyết triệt để những vấn đề của người Mỹ gốc Phi

4.2.3.1. Vấn đề sở hữu ruộng đất

Cùng với việc chuyển đổi hình thức tổ chức lao động từ nô lệ sang lao động tự do thì việc xác định sở hữu đất đai ở miền Nam trở thành nội dung đấu tranh chính trị quyết liệt. Với người Mỹ gốc Phi, khao khát lớn nhất của họ là có ruộng đất cho riêng mình: “Tất cả chúng ta đều biết rằng những người da màu đều muốn có đất, đêm ngày họ suy nghĩ và mơ đến nó. Nó là tất cả đối với họ” [78;545]. Sử gia Whitelaw Reid cũng trích dẫn câu nói của một người da đen già: “Tự do liệu có ích gì nếu như bạn không có đủ đất để chôn mình? Nếu như vậy, thà làm nô lệ suốt đời còn hơn” [195;171].

Về mặt lý thuyết, nếu căn cứ vào “Đạo luật tịch thu thứ hai” (The Second Confiscation Act) (1862) thì hoàn toàn có thể tước bỏ hết quyền sở hữu tài sản của những chủ nô phe Liên minh. Thượng nghị sĩ Thaddeus Stevens đề xuất sẽ tịch thu 390.000 acres đất từ 70.000 “lãnh đạo cuộc nổi loạn” - (chỉ chủ nô) [127;478]. Nhưng chính quyền Tổng thống Lincoln lo ngại một cuộc tịch thu ở quy mô lớn sẽ khiến những điền chủ trung thành, ủng hộ Liên bang ở phía Nam tức giận. Do đó, việc thu hồi đất đai của chủ nô hay đất bỏ hoang đã không được thực hiện.

Khi cuộc Nội chiến bước vào giai đoạn quyết liệt, nhu cầu của cuộc chiến tranh tăng cao khiến chính phủ Liên bang thực hiện đánh thuế trực tiếp (*the direct tax*) đối với tài sản tư nhân, đặc biệt là đất đai với mục tiêu huy động được 20 triệu USD tiền thuế phục vụ chiến tranh. Nếu chủ đất không nộp thuế thì chính phủ có quyền trưng thu phần đất đai đó. Điều luật này được áp dụng trên phạm vi cả nước.

Vào thời điểm năm 1861, miền Nam không nằm dưới sự quản lý của chính quyền miền Bắc nhưng ở vùng Sea Island, bang Nam Carolina thì quân đội miền Bắc đã thực sự kiểm soát được. Vì thế, trong hai năm 1863 và 1864, chính phủ bán đấu giá những khu đất ở Sea Island còn nợ thuế. Các nhà cải cách đã thuyết phục Lincoln cho phép người da đen có thể mua đất với giá ưu đãi. Trong bản đồ đồn điền của J.F.Chaplain vào năm 1864 đã được chia thành các lô nhỏ để bán, trong đó 17 nam giới và một phụ nữ da đen đã giành được quyền sở hữu (phụ lục 5). Tuy

nhien, vào mùa hè năm 1862, quân đội Liên bang bắt đầu rút khỏi khu vực này để củng cố lực lượng cho chiến dịch quân sự của Tướng McClellan. Phần lớn diện tích đồn điền rộng lớn ở Sea Island đã nhanh chóng rơi vào tay các quan chức trong quân đội, chính phủ, các nhà đầu tư phương Bắc hoặc các công ty bông vải.

Sự kiện tiếp theo khiến cho vấn đề phân phối đất đai càng thêm phức tạp đó là năm 1864 khi tướng Sherman hành quân đến Savannah, bang Georgia, ông cùng Bộ trưởng chiến tranh Edwin Stanton đã có cuộc gặp với những người đứng đầu cộng đồng da đen địa phương. Khi Sherman hỏi họ “*chế độ nô lệ là gì*”? trả lời: “*là đánh cắp lao động của người khác mà không có sự đồng ý của họ*”; tự do là gì? là được hưởng thành quả từ sự lao động của chính mình; làm thế nào để các bạn được tự do: hãy cho chúng tôi đất [245]. Ngày 16/1/1865 tướng Sherman ban hành “*Sắc lệnh đất đai số 15*” (Field Order No.15) theo đó toàn bộ vùng dọc theo Nam Carolina, Georgia và Florida sẽ trở thành vùng đất định cư của người da đen. Trong đó, 400,000 acres đất sẽ được chia cho 40.000 người da đen, mỗi gia đình sẽ nhận được 40 acre. Lúc này, quân đội có hàng ngàn con la thu được trên đường hành quân, do đó các gia đình da đen nếu muốn sẽ được cấp cho một con la, phục vụ việc xây dựng trang trại. Đó chính là nguồn gốc của khẩu hiệu “*40 acres và 1 con la*” mà người da đen tha thiết đòi hỏi trong suốt thời kỳ Tái thiết [114;382].

Trong năm 1865, “*Văn phòng người tự do*” đã tiến hành thu hồi và quản lý 850.000 acres đất bỏ hoang và tiến hành phân phối cho khoảng 10.000 gia đình người da đen [83;406]. Ở Tennessee, tướng Fisk phân phối cho người da đen địa phương 65.000 acres nằm dưới sự kiểm soát của ông. Ở Louisiana, Thomas Conway - người phụ trách chi nhánh của Văn phòng người tự do tại bang này đã tịch thu 24.000 acres. Rufus Saxton - phụ trách chi nhánh Văn phòng người tự do ở các bang Bắc Carolina, Georgia, Florida đã thực hiện phân phối cho những người da đen tự do 40 acres đất theo sắc lệnh của Sherman [114;324-325].

Tuy nhiên, khi Andrew Johnson lên nắm quyền vào mùa hè năm 1865 đã khiến kế hoạch trên bị sụp đổ. Việc đầu tiên mà Andrew Johnson làm là ra lệnh tất cả các diện tích trên phải được phục hồi cho chủ sở hữu trước đây khi họ đã được ân xá, ngoại trừ những diện tích đất đã mang ra đấu giá. Vào cuối năm 1865, hầu hết phần diện tích nằm trong quyền kiểm soát của chính quyền Liên bang như “*vùng đất của Sherman*” và những nơi khác ở Virginia, Bắc Carolina, Mississippi đều quay về với chủ cũ.

Những diễn biến trên khiến người da đen cảm thấy bị phản bội. Trong nội chiến, để đổi lấy sự giúp đỡ của họ chống lại quân đội Liên minh, chính quyền Liên bang đã hứa cho phép họ sở hữu vùng đất này. Trong thỉnh nguyện thư của một nhóm nô lệ ở Sea Island tướng Howard có nội dung như sau: *“Tướng quân, chúng tôi muốn trại ấp (homestead), chính phủ đã hứa sẽ cho chúng tôi trại ấp. Nếu chính phủ rút lại những lời hứa với chúng tôi, chính phủ đã quyết định làm bạn với kẻ thù của họ và bỏ qua những nguyên tắc của đức tin giữa họ và chúng tôi - những người đồng minh với họ trong cuộc chiến tranh vừa qua”* [114;407]. Vì vậy, khi việc thu hồi đất diễn ra đã vấp phải sự phản kháng dữ dội của những người da đen, đặc biệt là ở vùng bờ biển Nam Carolina, Georgia và Sea Island. Họ phong tỏa các đồn điền, mang theo vũ khí hoặc tiến hành biểu tình, từ chối ký hợp đồng lao động nhưng không đem lại hiệu quả. Chính quyền Johnson đã sử dụng quân đội để đàn áp và trục xuất những người chống đối.

Vậy là, khẩu hiệu *“40 mẫu Anh và 1 con la”* đã trở thành nỗi thất vọng cay đắng đối với người da đen khi chỉ có một diện tích rất ít ỏi diện tích ruộng đất được chuyển giao cho người nô lệ. Việc không được phân phối ruộng đất khiến những người da đen tự do buộc phải từ bỏ ý muốn tự chủ về kinh tế và bị kìm hãm bởi chế độ lĩnh canh - một chế độ bóc lột hết sức tàn nhẫn, là tàn dư của chế độ nô lệ. Một tờ báo của người da màu viết: *“những người nô lệ đã bị biến thành nông nô và bán mặt cho đất”..Đó là sự tự do hảo huyền mà những người da màu được giành được từ tay người Mỹ”* [87;237].

4.2.3.2. Vấn đề đảm bảo thực thi các quyền chính trị

Ngay khi trở lại nắm quyền, các chính phủ *“cứu thoát”* do đảng Dân chủ lãnh đạo đã đưa ra hàng loạt các vấn đề như: xây dựng lại uy thế của người da trắng, giảm thuế, kiểm soát lao động da đen. Đa số người miền Nam da trắng vẫn muốn duy trì mô hình lao động da đen trong các trang trại đồn điền của mình mà không được hưởng bất cứ quyền lợi chính trị nào. Địa vị của người da đen rơi vào tình trạng *“nửa nô lệ, nửa tự do”* [187;461].

Từ năm 1876 - 1877, các cơ quan lập pháp của đảng Dân chủ cố gắng hết sức để đảm bảo việc nắm quyền, gạt bỏ vai trò của đảng Cộng hòa trong hệ thống chính trị. Do vậy, gian lận và bạo lực trở thành đặc điểm phổ biến trong các cuộc bầu cử ở miền Nam. Hàng ngàn người da đen bị đe dọa không được đi bỏ phiếu,

một số người bị giết hại và một số lượng lớn phải bỏ phiếu cho đảng Dân chủ một cách miễn cưỡng, đặc biệt ở Mississippi và Georgia.

Số lượng đại biểu người da đen trong Quốc hội giảm đi nhanh chóng. Khi chương trình Tái thiết mới được tiến hành, có 16 nghị sĩ da đen tại Quốc hội nhưng đến Quốc hội khóa 41 (1869-1871) chỉ còn lại 3 người: Hiram Revels (Bắc Carolina), Joseph Rainey (Nam Carolina) và Jefferson Long (Georgia) [200;187]. Đại biểu da đen cuối cùng là George White, phục vụ cho chính quyền ở Bắc Carolina. Ông rời khỏi Quốc hội năm 1901 và từ năm 1901 đến năm 1968 không hề có một đại diện người Mỹ gốc Phi nào được bầu từ các bang thuộc Liên minh cũ.

Ở các tiểu bang, người da đen bị ép phải rời khỏi các vị trí trong chính quyền. Năm 1868, cơ quan lập pháp ở Georgia đã bỏ phiếu để trục xuất tất cả các thành viên da đen, bao gồm 2 Thượng nghị sĩ và 25 Hạ nghị sĩ. Đến năm 1872 chỉ có duy nhất một người da đen là P.B.S Pinchback nắm giữ chức Thống đốc (bang Louisiana) [167;390].

Nghiêm trọng hơn, người da đen bị tước quyền bầu cử mà Tu chính án 15 đã long trọng trao cho họ. Năm 1890, Mississippi đã tổ chức Hội nghị để viết lại Hiến pháp tiểu bang, trong đó nêu rõ ý định: “*Chúng tôi đến đây để loại trừ người da đen*” [236]. Vì bản sửa đổi thứ 15 vẫn có hiệu lực, họ không thể cấm người da đen bỏ phiếu. Thay vào đó, họ xây dựng bản Hiến pháp tiểu bang mới với những nội dung hạn chế cử tri khiến cho hầu hết người da đen khó có thể bỏ phiếu.

Đầu tiên, Hiến pháp mới yêu cầu cử tri phải nộp *thuế bầu cử* (poll tax) hàng năm phải trả trong hai năm trước cuộc bầu cử. Thuế bầu cử nhanh chóng trở thành điều kiện tiên quyết để đăng ký cử tri ở Florida, Alabama, Tennessee, Arkansas, Louisiana, Mississippi, Georgia (1877), Bắc và Nam Carolina, Virginia (cho đến năm 1882 và một lần nữa từ năm 1902 với Hiến pháp mới), Texas (1902) và ở một số bang miền Bắc và miền Tây. Thuế bầu cử ở Texas “*yêu cầu cử tri đủ điều kiện phải trả từ 1,50 đến 1,75 USD để đăng ký bỏ phiếu - rất nhiều tiền vào thời điểm đó, và là rào cản lớn đối với tầng lớp lao động và người nghèo*” [154;173]; bang Georgia cũng tạo ra một yêu cầu thuế thăm dò tích lũy vào năm 1877: “*đàn ông thuộc bất kỳ chủng tộc nào từ 21 đến 60 tuổi phải trả một khoản tiền cho mỗi năm kể từ khi họ 21 tuổi hoặc kể từ khi luật có hiệu lực*” [154;175].

Thử thách khó khăn hơn là các bang yêu cầu những người đăng ký bầu cử

phải biết vượt qua bài “*kiểm tra đọc viết*” (literacy test) trong đó yêu cầu cử tri không chỉ biết đọc, biết viết mà còn phải hiểu Hiến pháp và hệ thống pháp luật Mỹ. Những bài kiểm tra trên không chỉ loại trừ 60% đàn ông da đen trong độ tuổi bỏ phiếu (hầu hết là những người nô lệ cũ) vì không biết đọc, biết viết mà còn loại trừ gần như tất cả đàn ông da đen, bởi việc lựa chọn câu hỏi cho từng đối tượng hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn của nhà cầm quyền. Với người da đen thì phải trả lời những câu hỏi rắc rối như: “*Hãy kể tất cả các vị phó Tổng thống và các vị quan toà Tối cao Pháp viện trong lịch sử Hoa Kỳ*” [236].

Bang Mississippi còn ban hành “*điều khoản người ông*” (*grandfather clauses*) trong đó cho phép bất cứ ai có ông nội đủ điều kiện để bỏ phiếu trước Nội chiến có quyền bỏ phiếu. Rõ ràng, điều này chỉ có lợi cho công dân da trắng bởi người Mỹ gốc Phi không có quyền bỏ phiếu đến trước năm 1869. “*Điều khoản người ông*” cũng như các rào cản pháp lý khác đối với việc đăng ký cử tri da đen đã có hiệu quả. Bang Mississippi đã cắt giảm tỷ lệ nam giới da đen trong độ tuổi bỏ phiếu từ hơn 90% trong Tái thiết xuống còn dưới 6% vào năm 1892 [146;422]. Như vậy, từ 1890 đến 1908, 10 trong số 11 tiểu bang miền Nam đã viết lại Hiến pháp. Trong đó có các điều khoản hạn chế việc đăng ký cử tri và quyền bầu cử của người da đen. Sau năm 1890, các tiểu bang miền Nam hoàn toàn tước bỏ quyền đầu phiếu của cử tri da đen.

Từ cuối những năm 1890, miền Nam chứng kiến một làn sóng phân biệt chủng tộc cao độ. Với quyết tâm đảm bảo vị trí tối thượng của người da trắng, các bang miền Nam đã thiết lập “*hệ thống Jim Crow*”¹⁴ - tồn tại suốt từ năm 1877 đến tận những năm 60 của thế kỷ XX. Dưới chế độ Jim Crow, người Mỹ gốc châu Phi bị đưa xuống hàng công dân thứ cấp, kìm hãm người da đen ở mức thấp nhất của “*tôn ti chủng tộc*” (racial hierarchy). Năm 1890, tiểu bang Louisiana thông qua “*Đạo luật Toa xe riêng*” (Separate Car Act) theo đó yêu cầu phải có chỗ ngồi riêng cho người da đen và người da trắng ở trên xe lửa. Năm 1892, những phán quyết trong vụ kiện “*Plessy v. Ferguson*” đã hợp thức hoá pháp quyền Jim Crow và lối sống Jim Crow với cơ sở là học thuyết “*phân biệt nhưng bình đẳng*” (Separate but Equal).

Ngay lập tức, các bang miền Nam thông qua nhiều đạo luật nghiêm khắc nhằm điều tiết các mối tương tác xã hội giữa hai chủng tộc. Các biểu hiệu Jim Crow

¹⁴ Jim Crow là một từ miệt thị dành cho người da đen. Từ này phát xuất từ một điệu nhảy có tên là “Jump Jim Crow”, một điệu nhảy vẽ lên hình ảnh lỗ bịch của người da đen.

được đặt trên các vòi nước, ở cửa vào và cửa ra, cũng như ở trước các phương tiện công cộng. Có bệnh viện riêng biệt cho người da đen và người da trắng, nhà tù riêng biệt, trường học riêng biệt dù là công hay tư, nhà thờ riêng biệt, nghĩa trang riêng biệt, phòng vệ sinh riêng biệt. Đặc biệt là trong các trường học, sự phân biệt với người da đen sớm nhất và triệt để nhất.

Luật pháp và phép ứng xử Jim Crow còn được củng cố nhờ bạo lực: Người da đen nào vi phạm phép tắc Jim Crow, như uống từ vòi nước dành riêng cho người da trắng hay quyết tâm sử dụng quyền bầu cử, đều có thể chịu nguy cơ mất nhà, mất việc, thậm chí mất mạng. Trong đó, dạng thức kinh hoàng nhất là hành hình kiểu “lynch”.

Khác với hình thức khủng bố ở giai đoạn trước, những vụ hành hình kiểu “lynch” diễn ra công khai giữa ban ngày, được thông báo trước với sự tham gia của hàng ngàn người: “*Báo New Orleans States ngày 26 tháng 6 năm 1919 đăng nổi bật tin sau đây bằng cỡ chữ 25 phân suốt chiều ngang trang nhất: Hôm nay, một tên da đen sẽ bị 3.000 công dân thiêu chết...Tờ báo chỉ quên thêm “khẩn khoản mời toàn thể dân chúng đến dự”, nhưng tinh thần là như vậy*” [54;307].

Theo thống kê từ 1889 đến 1919, đã có 2.600 người da đen bị hành hình kiểu lynch, trong đó có 51 phụ nữ và thiếu nữ, với 10 cựu binh trong đại chiến. Trong số 78 người da đen bị hành hình kiểu lynch năm 1919, có 11 người bị thiêu sống, 3 người bị thiêu sau khi đã bị giết, 31 người bị bắn chết, 3 người bị hành hạ cho đến chết, 1 người bị chặt ra làm nhiều mảnh, 1 người bị chìm chết dưới nước, 11 người bị giết bằng nhiều cách khác. Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, người ta ước tính có 1460 người da đen bị giết chết, vượt qua mọi kỷ lục từ trước đến nay [173;339]. Người da đen bị kỳ thị tại nơi công cộng, bị tấn công vũ trang và là công dân hạng hai cho đến khi phong trào Dân quyền đạt được những thắng lợi vào năm 1964 - 1965.

4.2.4. Sự thất bại của các phong trào xã hội khác

Thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877) cũng chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào xã hội như: phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng của phụ nữ (bao gồm sự tham gia của cả phụ nữ da trắng và phụ nữ da màu) và phong trào công nhân. Tuy nhiên những phong trào trên đều chưa giành được kết quả.

Việc bỏ phiếu tượng trưng cho tính “*dân chủ*” của xã hội Mỹ và việc có lá phiếu mang ý nghĩa như sự có mặt trong cộng đồng chính trị. Vì vậy, ngay từ năm 1848, một số phụ nữ Mỹ (cùng một số nam giới ủng hộ) đã lên tiếng đòi quyền bầu cử.

Trong giai đoạn đầu, phong trào đấu tranh của phụ nữ gắn liền với cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ dựa trên niềm tin vào sự bình đẳng về các quyền tự nhiên của tất cả mọi người - nam giới hay phụ nữ, da đen hay da trắng đều được hưởng. Mặc dù lý tưởng này nhận được sự ủng hộ của những ngôn từ trong bản Tuyên ngôn độc lập thiêng liêng. Nhưng trên thực tế, việc phụ nữ có quyền bầu cử với ý nghĩa họ có những mối quan tâm về chính trị, xã hội như những cá thể độc lập, tách biệt với chồng, cha hay gia đình vẫn còn là một ý tưởng mới mẻ. Vì thế, cho đến giữa thế kỷ XIX, các phong trào nữ quyền dù đã phát triển và gây tiếng vang nhất định, tuy nhiên chưa trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi.

Trong thời kỳ Nội chiến (1861-1865), phong trào nữ quyền tạm ngừng để nhường chỗ cho nỗ lực đấu tranh cho phong trào giải phóng nô lệ. Bước sang giai đoạn Tái thiết (1863 - 1877), các phong trào đấu tranh của phụ nữ đã sôi nổi trở lại. Họ cảm thấy Tái thiết như một giai đoạn chuyển tiếp, trong đó với vai trò là đồng minh của những người bãi nô, họ nên được hưởng lợi từ việc sửa đổi Hiến pháp. Trong bài phát biểu của Sojourner Truth tại cuộc họp của “*Hiệp hội bình quyền Mỹ*” (American Equal Rights Association) đã nhấn mạnh: “*đã có những động thái thúc đẩy người đàn ông da đen giành lại quyền lợi của họ nhưng không hề có một lời nào cho phụ nữ da màu; và nếu như những người đàn ông da màu giành được quyền lợi của họ, còn phụ nữ da màu không hề giành được quyền cho họ thì những người đàn ông da màu sẽ trở thành ông chủ đối với những người phụ nữ của họ và mọi chuyện vẫn tồi tệ như trước*” [138;164].

Tuy nhiên những nỗ lực đấu tranh của họ đã không giành được kết quả như mong đợi. Việc trao quyền bầu cử cho người da đen sau cuộc Nội chiến đã không dẫn đến một chiến thắng tương ứng đối với phụ nữ. Với việc sử dụng từ “*male*” - nam giới trong Tu chính án 14, Quốc hội Mỹ đã từ chối hoàn toàn quyền bỏ phiếu của phụ nữ, bao gồm cả phụ nữ da đen và da trắng.

Phong trào đấu tranh của công nhân: Bên cạnh các phong trào đấu tranh của phụ nữ, thời kỳ Tái thiết cũng ghi nhận sự phát triển vượt bậc của phong trào công nhân Mỹ. Cho đến năm 1870-1880, do tác động mạnh mẽ của các cuộc khủng hoảng kinh tế, các phong trào đình công và bãi công của công nhân diễn ra sôi nổi trong cả nước. Cuộc bãi công của công nhân đường sắt (1877-1878) được mở đầu ngày 16/7/1877 tại công ty xe lửa Baltimore (West Virginia), sau đó lan rộng ra 17

bang. Đây được coi là cuộc đấu tranh giai cấp dữ dội nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Ngày 1/5/1886, gần 40 vạn công nhân tham gia bãi công, trong đó phong trào diễn ra gay gắt nhất tại Chicago với sự tham gia của 8 vạn người dưới sự lãnh đạo của “*Liên đoàn lao động Mỹ*” (ra đời năm 1881) [57;267].

Nhằm đối phó với việc áp lực đấu tranh của công nhân, giai cấp thống trị đã thực hiện hàng loạt các biện pháp tăng cường bộ máy quan liêu quân sự của quốc gia. Trước thập niên 70 của thế kỷ XIX, nước Mỹ chưa xây dựng một cơ cấu quân sự mạnh dùng để trấn áp. Các tiểu bang vẫn thực hiện chế độ dân binh, do đó khi xảy ra bạo động thì lực lượng dân binh này có trách nhiệm trấn áp. Thêm vào đó, theo quy định của Hiến pháp: Quân đội Liên bang chỉ có quyền can thiệp khi nhận được lời yêu cầu từ thống đốc tiểu bang. Năm 1877, khi các cuộc bãi công lớn của công nhân đường sắt nổ ra, dân binh ở các tiểu bang này đã từ chối nổ súng vào công nhân.

Vì thế, giai cấp tư sản Mỹ đã nhanh chóng thông qua một bản nghị quyết quy định: khi một tiểu bang xảy ra bạo động thì Tổng thống không cần chờ có lời yêu cầu của Thống đốc tiểu bang cũng được quyền điều động quân đội Liên bang đến. Trước năm 1877, đảng Dân chủ và một số thành viên đảng Cộng hòa phản đối dữ dội việc dùng quân đội để “*bảo vệ người da đen*” thì giờ đây họ sẵn sàng sử dụng sức mạnh để dẹp bất cứ cuộc đình công nào của công nhân.

Như vậy, khi giới chủ nô đã quy phục thì giai cấp tư sản quay sang thỏa hiệp với họ để chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ: công nhân, chủ trại, người da đen, phong trào đấu tranh của phụ nữ - “*những người đồng minh hôm qua*” [20;140] để bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình.

4.3. Đặc điểm của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)

Khi cuộc Nội chiến (1861-1865) kết thúc, nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất của cuộc chiến là bảo toàn Liên bang đã được hoàn thành. Tuy nhiên, những xung đột tiếp theo đã chuyển đổi quy mô và kết quả cuộc Nội chiến vượt quá dự đoán của cả phe Liên bang và Liên minh vào năm 1861. Từ những diễn tiến phức tạp của thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877), ta có thể rút ra một số đặc điểm như sau:

4.3.1. Quá trình Tái thiết được coi là một cuộc cách mạng chính trị - xã hội trong lịch sử nước Mỹ

Công cuộc Tái thiết không đợi đến khi Nội chiến kết thúc mới bắt đầu mà đã

được tiến hành ngay khi cuộc chiến còn đang ở giai đoạn quyết liệt do những đòi hỏi bức thiết của tình hình chính trị - xã hội Mỹ lúc bấy giờ. Dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng hòa, đặc biệt là phái Cấp tiến trong đảng, quá trình Tái thiết (1863-1877) đã trở thành “*cuộc đấu tranh cách mạng không ngừng*” [156;467] đưa đến những chuyển biến quan trọng ở miền Nam và cả đất nước.

Việc Abraham Lincoln đưa ra “*Tuyên bố giải phóng nô lệ*” đã gắn nhiệm vụ dân tộc: duy trì sự thống nhất Liên bang với nhiệm vụ dân chủ: giúp nước Mỹ xóa bỏ thể chế chính trị xã hội bất công và tàn ác nhất trong lịch sử. Do đó, từ năm 1863, nước Mỹ bước vào một cuộc đấu tranh chính trị, xã hội quyết liệt nhằm: giải quyết một loạt những mâu thuẫn nội tại vốn đã tồn tại từ trước Nội chiến; tìm cách đưa các bang ly khai tái hội nhập Liên bang. Đồng thời, thực hiện “*một tiến trình lịch sử lâu dài: sự thích nghi của xã hội Mỹ với việc chấm dứt chế độ nô lệ*” [132;182] hình thành các tổ chức chính trị, quan hệ lao động, chủng tộc mới.

Tính chất cách mạng của thời kỳ này được thể hiện ở chỗ: *Về mặt chính trị*, quá trình Tái thiết là nỗ lực triệt phá cơ sở kinh tế và uy thế của chủ nô miền Nam, lật đổ vai trò thống trị của họ, đưa đến xác lập sự thắng thế hoàn toàn của giai cấp tư sản công thương nghiệp miền Bắc. Đồng thời, quá trình này còn đánh dấu ưu thế vượt trội của Đảng Cộng hòa, thay thế đảng Dân chủ; các chính trị gia miền Đông thay thế miền Nam trong việc quyết định đời sống chính trị quốc gia. *Về mặt kinh tế*, khi chế độ nô lệ - một phương thức sản xuất gây trở ngại cho sự phát triển xã hội bị chính thức xóa bỏ sau Tu chính án 13 cho thấy phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa sẽ là con đường phát triển tất yếu không chỉ cho miền Bắc, miền Nam, đồng thời chấm dứt cuộc tranh cãi về tương lai phát triển của miền Tây - vùng đất mới được khai phá. Nước Mỹ sẽ phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, đa dạng hóa nền kinh tế, sử dụng lao động tự do trên cơ sở phát triển các thành tựu khoa học kỹ thuật. *Về mặt xã hội*, quá trình Tái thiết đã tán công vào tình trạng bất bình đẳng chủng tộc đã tồn tại dai dẳng ở nước Mỹ suốt từ thời lập quốc. Đây được coi là khoảnh khắc của sự hy vọng và là nỗ lực thực sự đầu tiên để xây dựng nền dân chủ, bình đẳng giữa các chủng tộc trên đất nước này. Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, những người đàn ông da đen được tham gia bầu cử và nắm giữ các vị trí quyền lực trong hệ thống chính trị, từ Quốc hội đến các cơ quan lập pháp tiểu bang, cảnh sát, thẩm phán.

Về mặt luật pháp, thời kỳ Tái thiết đã ghi dấu sự thay đổi vĩ đại trong Hiến pháp nước Mỹ. Lần đầu tiên, những vấn đề trọng đại của quốc gia, dân tộc đã được giải quyết như: tiêu chí xác định tư cách công dân Mỹ ? công dân Mỹ có những quyền gì ? và nguyên tắc tự do - bình đẳng được xác lập bằng những câu từ rõ ràng trong Hiến pháp.

Trên một phương diện rộng lớn hơn, những thay đổi trong Hiến pháp còn làm thay đổi thượng tầng kiến trúc của nước Mỹ. Những nỗ lực giữ gìn, củng cố Liên bang đã làm thay đổi hoàn toàn mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương với chính quyền địa phương theo hướng: tăng cường quyền lực cho chính quyền Trung ương, triệt để loại bỏ xu hướng ly khai, đảm bảo sự phát triển thống nhất của chủ nghĩa Liên bang Mỹ. Nhờ vậy, sức mạnh quốc gia - dân tộc được tăng cường, nước Mỹ đã trở thành “*một Liên bang hoàn hảo*” [51;256] có thể tập trung toàn bộ khả năng và tiềm lực của mình để phát triển. Đây là một nhân tố quan trọng đưa đến sự phát triển mạnh mẽ của Hoa Kỳ trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

4.3.2. Quá trình Tái thiết (1863-1877) là tập hợp những thử nghiệm chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau

Cuộc Nội chiến (1861-1865) và những vấn đề phức tạp đặt ra sau chiến tranh đã khiến nước Mỹ rơi vào giai đoạn khủng hoảng lý luận và thực tiễn sâu sắc nhất trong lịch sử [101;149]. Ngoài di sản Liên bang được bảo toàn, chế độ nô lệ bị thủ tiêu thì người Mỹ gặp vô số khó khăn khi phải giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Vì thế, giai đoạn Tái thiết (1863 - 1877) được xem là là tập hợp các ý tưởng, các thử nghiệm chính trị khác nhau nhằm giúp đất nước phục hồi vết thương chiến tranh, đoàn kết lại quốc gia - dân tộc và xây dựng các mối quan hệ lao động, chủng tộc và chính trị mới.

Kế hoạch Tái thiết của Lincoln chính là bản thử nghiệm đầu tiên. Trước hết, những nội dung trong bản Tuyên bố giải phóng nô lệ (1863) và Kế hoạch 10% là những *biện pháp thời chiến* hơn là một bản kế hoạch Tái thiết toàn diện và đầy đủ. Theo quy định, chỉ cần tỷ lệ ít ỏi 10% cử tri bỏ phiếu năm 1860 tuyên bố trung thành là có thể thiết lập một chính quyền bang mới thì chính quyền đó khó có thể đứng vững trong bối cảnh chính trị phức tạp như vậy. Nhưng nếu xét thuần túy về mặt quân sự thì chỉ cần 10% cử tri vào năm 1860 không ngã theo phe miền Nam thì cũng đã là một nỗ lực làm suy yếu phe Liên minh và giúp tăng cường sức mạnh cho

Liên bang, rút ngắn thời gian chiến tranh và củng cố cho việc bãi nô. Nói cách khác, đây chưa phải là một bản kế hoạch chi tiết cho miền Nam sau chiến tranh mà đây là những gì chính phủ sẽ thực hiện tại thời điểm năm 1863.

Thứ hai, kế hoạch của Lincoln thể hiện *tính linh hoạt*. Có ý kiến cho rằng Lincoln không có “*kế hoạch cố định*” [151;358]. Trong khi kế hoạch của Lincoln được thực hiện thí điểm tại những bang biên giới thì Tổng thống cũng chấp thuận thử nghiệm kế hoạch của tướng N.Banks tại Louisiana và kế hoạch riêng của Andrew Johnson tại Tennessee với những yêu cầu khắt khe hơn để xem xét những kết quả đạt được.

Thứ ba, kế hoạch này *đề ngỏ khả năng điều chỉnh*. Vốn là một người tinh nhanh, có khả năng thay đổi, phát triển các kế hoạch. Vì thế trong bài phát biểu công khai lần cuối cùng ngày 11/4 /1865 tại Nhà trắng đã cho thấy quan điểm của Lincoln đang dần từng bước đến gần hơn với quan điểm của những người Cấp tiến. Lần đầu tiên, một vị Tổng thống Mỹ kêu gọi cho phép quân nhân và “*tầng lớp tinh hoa*” da đen được đi bầu cử [142;311]. Mặc dù đây chưa phải là sự tán thành hoàn toàn, dứt khoát đối với quyền lợi người da đen nhưng bài diễn văn cũng cho thấy: theo kế hoạch của Lincoln người da đen sẽ có vai trò trong tiến trình chính trị tái thiết. Mặt khác, ông cho rằng bản Hiến pháp Louisiana chưa thực sự hoàn thiện và sẵn sàng sửa đổi nếu như nó “*đi ngược lại với quyền lợi của dân chúng*” [67;398]. Ông kết thúc bài phát biểu bằng nhận định rằng: “*có thể tôi phải đưa ra một tuyên bố mới đối với người dân miền Nam. Đó là nghĩa vụ của tôi. Tôi cân nhắc và nhất định sẽ làm như vậy khi nào thích hợp*” [142;312]. Ngoài ra, việc Lincoln mời Charles Sumner đứng trên ban công khi ông phát biểu được xem như một nỗ lực tượng trưng cho việc lôi kéo sự ủng hộ của những người Cộng hòa cấp tiến. Tuy nhiên, việc Lincoln bị ám sát (1865) đã đưa đến bước ngoặt đột ngột, làm thay đổi tiến trình công cuộc Tái thiết trong lịch sử.

Nếu như điểm tương đồng giữa kế hoạch “*Phục hồi*” (Restoration) của Tổng thống Andrew Johnson với kế hoạch 10% của Tổng thống Lincoln là ở mong muốn nhanh chóng đưa các bang ly khai quay trở lại Liên bang với những điều khoản “*khoan dung*” thì điểm khác biệt lớn nhất là kế hoạch của Johnson muốn thử nghiệm *trao quyền cho những tiểu chủ da trắng miền Nam* thay thế cho vị trí của đại điền chủ; *tìm cách triệt hạ ảnh hưởng, tách những đại điền chủ* ra khỏi tiến trình chính trị.

Quan điểm của Johnson đối với các bang miền Nam chịu ảnh hưởng lớn từ hoàn cảnh gia đình và tính cách con người ông. Johnson sinh ra và lớn lên ở Nam Carolina, sau đó chuyển đến sinh sống ở khu của các tiểu điền chủ phía Đông Tennessee. Ông tham gia chính trị với tư cách là phát ngôn viên cho những người da trắng miền Đông. Họ cần trường học, đường sắt, phát triển kinh tế...nhưng các điền chủ giàu có ở phía Tây Tennessee quản lý chính quyền bang trước Nội chiến đã không cung cấp bất cứ điều gì cho miền Đông Tennessee. Johnson đã tập hợp những người có cùng hoàn cảnh như vậy trong khu vực. Sử gia Davis Donald gọi ông là “*người da trắng nghèo*” (a poor white) trong Nhà trắng. Do đó, quan điểm của ông đặc biệt phản ánh nguyện vọng của người da trắng nghèo ở miền Nam.

Xét trên phương diện chủng tộc, những nội dung trong kế hoạch của Johnson cho thấy đây sẽ là “*công cuộc tự Tái thiết của người da trắng*” [132;245]. Trong tiến trình chính trị đó, người da đen không có bất cứ vai trò và vị thế chính trị nào. Ông tuyên bố: “*chỉ duy nhất những người da trắng được điều hành miền Nam*” [85,406]. Như vậy, hoàn toàn trái ngược với tinh thần của Lincoln, quan điểm Tái thiết của Johnson mang tính phân biệt chủng tộc sâu sắc.

Bản thử nghiệm tái thiết thứ ba do Quốc hội Cấp tiến đề xuất và tiến hành. Nếu như bản kế hoạch của hai Tổng thống xác định: quá trình Tái thiết của các bang miền Nam là quá trình “*tự tái thiết*” (self-reconstruction) [109;380]. Quá trình này diễn ra dưới sự *chỉ đạo trực tiếp* của ngành hành pháp (đại diện là Tổng thống), trong đó sự can thiệp của chính quyền Trung ương là rất hạn chế thì thử nghiệm Tái thiết của Quốc hội Cấp tiến đặt dưới sự quản lý của bộ phận Lập pháp (Quốc hội), trong đó có sự can thiệp *mạnh mẽ, trực tiếp* của chính quyền Liên bang vào tiến trình cải tổ.

Quốc hội đã đưa ra bản kế hoạch toàn diện và triệt để nhất nhằm thực hiện một cuộc cách mạng xã hội ở miền Nam. Đó là quá trình xây dựng lại các thiết chế công cộng đã bị chiến tranh tàn phá, thiết lập nên hệ thống giáo dục công lập và nỗ lực thử nghiệm xây dựng một nền chính trị dân chủ, bình đẳng giữa các chủng tộc - một điều chưa từng tồn tại trong lịch sử nước Mỹ từ khi lập quốc. Họ cũng khởi xướng một chương trình trợ giúp đầy tham vọng với nền kinh tế miền Nam với việc xây dựng các tuyến đường sắt xuyên lục địa, hy vọng biến khu vực này thành một xã hội đa dạng, hiện đại hóa với nhiều cơ hội hơn cho người da trắng cũng như người da đen.

Những hoạt động của chính quyền Cấp tiến ở các bang miền Nam cho thấy (1867-1876) đây *chính là giai đoạn phát triển cao nhất của quá trình Tái thiết*. Tuy nhiên, tất cả những nỗ lực Tái thiết trên đều chưa đạt kết quả như mong đợi.

Như vậy, đứng trên lập trường và lợi ích của mình, các Đảng phái, các nhóm chính trị lại thể hiện những quan điểm khác nhau về quá trình Tái thiết nước Mỹ sau Nội chiến. Những quan điểm này chồng chéo lên nhau, rất khó có thể hợp nhất các ý kiến này để tìm ra một giải pháp ổn thỏa cho vấn đề chính trị, những người nô lệ được giải phóng sau Nội chiến. Chính sự đa dạng trong quan điểm này là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến diễn tiến và kết quả của quá trình Tái thiết.

4.3.3. Quá trình Tái thiết diễn ra dưới sự chi phối mạnh mẽ của Đảng Cộng hòa, đặc biệt là phái Cấp tiến trong Đảng

Xem xét lịch sử phát triển của hệ thống các đảng phái ở Mỹ thì nửa sau thế kỷ XIX được xem là thời kỳ đặc thể nhất của đảng Cộng hòa. Đảng Cộng hòa mới chỉ được thành lập năm 1854 nhưng chỉ hai năm sau (1856) đã trở thành Đảng chính trị lớn thứ hai tại Mỹ. Với thắng lợi trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1860 và là lực lượng lãnh đạo giúp miền Bắc giành chiến thắng trong cuộc Nội chiến (1861-1865) đã đưa Đảng Cộng hòa trở thành đảng phái đại diện cho cả Liên bang, kiểm soát phần lớn sức mạnh chính trị quốc gia. Từ năm 1868 trở đi, trong số 10 lần vận động tranh cử, có đến 9 lần đại diện tranh cử Tổng thống của đảng Cộng hòa là quân nhân và nhờ ánh hào quang của cuộc chiến đã qua, đảng Cộng hòa luôn giành được chiến thắng, kiểm soát hoàn toàn nền chính trị quốc gia suốt từ năm 1860 đến năm 1932 [50;101].

Tại Quốc hội, đảng Cộng hòa chia thành hai phái là phái Ôn hòa và phái Cấp tiến. Trong số đó, bộ phận nổi bật nhất, thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà sử học là *phái Cấp tiến* hay còn gọi là bộ phận kiên quyết trong đảng.

Phần lớn thành viên phái Cấp tiến đại diện cho một khu vực địa lý cụ thể của miền Bắc tạm gọi là Upper North (Thượng Bắc) bao gồm khu vực New England, phía bắc Ohio, phía Bắc Illinois, Michigan. Đây là khu vực kinh tế thịnh vượng, có mạng lưới giao thông đường sắt rộng khắp từ New York đến Ohio, Illinois. Do đó, ý tưởng về lao động tự do - tư tưởng cốt lõi của đảng Cộng hòa - càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ ở khu vực này.

Tuy nhiên, yếu tố chính giúp đoàn kết nhóm này trong nội bộ đảng Cộng hòa

chính là sự nghiệp của họ đã được định hình xung quanh vấn đề nô lệ. Khu vực Thượng Bắc còn được gọi với tên: “*burned-over districts*” (các quận bùng cháy) bởi lẽ đây là trung tâm của các phong trào xã hội như: phục hưng tôn giáo Phúc âm, cải cách xã hội không tương và các phong trào đấu tranh đòi tự do khác. Phong trào bãi nô ở đây mạnh mẽ hơn rất nhiều so với Hạ Bắc [191;162]. Đây còn là quê hương của “*văn hóa Thanh giáo*” - mong muốn thanh tẩy những tội lỗi của thế giới để xây dựng một cộng đồng tốt đẹp. Do đó, miền Nam sẽ chính là ví dụ tốt để họ thực hiện mục đích của mình.

Từ trước khi đảng Cộng hòa được thành lập, bản thân những người Cấp tiến chính là những nhà chính trị bãi nô. Trong những năm 1850, họ chiến đấu để ngăn chủ nghĩa bài ngoại, thái độ chống nhập cư hay bất cứ điều gì khiến Đảng đi chệch dòng phát triển này. Họ khẳng định mục tiêu cuối cùng của họ không chỉ là chống mở rộng mà còn là xóa bỏ chế độ nô lệ, coi đó là mục đích tối thượng của Đảng Cộng hòa.

Cuộc Nội chiến (1861- 1865) bùng nổ đã thúc đẩy tư tưởng của những người Cấp tiến tiến thêm một bước. Họ phản đối kế hoạch Tái thiết của Tổng thống Lincoln và Andrew Johnson, đòi trấn áp bọn chủ nô cũ bằng những biện pháp quyết liệt: “*phải tịch thu tài sản của bọn đầu sỏ, tạm thời truất quyền công dân của chúng, bắt con cái chúng vào làm trong các nhà máy và ở ngoài đồng*” [20;139]. Từ năm 1866, với đa số trong Quốc hội, những người Cộng hòa Cấp tiến đã áp đặt chương trình Tái thiết theo ý muốn của mình khi đưa ra các Đạo luật Tái thiết (Reconstruction Acts). Động lực của họ là viễn cảnh lý tưởng về một quốc gia dân chủ, trong đó mọi công dân được bình đẳng về chính trị và dân quyền, được Nhà nước bảo đảm: “*tôi tin rằng...đảng Cộng hòa là đảng hiện thân của những điều tốt đẹp trên đất nước này. Thêm đó, nếu người da đen không có quyền bầu cử thì chúng ta không thể Tái thiết Liên minh một cách đúng đắn*” [146;165].

Những hoạt động của đảng Cộng hòa, đặc biệt là vai trò của những người Cấp tiến trong thời kỳ Tái thiết được nhìn nhận, đánh giá ở nhiều quan điểm khác nhau. Trong những nghiên cứu của trường phái Dunning cho rằng mục đích chính của Đảng Cộng hòa là đảm bảo sự kiểm soát lâu dài của Đảng đối với chính phủ Liên bang. Việc cải thiện tình trạng chủng tộc của những người da đen chỉ là thứ

yếu, hướng tới thực hiện mục đích chính trị của họ mà thôi: “*Khi Nội chiến kết thúc, Đảng này chỉ mới mười tuổi. Nó có thể bị lu mờ, bị bóp nghẹt trong cái nôi của nó nếu việc tái nhập các tiểu bang miền Nam vào Liên bang không được quản lý theo cách ngăn người miền Nam liên minh với đảng Dân chủ phương Bắc để giành lại quyền kiểm soát chính quyền liên bang* [124;198]. Còn những người Cấp tiến thì được miêu tả là những kẻ cuồng tín, mang trong mình lòng thù hận phi lý những người da trắng miền Nam và tìm cách xây dựng “*quyền lực tối thượng cho người da đen*” [105;141]. Vai trò của những người Cộng hòa cấp tiến trong việc tạo ra các hệ thống trường công, tổ chức từ thiện và cơ sở hạ tầng xã hội khác ở miền Nam đã bị Trường phái lịch sử Dunning xem nhẹ.

Quan điểm khác thì cho rằng Đảng Cộng hòa nói chung và phái Cấp tiến nói riêng đại diện cho các nhà công nghiệp phía Bắc. Trong nội chiến, những nhà công nghiệp này đã nắm quyền kiểm soát quốc gia trong cuộc Nội chiến, và thiết lập mức thuế cao để bảo vệ lợi nhuận của họ, cũng như hình thành hệ thống ngân hàng quốc gia sinh lợi và một mạng lưới đường sắt được hỗ trợ bởi các khoản trợ cấp của chính phủ với các khoản chi trả bí mật. Nếu người da trắng trở lại nắm quyền ở miền Nam sẽ đe dọa nghiêm trọng tất cả lợi ích của họ. Vì vậy, “*những lời hoa mỹ về quyền công dân đối với người da đen, và giấc mơ về sự bình đẳng chỉ là những lời hoa mỹ được thiết kế để đánh lừa các cử tri*” [92;147].

Theo tác giả, vai trò của những người Cộng hòa Cấp tiến trong giai đoạn Tái thiết cần được nhìn nhận khách quan và công bằng hơn. Những người Cấp tiến là những người bãi nô theo chủ nghĩa lý tưởng. Họ đã đấu tranh cho quyền lợi của người da đen từ rất lâu trước khi bất cứ lợi ích chính trị, kinh tế nào có thể được tạo ra từ việc này. Bằng những hoạt động đấu tranh quyết liệt của mình, họ đã biến vấn đề cam kết bảo vệ quyền bình đẳng cho những người da đen được trả tự do từ mối quan tâm của một nhóm nhỏ trở thành đường lối nhận được sự ủng hộ rộng rãi trong đảng Cộng hòa. Chính nhờ hoạt động của bộ phận Cấp tiến khiến công cuộc Tái thiết đất nước được đẩy lên ở một mức độ quyết liệt mới. Khi nhận xét về vai trò của những người Cộng hòa Cấp tiến, giáo sư Eric Foner cho rằng: “*chính họ đã sáng tạo ra nước Mỹ hiện đại, viết lại Hiến pháp, xác lập lại nguyên tắc bình đẳng vào hệ thống pháp luật quốc gia*” [135;299].

4.3.4. Vai trò tích cực, chủ động của người Mỹ gốc Phi trong quá trình Tái thiết

Trước hết, cần khẳng định ngoài nhiệm vụ hàn gắn, cấu trúc lại Liên bang thì quá trình Tái thiết cũng đồng thời là cuộc đấu tranh *hoàn thành việc xóa bỏ chế độ nô lệ; xác lập vai trò, vị trí mới của người Mỹ gốc Phi trong xã hội Mỹ*. Trong cuộc cách mạng xã hội quyết liệt này có sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân, đặc biệt là người da đen. Chính họ là nhân tố quan trọng, thúc đẩy cách mạng đi lên, tranh thủ được hàng loạt những thành quả dân chủ, từ đó lưu lại những dấu ấn sâu sắc trong tiến trình phát triển của đất nước. Đến cuối thời kỳ Tái thiết, một cấu trúc xã hội mới được hình thành và một hệ thống tổ chức lao động mới được củng cố.

Việc tiến hành xóa bỏ chế độ nô lệ được tiến hành ở nhiều quốc gia nhưng duy nhất ở Hoa Kỳ có thời gian *Tái thiết cấp tiến*. Đó là nỗ lực nhằm giúp những cựu nô lệ trở thành những thành viên bình đẳng với những quyền lực chính trị đáng kể trong xã hội: *“chế độ nô lệ và việc giải phóng nô lệ không phải là hiện tượng chỉ có ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nhưng công cuộc Tái thiết thì đúng là như vậy. Nó là biểu tượng của một thử nghiệm đầy ấn tượng; là trường hợp duy nhất mà trong đó người da đen, chỉ sau một vài năm được tự do đã giành được quyền phổ thông đầu phiếu cho nam giới và thực thi được quyền lực chính trị đích thực”* [139;144]. Ở phần lớn các quốc gia vùng Caribbean sau khi được giải phóng, điền chủ đã nhanh chóng quay trở lại kiểm soát tình hình chính trị. Người nô lệ mặc dù được tự do nhưng không được thực hiện quyền công dân của mình. Ví dụ như Jamaica có 500.000 dân (1860) nhưng chỉ có 3.000 cử tri, tất cả đều là những điền chủ giàu có [118;440]. Việc Quốc hội Cấp tiến thông qua Tu chính án 13 chính thức chấm dứt chế độ nô lệ, Tu chính án 14 thừa nhận quyền bình đẳng của người da đen và Tu chính án 15 quy định người da đen có quyền bầu cử đã đem lại bước ngoặt đặc biệt quan trọng trong đời sống của người Mỹ gốc Phi trên toàn bộ đất nước.

Trong cuộc cách mạng này, người Mỹ gốc Phi không phải là những nạn nhân thụ động mà chính họ đóng vai trò tích cực, chủ động trong việc định hình lịch sử.

Những diễn tiến lịch sử thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877) cho thấy những người Mỹ gốc Phi mặc dù có nhận được sự ủng hộ của chính phủ Liên bang như: thành lập Văn phòng người tự do; trợ giúp thành lập chính quyền Cấp tiến ở các tiểu bang; duy trì số lượng quân đội ở miền Nam để đảm bảo trật tự. Tuy nhiên, bản thân người Mỹ gốc Phi *“mới là những người giữ vai trò quyết định để giành tự do*

cho họ, trong điều kiện họ thiếu thốn đất đai và các nguồn lực” [83;241].

Trước khi 11 bang miền Nam tuyên bố ly khai thì định chế của chế độ nô lệ đã bị lung lay. Cộng đồng người da đen thông qua các hoạt động như: phục vụ trong các tổ chức quân sự ái quốc, một số bỏ trốn theo người Anh, số khác thì tận dụng sự lộn xộn của chiến tranh để thành lập những cộng đồng riêng của họ. Trong thời kỳ Nội chiến (1861-1865), cùng với những áp lực về quân sự và ngoại giao thì chính những hoạt động của người da đen trong chiến tranh đã buộc Lincoln từ bỏ ý định không can thiệp vào chế độ nô lệ miền Nam và thúc đẩy sự ra đời của bản Tuyên ngôn giải phóng nô lệ (1863). Chính văn kiện này đã khiến quá trình chống ly khai gắn chặt với vấn đề giải phóng nô lệ và làm thay đổi hoàn toàn tính chất của cuộc chiến.

Sau Tuyên bố giải phóng nô lệ, người da đen chủ động tham gia lực lượng quân đội, ủng hộ các nỗ lực chiến tranh của Liên bang. Chính người Mỹ gốc Phi chính là bộ phận đông đảo nhất trong số những người trung thành với Liên bang: *“Khi cuộc chiến kéo dài và thắng lợi quá mong manh, các bạn đã yêu cầu chúng tôi giúp sức và chúng tôi đã hết lòng bổ sung thêm vào lực lượng quân đội của các bạn hai trăm ngàn lính da màu; và đã thể hiện sự ủng hộ hết mình cho sự nghiệp đấu tranh của các bạn, “bất cứ khi nào chúng tôi thấy một người da đen, chúng tôi tin chắc đó là một người bạn” [78;529].* Đúng như lời nhận xét của sử gia James Mc Pherson: *“Nếu không có sự giúp đỡ của họ, miền Bắc đã không thể giành được chiến thắng trong cuộc chiến sớm đến thế, và có thể là chưa chắc đã giành chiến thắng” [166;235].*

Việc đóng góp vào thắng lợi của miền Bắc là cơ sở để người da đen chuẩn bị cho việc đấu tranh giành quyền dân chủ và bình đẳng trong các chương trình nghị sự giai đoạn Tái thiết.

Trong một nghiên cứu về người da đen tại Alabama những năm đầu sau Nội chiến, sử gia Peter Kolchin cho thấy: họ gần như đã ngay lập tức đấu tranh đòi quyền độc lập, không còn phụ thuộc vào người da trắng thông qua việc thành lập nhà thờ riêng, tăng cường các mối quan hệ gia đình, giáo dục con cái. Người Mỹ gốc Phi cũng trở nên năng động về mặt chính trị: gia nhập đảng Cộng hòa và tham gia vào những nhóm dân quân tự vệ. Họ còn tổ chức các hội nghị, các buổi diễn thuyết, tranh luận công khai để đòi quyền bình đẳng, thi hành các quyền công dân, đặc biệt là đòi quyền bầu cử. Trong Hội nghị được tổ chức tại Virginia tháng

8/1865, người da đen đã đòi hỏi những người Cộng hòa da trắng giúp đỡ họ một cách thực tế: *“chúng tôi nhắc nhở các bạn rằng chúng tôi chỉ có thể an toàn, một khi họ (cụm chủ nô - TG chú thích) bị quản lý dưới quyền những Thống đốc quân sự đáng tin cậy cho đến khi các bạn sửa đổi được Hiến pháp Liên bang, để nó ngăn cấm các bang tránh khỏi bất cứ sự tương phản nào giữa các công dân trên bình diện chủng tộc hoặc màu da. Nói cách khác, chỉ có sự cứu rỗi đối với chúng tôi ngoài quyền lực chính quyền, đó là quyền bỏ phiếu kín. Hãy cho chúng tôi điều này và chúng tôi sẽ bảo vệ bản thân chúng tôi.”* [78;529].

Nhờ việc tham gia quân đội Liên bang và các phong trào đấu tranh chính trị đã giúp sản sinh ra các nhà lãnh đạo da màu xuất sắc trong thời kỳ Tái thiết. Lần đầu tiên, người da đen có đại diện trong Quốc hội Mỹ như năm 1868, có hai thượng nghị sĩ là Hiram Revels và Blanche Bruce từ bang Mississippi, 20 Hạ nghị sĩ trong đó 8 người từ Nam Carolina, 4 người từ Bắc Carolina, ba người từ Alabama, còn lại mỗi bang thuộc Liên minh miền Nam cũ đều có một đại diện trong Quốc hội [167;232]. Nhiều người da đen được bầu vào các cơ quan lập pháp địa phương. Ở Hạ viện Carolina, họ còn chiếm đa số. Những người đóng vai trò quan trọng trong công cuộc Tái thiết.

Như vậy, chế độ nô lệ và công cuộc giải phóng không chỉ là vấn đề trung tâm của cuộc khủng hoảng giữa hai miền mà việc giải phóng nô lệ còn trở thành chủ đề trung tâm của công cuộc Tái thiết đất nước. Trong đó, *“việc huy động cộng đồng người da đen đã giúp ích rất nhiều cho việc thiết lập một nghị trình chính trị của giai đoạn này”* [25;xvii]. Cộng đồng người da đen đã sát cánh với những người đồng minh da trắng để đưa Đảng Cộng hòa lên nắm quyền trên toàn miền Nam và cùng với đó là xác định lại mục đích và trách nhiệm của chính phủ. Chính trong thời kỳ Tái thiết, lần đầu tiên những người da đen có tiếng nói trong các vấn đề chung. Đây cũng là lần đầu tiên các chính phủ miền Nam cố gắng phục vụ lợi ích của họ. Sự tham gia tích cực của người Mỹ gốc Phi trong thời kỳ Nội chiến và Tái thiết đã bác bỏ hoàn toàn luận điểm: người da đen là *“những nhân tố không có tiếng nói, những nạn nhân thụ động trong sự thù địch của người da trắng hoặc những người chịu ân huệ từ lòng nhân đạo của người da trắng”* [105;345]. Sự thực là, chính người da đen đã giành thắng lợi trong cuộc Nội chiến, từ đó họ tự giải phóng chính mình.

4.4. Tác động của quá trình Tái thiết (1863 - 1877)

4.4.1. Trên lĩnh vực chính trị

Việc miền Bắc giành thắng lợi trong cuộc chiến bảo toàn Liên bang và tiến hành tái cấu trúc bộ máy chính quyền, đặc biệt ở các tiểu bang miền Nam đã tác động to lớn đến nền chính trị quốc gia:

Thứ nhất, quyền lực của chính quyền Trung ương được tăng cường: Trước khi chiến tranh diễn ra, chính phủ Liên bang là một thể chế rất yếu ớt, quyền lực hạn chế. Không có hệ thống ngân hàng quốc gia, không có đường sắt quốc gia, không có hệ thống thuế quốc gia, ngân sách Liên bang rất ít ỏi. Chức năng quan trọng nhất của chính phủ là điều hành hệ thống bưu chính vốn tồn tại phổ biến vào đầu thế kỷ XIX. Quyền lực chính trị thực sự nằm trong tay chính quyền bang, mọi việc đều được giải quyết ở cấp độ địa phương. Do đó người dân Mỹ “*có thể suốt đời một người dân không gặp một ai là viên chức chính phủ trung ương*” [3;26]. Tuy nhiên, nhu cầu Tái thiết đất nước trong và sau chiến tranh đã Nội chiến đã tạo ra nhà nước quốc gia hiện đại ở Mỹ. Trước hết là làm thay đổi sâu sắc mối quan hệ của chính phủ Liên bang với nền kinh tế Mỹ. Để huy động các nguồn lực kinh tế của miền Bắc, chính quyền Lincoln đã thiết lập hệ thống ngân hàng và tiền tệ quốc gia đầu tiên, đặt nền móng cho tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên.

Ngân sách Liên bang tăng vọt từ 63 triệu USD (1860) lên trên 1 tỷ USD (1865). Năm 1861, Cục dân sự Liên bang đã thuê 40.000 người, năm 1865 lên đến 195.000 người, tăng gấp 5 lần [107;442]. Chính quyền mặc nhiên trở thành nhà tuyển dụng lớn nhất đất nước. Khi quá trình Tái thiết kết thúc là quyền lực của Chính phủ Trung ương được mở rộng với nhiều trách nhiệm hơn, ngân sách và bộ máy hành chính lớn hơn.

Thứ hai, làm thay đổi mối quan hệ giữa chính quyền Liên bang và chính quyền tiểu bang: Người Mỹ luôn lo sợ một chính quyền Trung ương quá mạnh mẽ sẽ là mối đe dọa lớn với quyền tự do cá nhân của con người. Vì vậy, bản Tuyên ngôn Dân quyền và Hiến pháp năm 1789 được coi là văn bản bảo vệ quyền lợi tiểu bang, chống lại sự can thiệp thô bạo của Liên bang. Tuy nhiên trong thời kỳ Tái thiết, lần đầu tiên các bản Tu chính án 13,14,15 lại được xây dựng dựa trên nguyên tắc rằng chính phủ Liên bang mới là người bảo vệ các quyền tự do còn chính quyền tiểu bang mới là mối đe dọa nguy hiểm cho quyền tự do, bình đẳng. Do đó, quyền lực của chính phủ Liên

bang phải vượt trên các tiểu bang để bảo vệ các công dân. Khoản 2, Tu chính án 13 nêu rõ: “*Quốc hội sẽ có quyền ban hành luật lệ thích ứng để buộc thi hành điều này*” hay trong khoản 5, Tu chính án 14 viết: “*Quốc hội có quyền triển khai thực hiện điều khoản này bằng các luật lệ thích ứng*”. Lần đầu tiên, chính phủ quốc gia nhận trách nhiệm cơ bản trong việc xác định và bảo vệ các quyền dân sự của người Mỹ. Như vậy, chính quyền Liên bang lúc này đóng vai trò là “*người giám sát tự do*”, chứ không phải là một “*sự đe dọa nguy hiểm cho tự do*” [135;328]. Đây là một trong ba nguyên tắc pháp lý căn bản nhất mà các tu chính án sửa đổi thể hiện.

Thứ ba, làm thay đổi căn bản cán cân quyền lực trong đời sống chính trị quốc gia. Trong đó, đặc biệt rõ nét là sự thay đổi tương quan lực lượng giữa tư sản và chủ nô. Trước Nội chiến “*giai cấp quyền thế nhất ở Mỹ là giới quý tộc chủ đồn điền ở miền Nam*” [11;531]. Theo thống kê, 9 trong tổng số 16 Tổng thống là người miền Nam. 14 trong số 24 Ngoại trưởng, 15 trong số 26 Chủ tịch Hạ viện và 21 trong số 35 thẩm phán trong Tòa án tối cao đều là người miền Nam. Đảng Dân chủ, chủ yếu là người miền Nam chiếm đa số phiếu bầu trong 8/10 cuộc bầu cử Tổng thống [11;532].

Chiến tranh và các sự kiện tiếp theo đã làm thay đổi hoàn toàn bức tranh. Một giai cấp mới gồm những người tự thành đạt, nhiều tham vọng, một phần nông dân tự do ở miền Tây và các nhà tư bản công nghiệp ở các thành phố miền Đông lúc này nắm quyền lực. Các chủ xí nghiệp táo bạo ở miền Bắc tận dụng sự bội thu các cơ hội đầu cơ đất đai xây dựng đường sắt kết hợp với khai thác tài nguyên khoáng sản. Họ cũng tận dụng hầu hết quyền lực chính trị của mình để củng cố vị thế trong chính phủ và dùng nó để tăng quyền lợi kinh tế.

Thứ tư, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc Mỹ. Cuối thế kỷ XIX, “*chủ nghĩa dân tộc*” (nationalism) trở thành một xu hướng phổ quát trong tiến trình phát triển của các quốc gia trên thế giới. Hoa Kỳ cũng không nằm ngoài dòng chảy chung đó của lịch sử.

Cuộc Nội chiến và thời kỳ Tái thiết (1861-1877) được xem là thử thách cuối cùng trong sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc Mỹ. Trước Nội chiến, xu hướng phân quyền luôn là một rào cản trong sự phát triển. Việc miền Bắc ủng hộ một chính quyền Liên bang mạnh, tập trung quyền lực giành thắng lợi trong cuộc chiến đã giúp xóa bỏ hoàn toàn xu hướng ly khai, tản quyền. Theo nghĩa này, Nội chiến được xem là một phần của quá trình xây dựng quốc gia dân tộc Mỹ. Trong số 271 từ của bài Diễn văn tại

Gettysburg nổi tiếng (11/1863), Tổng thống Lincoln sử dụng từ “*union*” (liên bang) một lần nhưng có đến 5 lần sử dụng từ “*nation*” (quốc gia). Cuộc chiến được bắt đầu với mục đích cứu Liên bang nhưng khi cuộc chiến kết thúc người ta lại nhấn mạnh đến sự cố kết và phát triển của cả dân tộc. Lúc này, cụm từ người Mỹ thường sử dụng chỉ quốc gia mình là “*these United States*” đã được thay thế bằng “*the United States*” với ý nghĩa chỉ Liên bang Hoa Kỳ thống nhất [120;510].

Khác với quá trình thống nhất dân tộc ở châu Âu hay châu Á thường dựa trên cơ sở một dân tộc hoặc một nền văn hóa chung như quá trình thống nhất Đức với nòng cốt là dân tộc Đức, ở Ý thì có vành đai ngôn ngữ Ý làm điểm chung hay Nhật Bản là quốc gia đơn dân tộc và có cội nguồn văn hóa đồng nhất thì với nước Mỹ quá trình này diễn ra khó khăn và phức tạp hơn. Trong một quốc gia nơi mà lịch sử không cho người Mỹ có mối quan hệ ràng buộc về lịch sử tổ tiên thì một câu hỏi cần đặt ra đó là làm thế nào để cư dân trên vùng đất đó xác định mình là người Mỹ, thuộc về dân tộc Mỹ. Chính trong thời kỳ Tái thiết, người Mỹ đã tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi cốt lõi nhất nhất của dân tộc mình: “*Công dân Mỹ là ai?*” “*Họ có những quyền gì?*”. Điều 1, Tu chính án 14 đã xác lập định nghĩa về công dân Hoa Kỳ và đặt ra các quyền của công dân được áp dụng thống nhất trên toàn bộ quốc gia.

Thêm vào đó, quá trình cố kết dân tộc Mỹ phải dựa trên các giá trị phổ quát chứ không phải dựa trên các yếu tố dân tộc đặc biệt hay di sản tôn giáo. Chính Lincoln đã nhấn mạnh, quốc gia này là hiện thân của một loạt các ý tưởng, tập trung vào nền dân chủ chính trị và tự do của con người. “*Người Mỹ không được nuôi dưỡng bằng sữa sói, không phải con cháu của người Trojan đã chạy trốn khỏi thành Troy. Họ cũng không phải là con của mặt trời hay biến hóa từ rừng rông được gieo xuống thế gian. Sự thực, chúng ta xây dựng nên sự vĩ đại này khi chúng ta đang sống cùng nhau và luôn lưu truyền di sản cho chính chúng ta như một dân tộc*” [64;7]. Việc thông qua các bản Tu chính án 13,14,15 và Đạo luật dân quyền khiến nước Mỹ chứng minh rằng họ đấu tranh vì tự do, cơ hội bình đẳng và một tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Bởi “*Chủ nghĩa dân tộc là mối dây liên kết giữa hạnh phúc cá nhân với lợi ích và phúc lợi của quốc gia; là mối ràng buộc tình cảm giữa các công dân trong cùng một đất nước*” [184;171]. Do đó, những nội dung tiến bộ trên càng khiến người Mỹ, đặc biệt là người Mỹ gốc Phi thêm gắn bó và tự hào về quốc gia mình.

Loại trừ được xu hướng ly khai ở miền Nam, xây dựng chính quyền trung ương thống nhất và đẩy sức mạnh đã giúp chủ nghĩa Liên bang Mỹ (American Federalism) trở thành dòng chảy tất yếu duy nhất trong quá trình phát triển của đất nước; khẳng định rằng đất nước này không phải là một tập hợp những bang bán độc lập mà là một khối không thể tách rời được [97;123].

Những kết quả trên còn là động lực giúp nước Mỹ *hoàn thành quá trình Tây tiến* - vùng biên địa cuối cùng của nước Mỹ. Vào những năm 1850-1860, khi cuộc Nội chiến nổ ra, một trong những vấn đề gây tranh cãi là miền Tây có phát triển chế độ nô lệ hay không. Nhưng đến thời điểm này vấn đề đó đã biến mất. Miền Tây sẽ phát triển theo con đường của miền Bắc. Đồng thời, bằng những hoạt động khai phá của những thợ mỏ, những người chăn thả gia súc, những cỗ xe ngựa kéo của người định cư được trợ lực bởi việc hoàn thành đường sắt xuyên lục địa khiến quá trình “*Tây tiến*” ngày càng đạt nhiều thành tựu. Vùng đất dành riêng cho người da đỏ ngày càng bị thu hẹp lại. Cho đến đầu thế kỷ XX, “*miền Tây hoang dã*” - môi đe dọa thực sự cuối cùng của tình trạng chia rẽ cục bộ đã bị chinh phục. Ranh giới địa lý của nước Mỹ hiện đại đã được xác lập rõ nét.

Sau khi hoàn thành việc cố kết dân tộc, củng cố sức mạnh của chính quyền trung ương, tăng cường tiềm lực chính trị, kinh tế, quân sự thì chủ nghĩa quốc gia dân tộc Mỹ chuyển sang những sắc thái bành trướng mới. Đây là cơ sở cho sự xuất hiện của hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XX và cũng chính là cơ sở nội tại quan trọng nhất để nước Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược thuộc địa, trở thành nước đế quốc chủ nghĩa hùng mạnh. Đến năm 1914, Mỹ theo kịp hầu hết các nước châu Âu về thành tựu của một xã hội dân chủ và “*ít nhất cũng ngang bằng trong sự phát triển các ý niệm về sự vĩ đại của quốc gia*” [88;192].

*Khi quá trình Tái thiết kết thúc, quân đội miền Bắc rút khỏi miền Nam năm 1877 cũng để lại những tác động to lớn đến tình hình chính trị đất nước:

Trước hết, quá trình này đã tạo ra một miền Nam dưới sự lãnh đạo vững chắc của đảng Dân chủ với những đại biểu liên kết với những người bảo thủ miền Bắc chống lại bất kỳ nỗ lực thay đổi xã hội nào. “Nỗi kinh hoàng do Tái thiết gây ra như làm tê liệt người da trắng phương Nam khiến họ chống đối không khoan nhượng bất kể sự thay đổi xã hội nào hoặc những ý tưởng cản trở sự nắm quyền của Đảng Dân chủ, loại bỏ phân biệt chủng tộc và trao quyền bầu cử cho người da đen”

[90;182].Tiêu biểu như ở bang Georgia, đảng Dân chủ đã nắm quyền trong suốt 131 năm và chỉ chấm dứt vai trò độc tôn này vào năm 2003.

Ngoài ra, quá trình trên làm thay đổi bản chất mối quan hệ giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Trước Nội chiến, đảng Cộng hòa là một mặt trận thống nhất chống chế độ nô lệ dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản công thương nghiệp miền Bắc, có sự ủng hộ và tham gia đông đảo của công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội khác. Còn đảng Dân chủ là tổ chức liên hợp giữa chủ nô miền Nam, bộ phận đại tư sản miền Bắc có quan hệ kinh tế chặt chẽ với họ.

Từ thập niên 70 của thế kỷ XIX, đi đôi với việc hình thành các tổ chức lũng đoạn, cùng với sự phát triển của các phong trào đấu tranh xã hội đã khiến nền tảng giai cấp của hai đảng này có sự thay đổi. Đảng Cộng hòa trở thành chính đảng đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản lũng đoạn và để bảo vệ quyền lợi cho mình, họ sẵn sàng bỏ rơi những người đồng minh - người Mỹ gốc Phi, công nhân, nông dân hay phong trào đấu tranh của phụ nữ, trở thành lực lượng đối lập với quần chúng. Trong khi đó, khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ, đảng Dân chủ bắt đầu đi vào phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, trở thành đảng đại diện cho các chủ đồn điền miền Nam tư sản hóa, cũng như phú nông và giai cấp tư sản miền Nam.

Như vậy, dù là đảng Dân chủ hay đảng Cộng hòa cũng đều đại diện cho những tập đoàn có lợi ích khác nhau trong *nội bộ giai cấp tư sản*. Khi vấn đề của người da đen được gạt bỏ khỏi chương trình nghị sự thì sự khác nhau cơ bản giữa hai Đảng này chỉ xoay quanh những vấn đề như: quan thuế, tiền tệ...còn với những vấn đề trọng yếu như đàn áp phong trào công nhân, gạt bỏ ảnh hưởng của người da đen, duy trì thế thượng tôn của người da trắng, mưu lợi cho các nhà tài phiệt lũng đoạn cũng như tiến hành xâm lược nước ngoài đều có sự nhất trí cao độ. Đó chính là bản chất của chế độ lưỡng đảng mà nước Mỹ xây dựng.

Việc kết thúc cuộc Tái thiết cũng dẫn đến *sự thay đổi trong cách người Mỹ nhớ đến cuộc Nội chiến*. Như đã phân tích, trong những năm 1890 cho đến đầu thế kỷ XX, chế độ phân biệt chủng tộc thắng lợi ở cả miền Bắc và miền Nam. Hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc này lại trở thành *một phần của quá trình hòa giải dân tộc* giữa người da trắng ở miền Bắc và miền Nam. Đó là sự chấp nhận rộng rãi một cách nhìn lãng mạn về cuộc Nội chiến khi nó được miêu tả giống như: “*cuộc cãi vã trong gia đình giữa những người Mỹ da trắng, trong đó cả hai bên đã chiến đấu một cách anh*

dững cho những lý tưởng cao quý” [98;153]. Việc xóa bỏ chế độ nô lệ được xem là đã loại bỏ được nguyên nhân gây bất đồng giữa những người da trắng: “*người da đen đã biến mất trong lĩnh vực chính trị của miền Bắc. Từ nay về sau, cả nước sẽ không có bất cứ mối liên hệ gì với họ nữa*” [98;201].

Xét ở phạm vi rộng lớn hơn, việc kết thúc “*vấn đề người da đen*” đã giúp người Mỹ bước vào cuộc chinh phục đế quốc chủ nghĩa của mình theo khẩu hiệu “*the white man’s burden*”¹⁵ - (trọng trách của người da trắng) [158;45]. Dựa trên tiềm lực kinh tế và lực lượng hải quân phát triển mạnh mẽ, kết hợp các nền tảng tư tưởng như “*Thuyết bành trướng do định mệnh*” (the Manifest Destiny), “*thuyết Darwin xã hội*” được viện dẫn nhằm biện minh cho công cuộc bành trướng lục địa của Mỹ. Hình ảnh những người lính Bắc và Nam cùng sát cánh, chiến đấu bên nhau trong cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha (1898), chiến tranh với Cuba, Puerto Rico hay ở Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc là minh chứng rõ nét cho “*tâm nhìn hòa giải*” này.

4.4.2. Trên lĩnh vực kinh tế

Thắng lợi của miền Bắc trong cuộc Nội chiến (1861-1865) là một tất yếu khách quan, khẳng định sự đúng đắn trong nhận thức về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu dựa trên việc bóc lột sức lao động của nô lệ ở các đồn điền bị xóa bỏ, sự khác biệt về con đường phát triển giữa hai miền Nam - Bắc chấm dứt, *mở đường cho sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Hoa Kỳ.*

**Sự phát triển của các ngành công nghiệp:*

Ngay trong thời kỳ Nội chiến (1861-1865), nền kinh tế công thương nghiệp, đặc biệt ở miền Bắc đã có sự tăng trưởng rõ rệt. Sau Nội chiến, chính phủ Liên bang càng có nhiều điều kiện thuận lợi để thi hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Các nhà tư bản phía Bắc cũng hăng hái đầu tư vốn, mở xí nghiệp tại miền Nam; hoặc các chủ đồn điền miền Nam chuyển hướng sang đầu tư vào công nghiệp đã tạo ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển.

Nguyên nhân chính thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Mỹ thời kỳ này là sự ra đời các phát minh, sáng chế mới. Trước năm 1860 có 36.000 bằng phát minh sáng chế được cấp; trong 30 năm tiếp theo có 440.000 bằng phát minh sáng chế và vào

¹⁵ Lấy ý tưởng từ bài thơ của Rudyard Kipling có tên “*Take up the White man’s burden*”

25 năm đầu tiên của thế kỷ XX thì số bằng phát minh sáng chế được cấp lên tới con số xấp xỉ một triệu [12;217].

Những phát minh và các ứng dụng khoa học khác đã khiến năng suất lao động được đẩy lên một mức cao mới ở hầu hết các lĩnh vực. “*Trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ XIX việc khai thác than ở Mỹ đã tăng từ 29 triệu tấn lên 214 triệu tấn, việc khai thác dầu mỏ từ 221 triệu galong lên 2670 triệu galong, việc nấu gang từ 1,6 triệu tấn lên 13,7 triệu tấn, việc sản xuất thép tăng từ 68.000 tấn lên 10.188.000 tấn, việc khai thác đồng tăng từ 12.000 tấn lên 271.000 tấn*” [68;477]. Đến năm 1890, lần đầu tiên sản lượng công nghiệp của Mỹ đã vượt qua sản lượng nông nghiệp. Sau đó, ngành công nghiệp Mỹ đã trải qua một giai đoạn mở rộng nhanh chóng. Năm 1913, sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 1/3 sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Đóng vai trò chủ đạo kích thích sự phát triển của công nghiệp chế tạo là ngành công nghiệp đường sắt. Từ năm 1864 đến năm 1871, trên khắp nước Mỹ đã xây dựng được thêm 3 tuyến đường sắt xuyên lục địa chính: đường Bắc Thái Bình Dương năm 1882, đường Đại Tây Dương - Thái Bình Dương năm 1893 và tuyến Texas - Thái Bình Dương. Năm 1900, chiều dài đường sắt Mỹ đạt 193.000 dặm (khoảng 350.000km) vượt chiều dài đường sắt của tất cả các nước Tây Âu cộng lại [102;434].

**Sự phát triển của ngành nông nghiệp:*

Chế độ kinh doanh nông nghiệp dựa trên lao động nô lệ - yếu tố kìm hãm cuối cùng của chủ nghĩa tư bản cáo chung đã góp phần giải phóng sức lao động, làm phá sản nền kinh tế đồn điền ở miền Nam và chế độ sản xuất nhỏ ở miền Bắc, thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của ngành nông nghiệp ở miền Nam và miền Tây nước Mỹ.

Năm 1862, chính phủ Mỹ ban bố Luật về đất thổ cư (Homestead Act) cho phép cung cấp 160 arce đất trống cho những người có nhu cầu; thời hạn khai thác 5 năm, người sử dụng chỉ phải trả chính phủ 1,25USD/acre [81;373]. Nhờ đó những người không có ruộng đất, bao gồm cả người da đen và da trắng có cơ hội sở hữu ruộng đất, giúp cho số lượng các tiểu nông độc lập gia tăng đáng kể.

Việc ban hành Luật đất thổ cư và sự phát triển của hệ thống đường sắt đã thu hút rất nhiều người từ bờ Đông và châu Âu tiến về khai phá, thiết lập các trang trại

ở phía Tây. “Nếu như trước kia, các nhà thám hiểm đến phía tây trước chờ đợi đường sắt, thì bây giờ đường sắt chạy dài sang miền Tây đợi những người di cư đến” [31;136-137]. Đồng thời, những lời quảng cáo đầy hứa hẹn trên báo chí như: “Vùng đất thảo nguyên tốt nhất”, “Giá thấp”, “Điều kiện tốt hơn bao giờ hết!” tạo cơ hội cho những người di cư tìm kiếm cơ hội để cải thiện đời sống kinh tế của họ.

Làn sóng khai khẩn đất đai miền Tây đã đem lại kết quả to lớn. Từ năm 1860 đến năm 1910, số lượng nông trang ở Mỹ tăng gấp ba lần, từ 2 triệu lên 6 triệu nông trang trong khi diện tích canh tác tăng lên hơn hai lần, từ 160 triệu hecta lên 352 triệu hecta [62;48]. Với phương pháp canh tác hiện đại (chuyên canh, sử dụng rộng rãi máy móc, phân bón và sản xuất trong các nông trường quy mô lớn) đã giúp năng suất lao động tăng cao biến Mỹ trở thành một vựa lúa khổng lồ; hàng nông sản chất lượng tốt, giá rẻ, có sức cạnh tranh cao. Trị giá nông sản xuất khẩu: năm 1860 là 259 triệu USD đến năm 1900 là 900 triệu USD [51;253]. Mỹ trở thành nước cung cấp chính về lương thực, thực phẩm cho châu Âu.

**Xuất hiện các tập đoàn lũng đoạn:* Kinh tế Mỹ phát triển đã thúc đẩy việc tích lũy, tập trung tư bản và tập trung sản xuất ở quy mô lớn. So với các quốc gia khác, quá trình này diễn ra ở Mỹ với tốc độ nhanh hơn và mạnh mẽ hơn. Năm 1870, Công ty Dầu mỏ tiêu chuẩn (Standard Oil Company) do John Rockefeller thành lập là một trong những tổ chức Trust đầu tiên và hùng mạnh nhất. Sau đó, hàng loạt các tập đoàn khác cũng nhanh chóng được thành lập. Một cuộc điều tra năm 1904 đã cho thấy hơn 5.000 công ty độc lập trước đó đã tập hợp thành khoảng 300 Trust công nghiệp [10;219]. Việc kết hợp giữa tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp đã xuất hiện những ông trùm tài chính. Các tổ chức độc quyền phát triển nhanh chóng và thôn tính hầu hết nền kinh tế trong nước, tìm cách chi phối nền chính trị quốc gia.

Như vậy, giữa thế kỷ XIX, nước Mỹ còn là một quốc gia nông nghiệp mang *tính chất của một nền kinh tế thuộc địa* (bán bông, thuốc lá cho châu Âu và mua các hàng công nghiệp) thì chỉ trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, Mỹ trở thành *nước công - nông nghiệp phát triển ở trình độ cao và khá cân đối*.

Bên cạnh những tác động tích cực thì nền kinh tế nước Mỹ nói chung và miền Nam vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Trong đó, sự tồn tại phổ biến của chế độ lãnh canh ở miền Nam mặc dù có một số ưu điểm nhất định nhưng đây cũng chính là *cạm bẫy kinh tế đối với sự phát triển toàn vùng*.

Vì không phải là chủ đất nên những người lĩnh canh không có động lực để đầu tư vào các phương pháp canh tác tiên tiến, cải thiện phương thức sản xuất mà chỉ nhắm đến việc trồng trọt, khai thác nhiều nhất có thể nên đất đai nhanh chóng bị bạc màu. Ngoài ra, việc chia lực lượng lao động thành các nhóm nhỏ theo hộ gia đình khiến các trang trại không còn được hưởng lợi từ quy mô kinh tế lớn. Do đó, xét về mặt kinh tế, hình thức lĩnh canh không đạt hiệu quả kinh tế cao như lao động nô lệ tập thể trong các đại đồn điền trước đây.

Nguy hại hơn là việc hình thức này liên kết với “*ché độ thê chấp mùa vụ*” (the crop lien system). Đó là một sự sắp đặt tín dụng, trong đó người vay sẽ thế chấp bằng tài sản, hay bất động sản cho chủ nợ, cho phép chủ nợ nắm giữ tài sản thế chấp cho đến khi được thanh toán hết nợ. Trong suốt mùa vụ, những tá điền thường xuyên phải mua chịu hàng hóa sinh hoạt, phân bón, công vụ lao động. Khi mùa màng được thu hoạch, sợi bông được bán thì tá điền sẽ thanh toán số nợ. Tuy nhiên, việc mua chịu hàng hóa sẽ rất đắt vì phải chịu lãi suất, lên đến 50- 60%, thậm chí cao hơn [120;671]. Hệ thống này cũng tạo cho người chủ nợ cơ hội gian lận bởi phần lớn người lĩnh canh không biết chữ. Những chủ nợ nắm giữ sổ sách và có thể sắp đặt các khoản nợ và tín dụng có lợi cho họ. Nếu các tá điền không thể thanh toán được các khoản nợ như đã thỏa thuận sẽ tiếp tục luân chuyển sang các vụ mùa tiếp theo và gần như không thể thoát khỏi vòng xoáy nợ nần.

Chế độ lĩnh canh còn cột chặt miền Nam vào chế độ một vụ mùa và ngăn cản tính đa dạng hóa. Nếu như ở miền Bắc hay miền Tây, nông dân thường thế chấp là đất đai cho ngân hàng để vay tiền và nếu trong trường hợp không trả được nợ, ngân hàng sẽ giữ số đất đó của họ thì ở miền Nam, hệ thống ngân hàng đã bị phá sản ngay từ trong chiến tranh. Những người có tiền thường là thương gia địa phương. Họ sở hữu nhiều cửa hàng nhỏ nằm rải rác ở các vùng nông thôn (the country store) và trở thành trung tâm của hệ thống tín dụng. Những người này không muốn thế chấp bằng đất đai vì giá đất đã giảm sút khủng khiếp “*mỗi mẫu Anh trước kia là 100 Mỹ kim nay chỉ còn 5 Mỹ kim*” [81;373]. Điều họ muốn là các sản phẩm trồng trọt, đặc biệt là bông - loại cây trồng có giá trị nhất ở miền Nam. Năm 1880, một người lĩnh canh đã phàn nàn rằng: “*chúng tôi phải trồng ít sợi bông và thuốc lá lại, và trồng nhiều ngũ cốc và cỏ, nhưng làm sao chúng tôi làm được; ông chủ đã cung cấp*

cho chúng tôi 50% lãi suất không cho phép làm như thế, ông ta chỉ muốn có những vụ mùa có nhiều tiền” [81;547].

Như vậy, nếu như ở Tây Ấn (West Indian) việc sản xuất đường, cà phê sụt giảm đáng kể sau khi chế độ nô lệ sụp đổ thì ở miền Nam việc sản xuất bông lại được hồi sinh và phát triển mạnh. Việc phục hồi này một phần vì bông vẫn là cây trồng có giá cao trên thị trường. Nhưng quan trọng hơn là vì sự vận hành của hệ thống tín dụng thế chấp mùa vụ đã buộc toàn bộ nền kinh tế miền Nam bị cột chặt vào sợi bông dù họ có muốn hay không. Khi bông được trồng ồ ạt trong 30 năm sau Nội chiến thì giá bông liên tục sụt giảm trong khi nguồn cung cấp bông cho thị trường thế giới ngày càng đa dạng đã gây ra tình trạng khủng hoảng thừa. Đây chính là một thảm họa cho sự tăng trưởng kinh tế và có ảnh hưởng rất lâu dài kể cả sau khi Tái thiết kết thúc.

4.4.3. Trên lĩnh vực xã hội

**Tác động đến cuộc sống của người Mỹ gốc Phi:* Ngay sau khi được trả tự do, người Mỹ gốc Phi muốn trải nghiệm và cảm nhận được cuộc sống tự do, cũng như thực hành các quyền công dân của mình đã được quy định trong Hiến pháp. Tuy nhiên, một câu hỏi thường trực trong tâm trí những người da đen vừa thoát khỏi cảnh nô lệ: “*Tự do là gì?*”, “*Tự do có ý nghĩa như thế nào?*” [126;35]. Mục sư da đen Henry M. Turner đã phát biểu: “*Tự do có nghĩa là ta được hưởng quyền lợi chung với những người khác*” [136;160]. Còn Henry Adam, một người nô lệ mới được giải phóng ở Louisiana đã nói với ông chủ cũ của mình vào năm 1865: “*Nếu tôi không thể làm những việc như người da trắng, nghĩa là tôi không được tự do*” [134;549]. Vì thế, giai đoạn Tái thiết cũng đồng thời là giai đoạn người da đen được trải nghiệm hiện thực tự do trên cả ba phương diện: cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Trên phương diện cá nhân: Suốt một thời gian dài sau Nội chiến, người da đen được giải phóng vẫn còn bị ám ảnh bởi cảnh bực đãi dưới thời nô lệ. Vì thế, ngay khi được tự do, họ tìm cách *phá hủy* những biểu tượng của chế độ nô lệ: “*họ đốt các bục đầu giá (vốn dùng để bán nô lệ), phá hủy những dụng cụ để in dấu lên người nô lệ, đập phá những công cụ tra tấn, phá tan các toa xe trước đây được dùng để nhốt nô lệ*” [64;42-43].

Bằng nhiều cách khác nhau họ tìm cách chống đối lại mọi quy định đã từng được người da trắng áp đặt. Họ đi lên đường lớn - nơi được mặc định là chỉ dành cho

người da trắng. Họ bước vào nhà hàng và yêu cầu được phục vụ; giải cứu những người da đen đã bị bắt. Dưới thời nô lệ, người da đen không được phép tự do đi lại. Vì thế, sau khi được giải phóng, người da đen đổ xô đến các thành phố, thị trấn, nhất là tại những nơi trước đây không cho phép người da đen lui tới. Theo thống kê, *“từ năm 1865 đến năm 1870, số dân da đen tại 10 thành phố lớn nhất miền Nam tăng gấp đôi, trong khi dân số da trắng chỉ tăng 10%”* [129;111].

Trải nghiệm tự do cá nhân của người da đen còn ở việc *thay đổi họ tên*. Trước kia, những người nô lệ không được phép có “họ” riêng (surnames/last names) mà thường được gọi theo “họ” của chủ sở hữu. Sau khi Nội chiến kết thúc và chế độ nô lệ bị bãi bỏ, những người tự do cần họ tên để thực hiện một loạt các thủ tục dân sự cơ bản như: xin giấy phép kết hôn, giấy khai sinh và đặc biệt là ký hợp đồng lao động. Do đó, *“một trong những nhiệm vụ đầu tiên mà những người tự do phải hoàn thành một khi họ được giải phóng, thoát khỏi chế độ nô lệ, giống như nhiệm vụ mà người Mỹ sinh ra tự do: Họ phải có họ tên”* [137;140].

Đồng thời, họ cũng nhận ra việc được lựa chọn họ tên là biểu tượng của tự do và phẩm giá mà họ không được hưởng trong khi bị bắt làm nô lệ: *“trong số những cảm giác vui mừng nhất được nhắc đến bởi những người nô lệ được giải thoát hoặc trốn thoát là tự do chọn một cái tên”* [152;251].

Có nhiều cách thức mà những người tự do sử dụng để đặt tên mới cho mình như: *“sử dụng họ của một chủ nhân trước đây mà họ yêu quý, họ của một số nhà chính trị hay lãnh đạo quốc gia, những người giỏi kỹ năng nghề nghiệp, đặt tên theo nơi cư trú hoặc theo nguồn gốc gia đình.”* [152;261]. Có người đặt tên là Alexander Hamilton, Franklin Pierce - những cái tên đặc trưng của các chính trị gia da trắng. Một số người lấy tên như: Hope Mitchell (Mithchell hy vọng), Great Chance (cơ hội lớn) - như một cách biểu thị hy vọng của họ vào những gì sẽ xảy ra. Có những tên được lấy cảm hứng từ những người da trắng thành công, nổi tiếng như Henry Adams - một nhà văn nổi tiếng; một bà mẹ ở Virginia đã thay đổi tên của con trai mình từ Jeff Davis (tên của thủ lĩnh phe Liên minh) thành với Thomas Grant (tên vị tướng phe Liên bang) như một sự ghi nhớ công lao của sự tự do mà cô và gia đình đang được hưởng.

Như vậy, họ tên là hình thức kết nối cơ bản nhất giữa cá nhân và xã hội. Bằng cách quan sát những người tự do lựa chọn họ tên của họ, chúng ta có thể hiểu được

các giá trị, truyền thống và khát vọng của những người được giải phóng trong những năm 1860: *“tên không chỉ đại diện cho bản sắc của chúng tôi mà còn phản ánh mối quan hệ của chúng tôi với xã hội. Nếu chúng ta có quyền kiểm soát tên của mình, chúng ta có quyền kiểm soát một trong những đại diện cơ bản nhất về bản sắc của chúng ta trong xã hội”* [126;19].

**Trên phương diện gia đình:* Một trong những điều người da đen tự do quan tâm nhất là nỗ lực tìm kiếm người thân đã bị ly tán trong thời kỳ nô lệ. Trong bức thư của một người mẹ viết cho người con trai bị chia cắt suốt 20 năm: *“tuổi già mẹ mòn mỏi mong chờ được gặp con..Giờ đây, con thân yêu ơi, mẹ cầu mong cho con quay về để gặp được người mẹ già yêu dấu của con...Cato, mẹ yêu con và con cũng yêu mẹ - con trai duy nhất của mẹ”* [152;131].

Trong hồ sơ lưu trữ của báo chí miền Nam và Văn phòng người tự do chứa rất nhiều các thông báo, mục quảng cáo, rao vặt trong các tờ báo địa phương yêu cầu tìm kiếm thông tin về các thành viên gia đình. Trong đó, Văn phòng người tự do có trách nhiệm hỗ trợ những người da đen tìm người thân: *“Công cuộc giải phóng nô lệ chưa thể hoàn tất cho đến khi các gia đình bị ly tán bởi chế độ nô lệ được đoàn tụ”* [152;163].

Hợp pháp hóa hôn nhân và các mối quan hệ gia đình: cuộc sống gia đình ổn định là một nội dung chính yếu trong hiểu biết của con người về sự tự do. Dưới chế độ nô lệ, việc kết hôn của nô lệ là bất hợp pháp và mối quan hệ trong gia đình người da đen cũng không được thừa nhận. Vì thế, ngay sau khi được thành lập, Văn phòng người tự do đã tiến hành hợp pháp hóa, công nhận các cuộc hôn nhân của người da đen tự do. Theo thống kê của Văn phòng người tự do đã chỉ ra rằng phần lớn người da đen đều sống trong những hộ gia đình có đầy đủ cha và mẹ. Quan hệ hôn nhân của người da đen bền vững lâu dài, những tình cảm trìu mến trong gia đình trở thành sợi dây ràng buộc, cố kết cộng đồng người da đen tự do [152;182].

Sự tự do còn làm thay đổi cơ cấu tổ chức gia đình của người da đen, xác định rõ vị trí của nam giới và nữ giới trong gia đình. Dưới chế độ nô lệ, chủ nô quyết định mọi công việc cho cả nam lẫn nữ, xét ở một khía cạnh nào đó đã làm những người đàn ông da đen đánh mất đi vai trò đứng đầu gia đình. Vì thế, một tầng ý nghĩa khác của tự do là *tái thiết lại thể chế gia đình*, trong đó nam giới da màu tái

khẳng định hoặc lần đầu tiên khẳng định những quyền gia trưởng - điều mà họ đã bị từ chối dưới chế độ nô lệ [132;287].

Một thay đổi quan trọng trong thời kỳ này là phụ nữ da đen từ chối lao động trên các cánh đồng như nam giới dưới thời nô lệ [132;108]. Họ muốn dành nhiều thời gian để chăm sóc gia đình, nội trợ, giặt giũ và nuôi dạy con cái tại nhà - giống như những người phụ nữ da trắng cuối thế kỷ XIX. Ngoài ra, những cựu nô lệ cũng không muốn con cái của họ tham gia làm việc trên các cánh đồng, đặc biệt khi có các ngôi trường xuất hiện xung quanh. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Do tình hình kinh tế khó khăn, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1870, phụ nữ và trẻ em da đen đã trở lại làm việc để phụ giúp kinh tế cho gia đình.

**Trên phương diện cộng đồng:* Ngay sau khi được giải phóng, người da đen tìm cách thoát ra khỏi các thiết chế xã hội đã tồn tại dưới chế độ nô lệ và tìm cách lập ra những tổ chức của riêng mình. Trong đó, “*nhà thờ*” chính là thiết chế cộng đồng quan trọng nhất. Trước chiến tranh, tất cả người da đen, dù là nô lệ hay người tự do, khi đến nhà thờ đều phải ngồi ở phía cuối hoặc ở ngoài hành lang khi làm lễ. Sau khi được giải phóng, hầu hết người da đen đều rời bỏ những giáo đoàn có hai chủng tộc. Đến năm 1870, nhà thờ Baptist của người da đen đã tăng gấp ba lần số lượng thành viên so với năm 1850 [201;463]. Các nhà thờ hoàn toàn hợp pháp, rộng mở và là một tổ chức tự trị của người da đen. Những nhà thuyết giáo da đen đồng thời cũng được coi là những nhà lãnh đạo chính trị lớn. Có khoảng 100 mục sư da đen được bầu vào các vị trí lập pháp trong suốt thời kỳ Tái thiết [202;467].

Ngoài ra, người da đen còn nỗ lực xây dựng những hội liên hiệp bác ái, từ thiện nhân đạo để hỗ trợ lẫn nhau. Trong những năm 1865-1866, người da đen ở các thành phố lớn như Nashville, Atlanta, New Orleans và ở nhiều nơi đã góp tiền để lập nhà nuôi trẻ mồ côi, tổ chức bếp ăn từ thiện, trung tâm giúp tìm việc làm hay gây quỹ giúp đỡ người nghèo..

Chấm dứt chế độ nô lệ cũng mở ra *cơ hội giáo dục mới* cho người da đen. Cho đến năm 1876, có khoảng 40% trẻ em Mỹ gốc Phi đã được đi học [119;483]. Không chỉ có trẻ em mà người già, phụ nữ, nam giới đủ các độ tuổi đều hồ hởi tham gia các lớp học.

Như vậy, những kết quả của quá trình Tái thiết (1863-1877) đã có tác động tích cực đến đời sống của người Mỹ gốc Phi. Bằng sự chủ động trải nghiệm thực tế, chính

bản thân người da đen đã tìm ra ý nghĩa của sự tự do thông qua ba phương diện: (1) cách họ nghĩ về bản thân và cuộc sống của họ, (2) những hành động và lựa chọn mà họ đưa ra trong cuộc sống hàng ngày sau giải phóng, và (3) khát vọng chính trị, kinh tế và xã hội lâu dài của họ với tư cách là những thành viên thành viên đầy đủ và bình đẳng của xã hội Mỹ [126;35].

Tuy nhiên, sự thất bại của chính quyền Tái thiết trong việc phân phối đất đai và thiết lập hệ thống lao động mới, cũng như những rào cản chủng tộc ở miền Nam đã khiến người Mỹ gốc Phi phải đối mặt với thực tế phũ phàng. Tờ Tribune nhận định: *“người da đen được xem là “lao động tự do” nhưng “không có một tấc đất” và thường xuyên gặp phải sự thù nghịch của các chủ đồn điền và nhà buôn..Họ buộc phải làm đầy tớ cho người khác và không chút hy vọng có cuộc sống khá hơn”* [187;286].

Để tìm kiếm những cơ hội mới, người Mỹ gốc Phi đã hình thành một làn sóng di cư mới, đi từ vùng nông thôn ở miền Nam lên các thành thị ở miền Bắc. Nhưng rất nhiều người da đen thành thị không thể tìm được việc làm, luật pháp và phong tục vẫn buộc họ phải sống tách biệt với người da trắng trong những khu nhà ổ chuột tồi tàn.

Đến tận năm 1890, người da đen vẫn chủ yếu làm ruộng hoặc làm những công việc phục vụ trong gia đình (85% nam giới và 96% nữ giới) [62;117]. Rất hiếm người da đen được làm các công việc có tính chuyên môn. Số lượng người da đen mù chữ gấp 7 lần so với người da trắng. Chính những khu vực phổ biến chế độ cày rầy ấy là khu vực trì trệ nhất, hạ thấp và áp bức người lao động nhiều nhất. Đúng như V.I. Lênin viết: *“sự đóng kín, sự lạc hậu, tình trạng thiếu không khí tươi mới, một thứ nhà tù đối với người da đen, đó chính là miền Nam nước Mỹ”* [62;142].

**Đối với cơ cấu xã hội miền Nam: xã hội miền Nam đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Từ cơ cấu bao gồm chủ nô, nô lệ và những tiểu điền chủ tự cung tự cấp thì sau Tái thiết đã trở thành thế giới của chủ đất, thương nhân và những người lĩnh canh bao gồm cả da đen và da trắng.*

Thời kỳ Tái thiết đã ghi dấu ấn lần đầu tiên bộ phận thượng lưu da trắng - các chủ nô trước đây bị tước bỏ quyền lực chính trị quen thuộc của họ. Giới quý tộc miền Nam bất lực trong công việc, yếu kém trong khả năng kinh tế, và bị tước đoạt mọi đặc quyền chính trị. Vì thế không có gì ngạc nhiên khi họ phản ứng không chỉ bằng sự chỉ trích mà còn là bạo lực lan tràn khắp mọi nơi. Khi chế độ nô lệ bị thủ

tiêu, họ bị mất tài sản nô lệ và chuyển sang thành các chủ đất hoặc các thương nhân kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Không chỉ người da đen bị cuốn vào vòng xoáy của lĩnh canh và nợ nần mà tầng lớp *tiểu điền chủ da trắng* cũng rơi vào thảm cảnh tương tự. Sự tàn phá của thời kỳ chiến tranh cùng tình trạng mùa màng thất bát liên tiếp trong những năm đầu Tái thiết khiến nỗi thống khổ của họ thêm chồng chất. Trước những khó khăn kinh tế, họ cố gắng kiên trì bầu vùi vào nông trang của mình. Nhưng do phải vay tiền để mua hạt giống, công cụ và vật nuôi cần thiết để trồng trọt, nhiều người lâm vào tình cảnh túng quẫn vì nợ nần. Họ buộc phải từ bỏ lối sống tự cấp tự túc trước đây để chuyển sang trồng bông. Nhiều người bị mất ruộng đất và phải tham gia vào hệ thống lĩnh canh. Theo thống kê, có khoảng 39,2% nông dân da trắng trở thành tá điền [149;245]. Nhiều người rời bỏ đồng ruộng để trở thành công nhân làm thuê song về cơ bản, họ đều là những người bị bóc lột: “*Lao động của người da trắng không thể được giải phóng ở nơi mà lao động của người da đen còn mang trên mình dấu ấn nhục nhã*” [64;147]. Như vậy, vấn đề chủng tộc cũng không thể tách rời vấn đề giai cấp. Đúng như lời nhận xét của Du Bois: “*trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ sau cuộc Nội chiến, cả người da đen lẫn người da trắng đều trở thành nô lệ, ở khía cạnh nào đó*” [123;255].

Tiểu kết chương 4

Quá trình Tái thiết (1863-1877) đã thu được kết quả tích cực trên các mặt: xác lập lại địa vị pháp lý của 11 bang ly khai, đưa các tiểu bang này tái hội nhập “gia đình” Liên bang; thông qua Tu chính án 13,14,15, Đạo luật Dân quyền và các đạo luật Tái thiết góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện Hiến pháp; hình thành hệ thống lĩnh canh thay thế cho lao động nô lệ trước đây. Thời kỳ Tái thiết đã tạo ra không gian cho sự xuất hiện các tổ chức công cộng, phục vụ cộng đồng, đặc biệt là các nhà thờ và trường học. Những kết quả trên không chỉ tác động sâu sắc đến cuộc sống của người Mỹ gốc Phi, tạo điều kiện cho họ được trải nghiệm hiện thực “tự do” như họ hằng mơ ước mà còn tác động lớn đến tình hình chính trị, xã hội của quốc gia. Nước Mỹ có điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, củng cố sức mạnh quốc gia - dân tộc, đưa quốc gia này trở thành cường quốc thế giới vào cuối thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, quá trình này còn tồn tại rất nhiều hạn chế: miền Nam vẫn là một vùng nghèo đói, kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, chưa theo kịp sự phát triển của đất nước. Tình trạng tham nhũng của các chính quyền Tái thiết diễn ra tràn lan. Vấn đề ruộng đất cho người da đen tự do chưa được giải quyết; các quyền chính trị chưa được đảm bảo. Do đó, thời kỳ Tái thiết đã không thể thiết lập những phương tiện hữu hiệu để bảo vệ những nguyên tắc cao đẹp của nó. Việc chính quyền “Cứu thoát” thiết lập hệ thống Jim Crow ở miền Nam đã cho thấy mong muốn về một xã hội công bằng giữa các chủng tộc chưa thành hiện thực. Sự tồn tại dai dẳng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc tiếp tục là chủ đề cho các phong trào đấu tranh xã hội trong giai đoạn sau.

KẾT LUẬN

1. Cuộc Nội chiến (1861-1865) là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Có nhiều nguyên nhân được đưa ra để lý giải sự chia rẽ của nước Mỹ như: sự khác biệt về kinh tế, văn hóa xã hội hay chính trị. Song nhân tố trung tâm khiến cuộc khủng hoảng trở nên “*không thể hòa giải*” chính là vấn đề chế độ nô lệ.

Nội chiến có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với sự phát triển của nước Mỹ. Ngoài di sản đáng chú ý nhất là Liên bang được bảo toàn và nô lệ được giải phóng thì đất nước sau 4 năm “*huynh đệ tương tàn*” cũng đang đứng trước vô vàn thử thách. Đây được xem là cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử nước Mỹ. Ngoài tổn thất nặng nề về người và của, cả hai miền đều nung nấu trong lòng những nỗi oán hận sâu sắc. Đồng thời, trong mỗi miền đều tồn tại sự chia rẽ nội bộ. Đối với miền Nam, đó không chỉ là sự chia rẽ giữa người da đen với người da trắng mà trong xã hội người da trắng cũng có những rạn nứt sâu rộng. Đối với miền Bắc, mong muốn xóa bỏ chế độ nô lệ lại song hành tồn tại với tình trạng phân biệt chủng tộc. Sự xuất hiện của những yếu tố xã hội mới như: sự tham gia của người Mỹ gốc Phi trong quân đội Liên bang, vai trò của phụ nữ càng khiến những yêu cầu đặt ra cho nước Mỹ thời kỳ Tái thiết thêm phức tạp.

2. Quá trình Tái thiết được tiến hành từ năm 1863 và kết thúc đến năm 1877 nhằm hai mục tiêu chính: đưa 11 bang ly khai quay trở lại Liên bang và xây dựng nền tảng chính trị, kinh tế và các mối quan hệ chủng tộc ở miền Nam phù hợp với tình hình mới khi chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ. Đứng trước những câu hỏi trên, những nhóm chính trị khác nhau sẽ đề ra những kế hoạch Tái thiết khác nhau. Thực tế này càng làm tăng tính phức tạp của quá trình và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của giai đoạn Tái thiết. Quá trình này diễn ra qua ba giai đoạn chính: giai đoạn dưới sự chỉ đạo của Tổng thống Lincoln (1863-1865); tổng thống Andrew Johnson (1865-1867) và đạt những thành tựu mang tính cách mạng dưới sự chỉ đạo của Quốc hội cấp tiến (1867-1877). Đây được coi là giai đoạn phát triển cao nhất của công cuộc Tái thiết. Sự phức tạp trong quá trình Tái thiết cũng thể hiện rõ nguyên tắc “*kiềm chế và đối trọng*” giữa các cơ quan quyền lực. Việc giải quyết bằng biện pháp thỏa hiệp chính trị năm 1877 là phù hợp với tình thế của nước Mỹ tại thời điểm đó.

3. Công cuộc Tái thiết đã đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Cho đến năm 1870, 11 bang ly khai đã hoàn tất quá trình khôi phục địa vị chính trị, được phép có đại diện trong Quốc hội và có đầy đủ các quyền lực chính trị của mình. Việc thông qua các bản Tu chính án 13,14,15, Đạo luật dân quyền với nội dung: xác định tư cách công dân, các quyền tự do bình đẳng mà người Mỹ - bao gồm cả người Mỹ gốc Phi được hưởng đã góp phần hoàn thiện hệ thống Hiến pháp. Miền Nam cũng xác lập được hình thức lao động mới - chế độ lĩnh canh thay thế cho hệ thống lao động nô lệ đã bị đào thải. Những thành tựu về giáo dục và hoạt động của các tổ chức xã hội thời kỳ này là điểm sáng cho bức tranh Tái thiết. Trên bình diện quốc gia - dân tộc: Quá trình Tái thiết đã hoàn thành những nhiệm vụ mà cuộc Nội chiến đề ra: loại bỏ hoàn toàn xu hướng ly khai; xác định con đường phát triển kinh tế chung; một mô hình chính phủ thống nhất và những giá trị tự do, dân chủ mang tính phổ quát cho toàn nước Mỹ. Nhờ những thành tựu trên đã tạo nên một nước Mỹ thống nhất về chính trị, hùng mạnh về kinh tế, một dân tộc dân chủ, bình đẳng. Chủ nghĩa dân tộc Mỹ được củng cố và phát triển. Đây là nền tảng quan trọng để quốc gia này thực hiện những cuộc bành trướng tìm kiếm thị trường và kiến tạo hệ thống thuộc địa, đẩy nhanh quá trình chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

4. Bên cạnh những điểm tích cực thì cũng có rất nhiều hạn chế của quá trình Tái thiết. Những chính quyền Tái thiết ở miền Nam hoạt động kém hiệu quả. Tình trạng tham nhũng diễn ra tràn lan trên toàn miền. Người da đen cũng không giành được độc lập kinh tế. Thay vì tạo ra một tầng lớp tiểu điền chủ da đen thịnh vượng, miền Nam đã bỏ lại đa số tầng lớp nghèo khổ bị bần cùng hóa, không thể thoát khỏi vòng xoáy nợ nần. Thay vì thúc đẩy kinh tế miền Nam đi lên, cuộc Tái thiết đã trói chặt kinh tế miền Nam vào nền nông nghiệp suy tàn và ngày càng lạc hậu hơn so với phần còn lại của đất nước. Công cuộc Tái thiết chưa thực hiện được mục tiêu phân phối ruộng đất cho người Mỹ gốc Phi. Cuộc Cách mạng về chính trị xã hội đã không đi kèm với cuộc cách mạng về kinh tế. Vì thế, nước Mỹ đã bỏ lỡ một thời điểm quan trọng trong việc xóa bỏ phân biệt chủng tộc ở đất nước này. Đúng như lời của W.Du Bois: *“Người nô lệ tự do, đứng dưới ánh mặt trời trong giây lát, rồi lại ản mình vào bóng tối của nô lệ”* [123;708] khi sự bình đẳng chính trị và dân sự

chỉ là tạm bợ. Sự kỳ thị chủng tộc chẳng những không mất đi mà ngày càng tàn bạo hơn dưới hành động khủng bố của những tổ chức như Ku Klux Klan gây khiếp sợ cho người da màu. Sự tồn tại của Luật Dred Scott, Black Code và sau này là hệ thống Jim Crow đã cố định thêm “*đường ranh giới sắc màu*” của hệ thống phân biệt chủng tộc.

5. Tuy nhiên, cần phủ định việc coi giai đoạn Tái thiết hoàn toàn là thảm họa đối với người Mỹ gốc Phi cũng như với xã hội Mỹ. Năm 1935, William Du Bois đã sử dụng một cụm từ thú vị “*sự thất bại huy hoàng*” (the splendid failure) [123;708] để miêu tả kết quả Tái thiết. Cuộc Tái thiết đã thất bại nhưng không phải theo cách mà người da trắng mong muốn về sự bất lực của người nô lệ khi muốn tìm kiếm tự do, bình đẳng. Những người da trắng miền Nam đã giành lại được quyền lực đã mất nhưng tiến trình chính trị đã thay đổi mãi mãi. Ngay cả dưới thời kỳ “*Cứu thoát*”, người da đen cũng không quay lại vị trí xã hội như trước chiến tranh. Họ đã không còn là nô lệ nữa. Những người da đen phương Nam lao động cật lực trên đường tàu để nuôi sống gia đình, gửi con đến trường học hoặc tham gia sinh hoạt trong những nhà thờ dành riêng cho người da đen chính là những thay đổi quan trọng nhất. Và dù có tiếp tục bị bóc lột dưới hình thức linh canh thì những lao động da đen vẫn là những người tự do.

Ngoài ra, tầm quan trọng của những cụm từ như “*được bảo vệ bình đẳng*” (equal protection), “*bình đẳng trước pháp luật*” (due process of law) trong các bản Tu chính án 14,15 đã in dấu vĩnh viễn trong Hiến pháp nước Mỹ. Những thành quả của quá trình Tái thiết đã đặt nền tảng cho cuộc đấu tranh trong tương lai chống lại hệ thống phân biệt chủng tộc mới. Trong cuộc “*cách mạng dân quyền*” những năm 60 của thế kỷ XX, nước Mỹ đã tìm cách hồi sinh “*những người khổng lồ đang ngủ quên*” (Tu chính án 13,14,15) theo cách gọi của Charles Sumner. Trong thập niên 1960 cũng không hề có sự thay đổi nào về Hiến pháp, ngoại trừ một chút sửa đổi nhỏ về thuế bầu cử. Điều này cho thấy nước Mỹ không cần một bản Hiến pháp mới. Điều họ thực sự cần là bản Hiến pháp cũ được thi hành. Khi chính phủ Liên bang đã buộc phải thực thi các điều khoản được thừa nhận trong Hiến pháp thì các hàng rào của hệ thống Jim Crow sụp đổ và tạo dựng nên một nước Mỹ dân chủ hơn.

Ngày 28/8/1963, trong bài Diễn văn trước Đài Tưởng niệm Lincoln ở Washington, D.C, mục sư Martin Luther King nói: *“Tôi có một ước mơ rằng một ngày kia trên những ngọn đồi đất đỏ của bang Georgia, con cái của những người từng là nô lệ và con cái của những người từng là chủ nô sẽ có thể ngồi cạnh nhau như những người anh em... Tôi có một ước mơ rằng bốn đứa con nhỏ của tôi một ngày kia sẽ sống trong một quốc gia mà chúng sẽ không bị đánh giá bằng màu da mà sẽ bằng nhân cách của chúng”* [8;163]. Đó vẫn là mục tiêu bình đẳng và dân chủ mà nước Mỹ tiếp tục theo đuổi cho tới tận ngày nay.

Tóm lại, quá trình Tái thiết mà nước Mỹ tiến hành từ năm 1863 đến năm 1877 mang tính chất một cuộc cách mạng chính trị - xã hội, một nỗ lực để tạo ra nền dân chủ và bình đẳng chủng tộc ở miền Nam cũng như dân chủ hóa toàn bộ nước Mỹ. Kết quả của quá trình này đã làm thay đổi căn bản cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của nước Mỹ. Và dù đó là *“cuộc cách mạng còn dang dở”* khi nhiều nhiệm vụ chưa được hoàn thành, song đây là giai đoạn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong lịch sử, đưa quốc gia này trở thành cường quốc thế giới vào thế kỷ XX. Do đó, đây là một giai đoạn đáng ghi nhận và cần được nhận thức đúng đắn./

**DANH MỤC CÁC CÔNG BỐ KHOA HỌC
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Bích (2017), “*Tư duy phê phán trong nghiên cứu lịch sử – trường hợp đánh giá về giai đoạn Nội chiến và Tái thiết trong Lịch sử nước Mỹ (1861-1877)*”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế: Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên môn Lịch sử đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa, Nxb Đại học Quốc gia, Mã số ISBN: 978-604-62, tr 692 -700, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Bích (2018), “*Những nhân tố tác động đến quá trình Tái thiết nước Mỹ sau Nội chiến (1863-1877)*”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội, mã ISSN 0868-3719, số 63 (1/2018),
3. Nguyễn Thị Bích (2018), “*Tác động của bản “Tuyên ngôn giải phóng nô lệ” đối với thân phận người Mỹ gốc Phi thời kỳ Nội chiến (1861-1865)*”, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, mã số ISSN 1859-2325, số 57 (tháng 10/2018).
4. Nguyễn Thị Bích (chủ nhiệm) (2018), *Quá trình Tái thiết nước Mỹ sau Nội chiến (1863-1877)*, Đề tài KHCN cấp trường, Mã số: C2018.15, nghiệm thu tháng 8/2019, xếp loại: Tốt.
5. Nguyễn Thị Bích (2019), “*Sự phát triển của chủ nghĩa quốc gia - dân tộc thế kỷ XIX: Trường hợp Minh Trị duy tân (1868-1912) và Quá trình Tái thiết nước Mỹ sau Nội chiến (1863-1877)*”, *Tạp chí Khoa học*, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ISSN 0868-3719, số 8/2019.
6. Nguyễn Thị Bích (2019), “*Trải nghiệm hiện thực tự do của người Mỹ gốc Phi thời kỳ Tái thiết (1863 - 1877)*”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, ISSN 0868 - 3654, số tháng 8/2019.
7. Nguyễn Thị Bích (2019), “*Đấu tranh cho “quyền được chiến đấu” - Sự tham gia của người Mỹ gốc Phi trong cuộc Nội chiến Mỹ (1861-1865)*”, *Tạp chí châu Mỹ ngày nay*, ISSN 0868-3654, số tháng 12/2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT**

1. Alonzo L.H.(2005), *Khái quát về lịch sử Hoa Kỳ*, Chương trình Thông tin quốc tế, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.
2. Annie Lennkh, Marie - France Toinet (1995), *Thực trạng nước Mỹ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Anh (1969), *Lịch sử Hoa Kỳ từ độc lập đến Chiến tranh Nam Bắc*, Nxb Lửa thiêng.
4. Lê Lan Anh (2015), “Sự hình thành hệ thống lưỡng đảng trong nền chính trị Hoa Kỳ”, Tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 8/2015.
5. Michel Beaud (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Burns E.M.N. & Ralph P.L., Lư Văn Hy & Nguyễn Trí Tri dịch (2009), *Các nền văn minh thế giới (lịch sử và văn hóa)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Cảnh Bình (2018), *Hiến pháp Mỹ được làm ra như thế nào?*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
8. Hạ Dương Châu (2009), *Những bài diễn thuyết nổi tiếng nước Mỹ*, Nxb Công an nhân dân.
9. Vương Kính Chi (2000), *Lược sử nước Mỹ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Cincotta H., Nguyễn Chiến dịch (2000), *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Crane Brinton, John B. Christopher, Robert Lee Wolff (1999), *Văn minh phương Tây*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
12. Cơ quan văn hóa thông tin Mỹ (2006), *Lược sử nước Mỹ*, Nxb Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh.
13. Cơ quan văn hóa thông tin Mỹ, Trần Thị Thái Hà, Lê Hải Trà (dịch) (2008), *Khái quát về chính quyền hợp chủng quốc Hoa Kỳ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
14. Degregorio W.A.(2018), *44 đời tổng thống Hoa Kỳ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
15. Douglass K.Stevenson (2000), *Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ*, Nxb KH Xã hội, Hà Nội.

16. Đỗ Lộc Diệp, Bùi Ngọc Anh (1999), *Hoa Kỳ tiến trình văn hóa xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Trí Đình (2007), *Giáo trình lịch sử kinh tế*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Dung (2010), “Những cơ sở phát triển chủ nghĩa quốc gia- dân tộc Mỹ từ sau Nội chiến đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 3/2010.
19. Nguyễn Ngọc Dung (2013), “Chế độ nô lệ và sự chia rẽ xã hội Mỹ trước Nội chiến Nam - Bắc (1861-1865)”, *Tạp chí Khoa học xã hội* số 8 (180), tr50-64.
20. Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Trị, Phạm Gia Hải, Phan Ngọc Liên (1971), *Lịch sử thế giới cận đại, Quyển 1 (1640 - 1870), Tập 1*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
21. Edward Carr (2016), *Cảm nang tư duy lịch sử*, Nxb Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh.
22. Edward Mc Nall, Phillip Lee Ralph (2008), *Các nền văn minh thế giới (lịch sử và văn hóa)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
23. Escher Franklin (1958), *Mỹ quốc sử lược*, Nxb Sài Gòn.
24. Eric Foner (chủ biên) (2009), *Lược sử nước Mỹ thời kỳ tái thiết (1863-1877)* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Eric Foner (2003), *Lịch sử mới của nước Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Fichou J.P. (2002), *Văn minh Hoa Kỳ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
27. Đặng Bích Hà, Nguyễn Văn Đức, Phan Ngọc Liên, Lê Văn Trinh (1967), *Tư liệu tham khảo lịch sử thế giới cận đại*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Thu Hà, “Những vấn đề cơ bản trong Hiến pháp Hoa Kỳ”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 167 (tháng 12/2009), Hà Nội.
29. Nguyễn Thu Hà (2016), *Phong trào đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ (1830 -1865)*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
30. Nguyễn Thu Hà (2013), *Phong trào chống buôn bán nô lệ da đen và xóa bỏ chế độ nô lệ ở Anh (cuối thế kỷ XVIII – cuối thế kỷ XIX)*, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, số 7 (154), tr.64-70.
31. Phạm Gia Hải, Trần Văn Trị, Nguyễn Văn Đức (1979), *Lịch sử thế giới cận đại, quyển 1, tập 3, phần 1*, Nxb Giáo dục.

32. Nguyễn Thị Hạnh (2002), “Một vài khía cạnh về cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 10(55), tr. 24-31.
33. Nguyễn Thị Hạnh (cb), Nguyễn Anh Hùng (2012), *Một số vấn đề về Đảng cầm quyền và Đảng đối lập trong đời sống chính trị Hoa Kỳ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Dương Quang Hiệp (2010), “Nền tảng của việc bành trướng ra thế giới của nước Mỹ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 7/2010.
35. Dương Quang Hiệp (2019), “*Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sau Nội chiến đến hết Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (1865-1918)*”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Vũ Đăng Hình (cb) (2001), *Hệ thống chính trị Mỹ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. – trước Hương.
37. Nguyễn Anh Hùng (2010), *Chế độ Tổng thống Mỹ*, Nxb Lao động, Hà Nội.
38. Nguyễn Anh Hùng (2014), “Quyền phủ quyết của Tổng thống Hoa Kỳ”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 12/2014.
39. Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Hào (biên dịch) (2008), *Anh - Việt từ điển văn hóa văn minh Hoa Kỳ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
40. Nguyễn Thái Yên Hương (2000), “Vấn đề kiểm chế và đối trọng trong hệ thống chính trị Mỹ, nguồn gốc và thực tiễn”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 4/2000.
41. Nguyễn Thái Yên Hương (2004), “Người Mỹ gốc Phi trong xã hội Mỹ thời kỳ đầu lập nước”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (8), tr. 61 – 68.
42. Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ, đặc điểm xã hội và văn hóa*, Viện Văn hóa, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
43. Nguyễn Thái Yên Hương (cb), Lê Mai Phương (2008), *Hoa Kỳ văn hóa và chính sách đối ngoại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
44. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn (2011), *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Nguyễn Thái Yên Hương (2014), “Tạo khả năng suy nghĩ và tiếp cận có tư duy trong sử học - Một số kinh nghiệm giảng dạy lịch sử ngoại giao Hoa Kỳ trên giảng đường Đại học Mỹ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5/2014.

46. Nguyễn Thái Yên Hương (2015), *Lịch sử Hoa Kỳ giai đoạn lập quốc đến thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
47. K. Marx & F. Engels (1980), *Tuyển tập K. Marx & F. Engels*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
48. K. Marx & F. Engels (1982), *Tuyển tập K. Marx & F. Engels*, tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội.
49. K. Marx & F. Engels (1984), *K. Marx & F. Engels toàn tập*, tập 15, Nxb Sự thật, Hà Nội.
50. Lý Thắng Khải (2004), *Nội tình 200 năm Nhà trắng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
51. Phan Ngọc Liên (cb), Đào Tuấn Thành, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Mai Phú Phương (2008), *Lịch sử Thế giới cận đại, Tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
52. Reichley James (2019), *Chính trường Hoa Kỳ: lịch sử Đảng phái*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
53. Richard B. Morris (1967), *Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*, Nxb Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn.
54. “Hành hình kiểu Lin-sơ, một phương diện ít người biết của nền văn minh Mỹ”, *Hồ Chí Minh toàn tập (1995)*, tập 1, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
55. Lê Thành Nam (2016), *Nước Mỹ với quá trình Tây tiến: chính sách ngoại giao mở rộng lãnh thổ (1787-1861)*, Nxb Tổng hợp, Hà Nội.
56. Nguyễn Nghị (1994), *Lịch sử nước Mỹ từ thời lập quốc đến thời hiện đại*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
57. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2004), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục.
58. Đào Huy Ngọc (chủ biên), Nguyễn Thái Yên Hương, Bùi Thanh Sơn (1994), *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Hữu Ngọc (1995), *Hồ sơ văn hóa Mỹ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
60. Đỗ Thị Diệu Ngọc (2013), “Hòa giải dân tộc sau Nội chiến của Hoa Kỳ: những điều nên suy ngẫm cho các xung đột dân tộc trên thế giới hiện nay”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 5/2013.

61. Moe Terry (2005), *Sơ lược về các trường học Hoa Kỳ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Pôlianxki F.I. (1978), *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô) - thời kỳ tư bản chủ nghĩa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
63. Pam Cornelison, Ted Yanak (2005), *Những sự kiện lớn trong lịch sử Hoa Kỳ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
64. Peter Jennings, Todd Brewster (2010), *Nghiên cứu về nước Mỹ*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
65. Phòng Thông tin văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ (2004), *Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và chú thích*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
66. Lê Vinh Quốc (chủ biên) (2002), *Các nhân vật lịch sử cận đại, tập 1: nước Mỹ*, Nxb Giáo dục.
67. Roland P.Charles (2007), *Nội chiến Hoa Kỳ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
68. Schlesinger Arthur M. (2005), *Niên giám lịch sử Hoa Kỳ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
69. Shafritz, Jay M (2002), Thế Hùng, Kim Thoa, Minh Long (dịch), *Từ điển về chính quyền và chính trị Hoa Kỳ: Kho thông tin về chính quyền và chính trị cấp liên bang, bang và địa phương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Richard C. Schoeder (1999), *Khái quát về chính quyền Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Franck L. Schoell (1972), *Lịch sử Hoa Kỳ*, Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn.
72. Douglas K. Stevenson (2003), *Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
73. Lưu Kiếm Thanh, Phạm Hồng Thái (biên dịch) (2006), *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
74. Trần Thiện Thanh (2007), “Chính sách đối ngoại của Mỹ giai đoạn 1865-1904”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 4(109), tr. 34-49.
75. A. Tocqueville (2007), *Nền dân trị Mỹ*, Tập 1,2 (Người dịch: Phạm Toàn), Nxb Tri thức, Hà Nội.
76. Tô Tuấn (2017), “Luận tội trong pháp luật Mỹ: lịch sử và ý nghĩa chính trị”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 5/2017.
77. Trung tâm Hoa Kỳ (2004), *Sự hình thành nước Mỹ: xã hội và văn hóa Mỹ*,

Phòng thông tin văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ, Phòng thông tin văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

78. Irwin Unger (2009), *Lịch sử Hoa Kỳ những vấn đề quá khứ*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
79. Nguyễn Trường Uy (2002), *Nước Mỹ nhìn từ toàn cảnh*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
80. Uy-li-am-phốt-tơ (1962), *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
81. Lưu Tô Xương, Quang Nhân Hồng, Hán Thừa Văn (2002), *Lịch sử thế giới thời cận đại, T.3* Nxb Tp Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
82. William J. Bernstein (2018), *Lịch sử giao thương: Thương mại định hình thế giới như thế nào?*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
83. Howard Zinn (2010), *Lịch sử dân tộc Mỹ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

84. Abbott Richard H (1986), *The Republican Party and the South, 1855-1877*, Chapel Hill, NC: University of North Carolina.
85. Alan Brinkley (2006), *The Unfinished Nation: A Concise History of the American People*, McGraw-Hill Humanities, New York.
86. Ashworth John (1995), *Slavery, Capitalism and Politics in the Antebellum Republic, 1820-1850*, Cambridge University, New York.
87. Ayers Edward L (1992), *The promise of the New South: Life After Reconstruction*, New York: Oxford University Press.
88. Ayers Edward L, Gould Lewis L, Oshinsky David M, Soderlund Jean R (2005), *American Passages - A history of the United States*, Thomson Wadsworth, Belmont.
89. Ayers, E.L. (2006), “The American Civil War, Emancipation, and Reconstruction on the World Stage”, *Magazine of History* 20.1, pp. 54-61.
90. Beale Howard K (1930), *The Critical Year: A study of Andrew Johnson and Reconstruction*, New York: Harcourt Brace.
91. Beard Charles A (1913), *An Economic Interpretation of the Constitution of the United States*, New York: Macmillan.
92. Beard Charles A and Mary Beard (1927), *The Rise of American Civilization*, vol1&vol2, New York: Macmillan.

93. Belz Herman (1978), *Emancipation and Equal Rights: Politics and constitutionalism in the Civil War Era*, New York: Norton.
94. Benedict Michael Les (1974), *A Compromise of Principle: Congressional Republicans and Reconstruction, 1863-1869*, New York: Norton.
95. Berlin Ira (1974), *Slaves without Masters: The Free Negro in the Antebellum South*, New York: Oxford University press.
96. Bercaw Nancy (ed) (2000), *Gender and the Southern Body Politic*, Jackson Miss:University Press of Mississippi.
97. Blight David (1997), *Union and Emancipation: Eassays on Politics and Race in the Civil War*, Kent State University press.
98. Blight David (2001), *Race and Reunion: The Civil War in American Memory*, Harvard University Press.
99. Bradley Mark L (2009), *Bluecoats and Tar heels: soldiers and Civilians in reconstruction North Carolina*, University Press of Kentucky.
100. Brenda Stalcup (2001), *Reconstruction: Opposing Viewpoints*, Greenhaven Press, California.
101. Brock, William Ranulf, *An American Crisis: Congress and Reconstruction, 1865 - 1867*, New York: St. Martin's Press.
102. Brinkley A. (2003), *American History A Survey*, McGraw-Hill Higher Education.
103. Bruce Frohnen (2008), *The American: Primary Sources*, Indianapolis: Liberty Fund.
104. Bruun Erick & Crosby Jay (1999), *Our Nation's Archive - the history of the United States in Documents*, Black Dog and Levental Publishers, New York.
105. Bowers Claude (1929), *The Tragic Era The Revolution After Lincoln*, Houghton Mifflin.
106. Burgess W. John (1905), *Reconstruction and the Constitution, 1866 - 1876*, New York : C. Scribner's Sons.
107. Bureau of Census (1960), *Historcal Statistics of the United States, from Colonial time to 1957*, Washington D.C: US Government Printing Office.
108. Calhoun, Charles W. ed. (2002), *The Human Tradition in America from the Colonial Era through Reconstruction*, Wilmington, Del.: SR Books

109. Carter Dan.T (1985), *When the war was over: The Failure of self-reconstruction in the South, 1865-1867*, Baton Rouge: Louisiana State University press.
110. Charles Vincent (1979), *Black Legislators in Louisiana during reconstruction*, Baton Rouge, Louisiana State University press.
111. Committee of House Administration of the U.S House of Representatives (2008), *Black Americans in Congress 1870 - 2007*, U.S. Government printing office, Washington D.C.
112. ConwayAllan,(1966), *The Reconstruction of Georgia*, Minneapolis: University of Minnesota Press.
113. Claire Parfait, “Reconstruction Reconsidered: A Historiography of Reconstruction, from the Late Nineteenth Century to the 1960s”, *Études anglaises*, (Vol. 62) 4/2009, pages 440 – 454.
114. Claude F. Oubre (1978), *Forty Acres and a Mule: The Freedmen’s Bureau and Black Land Ownership* (Baton Rouge: Louisiana State Univ. Press.
115. Culpepper, Marilyn Mayer, (2002), *All Things Altered: Women in the Wake of Civil War and Reconstruction*. Jefferson, N.C.: McFarland & Co.
116. Clinton Rossiter (1964), *Parties and Politics in American*, Cornell University Press.
117. Craven, A. Johnson, W. & Dunn, R. (1951), *A Documentary History of the American People*, Blaisdell Publishing Company, Masschusettes.
118. David Brion Davis (2006), *Inhuman Bondage: The Rise and Fall of Slavery in the New World*, Oxford University Press.
119. David E.Shi, Holly M.Mayer (2007), *For the Record: A Document history of American*, W.W Norton Company, New York.
120. Davidson J.W, Gienapp W.E (2006), *Nation of Nations (Narrative History of The American Republic), Vol. 1: To 1877*, Mc Graw Hill.
121. Davidson J.W, Brian DeLay, Christine Leigh Heyrman, Mark H.Lytle, Michael B.Stoff (2007), *Nation of Nations (Narrative History of The American Republic), Volume II: since 1865*, McGraw-Hill.
122. Drago Edmund L (1992), *Black Politicians and Reconstruction in Georgia: A Splendid Failure*. Athens: University of Georgia Press.

123. DuBois, William (1963), *Black Reconstruction in America: An Essay Toward A History of the Part Which Black Folk Played in the Attempt to reconstruct democracy in America, 1860 - 1880*. New York: Russell & Russell.
124. Dunning William A (1907), *Reconstruction, Political and Economic, 1865–1877*, Nabu press, New York.
125. Engerman Stanley L, Sokoloff, Kenneth (2000), *Technology and Industrialization, 1790-1915*, New York: Cambridge University.
126. Facing History and Ourselves National Foundation (2015), *The Reconstruction Era and the Fragility of Democracy*, bản online tại nguồn: www.facinghistory.org.
127. Faulkner, H.U. (1942), *American Economic History*, Happer & Brothers Publishers, New York.
128. Fahs Alice (2001), *The Imagined Civil war: popular Literature of the North and South, 1861-1865*, Chapel Hill, NC: University of North Carolina.
129. Findling John E, Thackeray Frank W. (1997), *Events that changed America in the nineteenth century*, Green Wood Press, Connecticut.
130. Fitzgerald, Michael W, (1989), *The Union League movement in the Deep South: Politican Agricultural Change During Reconstruction*, Baton Rouge: Louisiana State University Press.
131. Fogel Robert, Stanley Engerman (1974), *Time on the Cross: The Economics of American Negro Slavery*, Boston: Little, Brown.
132. Foner Eric, (1988), *Reconstruction: America's Unfinished Revolution*, New York: Harper & Row.
133. Foner Eric (2000), “Reconstruction Revisited”, *Reviews in American History*, vol 10, no 4, p. 82-100.
134. Foner Eric (2004), *Give me liberty! An American history*, WW Norton & Company, New York.
135. Foner Eric (2019), *The Second Founding: How the Civil War and Reconstruction Remade the Constitution*, New York: W. W. Norton.
136. Franklin J.H., Moss A.A. (1994), *From Slavery to Freedom*, New York: Mc Graw – Hill.
137. Franklin, John Hope(1994), *Reconstruction After the Civil War*, Chicago: University of Chicago Press.

138. Frankel Noralee (1999), *Freedom's Women*, Bloomington: Indiana University Press.
139. Gao Chunchang (2000), *African - Americans in the Reconstruction Era*, New York: Garland Publications.
140. Garry Wills (2012), *Lincoln at Gettysburg: the words that remade American*, Kindle press, tr145
141. Gerald Astor (1998), *The Right to Fight: A history of African Americans in the military*, CA:Press, Novato.
142. Gienapp William E, *The Civil War and Reconstruction: A Document Collection*, w.w Norton& Company press, New York.
143. Gillette William.(1979), *Retreat from Reconstruction, 1869-1879*, Baton Rouge: Louisiana State University Press.
144. Goldman, Robert Michael (2001), *Reconstruction and Black Suffrage: Losing the Vote in Reese and Cruikshank*. Lawrence: University Press of Kansas.
145. Greeleaf, William (1990), *American economic development since 1860: Documentary history of the United States*, University of South Carolina Press
146. Hofstadter R. (1958), *Great issues in American history A Documentary Record*, Division of Random House, New York.
147. Hofstadter R, Miller, H.R & Aron D (1959), *The American Republic to 1865*, Vol I, Prentice-Hall, Inc, Englewood Cliffs, New Jersey.
148. Holt, Thomas, (1977), *Black Over White: Negro Political Leadership in South Carolina During Reconstruction*, Urbana: University of Illinois Press.
149. *Historical Statistics of the United States: 1789-1945* (Washington, D.C.: Department of Commerce, 1949)
150. Huston, James L (2005), "Reconstruction as It Should Have Been: An Exercise in Counterfactual History", *Civil War History*, Volume 51, Number 4, 12/2005, pp. 358-363, The Kent State University Press.
151. J.G.Randall, David Donald (1961), *The Civil War and Reconstruction* (Boston: D. C. Heath & Company, 1961).
152. Jackson, LaVonne Roberts (1996), *Freedom and Family: The Freedmen's*

- Bureau and African-American Women in Texas in the Reconstruction Era, 1865-1872*, Howard University Press, Washington D.C.
153. James L. Roark (2007), *The American Promise*, Volume I: To 1877, Bedford/St. Martin's, New York.
154. James W. Patton (1934), *Unionism and Reconstruction in Tennessee 1860-1869*, Chapel Hill press.
155. Katz W.L. (1987), *The Black West*, Open Hand Publishing Inc, Seattle.
156. Kennedy David M., Cohen Lizabeth, Bailey Thomas A. (2002), *The American Pageant – a history of the Republic*, Houghton Mifflin Company, Boston.
157. Lacy K. Ford (2005), *A Companion to the Civil war and Reconstruction*, Blackwell Publishing, New York.
158. Lake, Reynold (2008), *Drawing the Global Colour Line: White Men's Countries and the International Challenge of Racial Equality*, New York: Cambridge University.
159. Lee J. Alston and Joseph P. Ferrie, "Paternalism in Agricultural Labor Contracts in the U.S. South: Implications for the Growth of the Welfare State", *The American Economic Review*, Vol. 83, No. 4 (Sep., 1993), pp. 852-876
160. Litwack, Leon F. (1961), *North of slavery: The negro in the free states, 1790-1860*, Chicago, London: University of Chicago press.
161. Litwack Leon F (1979), *Been in storm so long: the After of slavery*, New York: Knopf.
162. LeMann Nicholas (2006), *Redemption - The last Battle of the Civil War*, New York: Farrax, Straus and Giroux.
163. Long, D.E (2005), *The Jewel of Liberty: Abraham Lincoln's reelection and the end of slavery*, Stackpole Books.
164. Louis Harlan (1988), *Booker T. Washington in Perspective*, University press of Mississippi
165. Ludwell Johnson, *Division and Reunion: 1848-1877*, John Wiley & sons press, New York.
166. McPherson, James M, (2001), *Ordeal By Fire: The Civil War and Reconstruction*. Boston: McGraw-Hill.

167. Middleton, Stephen.ed.(2002), *Black Congressmen During Reconstruction: A Documentary Sourcebook*, Westport CT. Praeger.
168. Morison, S.E. (1972), *The Oxford History of the American people, Voll, Vol 2 (from 1789 to 1865)*, The New English Library Limited.
169. Nevins A.L. & Commager H.L. (1966), *A Short History of the United States*, Alfred A. Knopf, New York.
170. Nieman, Donald, (1979), *To Set the Law in Motion: The Freedmen's Bureau and the Legal Rights of Blacks. 1865-1868*, Millwood, N.Y
171. Olsen, Otto H. ed (1980), *Reconstruction and Redemption in the South*, Baton Rouge, Louisiana: Louisiana State University Press.
172. O'Brien David M (2000), *The Supreme Court in American politics*, WW Norton & company, New York.
173. Rable, George C (1984), *But There Was no Peace: The Role of Violence in the Politics of Reconstruction*, Athens: University of Georgia Press.
174. Ranson, Roger L. and Richard Sutch, (1977), *One Kind of Freedom: The economic consequences of Emancipation*, New York: Cambridge University Press.
175. Richardson Heather Cox (2001), *The Death of Reconstruction: Race, Labor, and Politics in the Post-Civil War North, 1865-1901*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
176. Richardson Heather Cox (2007), *West from Appomattox: The Reconstruction of America after the Civil War*, Yale University press, New York.
177. Richardson Joe.M (1979),“Francis L.Cardozo: Black educator during reconstruction”, *Journal of Negro Education*, (48), pp 73 - 83.
178. Robinowitz,HowardN. ed. (1982), *Southern Black Leaders of the Reconstruction Era*, Urbana: University of Illinois Press.
179. Robert A. Divine (2006), *America: Past & Present*, Pearson Publisher
180. Rodrigue, John C (2001), *Reconstruction in the Cane Fields: From Slavery to Free Labor in Louisiana's Sugar Parishes,1862-1880*, Baton Rouge: Louisiana State University.
181. Schlesinger, A.M. (1966), *The State of the Union Messages of the Presidents 1790 – 1966, Vol 1*, Chelsea House. Robert Hector Publishers, New York.

182. Smith, Page (1984), *The Rise of Industrial America: A People's History of the Post-Reconstruction Era*, New York: McGraw-Hill.
183. Smith, John David; Lowery, J. Vincent, (2013), *The Dunning School: Historians, Race, and the Meaning of Reconstruction*, Lexington, KY: University Press of Kentucky.
184. Skowronek Stephen (1992), *Building a New American State: the Expansion of National Administrative Capacities, 1877-1920*, New York: Cambridge University.
185. Sigerman, Harriet (2000), *No small Courage: A history of Women in the United States*, New York: Oxford University.
186. Silber Nina (1993), *The Romance of Reunion: Northerners and the South, 1865-1930*, Chapel Hill, NC: University of North Carolina.
187. Stanley Amy Dru (1998), *From Bondage to Contract: Wage Labor, Marriage and the Market in the Age of Slave Emancipation*, New York: Cambridge University.
188. Stamp, Kenneth M. and Leon F. Litwack editors (1969), *Reconstruction: An anthology of Revisionist Writings*, Baton Rouge: Louisiana State University Press.
189. Steven Hahn (2003), *A Nation under our feet*, Belknap Press, New York.
190. Sterling, Dorothy (1994), *The Trouble They Seen: The Story of Reconstruction in the Words of African-Americans*. New York: Da Capo Press.
191. Summers, Mark W., (1984), *Railroads, Reconstruction, and the Gospel of Prosperity: Aid Under the Radical Republicans, 1865-1877*, Princeton, N.J.: Princeton University Press.
192. Thomas J. Brown (2008), *Reconstructions: New Perspectives on the Postbellum United States*, New York: Oxford University Press.
193. Turner, F.J. (1935), *The United States 1830 - 1850: The Nation and its Sections*, W.W. Norton & Company, Inc, New York.
194. Thompson Peter (2005), *Dictionary of American History: from 1793 to the present*, Checkmark Books Company, New York.
195. Thomas Higginson (1900), *Army Life in a Black Regiment*, Riverside press

196. Trelease, Allen W.(1971), *Reconstruction: the Great Experiment*, New York: Harper & Row.
197. Trefousse, Hans Louis,(1989), *Andrew Johnson: A Biography*, New York: Norton.
198. Trefousse Hans Louis, (1969), *The Radical Republicans: Lincoln's Vanguard for Racial Justice*, New York: Knopf.
199. Trefousse, Hans Louis (1979), *Reconstruction, America's First Effort at Racial Democracy*, Huntington, N.Y.R.E.Krieger Pub.Co.
200. Valelly M(2004), *The two reconstruction: the struggle for black enfranchisement*, University of Chicago press, Chicago.
201. Vincent Charles (1976), *Black Legislators in Louisiana During Reconstruction*. Baton Rouge: Louisiana State University Press.
202. Walker Clarence Earl (1982), *A Rock in a Weary Land: The African Methodist Episcopal Church during the Civil War and Reconstruction*, Baton Rouge: Louisiana State University Press.
203. Walter L.Fleming (1966), *Document History of Reconstruction: Political, Military, Social, Religious, Educational and Industrial, 1865-1906*, McGram-Hill Book Company, New York.
204. West, Jerry Lee (2002), *The Reconstruction Ku Klux Klan in York County, South Carolina, 1865 - 1877*, Jefferson, N.C.: McFarland & Co.
205. Westwood H. (2008), *Black troops, White Commanders and Freedmen During the Civil War*, SIU Press.
206. William Cullen Bryant II, Thomas G.Voss (1984), *The Letters of William Cullen Bryant*, Volume IV, Fordham University Press, New York.
207. William F. Messner, “*Freedmen and the Ideology of Free Labor: Louisiana, 1862-1865*”, Lafayette, La.: Univ. of Southwestern Louisiana.
208. Williamson Joel, (1965), *After Slavery: The Negro in South Carolina During Reconstruction, 1861 - 1877*, Chapel Hill, University of North Carolina Press.
209. Wilson Kirt H, (2002), *The Reconstruction Desegregation Debate: The Politics of Equality and the Rhetoric of Place*, East Lansing: Michigan State University Press.

210. Wilson Palmer (1990), *The Selected letters of Charles Sumner* (vol 1& vol2), Northeastern univ. press, Boston.
211. Wilson Theodore Branter (1965), *The Black Codes of the South*, University of Alabama Press.
212. Woodward C.Vann (1951), *Origins of the New South, 1877-1913*, Baton Rouge, La:Louisiana State University.
213. Woodward C.Vann (1957), “The Political Legacy of the First Reconstruction”, *The Journal of Negro Education* (vol. XXVI), p. 231-240.

III. TÀI LIỆU INTERNET

214. *Abraham Lincoln Papers at the Library of Congress*, nguồn:
<https://www.loc.gov/collections/abraham-lincoln-papers/about-this-collection/>
 truy cập ngày 1/12/2018
215. *Acquittal of Andrew Johnson, New York Times*,
<https://archive.nytimes.com/www.nytimes.com/learning/general/onthisday/big/0516.html#article>, truy cập ngày 12/12/2018.
216. *Alexander Stephens on Reconstruction, April 11, 1866*, nguồn:
<http://www.let.rug.nl/usa/D/1851-1875/reconstruction/stephens.htm>, truy cập
 15/1/2019
217. *Andrew Johnson's Reconstruction and How it Works* (1866) nguồn:
<https://www.harpweek.com/09Cartoon/BrowseByDateCartoon-Large.asp?Month=September&Date=1>, truy cập ngày 15/1/2019
218. *African American Perspectives: Materials Selected from the Rare Book Collection*, nguồn: <https://www.loc.gov/collections/african-american-perspectives-rare-books/about-this-collection/>, truy cập 25/3/2019.
219. *African American Experience in Ohio, 1850-1920*, nguồn:
<http://dbs.ohiohistory.org/africanam/>, truy cập 26/3/2019.
220. *Constitution of the United States*:
<https://www.congress.gov/content/conan/pdf/GPO-CONAN-2017.pdf>, truy cập
 ngày 12/4/2019.
221. *David Rumsey Map Collection*, nguồn: <https://www.davidrumsey.com/>, truy cập
 ngày 12/4/2019.

222. Charles Nordhoff , *The Cotton States in the Spring and Summer of 1875*
 Publication date 1876. PublisherD. Appleton & company nguồn: Nguồn:
<https://archive.org/details/cottonstatesins00nordgoog/page/n8>, truy cập ngày
 19/12/2018.
223. Collection Number: 00923, Collection Title: *Samuel A. Agnew Diary, 1851-1902*,
 nguồn: <https://finding-aids.lib.unc.edu/00923/#>, truy cập ngày 26/5/2019.
224. *Diary and Correspondence of Salmon P. Chase*”, Annual Report of the American
 Historical Association, Nguồn:
[https://archive.org/stream/diaryandcorrespo00chasrich/diaryandcorrespo00chasric
 h_djvu.txt](https://archive.org/stream/diaryandcorrespo00chasrich/diaryandcorrespo00chasrich_djvu.txt), truy cập ngày 15/3/2019
225. *Emancipation Proclamation*; January 1, 1863, nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/emancipa.asp, truy cập ngày 12/1/2019.
226. Edmund G. Ross (1868), *History of the Impeachment of Andrew Johnson
 President of the United States by the House of Representatives And His Trial by
 the Senate for High Crimes and Misdemeanors in Office*, nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/subject_menus/johnson.asp, truy cập ngày 23/9/2019.
227. *Election of Rutherford Hayes, New York Times* nguồn
[https://archive.nytimes.com/www.nytimes.com/learning/general/onthisday/big/03
 02.html#article](https://archive.nytimes.com/www.nytimes.com/learning/general/onthisday/big/0302.html#article), truy cập ngày 18/12/2018.
228. *Freedmen's Bureau Labor Records*, nguồn:
<https://www.freedmensbureau.com/labor.htm>, truy cập ngày 10/2/2019
229. *Freedmen's Bureau Marriage Records*, nguồn:
<https://www.freedmensbureau.com/marriages.htm>, truy cập ngày 10/2/2019
230. *Freedmen's Bureau Records Relating to Murders and Outrages*, nguồn:
<https://www.freedmensbureau.com/outrages.htm>, truy cập ngày 10/2/2019.
231. *First Inaugural Address of Abraham Lincoln*,
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/lincoln1.asp, truy cập ngày 1/5/2018.
232. *First Inaugural Address of Ulysses S. Grant (4/3/1869)* nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/grant1.asp, ngày 3/5/2018.
233. *Field Office Records of the Bureau of Refugees, Freedmen, and Abandoned
 Lands (The Freedmen's Bureau), 1865-1872* nguồn:
<https://www.archives.gov/research/african-americans/freedmens-bureau>, truy cập
 ngày 18/7/2019.

234. *Gettysburg Address: Primary Documents in American History* nguồn:
<https://guides.loc.gov/gettysburg-address>, truy cập ngày 24/5/2018.
235. *Homestead Act*; May 20, 1862, nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/homestead_act.asp, truy cập ngày 20/6/2018.
236. *Historical Barriers to Voting*, nguồn:
<https://web.archive.org/web/20080402060131/http://texaspolitics.laits.utexas.edu/html/vce/0503.html>, truy cập ngày 30/8/2019
237. *Inaugural Address of Rutherford B. Hayes (5/3/1877)* nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/hayes.asp, truy cập ngày 21/6/2018.
238. “*Notes on the State of Virginia*”. Nguồn:
http://avalon.law.yale.edu/18th_century/jeffvir.asp, truy cập ngày 23/6/2018.
239. *Proclamation of Amnesty and Reconstruction*, Abraham Lincoln papers: Series 1. General Correspondence. 1833-1916: Abraham Lincoln, Tuesday, December 08, 1863. Nguồn: <https://www.loc.gov/resource/mal.2849300/?sp=1&st=text>, truy cập ngày 1/3/2019
240. *Report of the Joint Committee on Reconstruction June 20, 1866*, nguồn:
<http://www.let.rug.nl/usa/D/1851-1875/reconstruction/repojc.htm>, truy cập ngày 31/12/2018.
241. *Race and Voting in the Segregated South*, nguồn: <https://www.crf-usa.org/brown-v-board-50th-anniversary/race-and-voting.html>, truy cập ngày 5/6/2019.
242. *Second Inaugural Address of Abraham Lincoln*,
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/lincoln2.asp, truy cập ngày 16/11/2018.
243. *Second Inaugural Address of Ulysses S. Grant (4/3/1873)* nguồn:
https://avalon.law.yale.edu/19th_century/grant2.asp, truy cập ngày 10/11/2018.
244. Samuel Williamson and Louis Cain *Measuring Slavery in 2011 Dollars*, nguồn:
<https://www.measuringworth.com/slavery.php#foot21>, truy cập ngày 1/9/2019.
245. “*Sherman Meets the colored Ministers in Savannah*,” O.R. Series I, Vol. XLVII/2 [S# 99], Union correspondence, Orders, and Returns Relating to Operations in North carolina (from February 1), South carolina, Southern Georgia, and east

- Florida, from January 1, 1865, to March 23, 1865, #2, nguồn: loc.gov, truy cập ngày 3/9/2019.
246. *Tuyển tập thư từ của Tổng thống Thomas Jefferson* nguồn: <http://www.let.rug.nl/usa/presidents/thomas-jefferson/letters-of-thomas-jefferson/jefl35.php>, truy cập ngày 12/5/2019.
247. *Tuyển tập các bài báo của Harper's Weekly về Tái thiết*: nguồn: <https://blackhistory.harpweek.com/4Reconstruction/Main.htm>, truy cập ngày 2/8/2019.
248. *The Civil war and Reconstruction*, khóa học online của giáo sư Eric Foner, ĐH Columbia, nguồn: <https://ctl.columbia.edu/announcements/civil-war-reconstruction-mooc-relaunch-self-paced/>, truy cập ngày 2/6/2019.
249. *The Civil War and Reconstruction Era (1845-1877)*, khóa học online của giáo sư David Blight, Đại học Yale, nguồn: <https://oyc.yale.edu/history/hist-119>, truy cập ngày 3/6/2019.
250. *African American History: From Emancipation to the present*, khóa học online của giáo sư Jonathan Holloway, Đại học Yale, nguồn: <https://oyc.yale.edu/african-american-studies/afam-162>, truy cập ngày 28/6/2019.
251. *The Freedman's Savings and Trust Company and African American Genealogical Research*, nguồn: <https://www.archives.gov/publications/prologue/1997/summer/freedmans-savings-and-trust.html>, truy cập ngày 28/9/2018.
252. The Civil Rights Bill of 1866, <https://history.house.gov/Historical-Highlights/1851-1900/The-Civil-Rights-Bill-of-1866/>, truy cập ngày 1/8/2018.

PL1

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

CÁC BANG MIỀN NAM TRONG THỜI KỲ TÁI THIẾT (1863 - 1877)



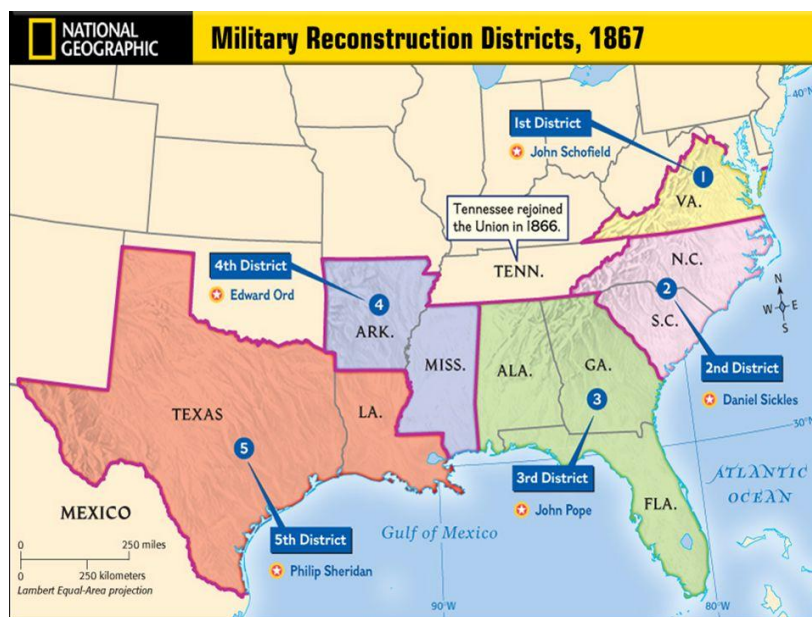
Cảnh đổ nát tại Thành phố Richmond, Virginia (1865)



Binh sĩ tử vong trên chiến trường

Nguồn: <https://www.loc.gov/pictures/resource/cph.3c37392/>

Bản đồ các bang miền Nam được phân chia thành 5 khu vực quân sự theo Kế hoạch Tái thiết của Quốc hội



Nguồn:

<http://apushcanvas.pbworks.com/w/page/131181303/Radical%20Republicans%20and%20the%20Politics%20of%20Reconstruction>

Bản đồ các bang miền Nam trong thời kỳ Tái thiết



Nguồn: <https://www.britannica.com/place/United-States/Reconstruction-and-the-New-South-1865-1900>

Bảng thống kê các bang miền Nam được tiếp nhận lại Liên bang

Các khu vực quân sự	Bang	Được tiếp nhận lại Liên bang	Đảng Dân chủ tiếp quản
Vùng 1	Virginia	1870	1870
Vùng 2	North Carolina	1868	1870
	South Carolina	1868	1877
Vùng 3	Alabama	1868	1874
	Florida	1868	1877
	Georgia	1870	1871
Vùng 4	Arkansas	1868	1874
	Mississippi	1870	1876
Vùng 5	Texas	1870	1873
	Louisiana	1868	1877
Phi quân sự	Tennessee	1866	1869

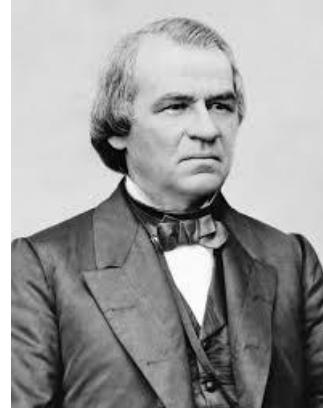
Nguồn: <https://archive.org/details/statutesatlarge00confed/page/n6>

Phụ lục 2

NHỮNG NHÂN VẬT CHÍNH THAM GIA VÀO QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT



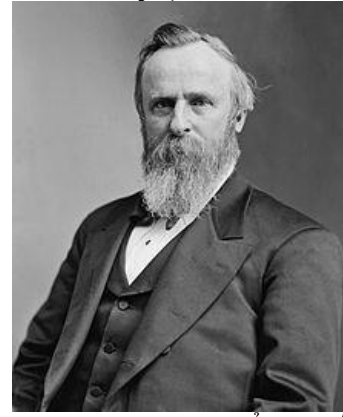
Abraham Lincoln, Tổng thống thứ 16,
nhiệm kỳ (1861-1865)



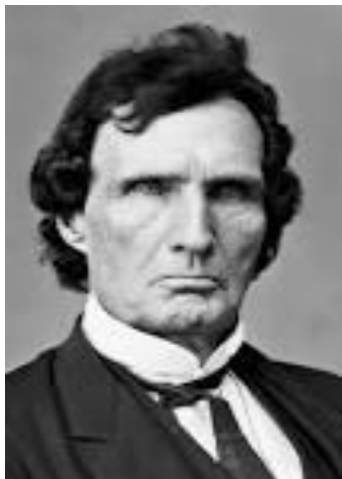
Andrew Johnson, Tổng thống thứ 17,
nhiệm kỳ (1865-1869)



Ulysses Simpson Grant, Tổng thống thứ
18, nhiệm kỳ (1869-1877)



Rutherford B. Hayes, Tổng thống thứ
19, nhiệm kỳ (1877-1881)



Thaddeus Stevens, Hạ nghị sĩ bang
Pennsylvania



Charles Sumner, Thượng nghị sĩ bang
Massachusetts

Nguồn: Thư viện Quốc hội Mỹ

PL5

Phụ lục 3

NGƯỜI MỸ GỐC PHI TRONG QUÁ TRÌNH TÁI THIẾT

Tham gia quân đội Liên bang



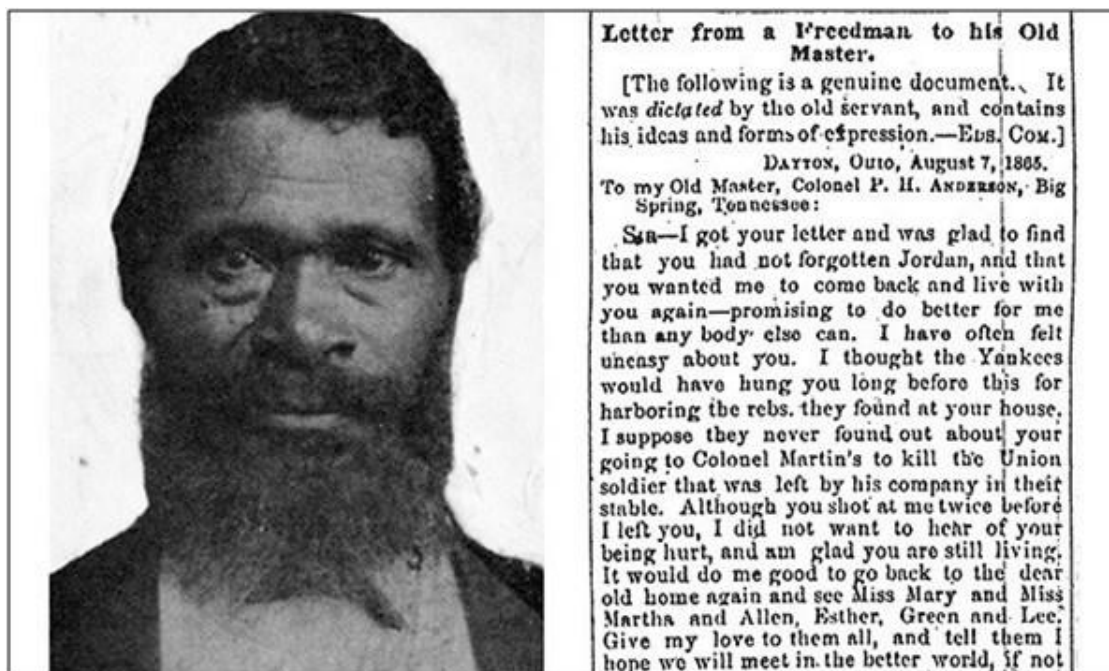
Nguồn: <https://www.loc.gov/exhibits/african-american-odyssey/civil-war.html>

Bức tranh “The Visit from Old Mistress” của Wilson Homer



Nguồn: <https://americanart.si.edu/artwork/visit-old-mistress-10737>

Lá thư của cựu nô lệ Anderson gửi chủ nô cũ



Nguồn: <https://archive.sltrib.com/article.php?id=54489218&itype=cmsid>

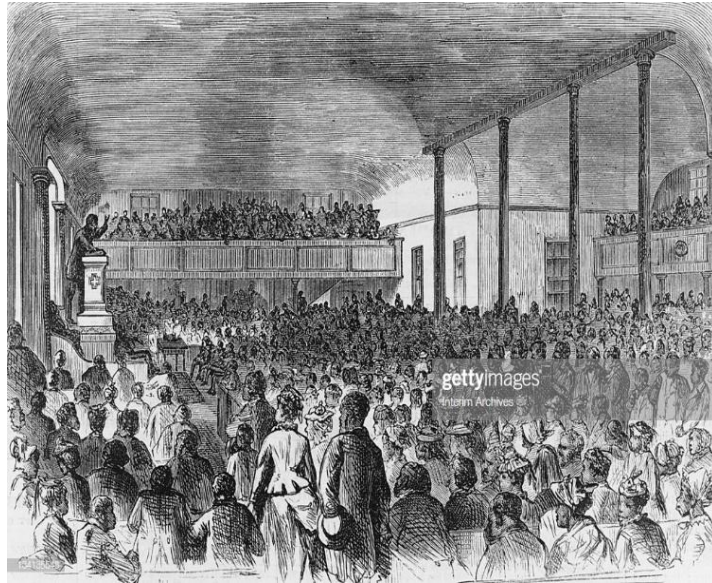
Thông báo tìm người thân trên các tờ báo địa phương

BOSTON.

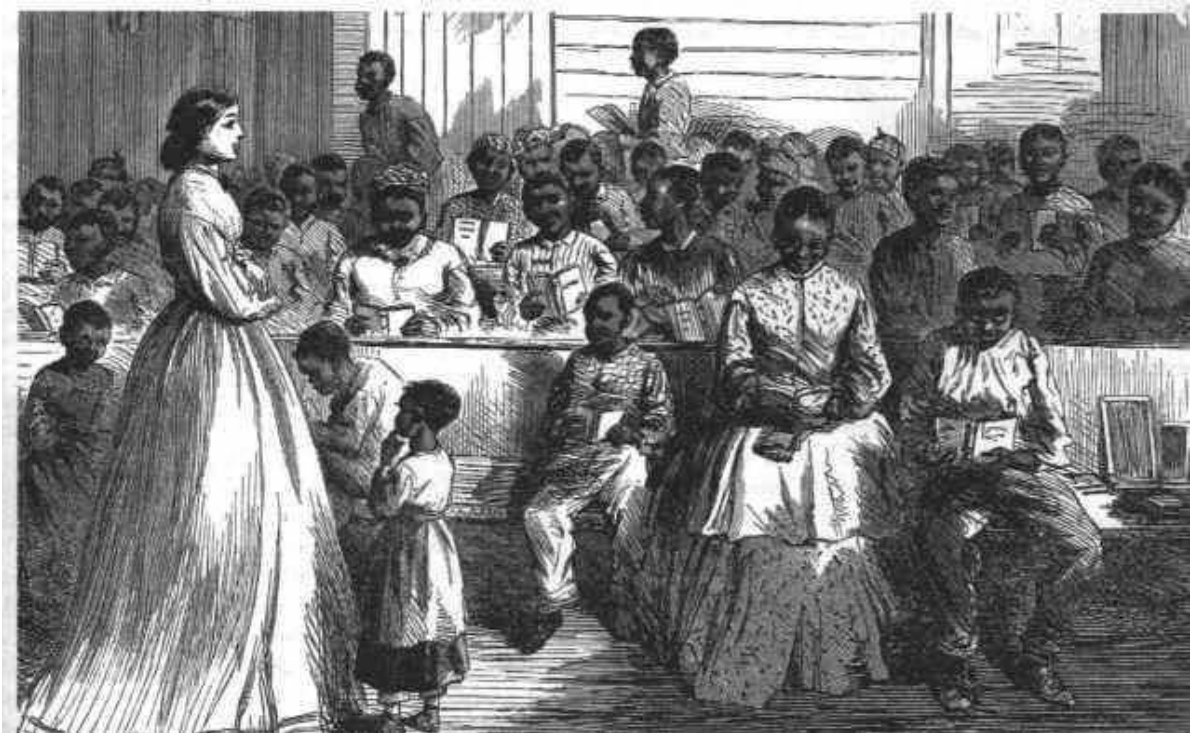
INFORMATION WANTED
of the whereabouts of our father,
LEWIS THOMAS,
now said to be Rev. Lewis Hudson, pastor of a Baptist Church in Mississippi. He was formerly owned by a man named Shepard Miller, and was sold into the far South. Any one knowing where he may be found will kindly inform May Frances Thomas and Walter Thomas, at No. 1 Kirkland street, Boston, Mass.

Jan 3m

Nguồn: <https://informationwanted.wordpress.com/2014/07/page/4/>

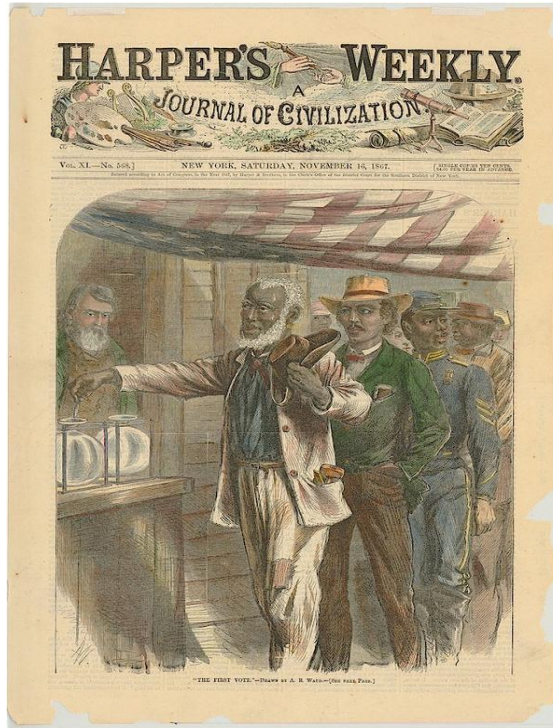


Buổi hội họp của những người Mỹ gốc Phi sau giải phóng



Lớp học của người da đen tại Richmond, Virginia năm 1866

Nguồn: <https://www.americanhistoryusa.com/education-religion-black-community-reconstruction/>



Bức tranh “*The First Vote*”, tháng 11/1867 của tác giả Alfred R. Waud (Tuần báo Harper’s số ngày 25/7/18680.

Nguồn: <http://objectofhistory.org/objects/extendedtour/votingmachine/?order=2>



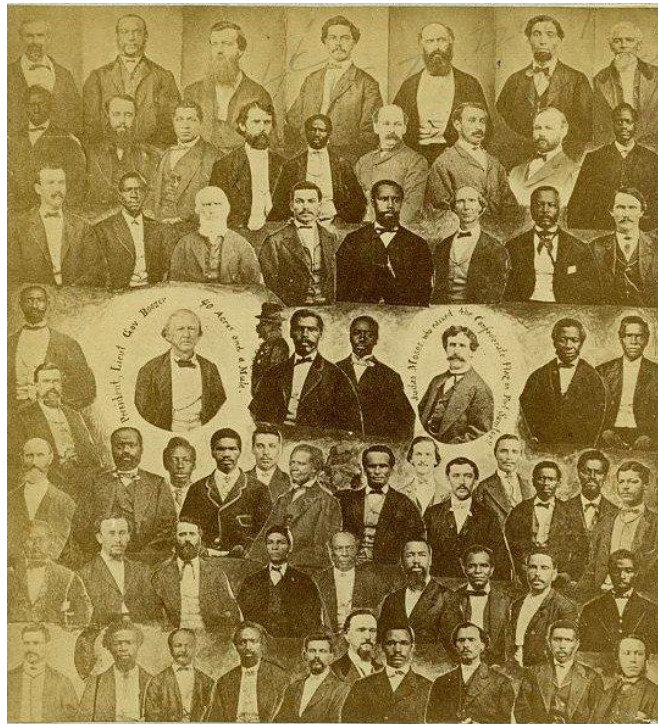
Những nghị sĩ gốc Phi đầu tiên trong Quốc hội khóa 41 và 42 của Quốc hội Mỹ

Nguồn: <https://www.loc.gov/pictures/item/98501907/>



Hiram R. Revels, Nghị sĩ người Mỹ gốc Phi đầu tiên phục vụ cho Quốc hội năm 1870

Nguồn: <https://www.loc.gov/pictures/item/98501907/>



**Hội đồng Lập pháp đầu tiên ở bang Nam Carolina sau Nội chiến
có sự tham gia của người Mỹ gốc Phi**

Nguồn: <https://allthatsinteresting.com/reconstruction-era-photos#12>

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC NGHỊ SĨ DA ĐEN PHỤC VỤ
TRONG QUỐC HỘI (TỪ KHÓA 41 ĐẾN KHÓA 53)**

Quốc hội	Tên		Party	Service
41st (1869-1871)				
41st (1869-1871)	LONG, Jefferson Franklin	GA	Republican	House
41st (1869-1871)	RAINEY, Joseph Hayne	SC	Republican	House
41st (1869-1871)	REVELS, Hiram Rhodes	MS	Republican	Senate
42nd (1871-1873)				
42nd (1871-1873)	DELARGE, Robert Carlos	SC	Republican	House
42nd (1871-1873)	ELLIOTT, Robert Brown	SC	Republican	House
42nd (1871-1873)	RAINEY, Joseph Hayne	SC	Republican	House
42nd (1871-1873)	TURNER, Benjamin Sterling	AL	Republican	House
42nd (1871-1873)	WALLS, Josiah Thomas	FL	Republican	House
43rd (1873-1875)				
43rd (1873-1875)	CAIN, Richard Harvey	SC	Republican	House
43rd (1873-1875)	ELLIOTT, Robert Brown	SC	Republican	House
43rd (1873-1875)	LYNCH, John Roy	MS	Republican	House
43rd (1873-1875)	RAINEY, Joseph Hayne	SC	Republican	House
43rd (1873-1875)	RANSIER, Alonzo Jacob	SC	Republican	House
43rd (1873-1875)	RAPIER, James Thomas	AL	Republican	House
43rd (1873-1875)	WALLS, Josiah Thomas	FL	Republican	House
44th (1875-1877)				
44th (1875-1877)	BRUCE, Blanche Kelso	MS	Republican	Senate
44th (1875-1877)	HARALSON, Jeremiah	AL	Republican	House
44th (1875-1877)	HYMAN, John Adams	NC	Republican	House
44th (1875-1877)	LYNCH, John Roy	MS	Republican	House
44th (1875-1877)	NASH, Charles Edmund	LA	Republican	House
44th (1875-1877)	RAINEY, Joseph Hayne	SC	Republican	House
44th (1875-1877)	SMALLS, Robert	SC	Republican	House

PL11

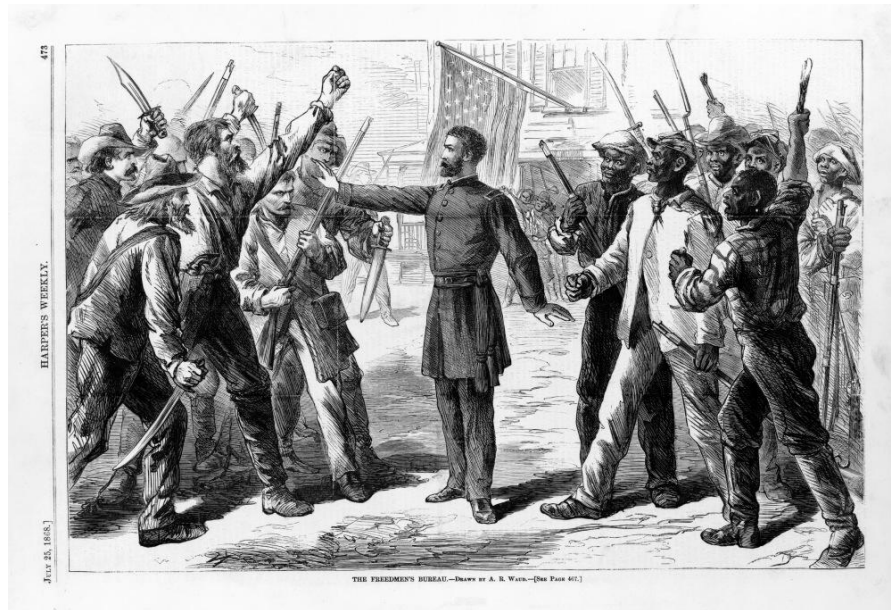
Quốc hội	Tên		Party	Service
44th (1875-1877)	WALLS, Josiah Thomas	FL	Republican	House
45th (1877-1879)				
45th (1877-1879)	BRUCE, Blanche Kelso	MS	Republican	Senate
45th (1877-1879)	CAIN, Richard Harvey	SC	Republican	House
45th (1877-1879)	RAINEY, Joseph Hayne	SC	Republican	House
45th (1877-1879)	SMALLS, Robert	SC	Republican	House
46th (1879-1881)				
46th (1879-1881)	BRUCE, Blanche Kelso	MS	Republican	Senate
47th (1881-1883)				
47th (1881-1883)	LYNCH, John Roy	MS	Republican	House
47th (1881-1883)	SMALLS, Robert	SC	Republican	House
48th (1883-1885)				
48th (1883-1885)	O'HARA, James Edward	NC	Republican	House
48th (1883-1885)	SMALLS, Robert	SC	Republican	House
49th (1885-1887)				
49th (1885-1887)	O'HARA, James Edward	NC	Republican	House
49th (1885-1887)	SMALLS, Robert	SC	Republican	House
51st (1889-1891)				
51st (1889-1891)	CHEATHAM, Henry Plummer	NC	Republican	House
51st (1889-1891)	LANGSTON, John Mercer	VA	Republican	House
51st (1889-1891)	MILLER, Thomas Ezekiel	SC	Republican	House
52nd (1891-1893)				
52nd (1891-1893)	CHEATHAM, Henry Plummer	NC	Republican	House
53rd (1893-1895)				
53rd (1893-1895)	MURRAY, George Washington	SC	Republican	House
54th (1895-1897)				

Quốc hội	Tên		Party	Service
54th (1895-1897)	MURRAY, George Washington	SC	Republican	House
55th (1897-1899)				
55th (1897-1899)	WHITE, George Henry	NC	Republican	House
56th (1899-1901)				
56th (1899-1901)	WHITE, George Henry	NC	Republican	House

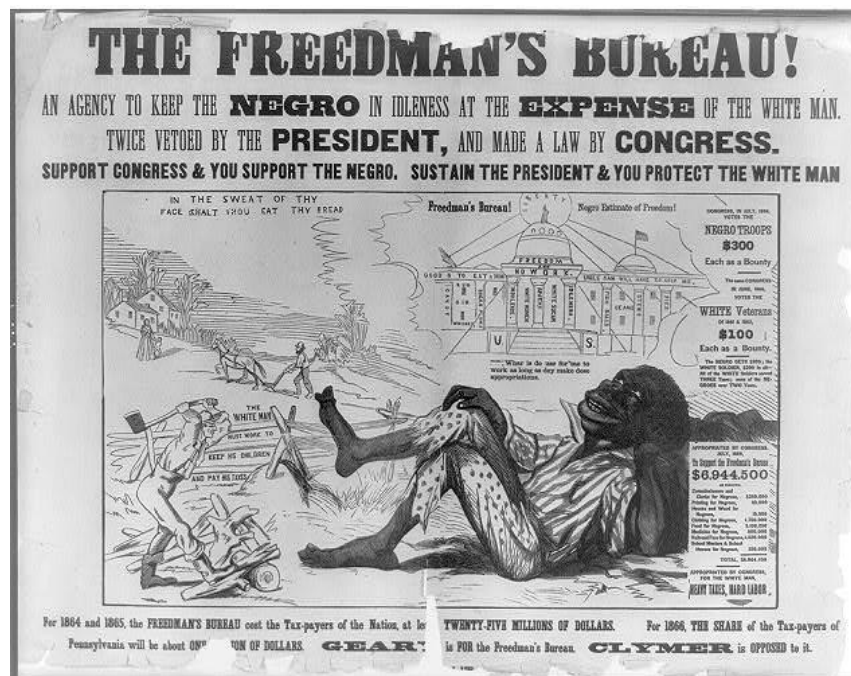
Nguồn: <https://history.house.gov/Exhibitions-and-Publications/BAIC/Historical-Data/Black-American-Representatives-and-Senators-by-Congress/>

Phụ lục 4

VĂN PHÒNG NGƯỜI TỰ DO (THE FREEDMEN'S BUREAU)



Bức tranh “The Freedmen’s Bureau” của Alfred R. Waud (1868) trên Tuần báo Harper’s miêu tả Văn phòng người tự do giữ vai trò duy trì trật tự chủng tộc mới ở miền Nam



Poster của đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử Quốc hội và thống đốc bang Pennsylvania đã kích Văn phòng người tự do khiến người da đen trở nên lười biếng

Nguồn: <http://www.loc.gov/pictures/item/92514996/>

Bureau Refugees, Freedmen and Abandoned Lands.

By the authority of Circular No. 5, dated ASSISTANT COMMISSIONER'S OFFICE KY. AND TENN., Nashville, Feb. 26, 1866, I certify that I have this day united 12, 13

Manson and Sarah Ann B. (White), colored, in the bonds of matrimony, they having been living together as man and wife ^{since Oct 29, 1848} for about _____ years past,

and have had, as the result thereof, the following children, viz:

<u>John L. W. (White) Manson</u>	Aged about <u>21</u> years.	born in <u>14</u> A.S.C.
<u>Ramy James (do) Manson</u>		<u>20</u>
<u>Martin Clark (do) Manson</u>		<u>18</u> born in <u>14</u> A.S.C.
<u>Robt Pryor (do) Manson</u>		<u>17</u>
<u>Elmer Alpton (do) Manson</u>		<u>16</u>
<u>Sallie (do) Manson</u>		<u>14</u>
<u>Paul (do) Manson</u>		<u>12</u>
<u>William boys (do) Manson</u>		<u>10</u>
<u>Patsy Agnes (do) Manson</u>		<u>6</u>

In witness whereof, I have hereunto set my hand in duplicate at office in Lebanon.

Wilson County, Tennessee, April 19, 1866.

S. B. F. C. BARR, Sup't
Wilson County.

Giấy chứng nhận kết hôn của người Mỹ gốc Phi do Văn phòng người tự do cấp
(Wilson County, Tennessee, 1866)

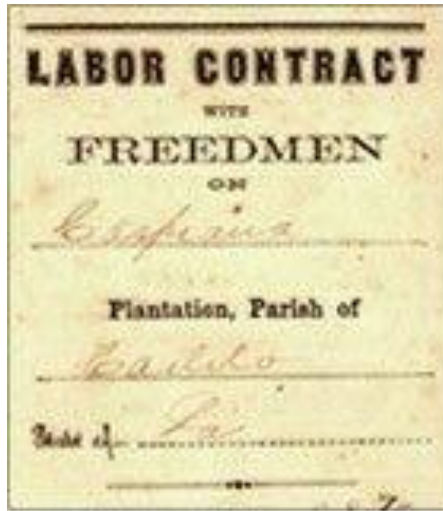
Nguồn: <https://www.freedmensbureau.com/marriages.htm>

Bảng ghi chú thông tin gia đình của người Mỹ gốc Phi



Nguồn: <https://dp.la/primary-source-sets/victorian-era/sources/1848>

Hợp đồng lao động của người da đen dưới sự trợ giúp của Văn phòng người tự do



LSU SHREVEPORT, NOEL MEMORIAL LIBRARY ARCHIVES, HUTCHINSON FAMILY PAPERS

99

Prince Brotton Du Co

Date	Description	Amount	Total
Aug 14	4 Pks Corn 200, 13 Bacon 225, Salt 18	48 35	5 33
20	4 2/6 Meal	25	25
21	4 Pks Corn 200, Tobacco 25	225	2 25
23	3 2/6 Syrup 50, 1/4 Bacon 15	1 81	1 81
23	11 Bacon 200, 4 Pks Corn 15	4 90	4 90
30	3 3/2 Bundles Fodder 198	1 98	1 98
Sept 2	20 Beef	2 00	2 00
4	4 Pks Corn	2 00	2 00
8	9 Bacon	1 00	1 00
9	16 Bacon 200, 4 Pks Corn 200	6 00	6 00
15	Tobacco 25, Salt 15	40	40
18	4 Pks Corn 200, 2 2/2 Fish 10, Soap 30	2 70	2 70
25	4 Pks Corn 200, 15 1/2 Bacon 3 38	5 88	5 88
Sept 27	11 Pks Corn 200, 1 1/2	2 50	2 50
9	11 Bacon 200, 7 Pks Corn 250	6 35	6 35
10	Tobacco 25	25	25
22	Salt 15	15	15
23	11 Bacon 200, 4 Pks Corn 200	4 75	4 75
30	3 Pks Corn 150, Tobacco 15	1 50	1 50
Nov 1	7 Bacon 200, Tobacco 15	1 88	1 88
6	8 Bacon 200, 3 Pks Meal 150	3 50	3 50
13	3 Pks Corn	1 50	1 50
20	4 Pks Corn	2 00	2 00
27	2 Pks Meal 100, 1/2 Pork 135	2 35	2 35
Dec 3	6 2/2 Pork 100, 15	1 63	1 63
	Bagging 100	1 00	1 00
12/15	12 1/2 Pork Corn 200	25 00	25 00
12/22	17 1/2 "	21 50	21 50
12/27	17 1/2 "	21 50	21 50
	Balance as per contract (48000)	43 30	43 30
	Balance 117.91 carried to new account by 107	117 91	117 91
		212 13	212 13

Nguồn: <https://www.archives.gov/research/african-americans/freedmens-bureau/highlights.html>

Báo cáo của Văn phòng người tự do bang Georgia ngày 13/3/1866

Records of the Assistant Commissioner for the State of Georgia

Bureau of Refugees, Freedmen and Abandoned Lands, 1865 - 1869

March 13, 1866

State of Georgia

Wilkes County

This agreement entered into this the 9th day of January 1866 between Clark Anderson & Co. of the State of Mississippi, County of (blank) of the first part and the Freedmen whose names are annexed of the State and County aforesaid of the second part. Witnesseth that the said Clark Anderson & Co. agrees to furnish to the Freed Laborers whose names are annexed quarters, fuel and healthy rations. Medical attendance and supplies in case of sickness, and the amount set opposite their respective names per month during the continuation of this contract paying one third of the wages each month, and the amount in full at the end of the year before the final disposal of the crop which is to be raised by them on said Clark Anderson & Co. Plantation in the County of (blank) and State aforesaid. The said Clark Anderson & Co. further agree to give the female laborers one half day in each week to do their washing &c.

The Laborers on their part agree to work faithfully and diligently on the Plantation of the said Clark Anderson & Co. for six days in the week and to do all necessary work usually done on a plantation on the Sabbath, during this year 1866 commencing with this date and ending 1st January 1867, that we will be respectful and obedient to said Clark Anderson & Co. or their agents, and that we will in all respects endeavor to promote their interests, and we further bind ourselves to treat with humanity and kindness the stock entrusted to our care and will be responsible for such stock as die through out inhumanity or carelessness and we further agree to deduct for time lost by our own fault one dollar per day during the Spring and two dollars during cotton picking season, also that the Father & Mother should pay for board of children, also for lost time by protracted sickness and we further agree to have deducted from our respective wages the expense of medical attendance and supplies during sickness.

Male Laborers

No	Names	Age	Class	Wage
1	Julius Sims	20	1 st	15.00
2	Branch Cole	22	1 st	15.00
3	Nathan Roberts	40	2 nd	10.00
4	Robert Gomer	30	1 st	5.00
5	Joe Bailey	25	1 st	15.00
6	Tom Willis	47	2 nd	10.00
7	Albert Willis	21	1 st	15.00
8	Dick Burton	38	1 st	15.00
9	Wm. Pope	32	1 st	15.00
10	Jim Dill	49	2 nd	10.00
11	Bob Dill	13	3 rd	6.00
12	Henry Jones	22	1 st	15.00
13	Jim Battery	25	1 st	15.00
14	Wm. Harris	24	1 st	15.00
15	Marshall Gilbert	25	1 st	15.00
16	John Gilchrist	21	1 st	15.00
17	Bill Brooks	20	1 st	15.00
18	Jasper Drake	23	1 st	15.00
19	Gus	17	2 nd	10.00
20	Wm. Gaines	42	2 nd	10.00
21	Stephen Gaines	20	1 st	15.00
22	Jeff Wallace	25	1 st	15.00
23	Frank Wiley	20	1 st	15.00
24	Nathan Dill	33	1 st	15.00
25	Harrison Dill	15	3 rd	6.00
26	Frank Rice	16	2 nd	10.00
27	Dick Terrell	49	2 nd	10.00
28	Harrison Terrill	18	1 st	15.00

PL18

29	Jake Winfield	23	1 st	15.00
30	Henry Winfield	22	1 st	15.00
31	Geo. Winfield	20	1 st	15.00
32	Ebenizer Winfield	14	3 rd	6.00
33	Ernest Winfield	18	1 st	15.00
34	Silas Griffin	32	1 st	15.00
35	Jerry Howard	24	1 st	15.00
36	Green Griffin	24	1 st	15.00
37	Leru Johnson	34	1 st	15.00
38	Charles Mercer	31	1 st	15.00
39	Jim Jones	22	1 st	15.00
40	Henry Pettis	27	1 st	15.00
41	Billy Lewisford	19	1 st	15.00
42	Felix Booker	26	1 st	15.00
43	Alfred Anthony	24	1 st	15.00
44	Aaron Evans	23	1 st	15.00
45	Geo. Evans	19	1 st	15.00
46	Billy Mattocks	32	1 st	15.00
47	Willis Mattocks	22	1 st	15.00
48	Geo. Mattocks	17	2 nd	10.00
49	John Mattocks	20	1 st	15.00
50	Jodon Rusher	28	1 st	15.00
51	Isham Rusher	35	1 st	15.00
52	Charles Graves	37	1 st	15.00
53	Mab Alexander	17	2 nd	10.00
54	Ned Bennett	40	2 nd	10.00
55	Henry Bennett	18	1 st	15.00
56	Ned Daniels	22	1 st	15.00

(Sd.) Clark Anderson & Co.

Female Laborers

No.	Names	Age	Class	Wage
1	Catherine Moore	30	1 st	12.00
2	Armanda Anthony	17	1 st	12.00
3	Chloe Roberts	20	1 st	12.00
4	Beria Roberts	20	1 st	12.00
5	Louisa Roberts	14	3 rd	4.00
6	Adaline Willis	19	1 st	12.00
7	Ellen Willis	18	1 st	12.00
8	Frankie Burton	24	1 st	12.00
9	Sarah Pope		1 st	12.00
10	Lizzie Johnson		1 st	12.00
11	Harriet Johnson		1 st	12.00
12	Georgiana Johnson		1 st	12.00
13	Tempie Dill		1 st	12.00
14	Hattie Battery	22	1 st	12.00
15	Caroline Washington	22	1 st	12.00
16	Lucy Brown	23	1 st	12.00
17	Mary Gaines	16	2 nd	8.00
18	Francis Gaines	14	3 rd	6.00
19	Amanda Smith	19	1 st	12.00
20	Fanny Jones	21	1 st	12.00
21	Catherine Dill	25	1 st	12.00
22	Charlotte Terrell	35	1 st	12.00
23	Amy Wingfield	16	2 nd	8.00
24	Melissa Winfield	21	1 st	12.00

PL20

25	Julia Griffin	33	2 nd	8.00
26	Meritee Griffin	15	3 rd	6.00
27	Hannah Howard	23	2 nd	8.00
28	Margaret Mills	30	2 nd	8.00
29	Julia Griffin	20	1 st	12.00
30	Laura Johnson	24	2 nd	8.00
31	Amanda Mercer	31	1 st	12.00
32	Anne Alexander	23	2 nd	8.00
33	Hennetta Booker	20	1 st	12.00
34	Cyretha Anthony	18	1 st	12.00
35	Patience Evans	18	1 st	12.00
36	Mary Mattocks	18	1 st	12.00
37	Esther Mattocks	18	1 st	12.00
38	Laura Rusher	35	1 st	12.00
39	Lucy Brown	23	1 st	12.00
40	Nancy Smith	16	2 nd	8.00
41	Jane Bennett	36	1 st	12.00
42	Roxana Bennett	17	2 nd	8.00
43	Elizabeth Reese	30	1 st	12.00
44	Joana Debose	30	1 st	12.00

(Sd.) Clark Anderson & Co.

Register of Children on Plantation

No.	Name	Age	Sex
1	Sam Furning	4	Male
2	George Anthony	9	"
3	Fred Anthony	7	"

PL21

4	Sampson Willy	10	"
5	Will Willis	7	"
6	Wm. Pope	5 mos.	"
7	Tom Hill	5	"
8	Russell Smith	7	"
9	Jim Johnson	5 mos.	"
10	Frank McCord	1	"
11	Alfred Dill	11	"
12	Charles Clark	9	"
13	Jim Clark	6	"
14	Leander Clark	1	"
15	Heywood Gilbert	2	"
16	George Gomer	11	"
17	Peter Ivy	2	"
18	Aaron Ivy	4	"
19	Levy Ivy	11	"
20	Nick Terrill	7	"
21	Gabe Terrill	1	"
22	Joe Griffin	8	"
23	Gilbert Griffin	1	"
24	Henry Griffin	1	"
25	Felix Mercer	12	"
26	Dave Mercer	9	"
27	Sandy Lansford	11	"
28	George Evans	3 mos.	"
29	Turner Mattocks	9	"

PL22

30	Farris Brown	4	"
31	Claiborne Bennett	10	"
32	Ned Bennett	12	"
33	Celia White	9	Female
34	Gabrella Anthony	11	"
35	Adaline Pope	6	"
36	Harriet Pope	2	"
37	Lydia Smith	12	"
38	Fanny Dill	6	"
39	Bina Dill	4	"
40	Rose Hopkins	11	"
41	Isabella Clark	4	"
42	Sarah Clark	1	"
43	Hattie Battery	1	"
44	Sofa Gaines	9	"
45	Nancy Ivy	11	"
46	Martha Ivey	9	"
47	Bettie Dill	5	"
48	Mary A. Dill	4	"
49	Jane Terrill	5	"
50	George C. Terrill	10	"
51	Maria Terrill	11	"
52	Rachil Griffin	5	"
53	Mary Griffin	10	"
54	Bula Howard	4	"
55	Susan Howard	3	"

56	Alice Mattocks	3	"
57	Susan Busher	1	"
58	Emily Marshall	7	"
59	Martha Bennett	7	"
60	Louisa Bennett	5	"
61	Eliza Bennett	4	"

(Sd.) Clark Anderson & Co.

Register of Hands on the Plantation "Unserviceable"

No.	Name	Age	Sex	Remarks
1	Martha Anthony	31	Female	Pregnant, feet & legs too badly swollen
2	Sarah Gomer	60	Female	Old & infirm, children support her
3	Lucy Bailey	17	Female	Sick, husband supports her
4	Kittie Frazier	50	Female	Sick, husband supports her
5	Mary Dill	35	Female	Unserviceable, husband supports her
6	Francis Jones	22	Female	Sick, husband supports her
7	Dilsie Gaines	35	Female	Husband supports her
8	Dinah Graves	37	Female	Sick, husband supports her

(Sd.) Clark Anderson & Co.

Nguồn: <https://www.freedmensbureau.com/georgia/index.htm>

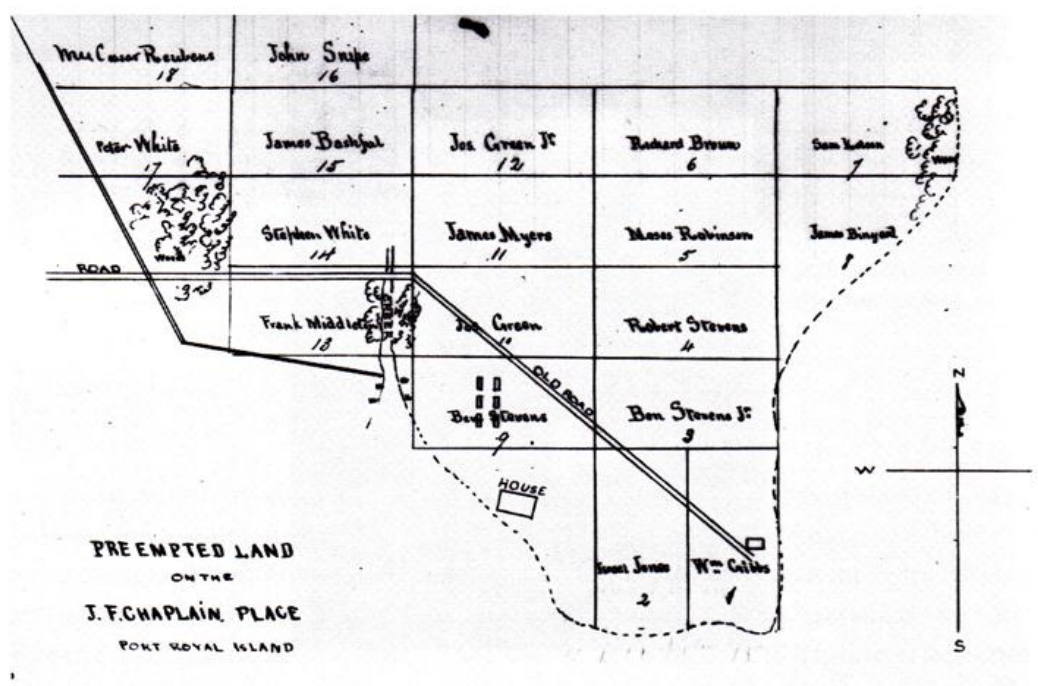
Phụ lục 5

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ TÁI THIẾT

Khẩu hiệu 40 arce và 1 con la



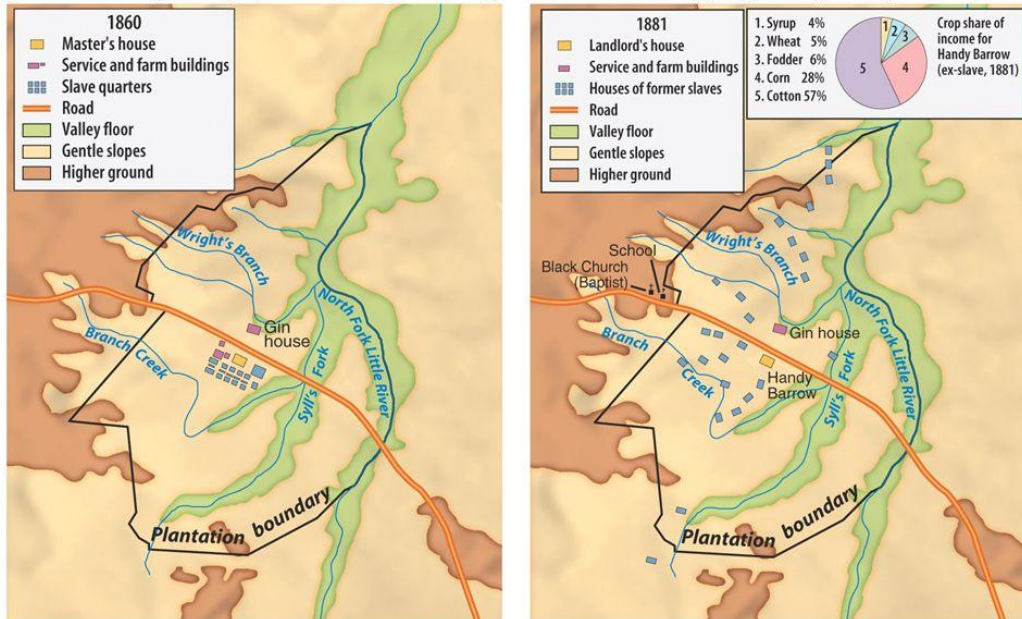
Sơ đồ phân chia đất đai tại trang trại của J.F. Chaplain tại Port Royal



Nguồn: <https://criticalexplorers.org/investigation/slavery-reconstruction/the-landscape-after-slavery-part-i/>

Bản đồ trang trại Barrow (1861) và (1881)

Redistributing slave populations: from slave quarters to share-cropping/debt-peonage



Barrow Plantation, 1860

Barrow Plantation, 1881

Nguồn: Scribner's Monthly, "A Georgia Plantation," April 1881

http://college.cengage.com/history/primary_sources/us/barrow_plantation.htm



Những người lĩnh canh làm việc trên cánh đồng bông tại Georgia, 1898

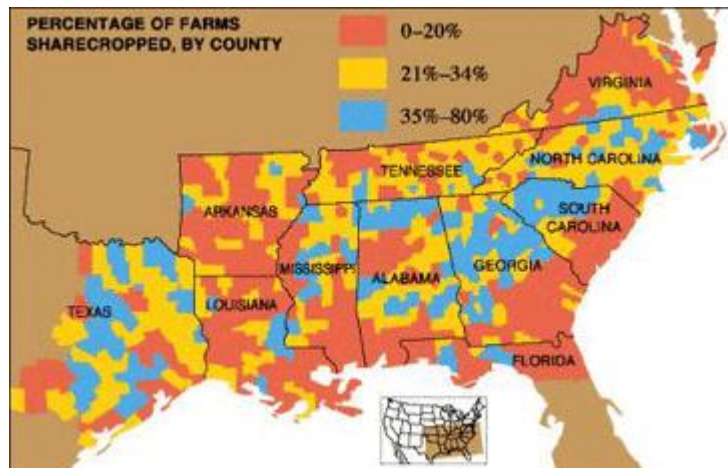
Nguồn: <https://www.pbs.org/wgbh/americanexperience/features/emmett-sharecropping-mississippi/>



Một gia đình người da đen lĩnh canh

Nguồn: <https://www.pbs.org/wgbh/americanexperience/features/emmett-sharecropping-mississippi/>

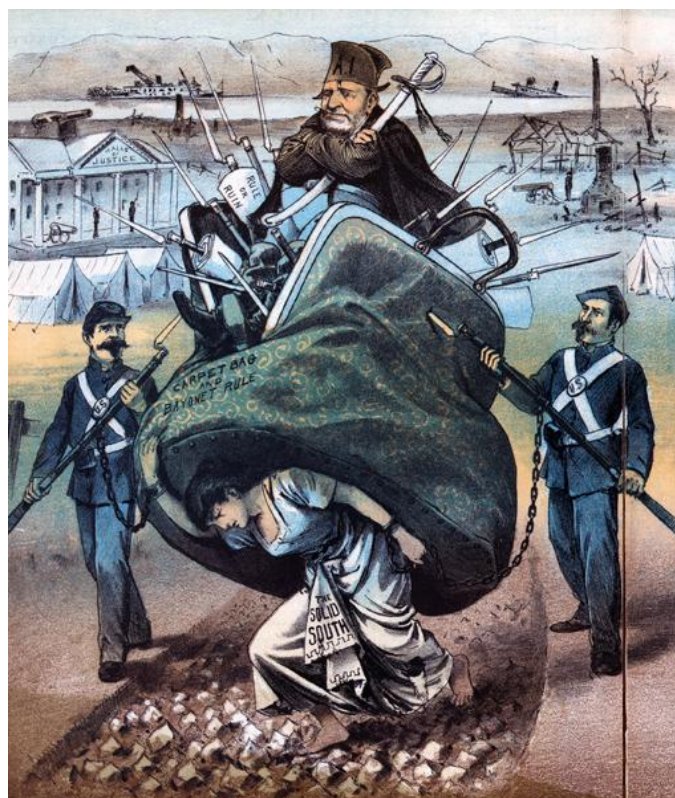
Bản đồ tỷ lệ các trang trại lĩnh canh



Nguồn: <https://sites.google.com/a/dunlapcusd.net/reconstruction-era-population/life-in-the-south/sharecroppers>

Phụ lục 6

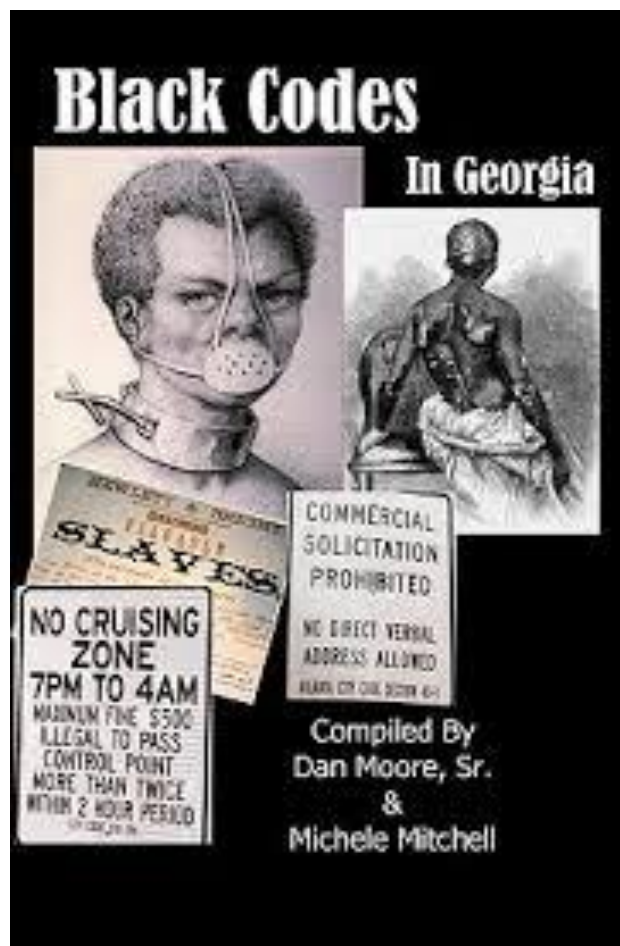
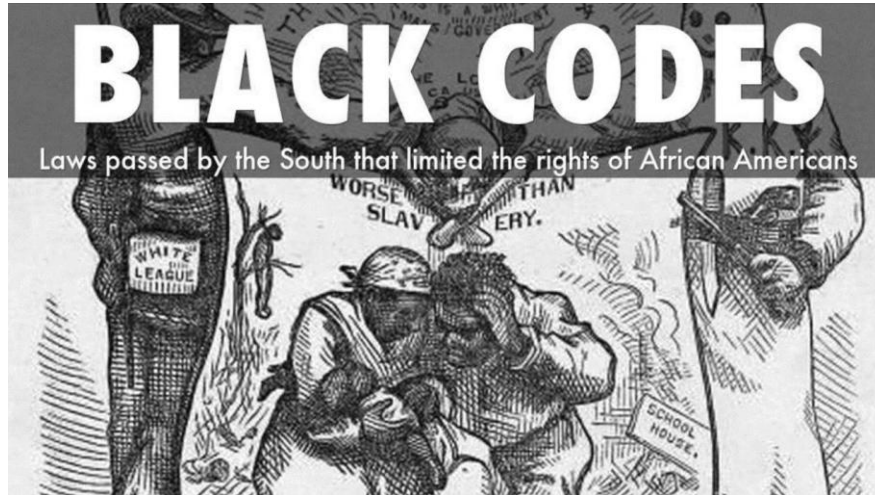
Tranh biếm họa Tranh biếm họa về “Carpetbagger” và “Scalawag”



Nguồn: <https://www.history.com/news/whats-the-difference-between-a-carpetbagger-and-a-scalawag>

Phụ lục 7

TÌNH TRẠNG BẠO LỰC VÀ KHỦNG BỐ TRONG THỜI KỲ TÁI THIẾT



Nguồn: <https://www.history.com/topics/black-history/black-codes>

MISSISSIPPI BLACK CODE, 1865

Vagrancy Law

Section 2. *Be it further enacted*, that all freedmen, free Negroes, and mulattoes in this state over the age of eighteen years found on the second Monday in January 1866, or thereafter, with no lawful employment or business, or found unlawfully assembling themselves together either in the day or nighttime, and all white persons so assembling with freedmen, free Negroes, or mulattoes, or usually associating with freedmen, free Negroes, or mulattoes on terms of equality, or living in adultery or fornication with a freedwoman, free Negro, or mulatto, shall be deemed vagrants; and, on conviction thereof, shall be fined in the sum of not exceeding, in the case of a freedman, free Negro, or mulatto, 150, and a white man, \$200, and imprisoned at the discretion of the court, the free Negro not exceeding ten days, and the white man not exceeding six months....

Section 7. *Be it further enacted*, that if any freedman, free Negro, or mulatto shall fail or refuse to pay any tax levied according to the provisions of the 6th Section of this act, it shall be prima facie evidence of vagrancy, and it shall be the duty of the sheriff to arrest such freedman, free Negro, or mulatto, or such person refusing or neglecting to pay such tax, and proceed at once to hire, for the shortest time, such delinquent taxpayer to anyone who will pay the said tax, with accruing costs, giving preference to the employer, if there be one.

Section 8. *Be it further enacted*, that any person feeling himself or herself aggrieved by the judgment of any justice of the peace, mayor, or alderman in cases arising under this act may, within five days, appeal to the next term of the county court of the proper county, upon giving bond and security in a sum not less than \$25 nor more than \$150, conditioned to appear and prosecute said appeal, and abide by the judgment of the county court, and said appeal shall be tried *de novo* in the county court, and the decision of said court shall be final.

Civil Rights of Freedmen

Section 1. *Be it enacted by the legislature of the state of Mississippi*, that all freedmen, free Negroes, and mulattoes may sue and be sued, implead and be impleaded in all the courts of law and equity of this state, and may acquire personal

property and choses in action, by descent or purchase, and may dispose of the same in the same manner and to the same extent that white persons may:

Provided, that the provisions of this section shall not be construed as to allow any freedman, free Negro, or mulatto to rent or lease any lands or tenements, except in incorporated towns or cities, in which places the corporate authorities shall control the same....

Section 7. *Be it further enacted*, that every civil officer shall, and every person may, arrest and carry back to his or her legal employer any freedman, free Negro, or mulatto who shall have quit the service of his or her employer before the expiration of his or her term of service without good cause, and said officer and person shall be entitled to receive for arresting and carrying back every deserting employee aforesaid the sum of \$5, and 10 cents per mile from the place of arrest to the place of delivery, and the same shall be paid by the employer, and held as a setoff for so much against the wages of said deserting employee:

Provided, that said arrested party, after being so returned, may appeal to a justice of the peace or member of the board of police of the county, who, on notice to the alleged employer, shall try summarily whether said appellant is legally employed by the alleged employer and his good cause to quit said employer; either party shall have the right of appeal to the county court, pending which the alleged deserter shall be remanded to the alleged employer or otherwise disposed of as shall be right and just, and the decision of the county court shall be final.

Penal Code

Section 1. *Be it enacted by the legislature of the state of Mississippi*, that no freedman, free Negro, or mulatto not in the military service of the United States government, and not licensed so to do by the board of police of his or her county, shall keep or carry firearms of any kind, or any ammunition, dirk, or Bowie knife; and, on conviction *thereof in the county court*, shall be punished by fine, not exceeding \$10, and pay the costs of such proceedings, and all such arms or ammunition shall be forfeited to the informer; and it shall be the duty of every civil and military officer to arrest any freedman, free Negro, or

mulatto found with any such arms or ammunition, and cause him or her to be committed for trial in default of bail...

Section 4. *Be it further enacted*, that all the penal and criminal laws now in force in this state defining offenses and prescribing the mode of punishment for crimes and misdemeanors committed by slaves, free Negroes, or mulattoes be and the same are hereby reenacted and declared to be in full force and effect against freedmen, free Negroes, and mulattoes, except so far m the mode and manner of trial and punishment have been changed or altered by law....

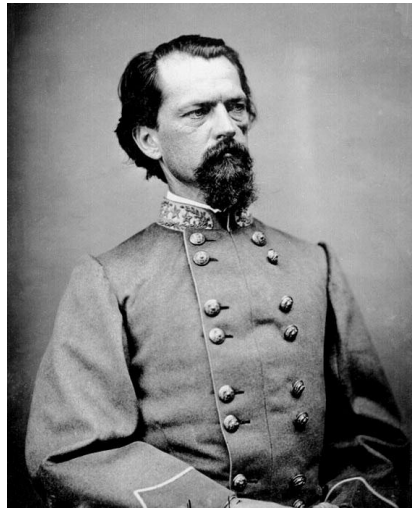
Section 5. *Be it further enacted*, that if any freedman, free Negro, or mulatto convicted of any of the misdemeanors provided against in this act shall fail-or refuse, for the space of five days after conviction, to pay the fine and costs imposed, such person shall be hired out by the sheriff or other officer, at public outcry, to any white person who will pay said fine and all costs and take such convict for the shortest time.

Nguồn: <http://www.americanyawp.com/reader/reconstruction/mississippi-black-code-1865/>

Tổ chức Ku Klux Klan (3K)



Poster quảng cáo cho Tổ chức Ku Klux Klan



John.B.Gordon lãnh tụ đảng 3K tại bang Georgia



KKK cảnh cáo: hình vẽ đe dọa số phận của carpetbagger A.S Lakin và Scalawag Noah B.Coud (bang Ohio) khi đảng Dân chủ thắng cử

Nguồn: <https://roosevelthspostcivilwar.weebly.com/ku-klux-klan.html>

Hoạt động khủng bố, giết hại người da đen của tổ chức Ku Klux Klan



Bức tranh “Visit of the Ku-Klux” của Frank Bellew đăng trên Harper's Weekly (1872)



Nguồn: <http://loc.gov/pictures/resource/cph.3c27756/>



Phân biệt đối xử tại nơi công cộng trong hệ thống Jim Crow



Nguồn: <https://www.britannica.com/event/Jim-Crow-law>

Phụ lục 8**CÁC SỰ KIỆN CHÍNH CỦA THỜI KỲ TÁI THIẾT (1863-1877)**

1/1/1863	Tổng thống Abraham Lincoln ký Tuyên bố giải phóng nô lệ
8/12/1863	Lincoln công bố Kế hoạch Ân xá và Tái thiết, hay còn được biết đến là Kế hoạch 10%
2/7/1864	Quốc hội đưa ra Dự luật Wade-David, cho phép Quốc hội kiểm soát quá trình Tái thiết. Lincoln đã phủ quyết ngầm dự luật trên 2 ngày sau đó.
8/11/1864	Lincoln trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ hai.
16/1/1865	Tướng William T. Sherman ban bố Sắc lệnh đặc biệt số 15, cho phép chia một phần đất phía Nam cho những người da đen mới giải phóng định cư.
January 31, 1865 31/1/1865	Quốc hội thông qua Tu chính án 13 với số phiếu 119-56.
3/3/1865	Văn phòng người tị nạn, người tự do và đất bỏ hoang, thường được gọi là Văn phòng người tự do được thành lập.
9/4/1865	Tướng Liên minh Robert E. Lee tuyên bố đầu hàng tướng Ulysses S. Grant tại Appomattox.
11/4/1865	Tổng thống Lincoln trình bày bài Diễn văn công khai cuối cùng, trong đó ông tán thành việc cung cấp quyền bầu cử cho một nhóm nhỏ người da đen.
14/4/1865	Lincoln bị John Wilkes Booth bắn và mất một ngày sau đó. Ba giờ sau khi Lincoln qua đời, Phó Tổng thống Andrew Johnson tuyên thệ nhậm chức.
29/5/1865	Tổng thống Johnson tuyên bố kế hoạch Tái thiết của mình, trong đó tuyên bố ân xá cho những người cam kết trung thành với Liên bang.
7/1865	Tướng Oliver Howard, Người đứng đầu Văn phòng người tự do, ban hành Thông tư 13 hướng dẫn chia một diện tích đất rộng bốn mươi mẫu cho người tự do.
9/1865	Johnson bác bỏ Thông tư 13. Vào tháng 10, Howard tuyên bố với những người da đen rằng đất của họ sẽ được trả lại cho chủ sở hữu da trắng trước kia.

24/11/1865	Mississippi là bang đầu tiên thông qua Luật người da đen. Phần lớn các bang miền Nam cũng thông qua Luật này ngay sau đó.
18/12/1865	Tu chính án 13 được phê chuẩn.
9/4/1866	Sau khi vượt qua quyền phủ quyết của Tổng thống, Quốc hội thông qua Đạo luật Dân quyền 1866
1-3/5/1866	Một cuộc bạo loạn lớn xảy ra ở Memphis, Tennessee; 46 người da đen và 2 người da trắng theo chủ nghĩa Liên bang bị giết hại.
13/7/1866	Quốc hội phê chuẩn Tu chính án 14.
24/7/1866	Quốc hội chấp thuận cho Tennessee quay trở lại Liên bang
30/7/ 1866	Một vụ bạo loạn sắc tộc xảy ra ở New Orleans. Có 34 người da đen và 3 người da trắng cấp tiến trong số 40 người thương vong.
11/1866	Đảng Cộng hòa giành thắng lợi vang dội trong cuộc bầu cử Quốc hội, cho phép họ có đủ đa số cần thiết để vượt qua quyền phủ quyết của Tổng thống.
2/3/1867	Quốc hội ban hành hai dự luật: Đạo luật Tái thiết đầu tiên, phân chia Liên minh cũ thành năm khu quân sự, và Đạo luật nhiệm kỳ chính thức, cấm tổng thống bãi nhiệm một nghị sĩ trong nội các mà không có sự đồng ý của Thượng viện. Hai đạo luật trên bị Tổng thống Johnson phủ quyết.
23/3/1867	Đạo luật Tái thiết thứ hai được Quốc hội thông qua sau khi vượt qua quyền phủ quyết của Tổng thống.
19/7/1867	Quốc hội thông qua Đạo luật tái thiết thứ 3
12/8/1867	Tổng thống Johnson sa thải Bộ trưởng Chiến tranh Edwin Stanton và yêu cầu Thượng viện đồng ý bãi nhiệm theo điều khoản của Đạo luật Nhiệm kỳ chính thức.
5/11/1867	Tại Montgomery, Alabama, hội nghị Lập hiến của tiểu bang Tái thiết đầu tiên bắt đầu. Trong những tháng tiếp theo, tất cả các Hiệp pháp cũ của các tiểu bang miền Nam đều bị bãi bỏ.
13/1/1868	Thượng viện tuyên bố từ chối sa thải Stanton khỏi văn phòng nội các.
21/2/1868	Johnson sa thải Stanton lần thứ 2 mặc dù Stanton từ chối.
24/2/ 1868	Hạ viện bỏ phiếu với tỷ lệ 126-47 phiếu thuận về việc luận tội Tổng thống Johnson.
11/3/1868	Quốc hội thông qua Đạo luật Tái thiết thứ 4

13/3/ 1868	Quá trình luận tội Johnson được tiến hành thử nghiệm
28/5/1868	Thượng viện đưa ra những cáo buộc đối với Tổng thống Johnson
22-25/6/ 1868	Quốc hội tiếp nhận Alabama, Arkansas, Bắc Carolina, Nam Carolina, Louisiana, Florida, và Georgia quay trở lại Liên bang.
21/7/1868	Tu chính án 14 được chính thức thông qua.
9/1868	Sau khi chính quyền bang Georgia loại bỏ các thành viên da đen trong nội các, Quốc hội đưa quân đội trở lại quản lý Georgia.
3/11/1868	Tướng Ulysses S. Grant trúng cử Tổng thống
26/2/1869	Quốc hội đề xuất Tu chính án 15
20/1/ 1870	Hiram R. Revels, bang Mississippi trở thành Thượng nghị sĩ đầu tiên trong Thượng viện Mỹ.
26/1/ 1870	Quốc hội đồng ý tiếp nhận Virginia quay trở lại Liên bang.
23/2/1870	Mississippi được tiếp nhận trở lại Liên bang.
30/3/1870	Tu chính án 15 chính thức được phê chuẩn. Trong những tháng tiếp theo, một số bang miền Nam thông qua Luật thuế bầu cử nhằm làm giảm hiệu lực của Tu chính án 15, hạn chế quyền bỏ phiếu của người da đen. Texas được kết nạp vào Liên bang.
31/5/1870	Quốc hội thông qua Đạo luật thực thi đầu tiên trong nỗ lực đối phó với tình trạng bạo lực và vi phạm dân quyền gia tăng ở miền Nam.
15/7/1870	Quốc hội chấp nhận cho Georgia trở lại Liên bang lần thứ 2
25/10/1870	Tại Eutaw, Alabama, những người da trắng miền Nam đã bắn vào một cuộc mitting của đảng Cộng hòa, làm 4 người da đen bị chết, 50 người bị thương.
28/2/1871	Quốc hội thông qua Đạo luật thực thi thứ 2
4/3/1871	Các Hạ nghị sĩ da đen đầu tiên tham gia trong Quốc hội Hoa Kỳ. Bao gồm Joseph H. Rainey, Robert DeLarge, Robert Brown Elliot, Benjamin S. Turner và Josiah T. Walls.
6-7/3/1871	Ở Meridian, Mississippi, một thẩm phán da trắng thuộc đảng Cộng hòa và hơn 30 người da đen bị giết trong một vụ bạo loạn.
20/4/1871	Quốc hội thông qua Đạo luật thực thi số 3 hay còn được gọi là Đạo luật Ku Klux Klan.

17/10/1871	Tổng thống Grant gửi quân đội Liên bang đến Nam Carolina để triệt hạ Ku Klux Klan.
22/5/1872	Quốc hội thông qua Đạo luật Ân xá cho 500 tướng lĩnh và cựu lính phe ly khai.
10/6/1872	Văn phòng người tự do bị giải tán
5/11/1872	Tổng thống Grant trúng cử nhiệm kỳ hai với chiến thắng áp đảo
9/11/1872	P.B.S Pinchback của Louisiana trở thành Thống đốc da đen đầu tiên ở Mỹ khi Thống đốc đương nhiệm ở Louisiana bị luận tội.
13/4/1873	Trong ngày lễ Phục sinh, có hơn 60 người da đen bị những người da trắng có vũ trang giết hại tại Colfax, Louisiana.
14/4/1873	Trong vụ Slaughterhouse, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ xác định rằng Tu chính án 14 chỉ bảo vệ những quyền công dân quốc gia chứ không bảo quyền công dân tiểu bang.
18/9/1873	Cuộc khủng hoảng 1873 diễn ra khiến kinh tế Mỹ đình đốn trong 5 năm
4/11/1874	Đảng Dân chủ thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội và chiếm đa số tại Hạ viện.
7/11/1874	Vào ngày 7 tháng 12 và những ngày tiếp theo, các nhóm người da trắng có vũ trang giết chết khoảng 300 người da đen ở Vicksburg, Mississippi.
5/1/1875	Tổng thống Grant phái quân đội Liên bang đến Vicksburg, Mississippi.
3/2/1875	Blanche K. Bruce được bầu vào Thượng viện Hoa Kỳ, đưa số đại diện da đen trong Quốc hội lên đỉnh cao là 8 người.
1/3/1875	Quốc hội thông qua Đạo luật Dân quyền năm 1875, loại bỏ sự phân biệt đối xử nơi công cộng.
3/1875	Đạo luật Thực thi thứ 4 bị bác bỏ
4-6/9/1875	30 người da đen bị người da trắng sát hại trong một cuộc bạo loạn sắc tộc tại Clinton, Mississippi.
27/3/1876	Trong vụ <i>U.S. vs Cruikshank</i> , Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã vô hiệu hóa Đạo luật Thực thi năm 1870 khi phán quyết rằng chính phủ Liên bang chỉ có thể cấm các hành vi vi phạm quyền dân sự của các bang chứ không phải bởi các cá nhân.
8/7/1876	Vụ bạo loạn ở Hamburg, South Carolina, làm 7 người da đen thiệt mạng.

PL39

20/9/1876	Một cuộc bạo loạn nổ ra ở Ellenton, Nam Carolina; một vài người da trắng và khoảng 100 người da đen bị giết.
16/10/1876	Sáu người da trắng và một người da đen chết trong một cuộc bạo loạn ở Cainhoy, Nam Carolina.
7/11/ 1876	Kết quả cuộc bầu cử Tổng thống ngang bằng dẫn đến tranh cãi về người chiến thắng.
26/2/1877	Thỏa hiệp năm 1877 được thông qua trong đó bảo đảm cho Đại diện của đảng Cộng hòa là Rutherford B. Hayes trở thành Tổng thống, đổi lại Đảng Dân chủ trở lại kiểm soát các bang Nam.
24/4/1877	Tổng thống Hayes ra lệnh rút quân đội Liên bang cuối cùng khỏi miền Nam.
2/1879	Phong trào “sự khởi đầu mới” bắt đầu
15/10/1883	Tòa án Tối cao tuyên bố Đạo luật Dân quyền năm 1875 là vi hiến, mở đường cho việc thông qua nhiều đạo luật Jim Crow ở miền Nam.
8/2/1894	Quốc hội bãi bỏ Đạo luật thực thi thứ hai, qua đó trao cho các tiểu bang quyền kiểm soát trực tiếp các cuộc bầu cử và cho phép các tiểu bang loại bỏ người da đen khỏi các cuộc bỏ phiếu mà không có sự can thiệp của Liên bang.
18/5/1896	Trong vụ <i>Plessy v. Ferguson</i> , Tòa án Tối cao đồng ý duy trì phân biệt chủng tộc với lý do “riêng biệt nhưng ngang bằng”.

Nguồn: <http://www.digitalhistory.uh.edu/exhibits/reconstruction/timeline.html>